

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

LÊ THỊ THƯƠNG

PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TẠI VÙNG
KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI CẢNH
HỘI NHẬP QUỐC TẾ

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

Hà Nội - Năm 2023

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

LÊ THỊ THƯƠNG

PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TẠI VÙNG
KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI CẢNH
HỘI NHẬP QUỐC TẾ

Ngành: Kinh tế phát triển

Mã số: 9.31.01.05

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

PGS. TS. Nguyễn Đình Tài

Hà Nội - Năm 2023

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đề tài luận án “*Phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế*” là công trình nghiên cứu độc lập do chính tôi thực hiện. Các số liệu và kết quả nghiên cứu trong luận án là khách quan, trung thực, có nguồn gốc rõ ràng. Kết quả nghiên cứu trong luận án chưa từng được sử dụng để bảo vệ lấy một luận án, đề tài nào khác.

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

Tác giả luận án

Lê Thị Thương

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành Luận án “*Phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế*”, lời đầu tiên tôi xin gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất tới Lãnh đạo và các nhà khoa học của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu. Tôi cũng xin chân thành cảm ơn các Quý Thầy/Cô giáo – những người đã nhiệt tình truyền đạt kiến thức cho tôi trong thời gian thực hiện nghiên cứu sinh vừa qua.

Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc nhất tới giảng viên hướng dẫn khoa học đã tận tình giúp đỡ và định hướng tôi trưởng thành trong công tác nghiên cứu khoa học và hoàn thiện luận án.

Tôi xin trân trọng cảm ơn các lãnh đạo và cán bộ viên chức các tổ chức kinh tế - xã hội, các doanh nghiệp trong Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đã hỗ trợ và cung cấp các tài liệu và thông tin phục vụ cho nghiên cứu này.

Tôi xin chân thành cảm ơn đã tạo mọi điều kiện giúp đỡ, đóng góp ý kiến, và chia sẻ kinh nghiệm và nhiệt tình giúp đỡ tôi suốt thời gian hoàn thành luận án.

Cuối cùng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn đến gia đình, những người thân và bạn bè đã luôn hỗ trợ và tạo điều kiện tốt nhất trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án này.

Tôi xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng năm 2023

Tác giả luận án

Lê Thị Thương

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	v
DANH MỤC BẢNG BIỂU	vi
MỞ ĐẦU.....	1
1. Lý do chọn đề tài luận án.....	1
2. Những điểm mới của luận án	3
2.1. Về lý luận.....	3
2.2. Về thực tiễn	4
3. Kết cấu của luận án	4
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN	6
1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU	6
1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng phát triển cụm liên kết ngành	6
1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến phương pháp nghiên cứu	17
1.1.3. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến phạm vi không gian và thời gian nghiên cứu.....	18
1.1.4. Khoảng trống nghiên cứu.....	20
1.2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU	21
1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu	21
1.2.2. Đối tượng nghiên cứu	21
1.2.3. Phạm vi nghiên cứu	21
1.2.4. Câu hỏi nghiên cứu	22
1.3. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	23
1.3.1. Cách tiếp cận và khung phân tích	23
1.3.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu thứ cấp.....	25
1.3.3. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp thông qua điều tra.....	25
1.3.4. Phương pháp phân tích thông tin, số liệu	27

CHƯƠNG 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ.....	30
2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ	30
2.1.1. Một số khái niệm	30
2.1.2. Các hình thái biểu hiện của cụm liên kết ngành.....	33
2.1.3. Vai trò của phát triển cụm liên kết ngành	38
2.1.4. Nội dung phát triển cụm liên kết ngành trong bối cảnh hội nhập quốc tế.....	40
2.1.5. Tiêu chí đánh giá phát triển cụm liên kết ngành trong bối cảnh hội nhập quốc tế	42
2.1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển cụm liên kết ngành trong bối cảnh hội nhập.....	46
2.1.7. Khái quát một số mô hình phân tích đã được sử dụng trước đây khi phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển cụm liên kết ngành	51
2.2. KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ.....	55
2.2.1. Kinh nghiệm phát triển cụm liên kết ngành của Trung Quốc.....	55
2.2.2. Kinh nghiệm phát triển cụm liên kết ngành của Hàn Quốc.....	57
2.2.3. Kinh nghiệm phát triển cụm liên kết ngành của Nhật Bản.....	58
2.2.4. Bài học kinh nghiệm rút ra cho phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế	60
CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ.....	62
3.1. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM, CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CÓ LIÊN QUAN VÀ THỰC TRẠNG HÌNH THÀNH CÁC CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ	62

3.1.1. Đặc điểm Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	62
3.1.2. Nội dung của hội nhập kinh tế quốc tế có liên quan đến sự phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	64
3.1.3. Một số chủ trương, chính sách có liên quan đến phát triển các cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	67
3.1.4. Thực trạng hình thành các cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	75
3.2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP ...	79
3.2.1. Đánh giá mức độ tập trung về mặt địa lý của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành.....	79
3.2.2. Mức độ phát triển về loại hình và quy mô của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	83
3.2.3. Mức độ phát triển mối liên kết của các chủ thể kinh tế trong cụm liên kết ngành ở Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.....	89
3.3. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ	95
3.3.1. Lựa chọn mô hình và các giả thuyết phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	95
3.3.2. Kiểm định mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển cụm liên kết tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.....	98
3.3.3. Đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới sự phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ từ kết quả mô hình	103
3.4. MỘT SỐ NHẬN XÉT RÚT RA TỪ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ.....	111
3.4.1. Những kết quả đạt được	111
3.4.2. Những bất cập, hạn chế.....	113
3.4.3. Nguyên nhân của những bất cập, hạn chế	115

CHƯƠNG 4: GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ.....	119
4.1. BỐI CẢNH VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ GIAI ĐOẠN TỚI.....	119
4.1.1. Bối cảnh có liên quan đến phát triển cụm liên kết ngành Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ giai đoạn tới	119
4.1.2. Định hướng phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập.....	127
4.2. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ GIAI ĐOẠN TỚI	132
4.2.1. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.....	132
4.2.2. Cải thiện môi trường kinh doanh	135
4.2.3. Nâng cao năng lực tài chính cho các doanh nghiệp trong cụm	138
4.2.4. Chính sách về cơ sở hạ tầng.....	141
4.2.5. Tăng cường khả năng liên kết, hội nhập	142
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	145
1. Kết luận	145
2. Một số hạn chế của luận án.....	146
3. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo	146
DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ.....	148
TÀI LIỆU THAM KHẢO	149
PHỤ LỤC	157

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
CCN	Cụm công nghiệp
CLKN	Cụm liên kết ngành
CLKCN	Cụm liên kết công nghiệp
CNHT	Công nghiệp hỗ trợ
DN	Doanh nghiệp
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
NLCT	Năng lực cạnh tranh
KCN	Khu công nghiệp
KHCN	Khoa học công nghệ
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm
KTXH	Kinh tế xã hội
Cluster	Cụm liên kết ngành
UNIDO	Tổ chức Phát triển Công nghiệp của Liên Hiệp Quốc
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hiệp Quốc
WB	Ngân hàng thế giới

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1: Bảng so sánh chính sách truyền thống và chính sách9	9
cụm liên kết ngành.....9	9
Bảng 1.2: Tổng hợp các lý thuyết về cụm liên kết ngành9	9
Bảng 2.1: Chính sách công nghiệp và cụm công nghiệp lớn57	57
Bảng 3.1: Tình hình kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ64	64
Bảng 3.2: Mức độ tương đồng khu vực về lao động trong các ngành của Vùng KTTĐ Bắc Bộ năm 2020.....76	76
Bảng 3.3: Mức độ tập trung số lượng doanh nghiệp trong các ngành của Vùng KTTĐ Bắc Bộ năm 2020.....80	80
Bảng 3.4: Tỷ trọng doanh nghiệp của CLKN điện tử, ngành ô tô và ngành dệt may ở Vùng KTTĐ Bắc bộ phân theo tỉnh năm 202080	80
Bảng 3.5: Số lượng doanh nghiệp phân theo loại hình 2016 – 202083	83
Bảng 3.6: Sự thay đổi về loại hình doanh nghiệp ở các cụm liên kết ngành giai đoạn 2016 – 202085	85
Bảng 3.7: Quy mô vốn trung bình một doanh nghiệp trong cụm liên kết ngành.....90	90
Bảng 3.8: Quy mô lao động trung bình 1 doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 202087	87
Bảng 3.9: Doanh thu trung bình 1 doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 202088	88
Bảng 3.10: Các quan hệ liên kết cung ứng giữa các doanh nghiệp.....89	89
Bảng 3.11: Một số công ty vệ tinh của Canon tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh.....91	91
Bảng 3.12: Phạm vi liên kết của các doanh nghiệp.....93	93
Bảng 3.13: Hình thức liên kết của các doanh nghiệp93	93
Bảng 3.14: Lợi ích từ liên kết của các doanh nghiệp94	94
Bảng 3.15: Kiểm định quan hệ nhân quả các khái niệm nghiên cứu101	101
Bảng 3.16: Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến phát triển cụm liên kết ngành ở Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.....102	102
Bảng 3.17: Kết quả kiểm định các giả thuyết mô hình nghiên cứu102	102
Bảng 3.18: Kết quả thống kê mô tả số lượng doanh nghiệp104	104
Bảng 3.19: Kết quả mô tả loại hình doanh nghiệp105	105
Bảng 4.1: Phân tích SWOT về CLKN Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ125	125

DANH MỤC HÌNH VẼ, BIỂU ĐỒ

Hình 1.1: Khung phân tích của luận án	24
Hình 2.1: Biểu hiện của cụm liên kết ngành ở mô hình Marshall.....	34
Hình 2.2: Biểu hiện của cụm liên kết ngành ở mô hình mạng lưới.....	34
Hình 2.3: Biểu hiện của cụm liên kết ngành ở mô hình trực vệ tinh.....	35
Hình 2.4: Biểu hiện của cụm liên kết ngành ở mô hình Chính phủ chỉ đạo	36
Hình 2.5: Các nhân tố chủ yếu và quá trình phát triển của các cụm liên kết ngành	51
Hình 2.6: Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển Iskandar ở Malaysia	52
Hình 2.7: Mô hình nhân tố tác động hình thành cụm ngành công nghiệp điện tử...	53
Hình 2.8: Mô hình nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp dệt may	54
Hình 2.9: Bản đồ 100 CLKN phát triển nhất ở Trung Quốc.....	56
Hình 3.1: Phân bố các doanh nghiệp điện tử trong Vùng	81
Hình 3.2: Phân bố các doanh nghiệp ô tô trong Vùng	82
Hình 3.3: Phân bố các doanh nghiệp dệt may trong Vùng.....	82
Hình 3.4: Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển CLKN Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.....	96
Hình 3.5: Kết quả phân tích CFA các thang đo trong mô hình.....	99
Hình 3.6: Kết quả kiểm định mô hình bằng phân tích SEM	100
 Biểu đồ 3.1: Quy mô vốn trung bình 1 doanh nghiệp trong CLKN.....	 86
Biểu đồ 3.2: Kết quả thống kê mô tả chức vụ đối tượng điều tra	104

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài luận án

Kể từ khi tác phẩm của M. Porter (1990) được xuất bản, chính sách phát triển cụm liên kết ngành (CLKN) ngày càng trở nên phổ biến như một công cụ thúc đẩy phát triển sản xuất ở các nền kinh tế. Xu hướng của các công ty trong cùng ngành tập trung về mặt địa lý đã được nghiên cứu rộng rãi trong tài liệu (Delgado, Porter, & Stern, 2014; Jaffe, Ellison & Glaeser, 1997; Jaffe, Trajtenberg, & Henderson, 1993; Kerr & Kominers, 2015). Bên cạnh đó, các công ty có liên kết mạnh có thể tham gia CLKN dẫn đến các kết quả tích cực như: giao dịch giảm chi phí, tăng hiệu quả, việc chia sẻ ngầm kiến thức và hợp tác mạnh mẽ, hiệu quả hơn (ví dụ: chia sẻ tài sản và đầu vào). Tất cả những kết quả này sẽ tạo ra lợi ích trong hiệu quả và khả năng cạnh tranh ở cấp độ cụm (Maffioli, Petrobelli và Stucchi, 2016).

Một số khía cạnh của hiện tượng mạng và cụm đã được điều tra từ năm 1980, với việc phát hành tác phẩm đầu tiên của Alfred Marshall "Nguyên tắc kinh tế". Khi xem xét các cụm, nhiều tác giả đề cập đến các tác phẩm cơ bản của M. Porter. Cụm liên kết ngành (Cluster) đã được A. Marshall trình bày và phát triển trong nhiều tác phẩm kinh tế học, khẳng định rằng CLKN mang lại nhiều lợi ích cho doanh nghiệp, kinh tế địa phương nói riêng và nền kinh tế nói chung. CLKN là một hình thức tổ chức tập trung doanh nghiệp, hình thành các khu vực sản xuất theo ngành, theo sản phẩm. Sự liên kết, hợp tác giữa các DN trong CLKN là then chốt để tạo nên sự thành công của CLKN. Các DN sẽ tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất từ khâu cung cấp nguyên vật liệu cho đến khâu đưa sản phẩm đến tay người tiêu dùng. Trong mỗi CLKN có các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm, các DN sản xuất nguyên phụ liệu, các nhà cung ứng nguyên liệu, máy móc, dụng cụ, phụ tùng, các doanh nghiệp tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm. Trong CLKN cũng có thể có các tổ chức cung cấp dịch vụ pháp lý, đào tạo, hỗ trợ kinh doanh, kiểm định, xác nhận xuất xứ, hàng hóa, logistics... Với tổ hợp các DN và các tổ chức ấy, CLKN có vai trò lớn trong việc tổ chức mối quan hệ liên kết giữa các chủ thể kinh tế.

Sự hình thành các CLKN dẫn đến sự phát triển cạnh tranh giữa các vùng lãnh thổ, cho phép thu hút đầu tư vào các khu vực đang phát triển. Việc thực hiện chính sách CLKN nhằm mục đích tối ưu hóa sự phát triển của các vùng lãnh thổ trên cơ sở các công nghệ mới (Vertakova, Yu.V., Klevtsova, MG, Polozhentseva, Yu.S., 2014). Hay các CLKN được coi là động lực tăng trưởng và đã trở thành một công

cụ chính sách phổ biến để tăng sức cạnh tranh, vì chúng mang lại sự năng động mới trong nền kinh tế địa phương và quốc gia bằng cách thúc đẩy đa dạng hóa ngành và sự xuất hiện của các ngành công nghiệp mới (Ketels & Protsiv, 2016).

Các nghiên cứu trước đây đều tập trung tìm hiểu về bản chất của CLKN, tìm hiểu kinh nghiệm nước ngoài về hình thành và phát triển CLKN ở những ngành và những vùng khác nhau, bên cạnh đó, những công trình nghiên cứu này cũng đã chỉ ra các nhân tố khác nhau tác động đến sự hình thành các CLKN và nhận định việc hình thành và phát triển CLKN là một vấn đề tất yếu. Tuy nhiên, việc xác định cụ thể mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến sự hình thành, phát triển của CLKN trong bối cảnh hội nhập quốc tế cũng như xác định bộ tiêu chí đánh giá sự phát triển này từ đó đưa ra các chính sách, giải pháp để thúc đẩy phát triển các CLKN phù hợp với từng ngành, từng lĩnh vực, từng vùng trong các công trình đó vẫn còn nhiều bàn luận và cần được nghiên cứu.

Sự hình thành của các CLKN ở Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (Vùng KTTĐ Bắc Bộ) phần lớn là tự phát, không có sự can thiệp trực tiếp có chủ ý ban đầu của Chính phủ và các chính quyền địa phương bằng các quyết định thành lập, việc hình thành các cụm này được chủ động dẫn dắt bởi các nhà đầu tư nước ngoài mà không phải do kết quả của chính sách thúc đẩy cụm liên kết ngành. Do đó, mối liên kết kinh tế giữa các CLKN với nền kinh tế địa phương nơi đặt CLKN chưa thực sự phát huy mạnh. Điều này làm giảm tác động lan tỏa của CLKN tới phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương trong Vùng KTTĐ Bắc Bộ. Đặc biệt, các mối liên kết với các nước phát triển, các cụm ngành kinh tế chưa đủ mạnh. Năng suất lao động chưa được cải thiện đáng kể. Tính độc lập và chống chịu của nhiều ngành còn thấp, thị trường chưa đa dạng, thiếu tính liên kết hệ thống, phụ thuộc nhiều vào biến động cung cầu thị trường thế giới, biến động về giá. Ngoài ra việc cơ cấu CLKN theo hướng tăng cường tính liên kết, cụm liên kết còn nhiều hạn chế. Các khu công nghiệp, khu kinh tế chủ yếu phát triển đa lĩnh vực, chưa hình thành được các tác nhân lõi để phát triển cụm liên kết như, dự án có quy mô lớn, đối tác đầu tư nước ngoài chiến lược,... nên mối liên kết giữa các DN trong CLKN nhằm cung cấp sản phẩm, dịch vụ chưa phát triển.

Nhận thức rõ vai trò của CLKN trong thúc đẩy quá trình phát triển các vùng, liên kết nội vùng, liên kết liên vùng và liên kết doanh nghiệp, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 32/QĐ-TTg ngày 13/1/2015 *phê duyệt chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi*

thế cạnh tranh: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và các dịch vụ liên quan. Theo chủ trương này Vùng KTTĐ Bắc Bộ sẽ là địa bàn được chú trọng đầu tư. Vùng này bao gồm 7 tỉnh và thành phố: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, là trung tâm kinh tế năng động và là đầu tàu kinh tế quan trọng của cả nước. Vùng KTTĐ Bắc Bộ có nhiều tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, hệ thống kết cấu hạ tầng, đi đầu trong công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thúc đẩy, hỗ trợ các vùng khác cùng phát triển. Nó tập trung đầy đủ các nhân tố hình thành và phát triển các CLKN: cơ sở đào tạo và nghiên cứu, tổ chức trung gian, nguồn nhân lực, vốn đầu tư, môi trường kinh doanh, môi trường sống cho nhà đầu tư và cơ sở hạ tầng. Điều quan trọng hơn, thời gian qua, các CLKN đang hiện hữu trong Vùng KTTĐ Bắc Bộ. Mặc dù các CLKN đều được hình thành và phát triển một cách tự nhiên nhưng nó đã có những đóng góp đáng kể, điển hình như: Cụm ngành công nghiệp điện tử Vùng Thủ đô Hà Nội gồm Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hải Dương, Hưng Yên với sự tập trung nhiều các tập đoàn đa quốc gia như: Canon, Samsung, Nokia, LG, Panasonic và nhiều doanh nghiệp vệ tinh; Cụm ngành công nghiệp lắp ráp, sản xuất xe máy ô tô với sự tập trung nhiều các doanh nghiệp như: Toyota, Honda, Ford, Yamaha, Vinaxuki; Cụm ngành dệt may, đặc biệt là ở các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương và ngoại thành Hà Nội...

Thời gian tới, việc hội nhập ngày càng sâu rộng vào đời sống kinh tế thế giới thông qua việc ký kết và thực hiện các hiệp định thương mại tự do và tham gia vào Hiệp định Đối tác Toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTTP) sẽ tạo ra những cơ hội to lớn và thách thức gay gắt đối với các doanh nghiệp và các ngành. Cùng với việc tổ chức lại sản xuất của doanh nghiệp, phương thức phát triển CLKN như thế nào để tác động hiệu quả nhất đến phát triển kinh tế Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế luôn là vấn đề cấp thiết đòi hỏi các nhà quản lý và doanh nghiệp phải tìm ra.

Với những lý do như trên, có thể khẳng định rằng việc nghiên cứu chủ đề: *“Phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế”* có ý nghĩa lý luận và thực tiễn thiết thực cần được thực hiện.

2. Những điểm mới của luận án

2.1. Về lý luận

Luận án góp phần hoàn thiện hơn cơ sở lý luận về CLKN và phát triển CLKN bao gồm:

- Luận án đưa ra khái niệm về CLKN và phát triển CLKN;
- Luận án xây dựng bộ tiêu chí đánh giá sự phát triển của CLKN trong bối cảnh hội nhập quốc tế;
- Luận án xây dựng và hoàn thiện hệ thống khung lý thuyết phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2.2. Về thực tiễn

Luận án đã sử dụng chỉ tiêu mức độ tương đồng khu vực về lao động (LQ) là một căn cứ quan trọng để xác định mức độ hình thành và phát triển của CLKN, qua đó, luận án khẳng định sự hình thành và phát triển của các CLKN dệt may, điện tử đã được các nghiên cứu trước đó chứng minh vẫn tiếp tục phát triển đến giai đoạn hiện nay. Đồng thời thông qua việc tính toán chỉ tiêu LQ, luận án đã phát hiện được mức độ hình thành và phát triển của CLKN ô tô tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Luận án phân tích, đánh giá và cung cấp bằng chứng thực tế về thực trạng phát triển các CLKN dệt may, điện tử và ô tô tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ về số lượng các chủ thể liên kết trong cụm, về loại hình và quy mô các CLKN, về mối liên kết của các chủ thể trong CLKN.

Trên cơ sở phân tích SWOT, luận án chỉ ra và kết luận về những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức về CLKN Vùng KTTĐ Bắc Bộ. Từ đó, đưa ra các định hướng về tiêu thụ sản phẩm, các chính sách quản lý Nhà nước, đào tạo đội ngũ lao động, áp dụng thành tựu chuyển giao công nghệ nhằm phát triển CLKN Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Luận án đã lựa chọn mô hình SEM để phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ và kiểm định mô hình đó, các yếu tố được xác định bao gồm: Vai trò của Nhà nước, Khả năng liên kết hợp tác của các DN trong cụm, Nguồn tài chính, Môi trường kinh doanh, Cơ sở hạ tầng, Chất lượng lao động.

Luận án đề xuất các nhóm giải pháp nhằm phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế góp phần thực hiện các mục tiêu, định hướng và chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong thời gian tới.

3. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, nội dung luận án sẽ bao gồm những chương cụ thể như sau:

Chương 1, nói về tổng quan các nghiên cứu đã công bố về phát triển cụm liên kết ngành ở các vùng kinh tế trong bối cảnh hội nhập quốc tế nói về hướng nghiên cứu của luận án đồng thời xây dựng khung phân tích của luận án.

Chương 2, nói về cơ sở lý luận nền tảng bao gồm: Cơ sở lý luận về phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Bên cạnh đó, tại chương này, luận án đề xuất mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam sau khi nghiên cứu kinh nghiệm của Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản.

Chương 3, đánh giá sự phát triển của CLKN thông qua đánh giá phát triển các CLKN dệt may, điện tử và ô tô; đánh giá thực trạng phát triển CLKN về mức độ tập trung, sự phát triển các loại hình và quy mô các chủ thể liên kết trong các cụm liên kết; phân tích mối liên kết của các chủ thể trong CLKN. Ngoài ra, chương này còn đưa ra kết quả mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Chương 4, trên cơ sở định hướng, mục tiêu phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế và phân tích, đánh giá bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng tới phát triển cụm liên kết ngành, chương 4 đưa ra 5 nhóm giải pháp nhằm phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH VÀ KHOẢNG TRỐNG NGHIÊN CỨU

1.1.1. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến thực trạng và các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng phát triển cụm liên kết ngành

1.1.1.1. Các công trình liên quan đến cụm liên kết ngành

** Lý thuyết tập trung cổ điển*

Mashall A. (1920) trong nghiên cứu “*Principle of Economics*”, đưa ra khái niệm “cụm liên kết ngành” vào cuối thế kỉ 19, bắt nguồn từ việc nghiên cứu về sự tập trung sản xuất công nghiệp ở miền bắc nước Anh. Marshall đã đề cập tới sự năng động công nghệ của các khu công nghiệp nước Anh, ông không phân biệt rõ giữa việc đóng cơ sở như là một biện pháp để giảm chi phí sản xuất trong điều kiện thị trường không ổn định với việc chọn vị trí như là một nền tảng của hành trình công nghệ của một ngành công nghiệp. Theo quan điểm của Marshall, cần có ba điều kiện để hình thành một khu vực công nghiệp, bao gồm: (1) lao động, (2) các doanh nghiệp chuyên môn hóa và (3) khả năng đem tới hiệu ứng lan tỏa thông qua hoạt động chuyển giao bí quyết và ý tưởng bên trong khu vực.

Ohlin (1933) trong nghiên cứu “*Interregional and international*”, Trade Webber (1909) “*Theory of the location of industries*”. Lý thuyết tập trung cổ điển của Marshall được tiếp thu và phát triển thêm bởi Weber và Ohlin. Các học giả này đã chỉ ra ba lực tác động chính ảnh hưởng đến việc lựa chọn vị trí sản xuất của doanh nghiệp là chi phí vận tải, chi phí lao động và tính kinh tế nhờ hội tụ. Các học giả này cũng đã thảo luận về tầm quan trọng của sự tích tụ công nghiệp theo khu vực địa lý trong mối quan hệ với những biến chuyển lớn đang diễn ra trên phạm vi toàn cầu và vai trò của sự tích tụ này đối với phát triển kinh tế cũng như cơ cấu kinh tế của các quốc gia, vùng, và địa phương.

** Lý luận địa lý kinh tế mới*

Krugman P. (1991) trong nghiên cứu “*Geography and Trade Krugman*”, là người đề xuất ra lý thuyết *Địa lý kinh tế mới*. Trong lý thuyết này, ông áp dụng lý thuyết thương mại quốc tế trong phân tích các vấn đề về địa lý, tạo ra sự nối kết

giữa hai mảng nghiên cứu này. Theo ông, các hãng có xu hướng xác định vị trí sản xuất của mình ở những nơi “trung tâm” đông đúc dân cư và vốn, vì tận dụng được lợi thế nhờ quy mô. Nhưng việc này sẽ dẫn tới việc dân cư - vừa là người cung cấp lao động vừa là người tiêu dùng. Họ sẽ càng di chuyển nhiều tới những “trung tâm” này vì ở đó có tính lợi thế quy mô cao hơn, cũng có nghĩa là giá cả hàng hóa rẻ hơn và sản phẩm đa dạng hơn. Điều này giải thích quá trình đô thị hóa và di cư ở trong lòng các quốc gia, từ những nơi thưa thớt dân cư tới những nơi đông dân hơn. Tuy nhiên, tập trung hóa vốn và lao động không phải là khả năng duy nhất. Sự hạn chế tập trung hóa chính là ở chi phí vận chuyển. Chi phí vận chuyển tới người tiêu dùng sẽ cao nếu như các hãng tập trung hóa ở một khu vực nhất định trong quốc gia. Do đó, quyết định lựa chọn địa điểm sản xuất của các hãng phụ thuộc vào tương quan giữa việc tận dụng lợi thế quy mô và việc tiết kiệm chi phí vận chuyển. Giảm chi phí vận chuyển sẽ dẫn tới quá trình tập trung hóa và đô thị hóa. Và nguồn gốc hình thành cụm ngành phần nhiều là do lợi thế kinh tế nhờ quy mô hơn là do lợi thế so sánh. Krugman còn cho rằng việc hình thành các cụm ngành có tính ngẫu nhiên, đồng thời nhờ sự mở rộng quy mô kinh tế một cách bền vững.

** Trường phái chuyên môn hóa linh hoạt*

Piore and Sabel (1984) trong nghiên cứu “*The Second Industrial Divide: Possibilities for Prosperity*”, cho rằng đến cuối thế kỉ 20 đã xuất hiện sự chuyên môn hóa công nghiệp lần thứ 2 – đó là sự chuyên môn hóa theo vùng, được tổ chức quanh mạng lưới các nhà sản xuất quy mô nhỏ. Việc phát triển cụm ngành theo chiều ngang tạo ra sự hấp dẫn vì ngay cả doanh nghiệp nhỏ và vừa cũng có thể tham gia vào cụm ngành.

** Hệ thống đổi mới vùng*

Cooke P. (1998) trong nghiên cứu “*Introduction: Origins of the concept*”, theo quan điểm này cho rằng việc tạo ra nền tảng tri thức được xem là yếu tố cốt lõi để tạo nên năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và khả năng cạnh tranh của một quốc gia. Từ những tri thức mới được tạo ra, cùng với sự chia sẻ, học hỏi lẫn nhau, các doanh nghiệp sẽ được tập hợp lại với nhau thành một cụm. Quan điểm cho rằng sự gắn gũi về mặt địa lý có tác động rõ rệt đến sự đổi mới, chuyển giao tri thức và tăng trưởng kinh tế sẽ ngày càng có nhiều thay đổi tích cực hơn.

** Năng lực cạnh tranh*

Michael Porter (1990) trong nghiên cứu “*The competition Advantage of Nations*”, và Michael Porter (1998) trong nghiên cứu “*Cluster and Competition*”, thuật ngữ “cụm liên kết ngành” trở nên phổ biến sau khi được Micheal Porter nhắc tới khẳng định “chính sách cụm liên kết ngành thành công được xem là một mô hình về phát triển lợi thế cạnh tranh khu vực”. Khái niệm cụm ngành này được xây dựng dựa trên hai trụ cột quan trọng. Đầu tiên và quan trọng nhất là vai trò của sự tập trung về mặt địa lý của hoạt động kinh tế. Việc nhấn mạnh vào vai trò của sự tập trung này trong lý thuyết cụm ngành đem lại nhiều hiểu biết sâu sắc mới về bản chất của cạnh tranh và về vai trò của vị trí đối với lợi thế so sánh. Sự tồn tại phổ biến của cụm ngành gợi ý rằng NLCT của mỗi công ty và của mỗi ngành công nghiệp không chỉ do bản thân công ty hay ngành công nghiệp ấy quyết định, mà phụ thuộc rất nhiều vào “hệ sinh thái” - hay cụm ngành, trong đó bao gồm công ty và ngành công nghiệp tồn tại. Trụ thứ hai là tính “liên kết” và “liên quan”. Cụm ngành không phải là một tập hợp rời rạc của một nhóm công ty bất kỳ mà nó được gắn kết bởi sự tương hỗ và được cộng hưởng bởi tác động lan tỏa tích cực. Nói cách khác, sức mạnh chung của cụm ngành lớn hơn tổng sức mạnh của các thành viên riêng lẻ gộp lại.

Ban đầu, M. Porter cung cấp các nguyên lý cụm cho các cụm quốc gia và quốc tế, nhưng ông đã sớm nhận ra sự thích hợp của các cụm ngành trong nội bộ quốc gia. Một CLKN giống như chuỗi giá trị trong sản xuất hàng hoá - dịch vụ, trong đó các ngành công nghiệp được liên kết với nhau bởi dòng hàng hoá và dịch vụ, chặt hơn và mạnh hơn dòng liên kết chúng với phần còn lại của nền kinh tế. Các quan hệ trong CLKN được phân thành 3 loại: (1) Quan hệ mua - bán bởi sự tập trung và tích hợp dọc giữa quá trình sản xuất chính với các đầu vào và kênh phân phối hàng hoá và dịch vụ; (2) Quan hệ giữa các đối thủ cạnh tranh và các đối tác nhằm khai thác thông tin về sản phẩm và qui trình, mở rộng sự cải tiến và các liên kết chiến lược; và (3) Quan hệ giữa thị phần và nguồn tài nguyên bằng sự chia sẻ công nghệ, lực lượng lao động và thông tin.

Theo lập luận của Porter, có các điểm khác biệt giữa chính sách CLKN và chính sách ngành truyền thống. Vấn đề đặt ra là các nhà phân tích chính sách muốn biết cụm nào là quan trọng, và hầu hết các nhà hoạch định chính sách đều tin rằng phân tích cụm được thiết kế để nhận diện những cụm cho phát triển kinh tế khu vực.

**Bảng 1.1: Bảng so sánh chính sách truyền thống và chính sách
cụm liên kết ngành**

Chính sách ngành truyền thống	Chính sách cụm liên kết ngành
• Nhắm đến các ngành và lĩnh vực mong đợi • Tập trung vào các công ty nội địa • Can thiệp vào cạnh tranh thị trường (bảo hộ, khuyến khích ngành, trợ cấp) • Tập trung hóa các quyết định ở cấp quốc gia	• Tất cả CLKN đều góp phần phát triển chung • Tăng cường năng lực các công ty nội địa và nước ngoài • Ít gặp trở ngại hay ràng buộc về năng lực • Nhấn mạnh vào các liên kết chéo giữa các ngành/bổ sung. • Khuyến khích năng lực ở cấp địa phương hay khu vực

Nguồn: Micheal Poter

Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển cụm liên kết ngành:

- Môi trường kinh doanh
- Các ngành phụ trợ
- Dịch vụ phát triển kinh doanh (BDS)
- Định hướng chung trong phát triển quần thể ngành

Bảng 1.2: Tổng hợp các lý thuyết về cụm liên kết ngành

Các trường phái lý thuyết	Động cơ của tập trung công nghiệp	Tác giả nghiên cứu
Lý thuyết tập trung cổ điển	- Thị trường lao động dồi dào - Chia sẻ đầu vào - Chia sẻ thông tin - Cắt giảm chi phí vận tải	Mashall (1890), Weber (1929), Ohlin (1933), Sonobe & Otsuka (2006)
Kinh tế học địa lý / Địa lý kinh tế mới	- Các lực tập trung hướng tâm - Các lực phân tán (ly tâm)	Krugman (1991)

Các trường phái lý thuyết	Động cơ của tập trung công nghiệp	Tác giả nghiên cứu
Trường phái chuyên môn hóa linh hoạt	- Mạng lưới xã hội - Môi quan hệ cá nhân - Luồng thông tin ngầm	Piore & Sable (1984)
Hệ thống đổi mới vùng	- Tạo ra và chia sẻ tri thức - Đổi mới, học hỏi	Cooke and Morgan (1988), Malmberg & Makell (2002)
Năng lực cạnh tranh	- Lợi thế cạnh tranh vùng (hợp tác và cạnh tranh; liên kết với các tổ chức; nguồn lực và cơ sở hạ tầng vùng)	Porter (1990)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

Thomas Andersson, Jens Sorvik, Sylvia Schwaag Serger, Emily Wise (2004) trong nghiên cứu *“The cluster policies whitebook”*, cho rằng ngày nay các cụm ngành đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển, đổi mới, cạnh tranh và tăng trưởng. Các cụm ngành bị ảnh hưởng bởi các chủ thể khác nhau, bao gồm chính phủ hay các tổ chức công cộng khác ở cấp quốc gia và khu vực. Tuy nhiên, khía cạnh chính sách trong các cụm ngành vẫn còn gây tranh cãi. Sách trắng nhằm mục đích hệ thống các cơ hội và thách thức cho việc hoạch định chính sách phát triển cụm ngành. Cuốn sách cung cấp khung nghiên cứu và cách tiếp cận về chính sách phát triển các cụm ngành. Cuốn sách cho rằng các cụm ngành không chỉ được liên kết với nhau bằng một loạt các lợi ích tiềm năng mà còn liên quan đến các chi phí khác nhau và độ rủi ro. Một số cụm chuyển thành trì trệ, đóng cửa và phản tác dụng. Cuốn sách gồm hai phần: phần một đưa ra khái niệm, các yếu tố chính hình thành nên các cụm ngành và những vấn đề liên quan đến các chính sách; phần hai tổng hợp một số tài liệu liên quan tới chính sách phát triển cụm ngành tại một số nơi trên thế giới. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đổi mới liên quan đến các quy trình cụm ngành, với các điều kiện phù hợp, sự đổi mới sẽ đóng vai trò quan trọng để phát huy những lợi ích tiềm năng và giảm sự bất lợi của việc phát triển các cụm ngành.

Ciem (2014) trong nghiên cứu *“Mô hình quản trị cụm liên kết ngành và gợi ý chính sách cho Việt Nam”*, nghiên cứu đưa ra khái niệm về CLKN, trình bày một

số kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới về thể chế CLKN, Các mô hình quản trị CLKN theo quy mô số lượng thành viên. Ngoài ra, nhóm tác giả chỉ đưa ra một số khuyến nghị chung nhằm hỗ trợ hình thành mô hình quản trị CLKN cấp trung ương và việc quản trị hoạt động của các cụm cụ thể trong thời gian tới: Nâng cao vai trò của các hiệp hội, các tổ chức dân sự trong cung cấp thông tin; Tăng cường các hoạt động đào tạo, nhận thức về tầm quan trọng của việc hình thành và phát triển CLKN; Tăng cường việc thực thi các chính sách, giải pháp nâng cao năng lực cho các doanh nghiệp Việt Nam trong sản xuất - kinh doanh nhằm tiến tới xây dựng các CLKN; Xây dựng các chính sách khuyến khích hoạt động liên kết giữa các doanh nghiệp; Xây dựng chính sách CLKN nên đi theo cách tiếp cận từ dưới lên nghĩa là để thực tiễn phát triển cụm dựa trên các lực lượng thị trường chứ không theo chính sách hay những quy cách hoặc ràng buộc chính trị truyền thống nào.

1.1.1.2. Các công trình liên quan đến phát triển cụm liên kết ngành ở các Vùng kinh tế

Abdrakhman Naizabekov, Larissa Bozhko (2018) trong nghiên cứu “*Future development of cluster initiatives in the Republic of Kazakhstan*”, dựa vào lý thuyết về cụm ngành của Marshall và Porter, bài viết nghiên cứu các tài liệu chính sách nhằm hình thành các cụm ngành ở Cộng hòa Kazakhstan và đưa ra các khuyến nghị nhằm cải tiến các phương pháp tiếp cận hiện tại để phát triển các sáng kiến về cụm ngành. Nghiên cứu phân tích các tài liệu khoa học có liên quan về các vấn đề phát triển cụm ngành cho phép chứng minh luận điểm về bản chất liên ngành của các vấn đề hình thành, hoạt động và phát triển của các cụm ngành. Nghiên cứu dựa trên việc sử dụng các phương pháp và kỹ thuật phân tích logic, hệ thống, chức năng cấu trúc và so sánh.

Yulia Polozhentseva, Maria Klevtsova (2015) trong nghiên cứu “*Instruments of Development of Cluster Policy: Stages, Models, International Practice*”, Bài viết vận dụng lý thuyết của Porter (1990) để nghiên cứu các khía cạnh để phát triển chính sách cụm ngành: Các giai đoạn, mô hình, thông lệ quốc tế để gia tăng khả năng cạnh tranh của các lãnh thổ.

Anna H. Jankowiak (2012) trong nghiên cứu “*Cluster initiatives and the role of government in developing clusters*”, nghiên cứu cho rằng các cụm ngành giúp gia tăng sự liên kết nhằm đổi mới, để tạo ra các sản phẩm mới, công ty mới và công việc mới. Hoạt động của cụm ngành kết hợp với các doanh nghiệp, các tổ chức

chính phủ và các đơn vị nghiên cứu đóng góp vào sự tăng trưởng năng động của nền kinh tế địa phương. Bài viết đưa ra các sáng kiến phát triển cụm ngành và vai trò của chính quyền trung ương và địa phương trong việc hình thành chúng. Kết quả nghiên cứu cho rằng ngoài các chính sách còn một điều kiện cần thiết để thành lập nên các cụm ngành là yếu tố vị trí địa lý. Mô hình lý tưởng là sự kết hợp của hai sáng kiến - từ dưới lên và từ trên xuống, sẽ ảnh hưởng đến hiệu quả lâu dài của các cụm ngành.

Diego Aboal, Gustavo Crespi, Marcelo Perera (2020) trong nghiên cứu “*How effective are cluster development policies? Evidence from Uruguay*”, nghiên cứu dựa trên quan điểm về các chính sách phát triển cụm ngành của Porter (1990), cho rằng các chính sách phát triển cụm ngành ngày càng phổ biến như một công cụ để thúc đẩy sự phát triển ở các nước đang phát triển. Tuy nhiên, nghiên cứu cho rằng hiếm có phương pháp để đánh giá tác động của các chính sách cụm ngành. Nghiên cứu áp dụng phương pháp khảo sát được thực hiện thông qua phỏng vấn trực tiếp du khách quốc tế tại thời điểm khởi hành trong sân bay và các cảng. Kết quả nghiên cứu cho thấy tác động tích cực của các chính sách phát triển cụm ngành du lịch đối với lượng khách du lịch quốc tế đến Colonia là 30% trong giai đoạn 2008-2015.

Hualing Lu, Yan Zhou, Jianbo Tang (2013) trong nghiên cứu “*Influence factors of industrial cluster development*”, theo tác giả phần lớn các cụm sản xuất thiết bị điện tử và truyền thông trên thế giới mới phát triển ở giai đoạn đầu. Nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngành này, từ đó tác động tích cực đối với tăng trưởng kinh tế khu vực, tác giả đã đi sâu vào nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ phát triển CLKN. Thứ nhất, tác giả chia 18 yếu tố tác động thành các yếu tố bên trong và bên ngoài. Các yếu tố này được tóm tắt dựa trên tình hình thực tế của ngành sản xuất thiết bị truyền thông điện tử và tổng quan tình hình nghiên cứu về lĩnh vực này trong và ngoài nước. Thứ hai, tác động của mỗi yếu tố ảnh hưởng đến mức độ phát triển của một CLKN được phân tích dựa trên số liệu của 21 tỉnh của Trung Quốc từ năm 1997 đến năm 2009. Bảy nhân tố trong đó có quy mô doanh nghiệp, mức độ sử dụng lao động có ảnh hưởng đáng kể đến mức phát triển CLKN. Cuối cùng, bài viết phân tích sâu vào tác động của các yếu tố chủ chốt đối với những CLKN có mức độ phát triển khác nhau. Trong 6 nhân tố ảnh hưởng, có nhân tố số lượng đơn xin cấp bằng sáng chế. Những vùng có mức độ phát triển CLKN cao có số lượng doanh nghiệp lớn hơn so với những vùng phát triển hơn nhưng có mức độ phát triển CLKN thấp hơn.

Ivan Damir Anic, Nicolette Corrocher, Andrea Morrison, Zoran Aralica (2019) trong nghiên cứu “*The development of competitiveness clusters in Croatia: a survey-based analysis*”. Để kích thích tăng trưởng và khả năng cạnh tranh, nhiều quốc gia thành viên EU đã thực hiện các chiến lược phát triển các cụm ngành. Bài viết này nghiên cứu sự phát triển của cụm ngành cạnh tranh ở Croatia - được chính phủ khởi xướng và hỗ trợ trong chiến lược chuyên môn thông minh của đất nước để thúc đẩy khả năng cạnh tranh của ngành và giảm khoảng cách phát triển kinh tế với các nước EU tiên tiến hơn. Bài viết điều tra 13 cụm ngành cạnh tranh ở Croatia, sử dụng dữ liệu gốc từ khảo sát trên 250 thành viên cụm. Kết quả nghiên cứu cho thấy những quan điểm rất khác nhau đối với những chính sách phát triển này. Đặc biệt, trong khi một số thành viên quan tâm nhiều hơn đến các hoạt động vận động hành lang, những người khác lại cho rằng mạng lưới và đổi mới là mục tiêu quan trọng nhất của các cụm ngành. Các phát hiện cũng cho thấy việc đánh giá quản lý cụm ngành, quản trị và hiệu suất thay đổi tùy theo các mục tiêu mong muốn. Nhìn chung, sáng kiến phát triển của các cụm ngành cạnh tranh ở Croatia không đáp ứng được kỳ vọng của các thành viên. Bài viết cũng chỉ ra một số hàm ý chính sách nhằm phát triển các cụm ngành ở Croatia.

Nguyễn Đình Tài (2003) trong nghiên cứu “*Mô hình nào cho cụm liên kết ngành ở Việt Nam?*” và Nguyễn Đình Tài (2015) trong nghiên cứu “*Bàn về mô hình cụm liên kết ngành cho vùng thủ đô Hà Nội*”, thông qua nghiên cứu kinh nghiệm phát triển thành công CLKN tại Hàn Quốc và Malaysia, tác giả đã chỉ ra sự hình thành của các CNCN có mối liên hệ mật thiết với quá trình hình thành và phát triển của CNHT. Từ việc xác định các tiền đề để thực hiện CNCN ở Việt Nam tác giả đã gợi ý các mô hình thích hợp cho các CNCN thông thường và CNCN truyền thống. Đó là mô hình kết nối mạng hoặc mô hình vệ tinh theo hướng củng cố hạ tầng kỹ thuật và môi trường, tăng cường các mối liên kết giữa các doanh nghiệp để tạo dựng và phát triển chuỗi giá trị.

Vũ Văn Hòa (2012) trong nghiên cứu “*Kinh nghiệm phát triển cụm liên kết ngành trong quy hoạch vùng ở Malaysia*”, xem xét kinh nghiệm cụ thể việc áp dụng cách tiếp cận phát triển CLKN trong công tác quy hoạch vùng ở Iskandar Malaysia, bao gồm: Một là Lĩnh vực dịch vụ: Cố vấn và tư vấn tài chính; Sáng chế, sáng tạo; Logistics; Du lịch; Giáo dục; Y tế và hai là Công nghiệp chế tác: Điện và Điện tử; Hóa chất và Hóa dầu; Chế biến lương thực thực phẩm. Từ đó tác giả kiến nghị nên sớm triển khai nghiên cứu để áp dụng cách tiếp cận phát triển CLKN vào

công tác quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng ở Việt Nam để góp phần đổi mới công tác quy hoạch nói chung, và qua đó, các CLKN với những ưu việt của chúng sẽ sớm được hình thành và phát triển ở nước ta.

Vũ Văn Hòa (2012) trong nghiên cứu *“Cụm liên kết ngành: Từ kinh nghiệm quốc tế đến công tác quy hoạch ở Việt Nam”*, thông qua việc phân tích ba cấp độ để phân loại các CLKN, tác giả đã phân tích các cơ chế hoạt động của CLKN ở Mỹ; Các cụm liên kết năng lực cạnh tranh ở Pháp... Tác giả đã đề xuất ý tưởng phát triển CLKN trong công tác quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng tại Việt Nam ở 4 khu vực: Khu vực cảng Hải Phòng; Khu vực Bắc Trung Bộ; Khu vực Duyên hải Nam Trung bộ và Khu vực Đông Nam Bộ.

Võ Trí Thành và các cộng sự (2012) trong nghiên cứu *“Phát triển mạng lưới cụm liên kết ngành ở Việt Nam”* bài viết tóm lược một số vấn đề lý luận và thực tiễn trong xây dựng chính sách phát triển CLKN trên thế giới; đánh giá thực trạng phát triển và nguyên nhân của bất cập, yếu kém trong phát triển CCN, CLKN và CNHT ở Việt Nam. Tác giả phân tích bối cảnh quốc tế và trong nước trong thời gian tới, đưa ra các quan điểm, định hướng chính phát triển CLKN ở Việt Nam để hướng tới mục tiêu chủ yếu là đề xuất một số giải pháp chính sách cơ bản phù hợp với điều kiện Việt Nam để phát triển có hiệu quả các CLKN ở Việt Nam, thúc đẩy gắn kết chúng với sự phát triển của CCN và CNHT, qua đó, giúp các doanh nghiệp tăng năng lực cạnh tranh, đổi mới và dịch chuyển lên trên thang bậc cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Nguyễn Thị Nguyệt (2013) trong nghiên cứu *“Vai trò của các tổ chức khoa học và công nghệ đối với quá trình hình thành và phát triển cụm liên kết ngành – Gợi ý giải pháp cho Việt Nam”*, phát triển CLKN được coi như một trong những công cụ hữu hiệu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh doanh nghiệp cũng như tổng thể nền kinh tế. Gắn liền với quá trình hình thành và phát triển CLKN, là sự tham gia cơ hữu của các cơ quan chính phủ, công nghiệp phụ trợ, hiệp hội kinh doanh và không thể thiếu đó là các tổ chức KHCN. Nghiên cứu trình bày lý luận chung về vai trò của các tổ chức KHCN đối với quá trình hình thành và phát triển CLKN; Chỉ ra thực trạng vai trò của các tổ chức KHCN trong quá trình hình thành và phát triển CLKN; Đưa ra các giải pháp tăng cường vai trò của các tổ chức KHCN trong quá trình hình thành và phát triển CLKN. Nghiên cứu có ý nghĩa về hỗ trợ tăng cường hợp tác, liên kết giữa các tổ chức KHCN với các DN, một mặt tăng trình độ công nghệ ở các DN, tăng cường năng lực cạnh tranh, cũng như nâng cao chất

lượng sản phẩm cho người tiêu dùng. Việc tăng cường vai trò của các tổ chức KHCN đối với quá trình hình thành và phát triển CLKN sẽ phát huy lợi thế quy mô, tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh, đồng thời tạo ra xu hướng đổi mới và sáng tạo không ngừng trong sản xuất kinh doanh.

Phạm Thị Thanh Hồng và Nguyễn Bình Giang (2012) trong nghiên cứu *“Chính sách phát triển cụm liên kết ngành và cơ cấu lại nền kinh tế ở Việt Nam”*, đã tập trung đánh giá chính sách phát triển CLKN ở Việt Nam, trên cơ sở đưa ra đánh giá chung của JETRO về cơ sở hạ tầng cứng của Việt Nam là chưa đủ để phát triển các CLKN. Từ đó, tác giả đưa ra một số kiến nghị là Việt Nam cần có chính sách phát triển CLKN trong chương trình cơ cấu lại nền kinh tế, như: cơ cấu lại các vùng lãnh thổ; quy hoạch phát triển các khu công nghiệp; quy hoạch giao thông vận tải gắn với quy hoạch vùng lãnh thổ; nâng cao năng lực về mặt cơ sở hạ tầng, thể chế, điều kiện sống; xây dựng chương trình hoặc sách trắng phát triển cụm liên kết ngành.

Lê Thị Ái Lâm (2015) trong nghiên cứu *“Chính sách cụm liên kết ngành của EU”*, từ một số đặc điểm trong chính sách CLKN ở Châu Âu, cùng với việc phân tích các chính sách từ chính sách của EU, đến chính sách CLKN ở cấp độ quốc gia và chính sách CLKN ở cấp độ vùng, tác giả này đã đưa ra những nhận định và rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Phạm Minh Hạnh (2014) trong nghiên cứu *“Mô hình phát triển cụm liên kết ngành tại một số khu vực của Trung Quốc”*, tác giả đã phân tích chính sách phát triển CLKN của Trung Quốc thông qua cách tiếp cận bốn mô hình: Mô hình phát triển lợi thế quốc gia, mô hình phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, mô hình phát triển địa phương và mô hình phát triển quan hệ doanh nghiệp và tổ chức khoa học. Từ việc phân tích thành công trong quá trình thực hiện cả bốn mô hình này ở Trung Quốc, tác giả đã hàm ý cho thấy vai trò của Chính phủ Trung ương và chính quyền địa phương đối với sự phát triển của cụm liên kết ngành.

Trần Thị Lan Hương (2015) trong nghiên cứu *“Chính sách phát triển cụm liên kết ngành của Trung Quốc”*, tiếp cận chính sách CLKN ở Trung Quốc trên các địa bàn thuộc tỉnh Chiết Giang, tỉnh Giang Tô, Quảng Đông, Trùng Khánh. Trong thực tế, các kiểu CLKN điển hình của 4 tỉnh này đã được nhân rộng ra các địa phương, nhưng có nơi thành công, có nơi thất bại. Điều này có hàm ý rằng lý luận và khuôn khổ chung về chính sách phát triển CLKN cần được vận dụng một cách linh hoạt, thực tế trên cơ sở nắm vững điều kiện cụ thể của địa phương.

Nguyễn Ngọc Sơn (2015) trong nghiên cứu “*Nghiên cứu phát triển cụm ngành công nghiệp: Từ lý luận đến thực tiễn ở các nước trên thế giới và gợi ý chính sách cho Việt Nam*”, nghiên cứu tiếp cận về cụm ngành công nghiệp, kinh nghiệm phát triển cụm ngành công nghiệp ở các nước trên thế giới là Đức, Ý, Mỹ để áp dụng đối với phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp điện tử, ô tô ở Vùng KTTĐ Bắc Bộ hay phát triển các cụm công nghệ cao ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Kế Nghĩa (2015) trong nghiên cứu “*Phát triển các cụm liên kết công nghiệp dệt may ở Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*”. Dựa trên khung lý luận về tích tụ, tập trung hóa các doanh nghiệp theo lãnh thổ và quan hệ liên kết theo chiều dọc, theo chiều ngang giữa các chủ thể thực hiện các khâu khác nhau trong chuỗi giá trị sản phẩm, luận án đã đưa ra bản chất, các đặc trưng cơ bản và vai trò của việc hình thành, phát triển cụm liên kết công nghiệp (CLKCN) với sự phát triển có hiệu quả và bền vững các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị sản phẩm. Luận án cũng chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng cơ bản có tác động trực tiếp tới sự hình thành, phát triển CLKCN. Đó là: trình độ tích tụ, tập trung hóa các doanh nghiệp theo lãnh thổ; đặc trưng chuỗi giá trị sản phẩm và quan hệ liên kết giữa các doanh nghiệp trong chuỗi giá trị sản phẩm; sự phát triển CNHT; trình độ phát triển cơ sở hạ tầng; cơ chế chính sách có liên quan của Nhà nước. Đồng thời, trên cơ sở phân tích ma trận SWOT, luận án đã phân tích luận cứ khoa học định hướng hình thành, phát triển CLKCN dệt may trong Vùng KTTĐ Bắc Bộ. Định hướng đó lấy hạt nhân là các doanh nghiệp đầu đàn của ngành trong vùng có khả năng phát triển rộng rãi quan hệ liên kết trong chuỗi giá trị dệt may, đồng thời phát huy những ưu thế của Khu Công nghiệp Dệt may Phố Mới B và các cụm công nghiệp làng nghề dệt may truyền thống ở mỗi địa phương. Luận án cũng đề xuất 5 giải pháp chủ yếu nhằm thực hiện định hướng đã xác định. Đó là: xây dựng quy hoạch mạng lưới CLKCN dệt may trong vùng; thúc đẩy phát triển quan hệ liên kết giữa các doanh nghiệp và các chủ thể hữu quan trong vùng; đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển CNHT dệt may vào vùng; cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới theo hướng đồng bộ và hiện đại cơ sở hạ tầng trong vùng; phát huy vai trò của các cơ quan quản lý nhà nước và Hiệp hội Dệt may Việt Nam.

Nguyễn Thu Thủy, Nguyễn Hồng Vân (2020) trong nghiên cứu “*Kinh nghiệm quốc tế về phát triển các cụm liên kết công nghiệp và bài học cho Việt Nam*”. Thông qua một số kinh nghiệm quốc tế thành công trong phát triển các cụm liên kết

công nghiệp của Hàn Quốc, Nhật Bản, Malaysia và Trung Quốc. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng, việc phát triển các cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu kinh tế riêng lẻ chưa thực sự phát huy hết hiệu quả mà phải dựa vào một mô hình hay tiếp cận mới đó là “phát triển các CLKCN” (Industrial Cluster development). Để làm điều đó, từ kinh nghiệm và bài học rút ra cho Việt Nam trong phát triển CLKCN, cần phải có nhận thức đầy đủ, đồng bộ về khái niệm, nội dung của cụm ngành công nghiệp và sự cần thiết phát triển cụm ngành công nghiệp; Thể chế hóa khái niệm cụm ngành công nghiệp, quy định về cụm ngành công nghiệp; phát triển công nghiệp hỗ trợ cho các ngành công nghiệp mũi nhọn ở Việt Nam; xây dựng chính sách phát triển cụm ngành công nghiệp và tăng cường liên kết vùng và liên kết doanh nghiệp.

1.1.2. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến phương pháp nghiên cứu

Abdrakhman Naizabekov và Larissa Bozhko (2018) trong nghiên cứu “*Future development of cluster initiatives in the Republic of Kazakhstan*”, nghiên cứu sử dụng phương pháp tổng hợp, mô tả và phân tích các văn bản chính sách hình thành các cụm liên kết ngành ở Kazakhstan làm căn cứ đề xuất các giải pháp cải thiện và phát triển cụm liên kết ngành của địa phương.

Yulia Polozhentseva, Maria Klevtsova (2015) trong nghiên cứu “*Instruments of Development of Cluster Policy: Stages, Models, International Practice*”. Bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu lý thuyết và thực nghiệm được sử dụng như tổng hợp tài liệu và khảo sát các đại diện cụm công nghiệp, sắp xếp các đối tượng nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy định hướng phát triển cụm ngành và lựa chọn các chiến lược để phát triển tùy thuộc vào điều kiện của từng quốc gia, từng cụm ngành.

Diego Aboal, Gustavo Crespi, Marcelo Perera (2020) trong nghiên cứu “*How effective are cluster development policies? Evidence from Uruguay*”. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp phân tích tác động của chính sách cụm ngành du lịch ở khu vực Colonia, Uruguay để thấy được tác động tích cực của các chính sách phát triển cụm ngành du lịch đối với lượng khách du lịch quốc tế đến Colonia.

Nguyễn Văn Vẹn (2015) trong nghiên cứu “*Mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp và hỗ trợ phát triển Cluster (cụm ngành): Nghiên cứu trường hợp cluster công nghiệp nội dung số ở Việt Nam*”. Nghiên cứu tập trung tìm ra mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp và yếu tố hỗ trợ phát triển Cluster. Nghiên cứu xử lý phân tích dữ liệu định lượng và kỹ thuật đồ họa cho

mô hình SEM, từ đó làm cơ sở đề ra những hàm ý chính sách và quản trị phù hợp với tình hình thực tế của Cluster DCI ở Việt Nam. Để thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu này, phương pháp hỗn hợp cả 2 nghiên cứu định lượng và định tính được lựa chọn áp dụng.

Vũ Đình Khoa (2015) trong nghiên cứu “*Các nhân tố hình thành cụm ngành công nghiệp điện tử - Nghiên cứu điển hình tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*”, nghiên cứu đã phân tích và kiểm định các nhân tố, nghiên cứu phát hiện 5 nhân tố hình thành cụm ngành công nghiệp (CNCN – tên gọi khác của CLKN) điện tử tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ, bao gồm: (i) Cơ sở hạ tầng; (ii) Tiếp cận tài chính; (iii) Môi trường kinh doanh; (iv) Môi trường sống cho nhà đầu tư; (v) Cơ sở nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Năm nhân tố đã được dùng như là các biến độc lập nhằm giải thích cho mô hình hồi quy đa biến với những quyết định đầu tư, tham gia CNCN của doanh nghiệp trong ngành điện tử, doanh nghiệp ngành liên quan và tổ chức hỗ trợ.

Lê Minh Ngọc và Lê Huyền Trang (2011) trong nghiên cứu “*Vài nét về cụm liên kết ngành tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*”. Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích cùng với việc nhận định các hình thức sơ khai của CLKN, và xác định các nguyên nhân hạn chế sự hình thành và phát triển các CLKN tại Việt Nam, các tác giả đã đưa ra một số đề xuất với nhà nước, địa phương và các doanh nghiệp, công ty trong nước thúc đẩy sự hình thành và phát triển các CLKN.

1.1.3. Tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến phạm vi không gian và thời gian nghiên cứu

Các công trình nghiên cứu liên quan đến CLKN kể trên nghiên cứu ở các khu vực không gian và thời gian nghiên cứu khác nhau.

Hualing Lu, Yan Zhou, Jianbo Tang (2013) trong nghiên cứu “*Influence factors of industrial cluster development*”, nghiên cứu về cụm công nghiệp điện tử và truyền thông của 21 tỉnh của Trung Quốc từ năm 1997 đến năm 2009 để thấy được tác động tích cực của ngành ngành, của cụm công nghiệp này đến sự tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc.

Diego Aboal, Gustavo Crespi, Marcelo Perera (2020) trong nghiên cứu “*How effective are cluster development policies? Evidence from Uruguay*”, Nghiên cứu được thực hiện tại Uruguay thông qua khảo sát điểm tại Colonia, một thành phố lớn phía tây nam Uruguay trong giai đoạn 2008 – 2015, nghiên cứu cho thấy tác động tích cực của các chính sách phát triển cụm ngành du lịch.

Nguyễn Văn Vẹn (2015) trong nghiên cứu *“Mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp và hỗ trợ phát triển Cluster (cụm ngành): Nghiên cứu trường hợp cluster công nghiệp nội dung số ở Việt Nam”*, tác giả đã tiếp cận lý thuyết Cluster, nghiên cứu mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp và hỗ trợ phát triển. Nội dung này bao gồm việc hệ thống hóa cơ sở lý thuyết nền tảng Cluster, cạnh tranh, từ cạnh tranh đến năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp, hỗ trợ phát triển Cluster. Tác giả đã đưa ra mô hình phân tích mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp và hỗ trợ phát triển Cluster từ đó hàm ý chính sách và quản trị liên quan đến chiến lược, cơ cấu và cạnh tranh của doanh nghiệp cũng như đến các yếu tố thuộc nhóm những ngành công nghiệp hỗ trợ và liên quan đến hỗ trợ phát triển Cluster. Nguyễn Văn Vẹn đã nghiên cứu những yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp và những yếu tố hỗ trợ phát triển Cluster DCI ở Việt Nam trong khoảng thời gian 2009 – 2014.

Nguyễn Thị Nguyệt (2013) trong nghiên cứu *“Vai trò của các tổ chức khoa học và công nghệ đối với quá trình hình thành và phát triển cụm liên kết ngành – Gợi ý giải pháp cho Việt Nam”*, đề cập đến năng lực của các tổ chức khoa học và công nghệ đối với quá trình phát triển CLKN trong chuyển giao công nghệ, trong đào tạo nhân lực và hợp tác nghiên cứu đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp, qua đó đề xuất một số giải pháp để các tổ chức này có thể đáp ứng được yêu cầu của quá trình phát triển CLKN ở nước ta trong quá trình hội nhập quốc tế. Nghiên cứu, phân tích và đánh giá về thực trạng vai trò của các tổ chức khoa học và công nghệ đối với quá trình hình thành và phát triển cụm liên kết ngành ở Việt Nam, gắn với các cụm, khu công nghiệp, khu công nghệ cao ở Việt Nam trong thời gian 2007 – 2012.

Nguyễn Quốc Toàn (2020) trong nghiên cứu *“Liên kết vùng trong phát triển kinh tế ở Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ”* nghiên cứu phân tích liên kết giữa các đơn vị kinh tế trên vùng trong hoạt động SXKD cũng như liên kết giữa các chủ thể quản lý và hỗ trợ như chính quyền, các trường ĐH, Viện nghiên cứu, hiệp hội DN. Bên cạnh đó, nghiên cứu xây dựng khung phân tích tích hợp 04 cấu phần quan trọng của liên kết vùng gồm: (1) nội dung; (2) tác động kinh tế; (3) yếu tố ảnh hưởng và các mối quan hệ lớn trong liên kết vùng. Từ đó, nghiên cứu đã đề xuất các nhóm giải pháp tăng cường liên kết vùng.

Hoàng Sỹ Động (2020) với công trình *“Nghiên cứu phát triển cụm tương hỗ vải thiều Lục Ngạn, Bắc Giang”*. Đề tài đã nghiên cứu sự đổi mới trong tổ chức lãnh thổ hình thành vùng vải sớm Tân Yên và vùng vải thiều Lục Ngạn, tỉnh Bắc

Giang; Tổ chức sản xuất và tiêu thụ vải thiều, vải sớ; Tạo ra giá trị mới bằng cách tìm kiếm và phát triển về công nghệ đạt chứng chỉ thị trường và quản trị tinh gọn Made in Vietnam; Gói chính sách hỗ trợ phát triển cụm tương hỗ nâng cao cạnh tranh, giá trị gia tăng và phát triển bền vững.

1.1.4. Khoảng trống nghiên cứu

Từ việc tổng quan các nghiên cứu trên có thể thấy các công trình nghiên cứu đều cố gắng xác định rõ bản chất của CLKN. Tư tưởng chung của các tác giả đều tập trung đến các điểm then chốt nhất của CLKN là: Sự tập trung các doanh nghiệp và các tổ chức có liên quan trong một không gian địa lý nhất định; xây dựng mối liên kết theo chiều dọc hoặc theo chiều ngang một cách ổn định giữa các chủ thể, hướng tới mục tiêu đảm bảo hiệu quả của mỗi chủ thể và tác động nâng cao hiệu quả chung của cả vùng kinh tế. Bên cạnh đó, các công trình nghiên cứu đã chỉ ra nhiều nhân tố khác nhau tác động đến sự hình thành các CLKN và cho rằng chuỗi giá trị sản phẩm như một nhân tố có tính chất tiền đề đòi hỏi phải hình thành và phát triển CLKN, nhưng hầu hết các công trình mới dừng lại ở phân tích nhận dạng, việc xác định cụ thể mức độ ảnh hưởng quan trọng của từng nhân tố đến sự hình thành, phát triển của CLKN trong các công trình đó còn cần được nghiên cứu và phân tích một cách chi tiết.

Các công trình nghiên cứu trước đã chú trọng đến việc giới thiệu kinh nghiệm nước ngoài về hình thành và phát triển CLKN ở những ngành và những vùng khác nhau. Các nghiên cứu đó đều trình bày bối cảnh hình thành, đặc điểm cơ bản của CLKN và đưa ra những bài học kinh nghiệm có giá trị tham khảo cho Việt Nam. Các bài học kinh nghiệm đều chú trọng đến vai trò của Chính phủ, chính quyền địa phương trong việc hoạch định chiến lược, quy hoạch phát triển CLKN, các chính sách hỗ trợ và phát triển CLKN ở các vùng và các địa phương khác nhau. Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây mới chỉ dừng lại ở việc mô tả, trình bày và phân tích đến vai trò của cơ quan quản lý nhà nước đối với sự phát triển CLKN, chưa có nghiên cứu nào đề xuất bộ tiêu chí và đánh giá sự phát triển các CLKN theo bộ tiêu chí đó, từ đó đưa ra các chính sách, giải pháp để thúc đẩy phát triển các CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Chính vì thế, nghiên cứu Phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập quốc tế vẫn đang là khoảng trống cần được tiếp tục nghiên cứu và giải quyết.

Đề đạt được mục tiêu nghiên cứu, đề tài luận án tập trung giải quyết các vấn đề sau đây:

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận về CLKN dựa trên tổng hợp, chọn lọc và kế thừa các nghiên cứu đã có trước đây.

- Đánh giá thực trạng phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ và chỉ ra nguyên nhân, hạn chế và các vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu giải quyết nhằm phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ thích ứng với bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Luận giải và đề xuất phương hướng và các giải pháp có tính khả thi để phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ thích ứng với bối cảnh hội nhập quốc tế.

1.2. MỤC TIÊU, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

1.2.1. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ, luận án đề xuất chính sách về giải pháp để thúc đẩy phát triển các CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ tới năm 2025, tầm nhìn 2035 trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

Thứ nhất: Hệ thống và làm rõ hơn cơ sở lý luận về phát triển CLKN;

Thứ hai: Phân tích thực trạng phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế;

Thứ ba: Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế;

Thứ tư: Định hướng và đề xuất giải pháp phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ thích ứng với bối cảnh hội nhập quốc tế thời kỳ tới năm 2030.

1.2.2. Đối tượng nghiên cứu

Luận án nghiên cứu sự phát triển về CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

1.2.3. Phạm vi nghiên cứu

1.2.3.1. Nội dung nghiên cứu

Luận án tập trung nghiên cứu về thực trạng phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong phạm vi:

- Mức độ tập trung của các chủ thể kinh tế của CLKN về mặt lĩnh vực, ngành nghề: Luận án chỉ nghiên cứu mức độ tập trung của các doanh nghiệp nhóm ngành

Dệt may, Ô tô và Điện tử, bởi vì số liệu thống kê các ngành này có hệ thống, khá cập nhật và đầy đủ, ngoài ra, chuỗi giá trị và mối liên kết trong từng ngành đó khá rõ nét, mang dáng dấp của CLKN hiện đại.

- Mức độ phát triển của các chủ thể kinh tế: Luận án chỉ tập trung nghiên cứu chủ thể là doanh nghiệp, chưa nghiên cứu các chủ thể khác như Hộ gia đình, Hợp tác xã hay các trường Đại học, bởi vì doanh nghiệp là chủ thể kinh doanh quan trọng nhất của nền kinh tế, còn khu vực doanh nghiệp đang ngày càng lớn mạnh, áp đảo và pháp luật về doanh nghiệp đã hình thành và phát triển khá chặt chẽ.

- Mức độ phát triển của các mối liên kết: Luận án tập trung nghiên cứu mối liên kết trong liên kết đầu vào và liên kết đầu ra của các chủ thể kinh tế.

1.2.3.2. Không gian nghiên cứu

- Luận án tập trung nghiên cứu Vùng KTTĐ Bắc Bộ đặt trong mối quan hệ với vùng phụ cận và cả nước, và trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.

1.2.3.3. Thời gian nghiên cứu

- Số liệu phân tích, đánh giá trong luận án lấy từ khi có quyết định Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội Vùng KTTĐ Bắc Bộ, cụ thể từ năm 2016-2020.

- Đề xuất định hướng phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035. Đề xuất giải pháp phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2030.

1.2.4. Câu hỏi nghiên cứu

- CLKN có bản chất, đặc điểm và vai trò như thế nào đối với phát triển kinh tế xã hội Vùng kinh tế?

- Những yếu tố chủ yếu nào ảnh hưởng đến phát triển các CLKN trên địa bàn Vùng KTTĐ trong bối cảnh hội nhập quốc tế?

- Thực trạng phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế diễn biến ra sao?

- Những cơ hội và thách thức nào đặt ra đối với phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế?

- Cần thực hiện định hướng, giải pháp nào để phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ thích ứng với quá trình hội nhập quốc tế?

1.3. CÁCH TIẾP CẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.3.1. Cách tiếp cận và khung phân tích

1.3.1.1. Cách tiếp cận

1) Cách tiếp cận lịch sử/logic: Luận án nghiên cứu các công trình trước đây về CLKN, phát triển các CLKN tại các thời điểm; Nhận diện các vấn đề còn chưa được làm rõ, từ đó xác định phạm vi nghiên cứu của đề tài.

2) Cách tiếp cận từ góc độ kinh tế phát triển: Luận án tiếp cận từ góc độ nghiên cứu vấn đề phát triển CLKN có tác động thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững vùng kinh tế, phát triển CLKN như một nhân tố đột phá, theo đó phát triển CLKN là một biến độc lập, còn phát triển kinh tế vùng là một biến phụ thuộc.

3) Cách tiếp cận từ phía cơ chế, chính sách của Nhà nước: Tiếp cận trên phương diện Nhà nước có những cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch nào để phát triển CLKN Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

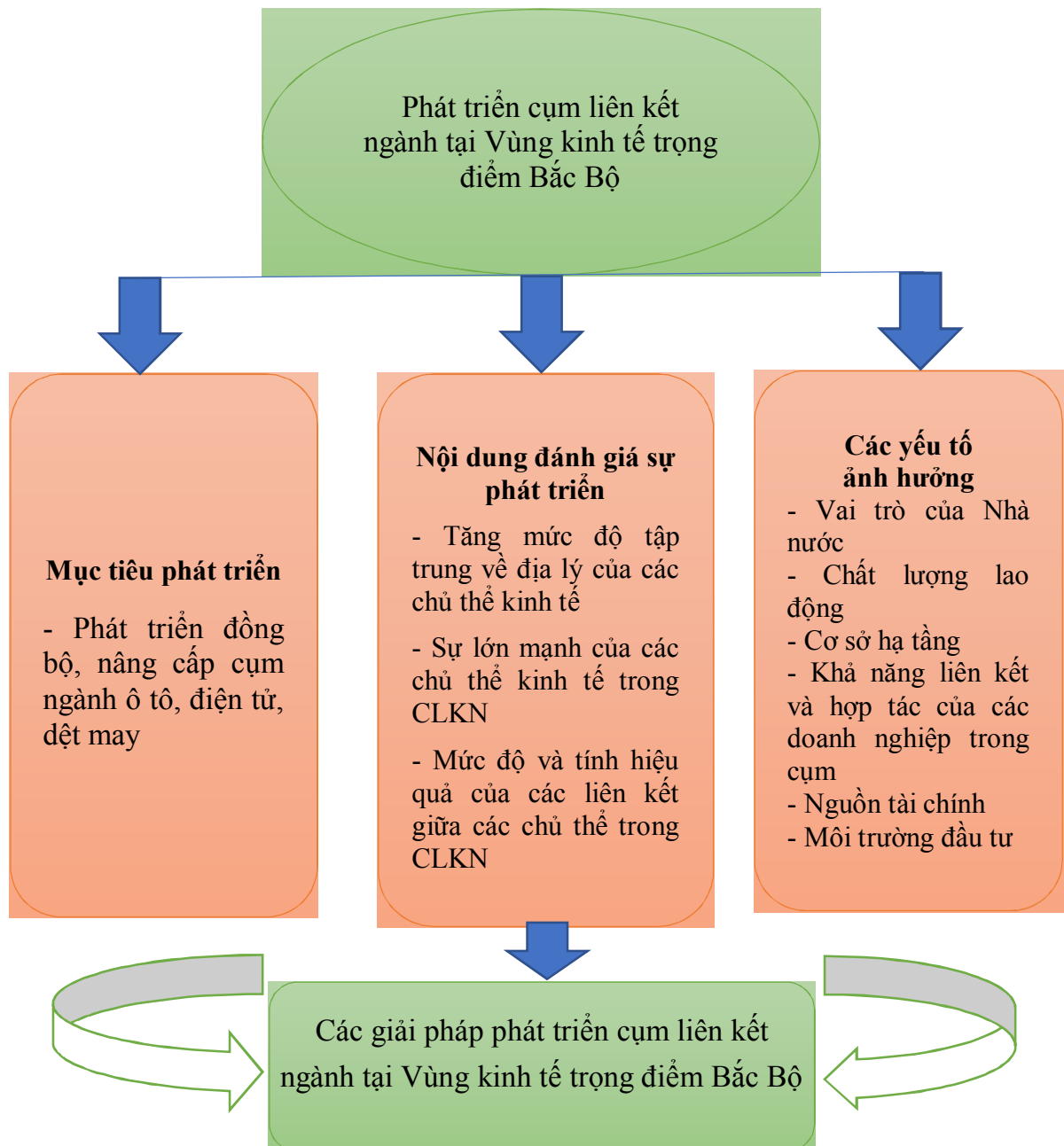
4) Cách tiếp cận từ phía các doanh nghiệp: Luận án tiếp cận đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển CLKN qua thang đo Likert nhằm ước lượng các đánh giá mang tính định tính của các DN được khảo sát về các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển CLKN.

1.3.1.2. Khung phân tích vấn đề nghiên cứu

Trên cơ sở xác định mục tiêu phát triển đồng bộ, nâng cấp cụm liên kết ngành ô tô, điện tử, dệt may. Luận án phân tích thực trạng phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trên ba khía cạnh: Một là, mức độ tập trung về địa lý của các chủ thể kinh tế phản ánh mật độ các chủ thể tại trung tâm cụm càng đông thì khả năng hình thành và phát triển các CLKN càng lớn. Hai là, sự lớn mạnh của các chủ thể kinh tế trong CLKN phản ánh qua việc phát triển loại hình và quy mô của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành. Ba là, Mức độ liên kết giữa các chủ thể trong CLKN phản ánh tính hiệu quả trong phát triển các CLKN.

Để phân tích các yếu tố tác động đến phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ, dựa trên tổng quan các công trình nghiên cứu trước đó cùng tình hình phát triển KT-XH dưới tác động của bối cảnh hội nhập quốc tế, luận án xác định được 6 yếu tố chính gồm: Vai trò của Nhà nước, Chất lượng lao động, Cơ sở hạ tầng, Khả năng liên kết hợp tác của các doanh nghiệp trong cụm, Nguồn tài chính, Môi trường kinh doanh.

Dựa vào việc phân tích dữ liệu sơ cấp và thứ cấp thu thập được, luận án sẽ xác định và đánh giá được mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố tới phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ. Từ đó, luận án chỉ ra các những bất cập, hạn chế và nguyên nhân của sự bất cập này đối với phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập. Sau khi đánh giá được những thuận lợi, khó khăn đối với quá trình phát triển các CLKN, những giải pháp được đề xuất dựa trên cơ sở phân tích thực trạng phát triển các CLKN trong bối cảnh hội nhập của quốc tế cùng quan điểm và định hướng phát triển các CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong thời gian tới.



Hình 1.1: Khung phân tích của luận án

1.3.2. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu thứ cấp

Tài liệu thứ cấp cho luận án được thu thập từ các nguồn chính thức và đáng tin cậy như: Niên giám thống kê của Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê của các tỉnh/thành trong Vùng KTTĐ Bắc Bộ, báo cáo của một số doanh nghiệp nằm trong CLKN của Vùng, các website của doanh nghiệp. Ngoài ra, tác giả còn thu thập các thông tin về văn bản, chính sách của Nhà nước bằng cách tra cứu các tài liệu, các văn bản, các sách chuyên khảo, các luận án, luận văn và các nghiên cứu trước đó. Các thông tin về tình hình phát triển các ngành, biến động về dân số lao động được tra cứu trên niên giám thống kê của các tỉnh/thành phố trong Vùng KTTĐ Bắc Bộ,...

Nguồn tài liệu thứ cấp này sau khi thu thập đã được tác giả xử lý, tổng hợp, phân tích và so sánh để có cái nhìn tổng quan về sự phát triển CLKN trong giai đoạn 2016 - 2020. Trên cơ sở đánh giá thực trạng phát triển CLKN luận án đề xuất giải pháp phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ đến năm 2030.

1.3.3. Phương pháp thu thập thông tin, số liệu sơ cấp thông qua điều tra

1.3.3.1. Phương pháp, đối tượng và quy mô điều tra

Nhằm xác định các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ, nghiên cứu sinh đã xây dựng thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ. Để có cơ sở lựa chọn các biến trong mô hình, luận án đã liệt kê toàn bộ các biến là các yếu tố có ảnh hưởng đến phát triển CLKN do các học giả khác đã sử dụng. Sau đó sử dụng phương pháp phỏng vấn chuyên gia để xin ý kiến chuyên gia. Đây là cách lựa chọn biến của mô hình đã được Krueger (1994) sử dụng.

Dựa trên tổng quan các công trình nghiên cứu về phát triển CLKN trong và ngoài nước, cùng với việc sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu, tham vấn ý kiến của các chuyên gia, nghiên cứu sinh đã thiết kế Phiếu khảo sát gồm 3 nội dung chính sau khi đã giới thiệu sơ bộ về mục đích, nội dung ngắn gọn của đề tài: *Phần 1*: Thông tin chung, *Phần 2*: Tổng quan về doanh nghiệp, *Phần 3*: Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển cụm liên kết ngành.

- *Các bước thực hiện*: Thực hiện phỏng vấn sâu; Xây dựng và phát triển thang đo các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ; Thiết kế bảng hỏi sơ bộ.

- *Phương pháp thu thập dữ liệu*:

Số liệu mới được tiến hành thu thập qua điều tra, phỏng vấn các nhà khoa học, các cán bộ cơ quan quản lý nhà nước, cán bộ lãnh đạo các doanh nghiệp trong CLKN của vùng và tìm hiểu thực trạng phát triển của một số ngành điển hình trong vùng. Việc thu thập các thông tin mới được thực hiện qua công cụ PRA (đánh giá có sự tham gia) được phối hợp sử dụng khi tiến hành điều tra. Để đáp ứng yêu cầu nghiên cứu của luận án, các số liệu được thu thập từ nhiều nguồn và nhiều đối tượng khác nhau. Các hình thức thu thập sử dụng trong nghiên cứu bao gồm: phỏng vấn trực tiếp bằng phiếu điều tra, thảo luận nhóm và hội thảo có sự tham gia của các nhóm đối tượng khác.

- *Đối tượng phỏng vấn sâu*: Qua tổng quan nghiên cứu tác giả tổng hợp được 6 yếu tố ảnh hưởng đến phát triển cụm liên kết ngành Vùng KTTĐ Bắc Bộ. Sau đó, tiến hành tham vấn, xin ý kiến 12 chuyên gia, gồm: 6 chuyên gia tại các trường đại học; 4 chuyên gia của các khu công nghiệp thuộc tỉnh Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh; 1 chuyên gia thuộc Tổng cục thống kê và 1 chuyên gia thuộc Bộ Kế hoạch Đầu tư.

- *Đối tượng điều tra*: Thông tin và số liệu sơ cấp được thu thập để cung cấp dữ liệu cho nghiên cứu thông qua khảo sát bằng bảng hỏi. Theo lý thuyết, cỡ mẫu tối thiểu cần đạt được trong trường hợp này là: $31 \times 5 = 155$ đơn vị. Song để đạt được cỡ mẫu này sau khi loại bỏ các phiếu thiếu nhiều thông tin hoặc chất lượng thấp, nghiên cứu sinh lấy xây dựng bảng hỏi và phát trực tiếp cho 300 DN, tập trung vào đội ngũ lãnh đạo hoặc tổ trưởng các phân xưởng sản xuất nhằm thu thập được số liệu đáng tin cậy nhất. Số liệu sơ cấp sau khi thu thập được, NCS sẽ dùng phần mềm SPSS và mô hình SEM để xem xét mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố đến phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

1.3.3.2. Nội dung điều tra

Phiếu điều tra các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển cụm liên kết ngành được thể hiện trong Phụ lục 1 của luận án, nội dung điều tra cụ thể trong từng phần:

- *Phần 1*: Thông tin chung, bao gồm thông tin về doanh nghiệp như tên doanh nghiệp, địa chỉ, số điện thoại, họ tên người trả lời, chức vụ công tác.

- *Phần 2*: Tổng quan về doanh nghiệp, đây là những nội dung nhằm giải thích rõ thêm cho phần thông tin chung, gồm thông tin về ngày thành lập, loại hình doanh nghiệp, quy mô vốn, quy mô lao động...

- *Phần 3*: Nội dung khảo sát, bao gồm những thông tin liên quan đến các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển cụm liên kết ngành.

1.3.3.3. Thời gian điều tra

Thời gian thực hiện điều tra được nghiên cứu sinh thực hiện trong năm 2020 qua các giai đoạn:

- Phỏng vấn chuyên gia: Tháng 2/2020;

- Phỏng vấn doanh nghiệp thông qua Ngày hội việc làm và các đợt đưa sinh viên đi thực tập doanh nghiệp: Tháng 5 đến tháng 6 năm 2020;

- Phỏng vấn online: Tháng 3 đến tháng 7 năm 2020.

1.3.4. Phương phân tích thông tin, số liệu

1.3.4.1. Phương pháp thống kê mô tả

Thống kê mô tả có mục đích là thu thập và hệ thống hóa số liệu, tính các số đặc trưng thực nghiệm và tìm quy luật phân phối thực nghiệm của hiện tượng cần nghiên cứu. Thống kê mô tả dùng để phản ánh về mức độ, thực trạng CLKN; thực trạng về vai trò, mức độ tham gia của các tác nhân trong quá trình phát triển CLKN; phản ánh sự biến động cũng như mối liên hệ giữa các thành phần, các yếu tố trong quá trình phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

1.3.4.2. Phương pháp phân tích so sánh

Phương pháp phân tích, so sánh được sử dụng để phân tích kết quả, đối chiếu, so sánh mức độ đạt được các mặt của quá trình phát triển CLKN được thể hiện theo thời gian và không gian.

1.3.4.3. Phương pháp định tính

Được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu tại bàn. Sau khi đọc xong các tài liệu, NCS tổng quan và tổng hợp các quan điểm, lý thuyết và thực tiễn về chủ đề nghiên cứu, phân tích tác động của các nhân tố tác động đến phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ mà không thể lượng hóa: Cơ sở hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực...

Trên cơ sở đó NCS đề xuất mô hình, giả thuyết, bảng hỏi khảo sát nghiên cứu, đồng thời sử dụng phương pháp này để đánh giá các nhân tố tác động đến sự phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ...rút ra các khung lý thuyết và khuyến nghị cho chủ thể nghiên cứu.

1.3.4.4. Phương pháp định lượng

Luận án sử dụng phương pháp định lượng để xác định những yếu tố ảnh hưởng và đánh giá mức độ tác động của các yếu tố đến phát triển CLKN của Vùng, từ đó làm cơ sở lựa chọn mô hình, định hướng phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong thời kì tới. Nghiên cứu định lượng được tiến hành qua 2 bước: Nghiên cứu định lượng sơ bộ và nghiên cứu định lượng chính thức, cụ thể:

(1) Nghiên cứu định lượng sơ bộ

Kích thước mẫu nghiên cứu: Trong nghiên cứu sơ bộ, kích thước mẫu đề nghị từ 12 đến 30 (Hunt & ctg, 1982), hay kích thước mẫu sơ bộ chấp nhận được là từ 25 tới 100 (Bolton, 1993). Trong nghiên cứu này, tác giả lấy mẫu sơ bộ để khảo sát là 30 DN.

Phương pháp phân tích dữ liệu: Sử dụng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha để kiểm định mức độ chặt chẽ của các thang đo tương quan với nhau. Hệ số Cronbach's Alpha từ 0,8 trở lên đến gần 1 thì thang đo lường là tốt, từ 0,7 đến gần 0,8 là sử dụng được, từ 0,6 trở lên là có thể sử dụng được; Hệ số tương quan giữa biến và Cronbach's Alpha tổng phải $>0,3$ (Nunally & Burnstein 1994; Nguyễn Đình Thọ & Nguyễn Thị Mai Trang, 2007)

(2) Nghiên cứu định lượng chính thức

Kích thước mẫu nghiên cứu: Về kích thước mẫu, theo J.F Hair và cộng sự (1998), đối với phân tích nhân tố khám phá EFA thì cỡ mẫu phải tối thiểu gấp 5 lần tổng số biến quan sát trong các thang đo. Sau khi loại bỏ các biến không sử dụng được ở bước nghiên cứu định lượng sơ bộ, bảng hỏi dự kiến của nghiên cứu này bao gồm 31 biến quan sát dùng trong phân tích nhân tố. Do vậy, cỡ mẫu tối thiểu cần đạt là: $31 \times 5 = 155$ đơn vị. Song để đạt được cỡ mẫu này sau khi loại bỏ các mẫu thiếu nhiều thông tin hoặc chất lượng thấp, nghiên cứu sinh lấy mẫu nghiên cứu là 300 đơn vị.

Phương pháp chọn mẫu: Để đảm bảo tính đại diện của mẫu nghiên cứu, tác giả lựa chọn mẫu nghiên cứu tập trung hầu hết ở các tỉnh đã “manh mún” hình thành các CLKN như Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng. Các mẫu này cũng tập trung ở một số lĩnh vực như điện tử, dệt may, lắp ráp ô tô.

Quá trình thu thập số liệu được tác giả thực hiện theo 3 cách: Một là, thông qua Ngày hội việc làm được tổ chức tại cơ quan công tác, với những đối tác chủ

yếu hoạt động trong các lĩnh vực điện – điện tử, dệt may và ô tô (do đặc thù đào tạo); Hai là, thông qua mối quan hệ với đồng nghiệp, bạn bè và học trò; Ba là, thông qua phiếu khảo sát online.

Để đảm bảo chất lượng phiếu trả lời, tác giả chỉ chọn những phiếu trả lời của người có chức vụ cao nhất trong mẫu, đồng thời thực hiện loại bỏ những phiếu thiếu thông tin, đánh chéo hay đánh thẳng theo 1 khuôn mẫu.

Số liệu phiếu khảo sát được thu thập từ tháng 3/2020 đến tháng 7/2020, Tổng số phiếu phát ra là 300 phiếu, tổng số phiếu thu về là 194 phiếu (đạt 65%), sau khi xử lý có 180 phiếu hợp lệ, 14 phiếu bị loại bỏ. Theo yêu cầu tối thiểu số mẫu chỉ cần 155 mẫu, nhưng để đạt được kết quả đánh giá chính xác nhất tác giả nhập dữ liệu phân tích với 180 mẫu.

Phân tích dữ liệu: Tác giả nhập liệu và phân tích dữ liệu bằng phần mềm SPSS phiên bản 20.0. Tiếp theo, dữ liệu đã được làm sạch và nhập vào phần mềm sẽ được phân tích theo các bước sau:

(1) Phân tích thống kê mô tả

(2) Kiểm định giá trị của thang đo

(3) Phân tích nhân tố khám phá EFA: EFA dùng để rút gọn một tập k biến quan sát thành một tập F ($F < k$) các nhân tố có ý nghĩa hơn. Cơ sở của việc rút gọn này dựa vào mối quan hệ tuyến tính của các nhân tố với các biến quan sát. Các hệ số tải nhân tố là chỉ tiêu để đảm bảo mức ý nghĩa thiết thực của EFA. Hệ số này lớn hơn 0,3 được xem là mức tối thiểu, lớn hơn 0,4 được xem là quan trọng, lớn hơn 0,5 được xem là có ý nghĩa thiết thực (Hair & cộng sự, 1998).

(4) Phân tích CFA: Mục đích của phân tích CFA là để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu nghiên cứu. Mô hình được xem là thích hợp với dữ liệu nghiên cứu khi $CMIN/df \leq 2$, chỉ số CFI, $TLI \geq 0,9$, chỉ số $RMSEA \leq 0,08$.

(5) Kiểm định mức độ phù hợp của mô hình bằng phân tích SEM: Mục đích của phân tích SEM là để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình với dữ liệu nghiên cứu và xác định mức độ tác động của từng yếu tố đến biến phụ thuộc. Điều kiện là các chỉ tiêu Chi-bình phương điều chỉnh theo bậc tự do ($CMIN/df \leq 2$), chỉ số CFI, $TLI \geq 0,9$, chỉ số $RMSEA \leq 0,08$.

CHƯƠNG 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

2.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

2.1.1. Một số khái niệm

2.1.1.1. Khái niệm về cụm liên kết ngành

Cụm liên kết ngành (Cluster) là thuật ngữ được ứng dụng khá rộng rãi ở các nước đang phát triển, các nước công nghiệp mới nổi cũng như ở một số nước đang phát triển. Các lý luận về CLKN chủ yếu được khởi xướng bởi Alfred Marshall. Ông coi tri thức như là động lực hiệu quả nhất của phát triển kinh tế, được sản sinh và tích tụ không những ở cấp độ doanh nghiệp thông qua sự tương tác qua lại giữa các doanh nghiệp trong cùng một ngành mà còn giữa các ngành. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn còn nhiều quan niệm khác nhau về CLKN. Có thể kể ra sau đây một số định nghĩa tiêu biểu về CLKN:

Từ năm 1993, UNIDO đã khởi xướng chương trình phát triển chiến lược khu công nghiệp trên toàn thế giới và định nghĩa CLKN như sau: “*CLKN là một khu vực tập trung các doanh nghiệp, cụ thể là các DNNVV cùng ngành, theo cùng một khu vực địa lý, cùng sản xuất và bán các loại hàng hóa phụ trợ hay liên quan với nhau và do đó gặp các khó khăn và thuận lợi tương tự*”. Định nghĩa này lại nhấn mạnh đến sự tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp cùng ngành để thuận lợi hơn trong việc hỗ trợ lẫn nhau.

Khái niệm về CLKN của Stuart Rosenfeld, 1997: “*CLKN là sự tập trung về giới hạn địa lý của các doanh nghiệp cùng ngành, có liên quan hoặc hỗ trợ các giao dịch trong kinh doanh, trao đổi và hợp tác cùng chia sẻ các cơ sở hạ tầng chuyên môn, thị trường lao động và dịch vụ và cùng chung cơ hội và thách thức*”. Khái niệm này chú trọng đến tầm quan trọng của việc giao tiếp xã hội và liên kết doanh nghiệp trong việc quyết định bản chất của CLKN. Rosenfeld cũng mở rộng mối liên hệ với các công ty cung cấp dịch vụ phụ trợ, bao gồm cả nhà cung cấp, tư vấn, giáo dục, đào tạo, các tổ chức tài chính, hiệp hội chuyên môn và cơ quan chính phủ.

Theo Sonobe và Otsuka, 2006: “*CLKN là sự tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm tương tự nhau hoặc liên quan gần gũi với nhau trong một khu vực*”.

Còn theo quan điểm của Kuchiki, 2008: “*CLKN là sự tập trung về mặt địa lý trong một quốc gia hoặc một vùng của các công ty liên kết với nhau, các nhà cung cấp chuyên biệt, các nhà cung cấp dịch vụ và các tổ chức liên quan thuộc một lĩnh vực cụ thể*”.

Một CLKN giống như chuỗi giá trị trong sản xuất hàng hóa – dịch vụ, trong đó các ngành công nghiệp, dịch vụ được liên kết với nhau bởi dòng hàng hóa và dịch vụ, mạnh hơn dòng liên kết chúng với phần còn lại của nền kinh tế. (Hofe và Chen (2006).

Mặc dù có nhiều định nghĩa về CLKN, nhưng định nghĩa được biết đến nhiều nhất là định nghĩa của Micheal Porter, đó là “*CLKN là sự tập trung về địa lý của những công ty có liên kết với nhau, các nhà cung cấp chuyên môn hóa, nhà cung cấp dịch vụ, công ty trong những ngành có liên quan, và các thể chế liên quan (như trường đại học, các cơ quan tiêu chuẩn và hiệp hội thương mại) cùng cạnh tranh nhưng cũng cùng hợp tác*”. Định nghĩa này của Porter bao hàm các khía cạnh sau: Một là, *sự tập trung về địa lý* của những công ty hay thể chế có liên quan. Các CLKN không nhất thiết phải ở trong cùng một khu vực địa lý, tuy nhiên cần phải xác định ranh giới giữa các CLKN (nghĩa là cụm nên ở quanh một hoặc hơn một thành phố hoặc tỉnh). Ngoài ra, ranh giới của cụm không tĩnh mà sẽ phát triển theo thời gian; Hai là, *liên kết chéo* giữa các công ty và những thể chế khác nhau. Có thể coi CLKN như một “quần đảo”, gồm các công ty và liên kết với nhau bằng một loạt những tương tác chính thức hoặc phi chính thức. Những quan hệ này có thể được xây dựng xoay quanh quy trình sản xuất (quan hệ khách hàng, nhà cung cấp, thị trường các nhân tố sản xuất như thị trường lao động, sản xuất đầu vào trung gian, phát triển đổi mới và công nghệ) và các thị trường thành phẩm. Trong một CLKN có thể có vài tác nhân hoạt động như công ty, các trung gian tài chính, trường đại học và trung tâm nghiên cứu, cơ quan trung gian (như các hiệp hội kinh doanh, chính quyền trung ương và địa phương); Ba là, *sự hợp tác và cạnh tranh* giữa các tác nhân trong CLKN. Các công ty hoạt động trong một hoặc một vài ngành liên quan và có thể nhận thấy cả áp lực cạnh tranh mạnh mẽ và hợp tác để chia sẻ chi phí, giảm sự thiếu hụt, tạo nên tri thức mới và truyền bá tri thức cũng như những thông lệ tốt trong chuỗi sản xuất.

Tại Việt Nam, CLKN là hình thức liên kết giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành và doanh nghiệp, tổ chức có liên quan cùng hợp tác và cạnh tranh. (Theo *Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017*).

Ở Việt Nam, những năm gần đây, khái niệm CLKN cũng đã được rất nhiều nhà khoa học đề cập đến trong các nghiên cứu của mình. Tuy nhiên, những nghiên cứu này vẫn chưa thống nhất về tên gọi, nhiều nghiên cứu còn đánh đồng vai trò và bản chất của CLKN với cụm công nghiệp và khu công nghiệp. Một số nghiên cứu vẫn tập trung chủ yếu về mặt địa lý nhiều hơn, chưa bao hàm sự liên kết giữa các doanh nghiệp, đặc biệt là DN vừa và nhỏ. Trong nghiên cứu của mình, tác giả đưa ra quan điểm về CLKN như sau *“CLKN là sự tập trung về mặt địa lý của những chủ thể kinh tế có sự liên kết với nhau để cùng tồn tại và phát triển trên cơ sở phát huy những lợi ích của nhau. Sự liên kết này thể hiện ở những mức độ khác nhau với sự can thiệp của chính quyền ở các cấp độ khác nhau”*.

2.1.1.2. Khái niệm về phát triển cụm liên kết ngành

Theo từ điển Bách khoa toàn thư mở, phát triển là quá trình vận động tiến lên từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp, từ kém hoàn thiện đến hoàn thiện hơn của một sự vật. Quá trình vận động đó diễn ra vừa dần dần, vừa nhảy vọt để đưa tới sự ra đời của cái mới thay thế cái cũ. Sự phát triển là kết quả của quá trình thay đổi dần về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất, quá trình diễn ra theo đường xoắn ốc và hết mỗi chu kỳ sự vật lặp lại dường như sự vật ban đầu nhưng ở mức (cấp độ) cao hơn.

Trong phép biện chứng duy vật, khái niệm phát triển dùng để chỉ quá trình vận động theo chiều hướng đi lên của sự vật: từ trình độ thấp lên trình độ cao hơn.

Dưới góc độ kinh tế, phát triển là quá trình lớn lên, tăng tiến mọi mặt của nền kinh tế. Nó bao gồm sự tăng trưởng kinh tế và đồng thời có sự hoàn chỉnh về mặt cơ cấu, thể chế kinh tế, chất lượng cuộc sống và công bằng xã hội.

Trong phạm vi nội dung luận án này, *phát triển cụm liên kết ngành được hiểu là quá trình thay đổi của các chủ thể trong cụm liên kết ngành, bao gồm sự gia tăng mức độ tập trung của các chủ thể trên một đơn vị hành chính; phát triển về loại hình và quy mô các cụm liên kết ngành; phát triển về các mối liên kết của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành*.

2.1.2. Các hình thái biểu hiện của cụm liên kết ngành

2.1.2.1. Xét trên góc độ đặc điểm của các chủ thể trong cụm liên kết ngành

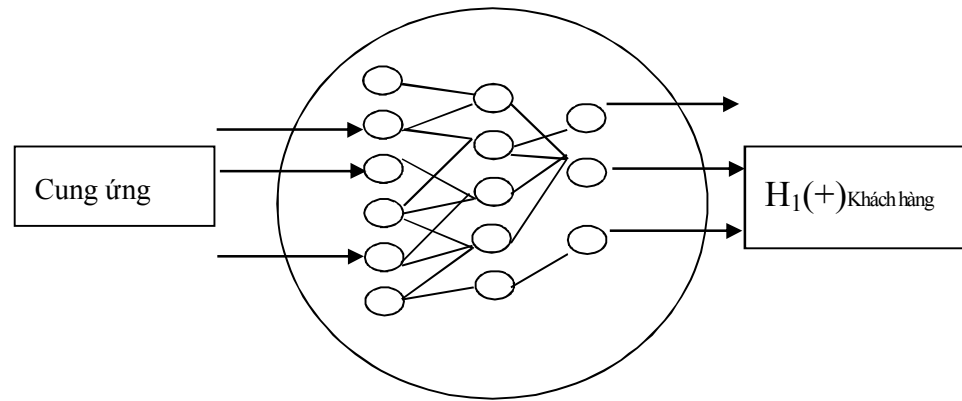
Xét trên góc độ đặc điểm của các chủ thể trong cụm, các hình thái biểu hiện của cụm liên kết ngành khá đa dạng, bao gồm hình thái biểu hiện theo tiêu chí cơ chế hình thành CLKN, theo chu kỳ sống CLKN, theo mô hình tổ chức.

Đối với cách phân chia theo tiêu chí cơ chế hình thành CLKN, các CLKN được chia thành 2 loại: Một là, CLKN hình thành theo cơ chế “từ trên xuống dưới”. Theo đó, các CLKN sẽ được chính quyền địa phương quy hoạch, lựa chọn địa điểm, ngành nghề chủ chốt, thực hiện các chính sách ưu đãi cho sự phát triển của các ngành này. Hai là, CLKN hình thành theo cơ chế “từ dưới lên trên”, là những CLKN được hình thành một cách tự phát, chủ yếu là dựa vào sự lớn mạnh của các ngành có lịch sử phát triển lâu đời của địa phương (Zeng, Douglas Zhijia, 2008).

Đối với cách phân chia theo chu kỳ sống CLKN bao gồm: (1) giai đoạn tích tụ và tập trung các doanh nghiệp tại một khu vực địa lý, (2) giai đoạn hình thành CLKN khi các doanh nghiệp trên địa bàn cùng bắt đầu phát triển các mối liên kết hợp tác với nhau; (3) giai đoạn phát triển khi tất cả các chủ thể trong khu vực đều phát triển mối liên hệ hợp tác với các chủ thể khác trong cùng vực; (4) giai đoạn chín muồi là giai đoạn mà tất cả các mối liên kết đôi giữa các chủ thể đều phát triển và đạt đến trình độ cao; (5) giai đoạn phân ly, là giai đoạn các doanh nghiệp trong CLKN chuyển dịch sang một số vị trí mới để khai thác lợi thế cạnh tranh địa điểm mới.

Đối với cách phân chia theo mô hình tổ chức: Markusen, 1996 phân loại các CLKN thành 4 nhóm: CLKN theo mô hình cụm liên kết mạng; mô hình mạng lưới (mô hình trục bánh xe - nan hoa); mô hình trục vệ tinh; và mô hình chính phủ chủ đạo. Cụ thể các phân loại các mô hình này như sau:

(1) *Mô hình cụm liên kết mạng*: Trong mô hình này, các chủ thể trong cụm liên kết chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa của địa phương, các DN liên hệ, trao đổi, hợp tác với nhau theo nhu cầu, người lao động thường di chuyển qua lại giữa các DN trong cụm (Hình 2.1). Mối liên kết giữa các chủ thể là sự hợp tác và trao đổi thương mại diễn ra mạnh; hỗ trợ mạnh về thể chế.

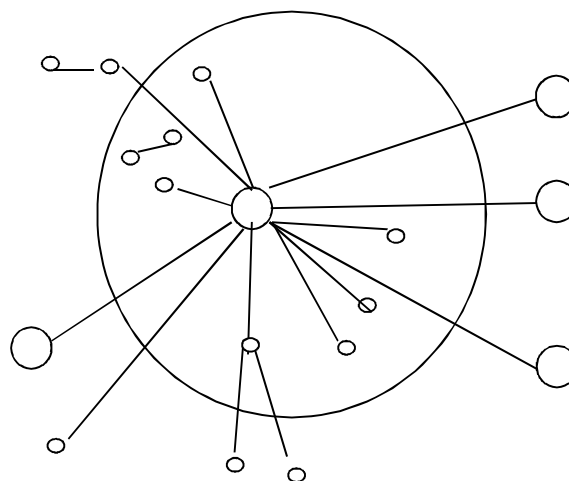


Hình 2.1: Biểu hiện của cụm liên kết ngành ở mô hình Marshall

Nguồn: Markusen (1996)

Trong mô hình cụm liên kết mạng, triển vọng tương lai sẽ phụ thuộc vào khả năng cộng hưởng và tính kinh tế do CLKN hình thành nên, mỗi liên kết giữa các DN thường được thực hiện qua các hình thức chuyển giao công nghệ, R&D, hoặc chuyển giao tài sản.

(2) *Mô hình mạng lưới*: Trong mô hình này, chủ thể trong cụm là một hoặc một số hãng lớn và rất nhiều nhà cung cấp nhỏ và doanh nghiệp dịch vụ hoạt động trong vùng (Hình 2.2). Mỗi liên kết giữa các chủ thể là mối quan hệ giữa các chủ thể chính là sự hợp tác giữa doanh nghiệp lớn và nhà cung ứng nhỏ phụ thuộc vào yêu cầu của các doanh nghiệp lớn. Số lượng sản phẩm sản xuất trong cụm là rất lớn, vượt quá nhu cầu sử dụng của vùng, vì vậy, các sản phẩm đầu ra của cụm chủ yếu được xuất bản ra bên ngoài vùng.

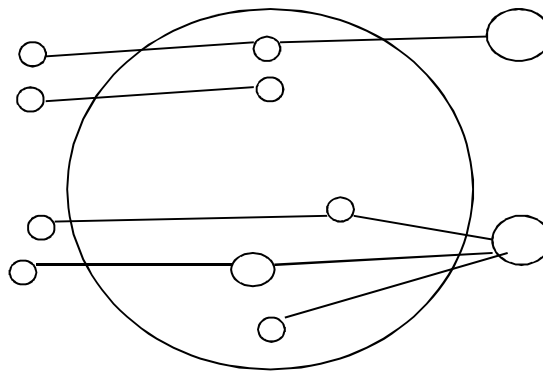


Hình 2.2: Biểu hiện của cụm liên kết ngành ở mô hình mạng lưới

Nguồn: Markusen (1996)

Triển vọng trong tương lai của mô hình phụ thuộc vào sự phát triển và thành công của các công ty trung tâm (hạt nhân). Trong cụm, mối liên kết chủ yếu là liên kết giữa các công ty lớn, liên kết giữa các DN vừa và nhỏ mờ nhạt.

3) *Mô hình trực vệ tinh*: Trong mô hình này, chủ thể trong cụm là các Chi nhánh của các công ty, tập đoàn đa quốc gia (Hình 2.3). Mức độ liên kết giữa các công ty trong cụm theo mô hình trực vệ tinh là rất hạn chế, hoạt động buôn bán, trao đổi được hướng ra bên ngoài và thường theo hướng xuất khẩu.

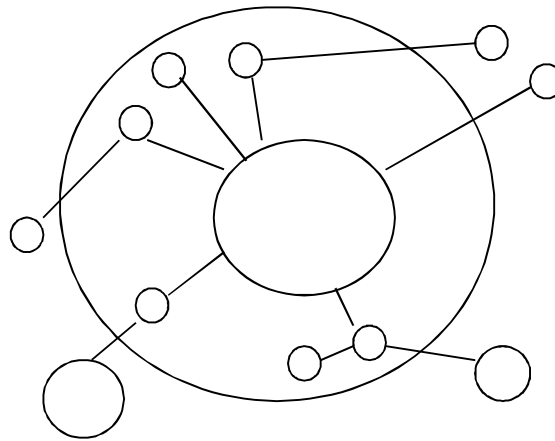


Hình 2.3: Biểu hiện của cụm liên kết ngành ở mô hình trực vệ tinh

Nguồn: Markusen (1996)

Triển vọng trong tương lai của mô hình phụ thuộc vào khả năng thu hút và duy trì của các công ty con, là các công ty nằm trong cụm và bị chi phối bởi các công ty lớn ở nước ngoài.

(4) *Mô hình Chính phủ chỉ đạo*: Trong mô hình này, chủ thể trong cụm là các công ty nhà nước lớn hoặc các tổ chức phi lợi nhuận và nhà cung ứng, công ty dịch vụ có liên quan (Hình 2.4). Mối liên kết giữa các chủ thể giới hạn trong mối quan hệ mua bán giữa các tổ chức chính phủ và nhà cung ứng.



Hình 2.4: Biểu hiện của cụm liên kết ngành ở mô hình Chính phủ chỉ đạo

Nguồn: Markusen (1996)

Triển vọng trong tương lai của mô hình chính phủ chỉ đạo phụ thuộc vào chính sách của địa phương trong việc thu hút sự hỗ trợ của chính phủ phát triển cơ sở sản xuất, có thể cùng tồn tại thị trường giữa các công ty vệ tinh.

2.1.2.2. Xét trên không gian phân bố của các chủ thể kinh tế trong cụm

(1) Không gian phân bố ở mức hẹp

Biểu hiện là sự tập trung của các DN có sự liên quan trên một phạm vi địa lý ở mức thấp, quy mô nhỏ.

Khi đó, vùng trung tâm của cụm có mật độ các chủ thể (doanh nghiệp) ở mức độ thấp như là các DN trong các cụm công nghiệp, làng nghề.

Liên kết giữa các chủ thể: Tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, kinh doanh trong cụm công nghiệp bao gồm các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác; các cá nhân và hộ gia đình (đối với cụm công nghiệp làng nghề) có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật. Diện tích đất công nghiệp là diện tích đất của cụm công nghiệp có thể cho doanh nghiệp thuê, thuê lại để thực hiện sản xuất, kinh doanh, được xác định trong quy hoạch chi tiết do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Sự liên kết giữa các chủ thể trong làng nghề và các chủ thể trong cụm công nghiệp, chưa thường xuyên và chưa chặt chẽ, khá lỏng lẻo.

Hạ tầng cơ sở của cụm công nghiệp, làng nghề bao gồm: Diện tích xây dựng hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung được xác định trong quy hoạch chi tiết do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Cơ sở hạ tầng các chủ thể đang sử dụng trong Cụm công nghiệp, làng nghề phần lớn công nghệ lạc hậu, máy móc thiết bị lạc hậu,

vốn đầu tư hạn chế. Tiến độ đầu tư xây dựng hạ tầng còn chậm, nhiều DN thứ cấp được cấp đất nhưng chưa sử dụng hết đất, sử dụng đất không hiệu quả gây lãng phí. Đối với việc quản lý các CCN, làng nghề việc tồn tại các mô hình cấp huyện làm chủ đầu tư hạ tầng chưa phù hợp với cơ chế vận hành, gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động của CCN, làng nghề nhiều đầu mối quản lý khiến việc đầu tư hạ tầng CCN, làng nghề chưa đạt hiệu quả cao.

(2) Không gian phân bố ở mức trung bình

Biểu hiện là sự tập trung của các doanh nghiệp có liên quan trên một phạm vi địa lý ở mức vừa phải, khi đó vùng trung tâm của cụm thường có biểu hiện là các khu công nghiệp trong một vùng.

Liên kết của các chủ thể: bao gồm nhiều chủ thể trong vùng lãnh thổ rộng lớn với nhiều điểm công nghiệp, khu công nghiệp và trung tâm công nghiệp, chính vì vậy các chủ thể có mối liên hệ thường xuyên, mật thiết với nhau về mặt sản xuất. Khu công nghiệp trong một vùng đang tạo nên hướng chuyên môn hóa, tập trung phát triển vào một số ngành công nghiệp và khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên của khu vực. Đây là mô hình được ứng dụng nhằm tạo sự liên kết của nhiều lĩnh vực kinh tế như: nông nghiệp, khai thác khoáng sản. Mô hình này mang lại hiệu quả rất tốt trong việc tận dụng nguồn tài nguyên của các địa phương trực thuộc vùng và nguồn lao động tại chỗ. Cùng với nhiệm vụ tiếp tục phát triển các ngành kinh tế trọng điểm, ban quản lý Khu công nghiệp của Vùng và chính quyền các địa phương trong vùng sẽ phải có những thay đổi kịp thời để phát huy tối đa năng lực vùng. Các doanh nghiệp trong khu công nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất và sử dụng hiệu quả tài nguyên, có sự liên kết, hợp tác trong sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, môi trường, xã hội của các doanh nghiệp.

Hạ tầng cơ sở của Cụm: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, đặc biệt có sự quan tâm đến hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cụm công nghiệp như hệ thống thoát nước mưa; hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung; khu vực lưu giữ, xử lý chất thải rắn cần phải đáp ứng về xây dựng và quản lý vận hành hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường cụm công nghiệp.

(3) Không gian phân bố ở mức rộng

Biểu hiện là sự tập trung của các doanh nghiệp ở mức cao trên cùng một phạm vi địa lý, khi đó trung tâm của cụm liên kết thường là nhiều các khu kinh tế, là nơi có nhiều cụm công nghiệp gần nhau.

Liên kết của các chủ thể: Do bao gồm các khu, vùng, cụm công nghiệp rộng lớn, nên đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi không gian phát triển, thúc đẩy liên kết ngành và liên kết vùng, thúc đẩy hoàn thiện hệ thống hạ tầng kết nối, hình thành nhiều khu đô thị mới, tác động mạnh mẽ đến chuyển đổi những vùng nông nghiệp lạc hậu thành các đô thị công nghiệp hiện đại, chuyển đổi các khu vực ven biển kém phát triển thành các khu vực đô thị chất lượng cao, khu nghỉ dưỡng cao cấp, hình thành các đô thị hạt nhân cho vùng kinh tế động lực. Các chủ thể trong mô hình này liên kết với nhau hoàn toàn chặt chẽ, tạo nên sự đột phá về kinh tế và liên kết phát triển bền vững giữa các chủ thể, doanh nghiệp. Đây có thể xem là mô hình có sức hút đầu tư ổn định và khả năng chống chọi tốt với các khủng hoảng kinh tế - xã hội. Các chủ thể có điều kiện kết nối thuận lợi, xây dựng mối liên kết với nhau để tạo thành một liên hoàn nhằm hỗ trợ nhau trong phát triển sản xuất - kinh doanh. Các chủ thể quy tụ trong cụm sử dụng lợi ích kinh tế theo quy mô nội ngành, đó là sự dồi dào về lao động có kỹ năng, mức độ sẵn có của các yếu tố đầu vào sản xuất, các dịch vụ chuyên biệt và hiệu ứng lan tỏa công nghệ trong CLKN, giúp các chủ thể tiết kiệm được chi phí vận tải và chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

Hạ tầng của cụm: Khu công nghiệp, khu kinh tế tập trung tạo thành một cụm là khu vực có ranh giới nhất định. Hạ tầng cơ sở của khu vực này tương đối tốt, hạ tầng kỹ thuật được đầu tư đồng bộ và đặt tại vị trí thuận lợi về kết nối giao thông, cụm này là các trọng điểm thu hút đầu tư các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước để phát triển sản xuất công nghiệp của các địa phương. Cụm tạo nên một quần thể liên hoàn giữa các chủ thể xây dựng trên một vùng có điều kiện thuận lợi về các yếu tố tự nhiên, về kết cấu hạ tầng xã hội ... để thu hút vốn đầu tư, chủ yếu là đầu tư nước ngoài và hoạt động theo một cơ cấu hợp lý các DN công nghiệp và các DN dịch vụ nhằm đạt kết quả cao trong sản xuất công nghiệp và kinh doanh. Ngoài ra, cụm này còn được hiểu là một hình thức tổ chức không gian lãnh thổ công nghiệp luôn gắn liền phát triển công nghiệp với xây dựng kết cấu hạ tầng và hình thành mạng lưới đô thị, phân bố dân cư hợp lý.

2.1.3. Vai trò của phát triển cụm liên kết ngành

2.1.3.1. Gia tăng năng lực cạnh tranh

Thực tiễn thế giới cho thấy, việc phát triển một mạng lưới CLKN hữu hiệu sẽ tạo điều kiện giúp tăng năng lực cạnh tranh; nâng cao trình độ công nghệ trong nước, phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế địa phương; đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, tạo việc làm và giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội khác.

Phát triển CLKN giúp tăng khả năng cạnh tranh và năng lực sáng tạo của doanh nghiệp, nhằm thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, giúp đa dạng hóa nền kinh tế. Việc hình thành CLKN sẽ giúp doanh nghiệp trong cụm dễ dàng tiếp cận các yếu tố đầu vào, thông tin, công nghệ, nguồn nhân lực, đồng thời nhận được sự hỗ trợ cũng như thụ hưởng các dịch vụ công tốt hơn. Ngoài ra, lợi ích từ kiến thức lan truyền giúp chi phí giao dịch giảm đi rất nhiều; lợi thế kinh tế về quy mô cũng được phát huy với sự tập trung hóa các yếu tố như: nguồn nhân lực, nguồn tài chính cho sự phát triển của các cụm liên kết.

Khi hình thành các CLKN, các doanh nghiệp trong cụm liên kết ngành có thể dễ dàng tìm kiếm nhà cung cấp, các đối tác nhằm hoàn thiện mạng lưới sản xuất của mình. Những doanh nghiệp này sẽ có nhiều cơ hội, điều kiện để hợp tác nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh của chính mình nhờ liên kết với các doanh nghiệp khác trong cụm liên kết ngành.

2.1.3.2. Nâng cao hiệu quả kinh tế, thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của đất nước

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển CLKN có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế và thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của đất nước. CLKN là nơi tập trung các doanh nghiệp đầu tàu hoạt động trong các lĩnh vực có dự án đầu tư dài hạn. Với hạ tầng kỹ thuật được đầu tư đồng bộ và đặt tại vị trí thuận lợi về kết nối giao thông, CLKN là các trọng điểm thu hút đầu tư các nhà đầu tư trong nước và ngoài nước để phát triển sản xuất của các địa phương. Ngoài ra, việc hình thành các CLKN đã huy động được nhiều dự án, phù hợp với tiềm năng, lợi thế của Vùng để phát triển một số ngành kinh tế mũi nhọn.

Việc xây dựng các CLKN không những tạo ra động lực thúc đẩy phát triển các ngành cụ thể mà còn kéo theo sự phát triển của các ngành hỗ trợ phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất của DN trong CLKN và hình thành mạng lưới dịch vụ phục vụ nhu cầu của người lao động. Qua đó, có thể thấy việc phát triển các CLKN sẽ thúc đẩy quá trình liên kết giữa các ngành nghề, lĩnh vực, góp phần phát triển kinh tế xã hội, góp phần thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng và của đất nước.

2.1.3.3. Thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu và phát triển

CLKN tạo ra môi trường sáng tạo, thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) cũng như chuyển giao công nghệ, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu thông qua sự hợp tác giữa các trường đại học, viện nghiên cứu trong cụm liên kết ngành. Trong CLKN, các doanh nghiệp có thể nhanh chóng thích nghi với cấu trúc liên kết nội bộ và với môi trường bên ngoài luôn thay đổi. Nhờ sự tập trung theo vùng lãnh thổ, sự hợp tác và cạnh tranh giữa các doanh nghiệp bên trong sẽ tạo lợi thế cạnh tranh hơn so với các doanh nghiệp nằm ngoài cụm liên kết. Điều này không chỉ giúp tăng doanh số tại thị trường trong nước, mà còn làm tăng đáng kể năng lực xuất khẩu của doanh nghiệp.

Việc hình thành CLKN sẽ thúc đẩy quá trình sáng tạo và đổi mới bởi ngoài việc thúc ép các doanh nghiệp phải gia tăng năng suất thì sức ép cạnh tranh trong cụm buộc họ phải đổi mới liên tục. Mức độ tập trung cao trong một khu vực cũng khiến các doanh nghiệp phải không ngừng học hỏi, thay đổi để nâng cao năng lực, uy tín. Các doanh nghiệp có xu hướng chọn các nhà cung cấp trong cụm để hạn chế rủi ro cũng như tăng cường khả năng kiểm soát đầu vào. Ngoài ra, mức độ tập trung các doanh nghiệp sẽ dẫn đến sự gia tăng các nhu cầu về dịch vụ, các sản phẩm trung gian, thông tin... Đây là cơ hội cho các doanh nghiệp mới tham gia vào thị trường.

2.1.4. Nội dung phát triển cụm liên kết ngành trong bối cảnh hội nhập quốc tế

2.1.4.1. Tăng mức độ tập trung về mặt địa lý của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành

Thực chất của quá trình tích tụ (agglomeration) là quá trình tập trung một số hoạt động sản xuất vào một khu vực địa lý nhất định. Trình độ tích tụ công nghiệp (Agglomeration) là một nhân tố có tính chất động lực dẫn đến sự hình thành và phát triển các CLKN. Khi trình độ tích tụ công nghiệp ở mức thấp, trong vùng chỉ có một vài DN được phân bố, việc tổ chức mối liên hệ sản xuất của các DN này với các DN hữu quan gặp nhiều khó khăn và chi phí vận chuyển các loại nguyên phụ liệu, linh kiện cần thiết cho hoạt động của chúng sẽ tăng cao. Trong trường hợp này, việc hình thành CLKN chỉ mang tính chất hình thức trên cơ sở tư duy chủ quan duy ý chí, mà không chứa đựng nội dung muốn. Ngược lại, khi trình độ tích tụ công nghiệp đạt mức cao, trong vùng thu hút được nhiều DN có liên quan chặt

chẽ với nhau trong một quá trình sản xuất sản phẩm, việc tổ chức mối liên hệ sản xuất giữa chúng, chi phí giao dịch và chi phí vận chuyển sẽ được giảm thiểu nhờ khoảng cách phân bố gần nhau. Tất cả các DN trong ngành đều có thể thu được những lợi ích kinh tế thiết thực và cụ thể.

Mức độ tập trung về mặt địa lý của các chủ thể kinh tế trong CLKN thể hiện mật độ các chủ thể tại trung tâm cụm (tức số lượng doanh nghiệp trong từng khu công nghiệp; số lượng khu công nghiệp trong từng tỉnh, nhóm tỉnh. Tỷ lệ lấp đầy các trung tâm cụm (tức là các khu công nghiệp) càng đầy thể hiện sự phát triển cũng như sự liên kết của các chủ thể, các ngành trong cụm càng mạnh, càng chặt chẽ và phát triển....

2.1.4.2. Phát triển về loại hình và quy mô của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành

Sự phát triển của các CLKN không những góp phần tạo ra giá trị cho ngành mà còn góp phần quan trọng trong việc tạo ra nhiều giá trị kim ngạch xuất khẩu, nộp ngân sách Nhà nước, giải quyết việc làm, tạo cầu cho sự phát triển nhiều ngành nghề, tạo ra một hệ thống kết cấu hạ tầng mới, hiện đại, có giá trị lâu dài, góp phần hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng nền kinh tế vùng, địa phương.

Tham gia mạng lưới liên kết ngành và chuỗi giá trị sẽ tạo cơ hội phát triển cho các chủ thể kinh tế bao gồm nhiều loại hình khác nhau như doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp hợp doanh, các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài. CLKN càng nhiều các chủ thể với nhiều loại hình khác nhau tạo nên sự liên kết chặt chẽ, có hợp đồng mua chung nguyên vật liệu đầu vào; có hợp đồng bán chung sản phẩm; có hợp đồng mua bán, hợp tác liên kết giữa các doanh nghiệp trong cụm liên kết ngành; cùng xây dựng và sử dụng thương hiệu....

2.1.4.3. Phát triển các mối liên kết của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành

Mạng lưới liên kết tạo ra giá trị gia tăng cho sản phẩm hoặc dịch vụ, bao gồm các giai đoạn tiếp nối nhau từ hình thành ý tưởng, thiết kế, sản xuất, phân phối sản phẩm đến người tiêu dùng. Như vậy, có thể thấy việc tham gia CLKN, chuỗi giá trị đem lại nhiều cơ hội, lợi ích cho các doanh nghiệp, giúp các doanh nghiệp hỗ trợ nhau trong sản xuất, cung ứng dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm, từ đó tạo chỗ đứng trên thị trường.

- *Liên kết đầu vào*: Liên kết vùng giữa các nhà sản xuất cùng ngành hàng trong cùng khu vực địa lý được hình thành nhằm cân bằng cung-cầu sản phẩm trên thị trường, tránh khủng hoảng “thừa – thiếu” sản phẩm, dự báo thị trường tốt hơn thông qua quy hoạch sản xuất bảo đảm cân đối cung-cầu, ổn định chi phí và giá, tạo dựng thương hiệu, đặc biệt là sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên và nguồn nhân lực...

Trong quan hệ liên kết đầu vào vùng, cần có những thành viên đóng vai trò chủ đạo để hướng sản phẩm của vùng đáp ứng nhu cầu của thị trường tốt hơn và kịp thời hơn thông qua dự báo thị trường và quản lý tầm vĩ mô hợp lý và hiệu quả. Liên kết vùng tốt phải dựa trên cơ sở của các tổ chức liên kết ngang, liên kết dọc và liên kết “nhiều nhà”.

Không một mô hình liên kết riêng lẻ nào cho kết quả tối ưu trong mọi hoàn cảnh. Trong sản xuất, tùy theo tình hình thực tế mà có sự phối hợp giữa các mô hình với nhau để bổ sung, hỗ trợ cho nhau, đảm bảo hài hòa lợi ích cho tất cả các bên tham gia trong chuỗi. Đây chính là một trong những xu hướng trong tương lai để hướng đến một nền sản xuất nông nghiệp bền vững.

- *Liên kết đầu ra*:

Chất lượng của các sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các sản vật đặc trưng chính là kết quả của các chủ thể trong CLKN. Liên kết đầu ra chính là việc tìm kiếm đối tác, mở rộng thị trường tiêu thụ, liên doanh, liên kết, trưng bày, quảng bá, giới thiệu sản phẩm của cụm đến các tỉnh, thành phố lân cận, đến với các nhà phân phối, các siêu thị, trung tâm thương mại trong cả nước, tạo nguồn cung cho hoạt động kinh doanh, từng bước liên kết với các đơn vị từ sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi để gia tăng giá trị sản phẩm. Đồng thời, liên doanh, liên kết tiêu thụ sản phẩm của cụm ra thị trường nước ngoài.

2.1.5. Tiêu chí đánh giá phát triển cụm liên kết ngành trong bối cảnh hội nhập quốc tế

2.1.5.1. Tiêu chí đánh giá mức độ tập trung về mặt địa lý của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành

Mức độ tập trung về mặt địa lý của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành được xác định thông qua phương pháp phân tích mức độ tương đồng khu vực với chỉ số về mức tương đồng khu vực LQ (location quotient) là phương pháp để nhận

diện khả năng hình thành các CLKN trong các vùng lãnh thổ khác nhau. Đây là phương pháp phân tích định lượng dữ liệu thống kê nhằm nhận diện các CLKN tiềm năng trong khu vực dựa vào mức độ tập trung của một ngành công nghiệp trong một khu vực địa lý nhất định. Phương pháp này đưa ra giải thuyết rằng tại một khu vực địa lý nhất định, nếu có sự tập trung lao động lớn vào một ngành công nghiệp nào đó thì khu vực này có tiềm năng hình thành và phát triển CLKN đó (Nguyễn Kế Nghĩa, 2016). Chỉ số LQ được tính bằng công thức sau:

$$LQ_{LD} = \frac{e_i/e}{E_i/E}$$

Trong đó:

LQ_{LD} : Mức độ tương đồng khu vực về lao động

e_i : Số lao động trong ngành công nghiệp i tại khu vực

e : Số lao động trong tất cả các ngành công nghiệp tại khu vực

E_i : Số lao động trong ngành công nghiệp i toàn quốc gia

E : Số lao động trong tất cả các ngành công nghiệp toàn quốc gia

Nhìn chung, khu vực sẽ có tiềm năng phát triển CLKN khi chỉ số mức độ tương đồng khu vực $LQ_{LD} > 1$ (Khu vực có mức độ tập trung lao động cao hơn so với bình quân quốc gia) và ngược lại, khu vực đó không có tiềm năng phát triển CLKN khi chỉ số mức độ tương đồng khu vực $LQ_{LD} < 1$ (Khu vực có mức độ tập trung lao động thấp hơn so với bình quân quốc gia).

2.1.5.2. Tiêu chí đánh giá về phát triển loại hình và quy mô của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành

Chỉ tiêu đánh giá về phát triển loại hình: Theo quy định của Luật đầu tư năm 2020, thì không có sự phân biệt giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài trong việc lựa chọn loại hình doanh nghiệp. Do vậy, mà nhà đầu tư nước ngoài có thể lựa chọn bất kỳ loại hình doanh nghiệp nào theo quy định của Luật Doanh nghiệp năm 2020.

Tuy nhiên, theo tính xu hướng, đánh giá về phát triển loại hình của các chủ thể trong các CLKN được đánh giá dựa trên khả năng thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào các doanh nghiệp trong CLKN. CLKN nào được các nhà đầu tư nước ngoài chú trọng hơn sẽ phát triển hơn.

Chỉ tiêu đánh giá sự phát triển, lớn mạnh về quy mô của các chủ thể liên kết trong các cụm liên kết thể hiện qua số lượng lao động, tổng lượng vốn đầu tư và tổng doanh thu. Đánh giá quy mô doanh nghiệp nhằm xác định được quy mô để nhận được các hỗ trợ về thông tin, tư vấn, phát triển nguồn nhân lực, khởi nghiệp sáng tạo, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị từ nhà nước. Các chủ thể kinh tế trong cụm liên kết có quy mô càng lớn thì càng phát triển.

- *Số lượng lao động*: Tổng số lao động trong doanh nghiệp: Là toàn bộ lực lượng lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, do doanh nghiệp quản lý và trả lương. Chỉ tiêu đánh giá về số lượng lao động trong CLKN được tính là số lượng lao động trong danh sách của doanh nghiệp có thể được xác định tại từng thời điểm hoặc tính bình quân cho một thời kỳ nào đó.

Cả hai chỉ tiêu Tổng số lao động trong doanh nghiệp và Số lao động tính bình quân đều được dùng để đánh giá khả năng thu hút lao động của các doanh nghiệp trong CLKN. Nếu khả năng thu hút lao động càng cao, chứng tỏ tiềm lực phát triển các CLKN càng lớn.

Số lao động bình quân năm tính theo đơn vị doanh nghiệp được tính theo công thức sau:

$$\text{Số lao động bình quân/DN} = \frac{\text{Tổng số lao động của DN}}{\text{Tổng số DN}}$$

Sử dụng chỉ tiêu xác định số DN trung bình trong một ngành cũng có thể đánh giá khả năng tập trung của các doanh nghiệp trong cùng một CLKN. Nếu chỉ tiêu này càng cao thì khả năng tập trung các doanh nghiệp càng lớn, tức là mức độ hội tụ càng cao.

Số DN trung bình trong một ngành được tính theo công thức sau:

$$\text{Số DN trung bình trong một ngành} = \frac{\text{Tổng số DN trong ngành}}{\text{Tổng số ngành}}$$

- *Tổng lượng vốn đầu tư*: Chỉ tiêu tổng lượng vốn đầu tư trung bình nhằm xác định tổng lượng vốn mà các chủ thể trong CLKN có thể huy động, nó đánh giá hiệu quả thu hút vốn cho các CLKN khác nhau. Tuy nhiên, chỉ tiêu này cũng phụ thuộc vào tổng số lượng chủ thể trong CLKN, vì vậy, để phản ánh chính xác sự phát triển

và mức độ hiệu quả khi khai thác lượng vốn đầu tư, cần sử dụng thêm chỉ tiêu đánh giá quy mô vốn đầu tư trung bình trên một đơn vị doanh nghiệp trong CLKN và được xác định bằng công thức:

$$\text{Quy mô vốn đầu tư trung bình/DN} = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư}}{\text{Tổng số DN}}$$

- *Tổng doanh thu*: Theo “Hiệp hội kế toán thế giới” thì doanh thu được định nghĩa là tổng giá trị thu về của doanh nghiệp trong kỳ kế toán tiếp. Phát sinh từ các hoạt động kinh doanh, sản xuất của doanh nghiệp, góp phần phát triển vốn đầu tư”. Hoặc có thể hiểu một cách đơn giản thì doanh thu là toàn bộ số tiền mà công ty thu được nhờ bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ hoặc từ các hoạt động kinh tế khác.

Sử dụng chỉ tiêu Doanh thu là một trong những yếu tố quan trọng trong kinh doanh, quyết định đến sự tồn tại và phát triển của một doanh nghiệp trong CLKN. Nếu doanh thu càng thì lợi nhuận thu về càng lớn.

Ngoài chỉ tiêu tổng doanh thu, chỉ tiêu Doanh thu bình quân tính theo đơn vị doanh nghiệp cũng có thể sử dụng để đánh giá hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong CLKN

$$\text{Doanh thu trung bình/DN} = \frac{\text{Tổng doanh thu}}{\text{Tổng số DN}}$$

2.1.5.3. Tiêu chí đánh giá về phát triển các mối liên kết của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành

Trên thực tế, để đánh giá sự phát triển về các mối liên kết trong mối quan hệ theo chiều dọc và chiều ngang của các chủ thể trong các CLKN phụ thuộc vào nhiều yếu tố, cả yếu tố khách quan lẫn yếu tố chủ quan. Việc đẩy mạnh liên kết, phát triển các CLKN cần phải có sự tham gia của các bộ ngành, địa phương, các cơ sở nghiên cứu, hiệp hội doanh nghiệp, HTX, tăng cường các hoạt động hỗ trợ DN kết nối xây dựng quan hệ đối tác, hợp tác, liên kết, liên doanh hình thành các chuỗi sản xuất cung ứng, mạng lưới sản xuất kinh doanh có tính liên kết theo ngành.

Trong phạm vi nghiên cứu, Luận án đề xuất các tiêu chí đánh giá phát triển mối liên kết của các chủ thể trong các CLKN gồm:

- Liên kết theo hình thức hợp đồng mua chung nguyên liệu đầu vào: Doanh nghiệp và tối thiểu một doanh nghiệp khác trong CLKN có hợp đồng mua nguyên vật liệu đầu vào từ một bên cung cấp.

- Liên kết theo hình thức hợp đồng bán chung sản phẩm: Doanh nghiệp và tối thiểu một doanh nghiệp khác trong cụm liên kết ngành có hợp đồng bán sản phẩm cho một bên thu mua.

- Liên kết theo hình thức hợp đồng mua, bán, hợp tác liên kết là một trong các trường hợp sau:

+ Doanh nghiệp có hợp đồng mua, bán sản phẩm với tối thiểu một doanh nghiệp khác trong CLKN;

+ Doanh nghiệp có hợp đồng hợp tác liên kết với tối thiểu một doanh nghiệp khác trong CLKN.

- Liên kết theo hình thức cùng xây dựng, sử dụng thương hiệu là một trong các trường hợp sau:

+ Doanh nghiệp cùng với tối thiểu một doanh nghiệp khác trong CLKN đang sử dụng nhãn hiệu tập thể hoặc nhãn hiệu chứng nhận hoặc chỉ dẫn địa lý đã được công nhận theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ;

+ Doanh nghiệp cùng với tối thiểu một doanh nghiệp khác trong cụm liên kết ngành đang sản xuất sản phẩm, hàng hóa (không bao gồm dịch vụ du lịch cộng đồng và điểm du lịch) đã được công nhận sản phẩm đạt ba sao trở lên thuộc Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

2.1.6. Các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển cụm liên kết ngành trong bối cảnh hội nhập

2.1.6.1. Vai trò của nhà nước

Thực tiễn thế giới cho thấy, phát triển mạng lưới CLKN sẽ tạo điều kiện giúp tăng năng lực cạnh tranh; nâng cao trình độ công nghệ trong nước, phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế địa phương; đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, tạo việc làm và giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội (Nguyễn Đình Tài). Để tạo ra mạng lưới đó, vai trò của Nhà nước trong phát triển CLKN giữ vị trí không thể thay thế. Nhà nước thực hiện vai trò của mình đối với phát triển CLKN thông qua các tác động trực tiếp hoặc gián tiếp.

Tác động trực tiếp: Nhà nước có vai trò trong việc đề ra hệ thống chiến lược và xây dựng hệ thống văn bản pháp luật về phát triển CLKN. Các chiến lược này sẽ được cụ thể hoá thông qua các chính sách phát triển CLKN ở từng giai đoạn, từng cấp, ngành hay từng lĩnh vực ở những mức độ nhất định. Nhà nước là chủ thể đưa ra quy định khung chính sách về phát triển CLKN, trong đó chú trọng đến việc thu hút đầu tư, phải dựa vào lợi thế so sánh vùng, tính đến việc liên kết vùng và có các giải pháp tăng cường liên kết giữa các DN theo chuỗi giá trị, giữa DN với cơ sở đào tạo...

Tác động gián tiếp: Thông qua các chính sách cơ bản mà Nhà nước xây dựng và tổ chức thực hiện để đạt được mục tiêu phát triển CLKN rất đa dạng, bao gồm: Chính sách về phát triển nguồn nhân lực; chính sách phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ; chính sách cải thiện môi trường kinh doanh... Chính phủ đóng vai trò trọng yếu trong việc định hướng đầu tư, xây dựng CLKN trong các khu công nghiệp, khu chế xuất và các chương trình kinh tế địa phương (Ciem, 2014).

2.1.6.2. Cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển

Thực tế, cơ sở hạ tầng chi phối các giai đoạn phát triển, làm nền tảng, cơ sở cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Cơ sở hạ tầng quyết định sự tăng trưởng và phát triển nhanh của tất cả các ngành nghề, lĩnh vực sản xuất kinh doanh, dịch vụ. Kết cấu hạ tầng nhằm đảm bảo quy trình sản xuất được tiến hành một cách thường xuyên với quy mô ngày càng mở rộng. Đầu tư phát triển, hoàn thiện hệ thống hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp là một trong những yếu tố quan trọng nhằm góp phần nâng cao hiệu quả đầu tư, tạo điều kiện cơ bản cho sự ra đời của nhiều ngành nghề mới ra đời và phát triển, nhất là đối với lĩnh vực sản xuất công nghiệp, hoạt động dịch vụ.

Hệ thống cơ sở hạ tầng phát triển đồng bộ, hiện đại sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng suất, hiệu quả của CLKN. Ngược lại, kết cấu hạ tầng thiếu và yếu gây ứ đọng trong việc luân chuyển các nguồn lực, khó hấp thụ vốn đầu tư, ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng kinh tế trong các CLKN. Nhiều nghiên cứu ở Việt Nam và trên thế giới đã chỉ ra cơ sở hạ tầng như giao thông, điện, nước, hệ thống thông tin liên lạc có ảnh hưởng tới CLKN (Vũ Đình Khoa, 2014; Kuchiki, A., 2008; Kuchiki, A., Tsuji, M., 2011). Cơ sở hạ tầng còn là điều kiện thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bởi muốn thu hút vốn đầu tư, nước đó cần phải tạo môi trường đầu tư và cơ sở hạ tầng là yếu tố không thể thiếu. Bên cạnh đó, cơ sở hạ

tăng phát triển còn tạo điều kiện để giải quyết việc làm, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân trong CLKN. Bởi một khi cơ sở hạ tầng phát triển là cơ sở để tạo ra nhiều cơ sở sản xuất vật chất mới, tạo điều kiện trong việc giao lưu kinh tế - văn hóa giữa các khu vực khác nhau, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, phân bổ nguồn lao động hợp lý hơn.

2.1.6.3. Môi trường kinh doanh

Môi trường kinh doanh là tổng thể các yếu tố, các nhân tố (bên ngoài và bên trong) vận động tương tác lẫn nhau, tác động trực tiếp và gián tiếp đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Môi trường kinh doanh thông thoáng, công khai minh bạch sẽ thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đến với CLKN. Mặt khác, môi trường kinh doanh thuận lợi còn tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong CLKN phát triển (Vũ Đình Khoa, 2015). Theo Swann, Prevezer, 1998, môi trường kinh doanh trong CLKN mà tồn tại nhiều mối quan hệ giữa các doanh nghiệp sẽ tăng trưởng mạnh hơn so với CLKN có các mối quan hệ lỏng lẻo giữa các doanh nghiệp.

Các CLKN bị ảnh hưởng bởi điều kiện môi trường kinh doanh trong cụm, cụ thể là do mức độ sẵn có của nguyên vật liệu và các phương tiện khác như giao thông vận tải (đường bộ, đường sắt), thông tin liên lạc. Ngoài ra, điều kiện từ đối thủ cạnh tranh (địa phương và toàn cầu) và sự hợp tác của các cơ quan chính phủ, các công ty, các trường đại học và các tổ chức khác được coi là một phần của môi trường kinh doanh (Singh và cộng sự, 2013). Karaev và cộng sự, 2007 cho rằng có rất nhiều ví dụ nhấn mạnh tầm quan trọng của môi trường kinh doanh thích hợp, có thể là cơ sở cho sự xuất hiện của đông đảo các doanh nghiệp nhỏ - một điều kiện tiên quyết cho sự hình thành CLKN. Nếu thiếu một môi trường như vậy có thể là một rào cản lớn để thực hiện các cách tiếp cận CLKN.

2.1.6.4. Chất lượng lao động

Người lao động đóng vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng của nền kinh tế, góp phần xây dựng chiến lược phát triển, cũng như quy hoạch nhân lực quốc gia và khu vực trong từng thời kỳ, từng giai đoạn phát triển. Chất lượng lao động trong các doanh nghiệp là một trong những nhân tố quan trọng góp phần nâng cao sức cạnh tranh của mỗi doanh nghiệp nói riêng và mỗi quốc gia nói chung. Chất lượng lao động quyết định tăng trưởng năng suất lao động. Khoa học kỹ thuật công nghệ càng phát triển, máy móc thiết bị càng hiện đại thì càng đòi hỏi người lao động phải

có trình độ chuyên môn tương ứng. Người lao động có trình độ học vấn cao thì sẽ có khả năng tiếp thu nhanh chóng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, từ đó tạo ra hiệu quả làm việc cao nhất.

Lin và cộng sự, 2006 đề xuất một mô hình động để xác định hiệu quả của các CLKN và chỉ ra yếu tố lao động có ảnh hưởng trực tiếp. Mặt khác, Carpinetti, Galdámez và Gerolamo, 2008 cho rằng lực lượng lao động ngành nghề sẽ mang lại lợi ích kinh tế và xã hội. Hay người lao động được coi là nguồn lực chiến lược có khả năng ảnh hưởng tới hiệu suất công ty (Yeung và cộng sự, 1991; Wright và cộng sự, 1992; Pfeffer, 1994).

2.1.6.5. Khả năng liên kết hợp tác của các doanh nghiệp trong cụm

Liên kết, hợp tác trong kinh doanh là sự phát triển của các mối quan hệ chiến lược, thành công, lâu dài giữa các doanh nghiệp nhằm đạt được lợi thế cạnh tranh bền vững. Liên kết kinh doanh là hoạt động diễn ra ngày càng phổ biến trong nền kinh tế thế giới vì những lợi ích nó mang lại cho các bên tham gia. Đặc biệt, với sự phát triển của công nghệ và xu thế toàn cầu hóa, hoạt động liên kết kinh doanh là điều tất yếu để giúp các DN trong CLKN mở rộng phạm vi, quy mô hoạt động. Doanh nghiệp có khả năng liên kết hợp tác với các DN khác sẽ mang lại lợi ích lớn cho tất cả các bên liên quan, bao gồm các DN và cộng đồng. Đối với các DN trong CLKN, khả năng liên kết hợp tác giúp giảm chi phí đầu vào, giảm chi phí lao động, gia tăng năng suất, chuyên môn hoá hơn và linh hoạt hơn trong sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, những doanh nghiệp có khả năng liên kết còn mang lại những kinh nghiệm và kiến thức kinh doanh, học hỏi từ các DN khác, khả năng tiếp cận tài chính dễ dàng hơn và cơ hội tiếp cận với các thị trường lớn hơn. Đối với cộng đồng, liên kết dẫn đến sự phát triển kinh tế của khu vực, kéo theo sự phát triển về dịch vụ và các bên cung cấp dịch vụ của khu vực, gia tăng tỷ lệ lao động có việc làm và các lợi ích xã hội khác.

Theo Porter, 1985, lợi ích trực tiếp của việc hợp tác kinh doanh bao gồm lợi thế cạnh tranh lớn hơn và cơ hội tốt hơn về doanh thu, nghề nghiệp và đầu tư trong lĩnh vực ứng dụng. Bên cạnh đó, hợp tác kinh doanh tạo ra một sự đoàn kết (Durkheim, 1893). Mặt khác, Carpinetti, Galdámez và Gerolamo, 2008 cho rằng hiệu suất hợp tác giữa các doanh nghiệp trong cụm sẽ ảnh hưởng tới hiệu suất của CLKN. Prim, Amal và Carvalho, 2016 đã điều tra vai trò của các CLKN trên hiệu suất của các doanh nghiệp và kết luận rằng lợi ích từ liên kết hợp tác của các doanh nghiệp trong cụm là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hiệu quả

của CLKN. Theo Ceglie, 2003, các yếu tố như: xây dựng lòng tin, khả năng hợp tác và đối thoại mang tính xây dựng giữa các tổ chức tham gia CLKN là rất quan trọng để xây dựng một CLKN hiệu quả. Hợp tác dựa trên sự tin tưởng giữa các thành viên giúp họ liên kết với nhau chặt chẽ hơn. Sự tin tưởng giữa các thành viên sẽ giúp họ liên kết với nhau chặt chẽ hơn. Mức độ tin tưởng cao cũng làm giảm chi phí giao dịch, giảm chi phí cho các tranh chấp pháp lý và thủ tục hành chính.

2.1.6.6. Nguồn lực tài chính

Các cá nhân, DN, hay tổ chức chính phủ đều cần có kinh phí hay chính là nguồn lực tài chính để hoạt động, không chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường, mà còn cả hoạt động đầu tư cho hiện tại cũng như trong tương lai. Do đó, nguồn lực tài chính rất quan trọng đối với mọi quyết định của các chủ thể trong CLKN. Với DN, tài chính cần thiết cho các quyết định kinh doanh, từ việc lập kế hoạch, lập ngân sách và quản lý dòng tiền đến cấu trúc vốn và cách DN kiểm soát rủi ro và chi phí. Theo Lin và cộng sự, 2006 bên cạnh yếu tố lao động, yếu tố tài chính cũng ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của các CLKN. Các xu hướng gần đây trong lý thuyết CLKN nhấn mạnh vai trò của nguồn tài chính trong cạnh tranh, cung cấp điều kiện tiên quyết cho các hoạt động đổi mới của doanh nghiệp (Aziz và Norashim, 2008). Đặc biệt, nguồn tài chính được kỳ vọng sẽ hỗ trợ thúc đẩy sáng tạo và phổ biến kiến thức giữa các doanh nghiệp trong các cụm (Malmberg và Power, 2005; Steiner và Hartmann, 2006; Lopolito và cộng sự, 2015). Nguồn tài chính có thể được huy động từ đa dạng các kênh, như nguồn tài chính hỗ trợ của Nhà nước và nguồn tài chính từ chính bản thân doanh nghiệp.

2.1.6.7. Đặc điểm về vị trí địa lý

Sự gần gũi về địa lý tạo lợi thế cho các DNVVN hợp tác với nhau và cạnh tranh, bởi vì một loạt các mối liên hệ giữa các thành viên trong CLKN tạo nên một sức mạnh tổng thể lớn hơn tổng các bộ phận của nó (Porter, 1998); thông tin liên lạc và trao đổi kiến thức giữa các thành viên trong cụm được tăng cường (Karaev và cộng sự, 2007); giúp thiết lập liên kết giữa các công ty thông qua tăng cường học hỏi lẫn nhau và kiến thức có thể "lan truyền" dễ dàng hơn giữa các công ty địa phương (Wolter, 2003).

Kiến thức ngầm là những kiến thức được trao đổi trực tiếp giữa người nói và người nghe vì mục đích cụ thể nào đó. Trong thời đại của công nghệ thông tin dựa trên internet, khả năng tiếp cận thông tin trở nên rất dễ dàng mà không kể đến khoảng cách, tuy nhiên, sự gần gũi về địa lý vẫn còn có giá trị, không phải là thông

tin được mã hóa, mà là kiến thức ngầm sẽ là thứ có thể độc quyền thu được trong một CLKN (Preissl và Solimene, 2003). Mặt khác, sự gần gũi về địa lý làm giảm chi phí giao dịch (ví dụ chi phí giao hàng), chi phí vận chuyển, chi phí bảo hiểm (giảm rủi ro), làm giảm chi phí của địa phương vì sự tồn tại của các doanh nghiệp trong CLKN sẽ thu hút nhiều nhà cung cấp cơ sở hạ tầng, dịch vụ kinh doanh... (Karaev và cộng sự, 2007).

2.1.7. Khái quát một số mô hình phân tích đã được sử dụng trước đây khi phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển cụm liên kết ngành

Cho đến nay, đã có nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đưa ra các mô hình liên quan tới sự hình thành và phát triển của các CLKN tiêu biểu như: Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình phát triển các CLKN của Bekele & Jackson; Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển Iskandar ở Malaysia; Mô hình các nhân tố ảnh hưởng tới sự hình thành cụm ngành công nghiệp điện tử Vùng KTTĐ Bắc Bộ của Vũ Đình Khoa; Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển cụm ngành công nghiệp dệt may Vùng KTTĐ Bắc Bộ của Nguyễn Kế Nghĩa. Cụ thể:

1) Mô hình sử dụng của Bekele và Jackson



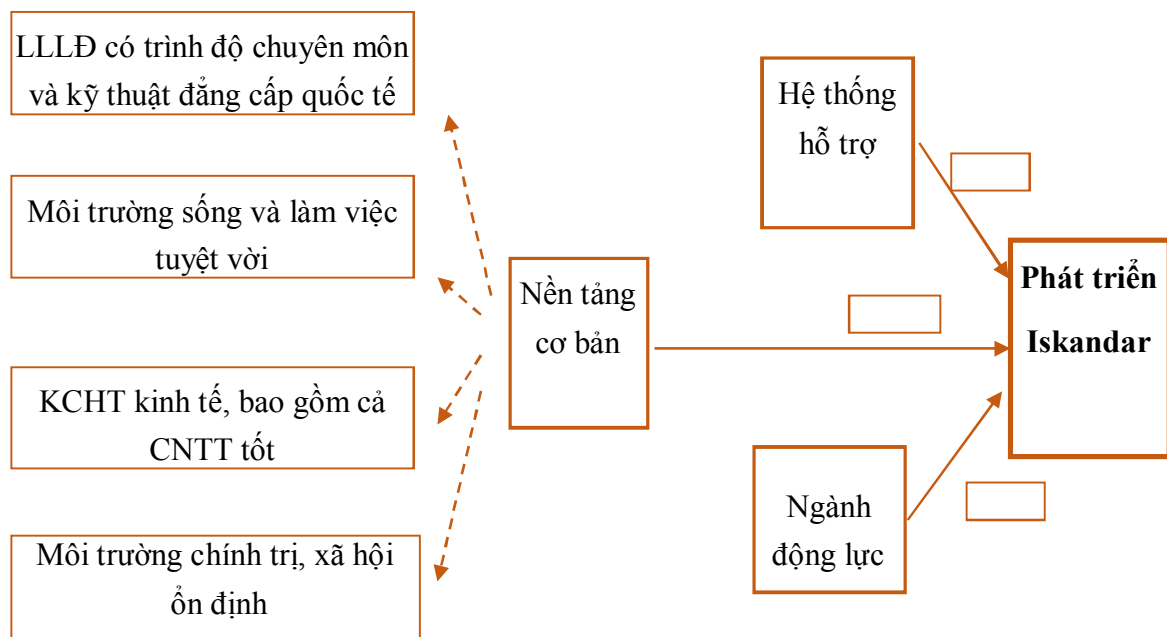
Hình 2.5. Các nhân tố chủ yếu và quá trình phát triển của các cụm liên kết ngành

Nguồn: Economic Competitiveness Group, Inc, (2010), Bekele & Jackson (2006)

Trong nghiên cứu giới thiệu về các lý thuyết cơ bản về cụm liên kết ngành, Bekele và Jackson (2006) cho rằng, có 3 nhóm yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của cụm liên kết ngành, gồm: nhóm các yếu tố nền tảng (vốn nhân lực, công nghệ, tiếp cận vốn, môi trường kinh doanh, hạ tầng); nhóm mạng lưới các công ty cung ứng và nhóm yếu tố thuộc công ty dẫn đầu (mô phỏng tại Hình 2.5).

2) Mô hình sử dụng của Vũ Văn Hòa

Trong nghiên cứu "Kinh nghiệm phát triển cụm liên kết ngành trong quy hoạch vùng ở Malaysia" khi đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển Iskandar ở Malaysia, Vũ Văn Hòa (2012) đã xác định có 3 nhóm yếu tố, gồm nhóm yếu tố nền tảng (trình độ của lực lượng lao động, môi trường sống và làm việc của công nhân; hạ tầng kinh tế kỹ thuật, môi trường chính trị); nhóm yếu tố là hệ thống hỗ trợ và nhóm yếu tố là ngành động lực. Các yếu tố này ảnh hưởng đến sự phát triển của Iskandar được mô phỏng như Hình 2.6.



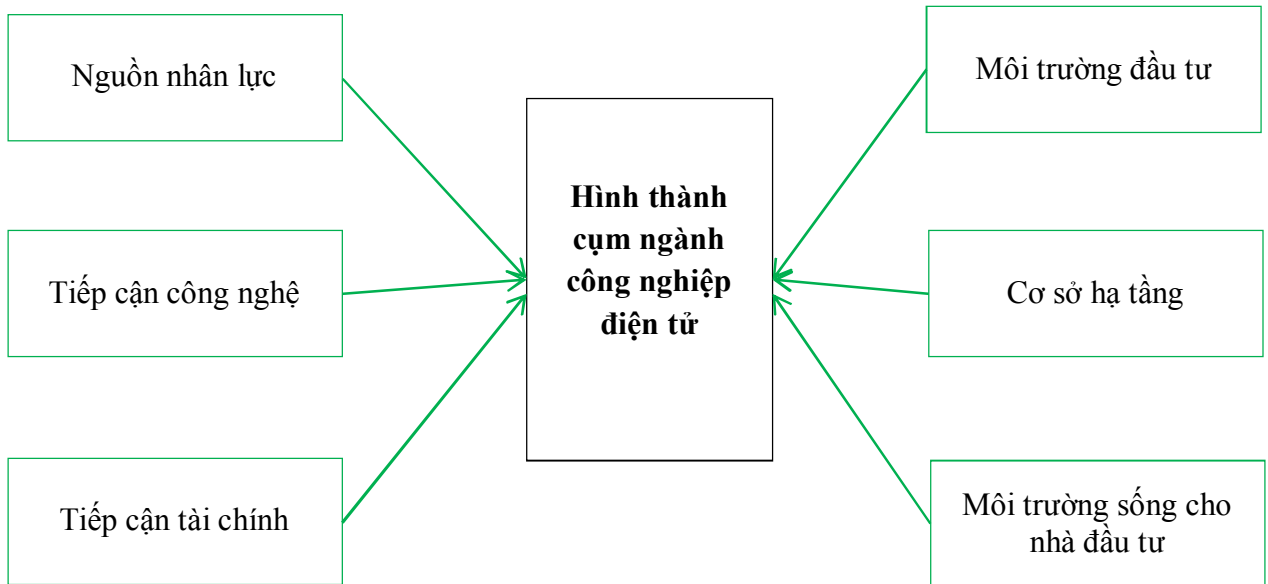
Hình 2.6. Mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển Iskandar ở Malaysia

Nguồn: Vũ Văn Hòa (2012)

3) Mô hình sử dụng của Vũ Đình Khoa

Trong nghiên cứu "Các nhân tố hình thành cụm ngành công nghiệp điện tử - nghiên cứu điển hình tại Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ" khi đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của cụm liên kết ngành điện tử ở Vùng KTTĐ Bắc

Bộ, Vũ Đình Khoa (2015) đã xác định có 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển của cụm công nghiệp điện tử gồm: nguồn nhân lực; tiếp cận công nghệ, tiếp cận tài chính, môi trường đầu tư, cơ sở hạ tầng, môi trường sống cho nhà đầu tư. Các yếu tố này được mô phỏng như Hình 2.7).



Hình 2.7: Mô hình nhân tố tác động hình thành cụm ngành công nghiệp điện tử

Nguồn: Vũ Đình Khoa, 2015

Trên cơ sở xác định được các yếu tố này, Vũ Đình Khoa đã đề xuất mô hình hồi quy để đánh giá mối quan hệ giữa chúng với sự phát triển của các cụm công nghiệp. Mô hình hồi quy được mô tả như sau:

$$Y = f(x) = \beta_0 + \beta_1NL + \beta_2KH + \beta_3TC + \beta_4MT + \beta_5CS + \beta_6MS + \varepsilon$$

Trong đó:

Y: là hình thành cụm ngành công nghiệp điện tử

β_0 : là hằng số

$\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6$: là hệ số hồi quy

NL: là nguồn nhân lực

ε : là sai số ngẫu nhiên

MT: là môi trường sống cho nhà đầu tư

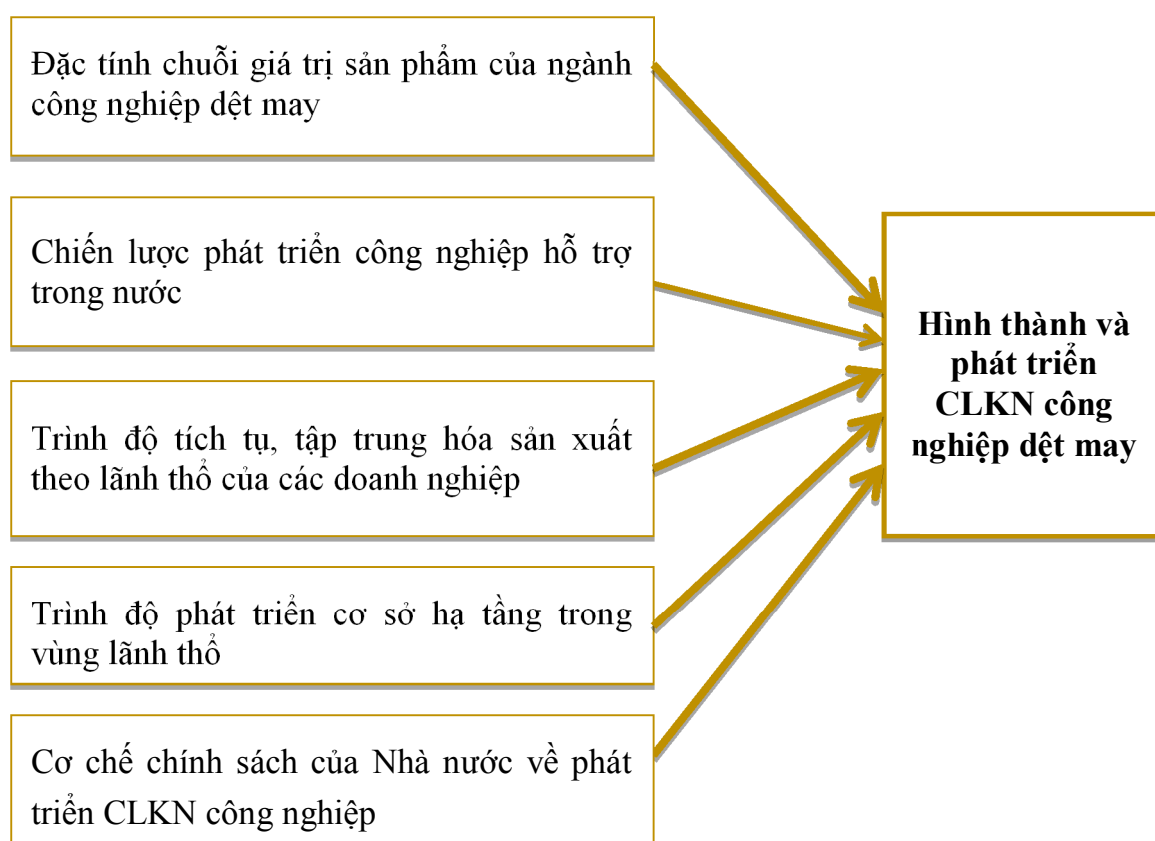
CS: là Cơ sở vật chất

TC: là tiếp cận tài chính

KH: là tiếp cận công nghệ

4) Mô hình sử dụng của Nguyễn Kế Nghĩa

Trong nghiên cứu "*Phát triển các cụm liên kết công nghiệp dệt may ở Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*" khi đánh giá về các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của cụm liên kết ngành dệt may ở Vùng KTTĐ Bắc Bộ, Nguyễn Kế Nghĩa (2015) đã xác định có 5 yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển của cụm công nghiệp điện tử gồm: đặc tính chuỗi giá trị sản phẩm của ngành dệt may, chiến lược phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước, trình độ tích tụ và tập trung hóa sản xuất, hạ tầng và cơ chế chính sách. Các yếu tố này được mô phỏng như Hình 2.8).



Hình 2.8: Mô hình nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp dệt may

Nguồn: Nguyễn Kế Nghĩa, 2016

Có thể thấy rằng, các mô hình đánh giá yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của CLKN đã được sử dụng trước đây đều nhận định các nhóm yếu tố ảnh hưởng có sự khác nhau, tuy nhiên các nghiên cứu đều hướng vào một số yếu tố chính như: yếu tố nhân lực, yếu tố cơ sở hạ tầng, yếu tố môi trường. Đây là cơ

sở để tác giả lựa chọn mô hình và xác định các biến của mô hình trong Luận án kết hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội và thực trạng phát triển các CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2.2. KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

2.2.1. Kinh nghiệm phát triển cụm liên kết ngành của Trung Quốc

Khái niệm về CLKN ở Trung Quốc đã có từ những năm 1950 dưới thời Mao Trạch Đông, khi cuộc Chiến tranh lạnh xảy ra và các nhà đứng đầu chính quyền lo sợ sự tấn công vào ngành công nghiệp của nước này từ các nước Liên Xô hoặc Mỹ.

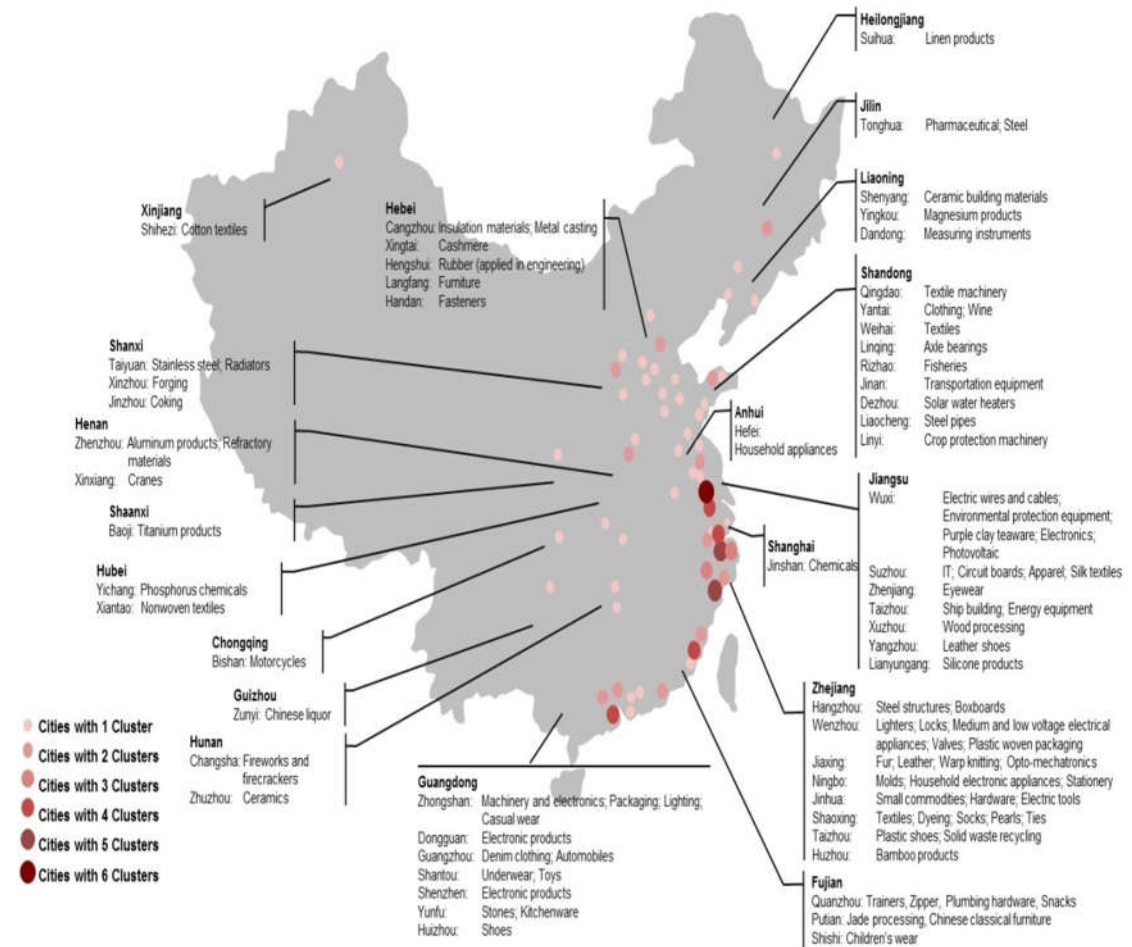
Ngày nay, các CLKN phát triển ở khắp các khu vực khác nhau của Trung Quốc. Ban đầu, các CLKN chủ yếu được quy hoạch tập trung ở khu vực phía Đông của đất nước sau đó di chuyển theo hướng Đông Nam. Sự kết tụ lớn nhất của các cụm chủ yếu tập trung ở các tỉnh Giang Tô, Thượng Hải, Chiết Giang, Phúc Kiến và Quảng Đông với các sản phẩm thuộc các ngành công nghiệp truyền thống như dệt may, đồ da, đồ nội thất và các sản phẩm kim loại. Tuy nhiên, Những CLKN này đều có những đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, các CLKN hoạt động trong các ngành công nghiệp công nghệ thấp và tính thâm dụng lao động cao;

Thứ hai, các CLKN thể hiện tính chuyên môn hóa trong các ngành của vùng;

Thứ ba, sự phát triển các CLKN không cần đặt trong sự phát triển của các khu đô thị;

Cuối cùng, các CLKN không tuân theo một quy luật phát triển công nghệ hay tài chính nào.



Hình 2.9: Bản đồ 100 CLKN phát triển nhất ở Trung Quốc

Ở Trung Quốc, chủ yếu tồn tại 2 dạng của CLKN là “từ trên xuống” và “từ dưới lên trên”, điều đó có nghĩa là, định hướng phát triển CLKN có thể đến từ các tổ chức, các doanh nghiệp trong CLKN đã mạnh mẽ hình thành nhằm thúc đẩy khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động của cụm (từ dưới lên), hoặc đến từ Chính phủ chủ yếu được tài trợ thông qua một chương trình quốc gia hay vùng về phát triển CLKN (từ trên xuống).

Đối với sáng kiến phát triển CLKN từ trên xuống, Chính phủ có vai trò thể hiện rõ trong công tác hỗ trợ cơ sở hạ tầng xã hội và xúc tiến sáng tạo nhằm nâng cao năng suất của tăng trưởng thông qua việc các CLKN nằm trong quy hoạch sẽ được Chính phủ tạo điều kiện giúp tăng khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tạo ra các cơ hội việc làm, chuyển giao công nghệ, nâng cao trình độ chuyên môn cũng như kỹ năng tay nghề của lực lượng lao động và quản lý... Tuy nhiên, một hạn chế của các loại CLKN này là tính thiếu đồng bộ với các ngành còn lại trong khu vực, tính liên kết giữa các doanh nghiệp tỷ lệ nghịch với cơ chế hỗ trợ của chính phủ.

Ngược lại, CLKN “từ dưới lên” cụm đã được hình thành trước đó, có sự can thiệp của chính quyền địa phương và Trung ương nhằm mục đích hỗ trợ và giúp các doanh nghiệp trong các hoạt động R&D, tiếp cận thị trường và đào tạo nhân lực. Trên thực tế, các nhà kinh tế Trung quốc đã nhận thấy rằng, các CLKN theo loại này phát triển hiệu quả và mạnh mẽ hơn so với các cụm được “thiết kế” theo quy hoạch, bởi những cụm này chủ yếu phát triển dựa vào thế mạnh và khả năng chuyên môn hóa sản xuất trong lịch sử của địa phương, điều đó tạo ra một nền tảng phát triển vững chắc và lâu bền.

2.2.2. Kinh nghiệm phát triển cụm liên kết ngành của Hàn Quốc

Hàn Quốc là nước có nền kinh tế phát triển, đứng thứ tư ở châu Á và đứng thứ 11 trên thế giới. Sau Chiến tranh Triều Tiên, kinh tế Hàn Quốc đã phát triển nhanh chóng, từ một trong những nước nghèo nhất thế giới trở thành một trong những nước phát triển bậc nhất. Bất chấp các ảnh hưởng nặng nề từ cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á 1997, nước này đã khôi phục kinh tế rất nhanh chóng và vững chắc, người ta thường nhắc đến sự phát triển thần kỳ về kinh tế của Hàn Quốc như là "Huyền thoại sông Hàn".

Bảng 2.1: Chính sách công nghiệp và cụm công nghiệp lớn

Năm	1960	1970	1980	1990-nay
Chính sách công nghiệp	Ngành công nghiệp nhẹ	Ngành công nghiệp nặng và ngành công nghiệp hóa chất	Ngành công nghiệp công nghệ chuyên sâu	Ngành công nghiệp công nghệ cao
Doanh nghiệp “cốt lõi” (Khu vực)	Dệt may	Thép (Pohang) Máy móc (Changwon) Điện tử (Gumi) Hóa dầu (Ulsan)	Các bộ phận và vật liệu (Banwon) Sihwa, Namdong)	CNTT (Seoul Digital), Chất bán dẫn (Suwon) Ô tô (Ulsan)

Nguồn: Park, Bong-Kyu (2010)

Chính sách phát triển CLKN bắt đầu thực hiện ở Hàn Quốc vào những năm 1960 đã làm cho nền kinh tế Hàn Quốc đạt được sự tăng trưởng nhanh nhất trong lịch sử thế giới hiện đại. GDP bình quân đầu người của đất nước đã nhảy vọt từ 100 USD vào năm 1963 lên mức 10.000 USD vào năm 1995 và 25.000 USD vào năm 2007. Dưới đây là tổng hợp chính sách phát triển CLKN của Chính phủ Hàn Quốc từ năm 1960 đến nay.

Theo Nguyễn Thu Thủy, Nguyễn Hồng Vân (2020), Sự hình thành và phát triển CLKCN nhanh chóng và thành công của Hàn Quốc đã thể hiện rõ vai trò của Chính phủ ở các khía cạnh sau đây.

Thứ nhất, Chính phủ đã xác định rõ vai trò của chính quyền địa phương trong việc hình thành và phát triển CLKCN hướng tới thực hiện yêu cầu đổi mới và sáng tạo trên cơ sở liên kết hợp tác chặt chẽ giữa chính quyền, các doanh nghiệp, các viện nghiên cứu và các trường đại học.

Thứ hai, thúc đẩy phát triển sản xuất nội địa một cách năng động và bền vững trên cơ sở lựa chọn ngành công nghiệp chiến lược phù hợp với khả năng hỗ trợ và phát triển của từng khu vực. Sự lựa chọn này là cơ sở để ban hành và thực thi các chính sách hỗ trợ thích ứng.

Thứ ba, việc phát triển R&D và bảo đảm nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp được lựa chọn ở từng khu vực, cần đẩy mạnh sự hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp công nghiệp với các trường đại học và các viện nghiên cứu trong khu vực ấy...

Các nhà hoạch định chính sách thấy rằng, việc phát triển các CLKN sẽ giúp cho các doanh nghiệp trong cụm dễ dàng tiếp cận với các yếu tố đầu vào (nhà cung cấp, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, lực lượng lao động...) chất lượng cao với chi phí thấp. Đồng thời, điều đó cũng giúp giảm chi phí vận chuyển và giao dịch. Các doanh nghiệp trong cụm dễ dàng mua lại thông tin liên quan cũng như quá trình R&D và công nghệ...việc phát triển các CLKN của Hàn Quốc còn tác động đến những vấn đề kinh tế xã hội sau đây:

- 1) Tác động mạnh tới sự thành công cho các doanh nghiệp trong CLKN.
- 2) Giúp cải thiện tình trạng thiếu công ăn việc làm ở các địa phương.
- 3) Tăng cường năng lực cạnh tranh quốc gia.
- 4) Thúc đẩy phát triển cân bằng quốc gia.

2.2.3. Kinh nghiệm phát triển cụm liên kết ngành của Nhật Bản

Để hình thành một cụm ngành công nghiệp, Bộ Kinh tế Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản tiến hành bốn bước: (1) phân tích đặc điểm của địa phương; (2) xác định mạng lưới có thể thiết lập trong phạm vi địa phương; (3) mở rộng phạm vi mạng lưới, và (4) thúc đẩy tập trung công nghiệp và đổi mới. Ba nhóm chính sách

mà Bộ Kinh tế Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản đã thực hiện hiệu quả là: (i) xây dựng mạng lưới, (ii) hỗ trợ doanh nghiệp về R&D, phát triển thị trường, quản lý, đào tạo và (iii) thúc đẩy liên kết giữa các doanh nghiệp với nhau, giữa các doanh nghiệp với các tổ chức tài chính, các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu.

Một trong những hướng đi chính của chính phủ Nhật Bản trong hoạt động triển khai chương trình phát triển CLKN là các chính sách tập trung phát triển khu vực, trong khi quá trình tạo ra hệ thống tương tác giữa các khu vực tư nhân-nghiên cứu-cơ quan chính phủ vẫn chưa được phát triển đầy đủ. Ngoài ra, chương trình phát triển CLKN vẫn vấp phải một số rào cản về thể chế, như thiếu hụt khung cơ sở pháp lý. Năm 2013, Nhật Bản thông qua Chiến lược phát triển Khoa học, Công nghệ và Đổi mới, với tầm nhìn dài hạn về một xã hội kinh tế lý tưởng. Chính phủ Nhật Bản đã xây dựng một số chương trình hỗ trợ các hoạt động phát triển đổi mới. Nhật Bản được biết đến là một quốc gia ủng hộ rộng rãi các công ty mạo hiểm với một số Chương trình hỗ trợ liên doanh, Chính phủ luôn hỗ trợ kịp thời, cần thiết cho các doanh nghiệp mới, xây dựng một số chương trình hỗ trợ các hoạt động phát triển đổi mới. Từ đó, Nhật Bản được biết đến là một quốc gia ủng hộ rộng rãi các công ty mạo hiểm với một số Chương trình hỗ trợ liên doanh tại Nhật Bản, luôn hỗ trợ kịp thời, cần thiết cho các doanh nghiệp mới.

a. Mục tiêu của kế hoạch cụm liên kết ngành

Các CLKN với quy mô đầy đủ sẽ liên tục tạo ra được các hoạt động đổi mới sáng tạo nhưng chỉ có thể hình thành sau một quá trình dài nỗ lực của cả nền kinh tế. Về cơ bản, để thực hiện dự án CLKN, các biện pháp, chính sách đều được soạn thảo với tầm nhìn thực thi trong thời gian dài hạn, nhiều thập kỷ.

b. Các ưu tiên hàng đầu cho CLKN

- Ưu tiên các ngành công nghiệp hàng đầu: Các chính sách được tiến hành đồng bộ và tập trung; Phong cách quản lý được chuyển đổi và các chính sách được đảm nhiệm bởi những chuyên gia, quản lý trong ngành. Theo đó, các ngành quan trọng được ưu tiên hàng đầu. Đặc biệt, các cơ quan địa phương, các tổ chức thực thi chính sách công nghiệp của Bộ Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp (METI) cần phải hành động ngay, sớm nhất có thể.

Khi các nhân viên của các Cơ quan địa phương, các tổ chức cần liên hệ với các trường học, các công ty hoặc các đơn vị khác để thu thập thông tin về tình hình thực tế của ngành công nghiệp, nhu cầu đối với chính sách, đánh giá chính sách, thì

các thông tin dữ liệu thu được sẽ có giá trị cao hơn. Các sáng kiến của các Cơ quan địa phương cũng được đánh giá cao trong quá trình thiết kế, lập kế hoạch và thực thi các chính sách liên kết ngành.

Khi các chính sách ngành được thông qua, được sửa đổi hay bãi bỏ, các đánh giá của các cơ quan địa phương sẽ được ưu tiên hàng đầu khi Nhóm Chính sách Công nghiệp và Kinh tế Khu vực (Regional Economic and Industrial Policy Group) hoạch định, phát triển khung chính sách và các gói thầu dự án.

- Hướng dẫn sử dụng các biện pháp, chính sách: được thiết kế nhằm hỗ trợ mối quan hệ đối tác giữa các doanh nghiệp và trường học, giữa các doanh nghiệp khác nhau, các công ty mới khởi nghiệp, các bộ, ban, ngành có liên quan. Trên thực tế, các dự án liên kết ngành, về cơ bản, được thực thi nhằm đảm bảo xây dựng hệ thống mạng lưới nòng cốt. Khi cần sử dụng các công cụ khác hỗ trợ hoạt động nghiên cứu phát triển, hiệp hội công ty, đẩy mạnh kênh quảng cáo, các doanh nghiệp, phát triển nguồn nhân lực hay các đối tác khác, Bộ, ban, ngành, cơ quan, các tổ chức sẽ áp dụng các công cụ chính sách, biện pháp theo chiến lược.

Đặc biệt, các công cụ chính sách của METI được các cơ quan địa phương thực hiện chặt chẽ, các đơn vị tham gia chịu trách nhiệm hoạt động liên kết ngành nên nắm vai trò chủ đạo trong việc áp dụng các biện pháp, chính sách phù hợp với tầm nhìn xây dựng CLKN. Các cơ quan địa phương cũng chủ động trong việc tự xây dựng các tổ chức địa phương hoạt động độc lập trong công cuộc phối hợp hình thành thành CLKN.

2.2.4. Bài học kinh nghiệm rút ra cho phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

Qua kinh nghiệm về phát triển CLKN công nghiệp của một số nước trong khu vực đã đạt được những thành tựu nhất định có thể đúc kết một số bài học cho phát triển CLKN công nghiệp trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế cho Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Thứ nhất, để phát triển CLKN công nghiệp cần có các văn bản chỉ đạo tập trung đúng hướng, kịp thời của Nhà nước trong điều kiện hội nhập quốc tế, sự nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp, của các cấp, các ngành và của toàn dân, sự quản lý thống nhất của Nhà nước và sự chỉ đạo, điều hành của Chính phủ. Bên cạnh đó

cần phát huy vai trò chủ động, sáng tạo của chính quyền địa phương và các quan hệ liên kết vùng trong phát triển CLKN và kết nối giữa các CLKN nhằm phát triển các quan hệ liên kết quốc tế, tham gia vào chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu.

Thứ hai, Nghiên cứu phát triển CLKN của Hàn Quốc cho thấy: Công tác quy hoạch của Việt Nam còn dàn trải, chưa có trọng tâm, trọng điểm. Các nội dung trong quy hoạch chưa liên kết với nhau chặt chẽ, chưa đảm bảo yêu cầu của logic phát triển. Do đó, cần sớm triển khai nghiên cứu để áp dụng cách tiếp cận phát triển CLKN vào công tác quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng KTTĐ Bắc Bộ, từ đó góp phần đổi mới công tác quy hoạch nói chung và các CLKN nói riêng. Như vậy, CLKN với những ưu việt của chúng sẽ sớm được hình thành và phát triển ở nước ta.

Thứ ba, cần có sự thống nhất về quan điểm, nhận thức và hành động của các tỉnh, ngành, địa phương trong Vùng KTTĐ Bắc Bộ về phát triển CLKN. Chính sách phát triển CLKN cần được vận dụng một cách linh hoạt, thực tế trên cơ sở nắm vững điều kiện cụ thể của từng địa phương. Mặt khác các địa phương cần thúc đẩy các ngành công nghiệp có liên quan, đặc biệt là công nghiệp hỗ trợ. Sự tồn tại của các doanh nghiệp hỗ trợ trong cùng một khu vực đóng vai trò quan trọng để thúc đẩy sự phát triển của CLKN.

Thứ tư, nghiên cứu chính sách phát triển CLKN của Trung Quốc theo bốn mô hình dựa vào mục đích chính sách đã cho thấy vai trò của Chính phủ Trung ương và chính quyền địa phương với sự phát triển của các CLKN. Tùy vào từng mô hình và điều kiện cụ thể của từng địa phương mà Chính phủ Trung ương và chính quyền địa phương lại thể hiện vai trò khác nhau qua chính sách phát triển CLKN. Chính vì vậy, việc lựa chọn mô hình phát triển CLKN cần được xem xét một cách thận trọng và vận dụng linh hoạt dựa trên đặc trưng mô hình cũng như điều kiện cụ thể của từng địa phương.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

3.1. KHÁI QUÁT ĐẶC ĐIỂM, CHỦ TRƯỞNG, CHÍNH SÁCH CÓ LIÊN QUAN VÀ THỰC TRẠNG HÌNH THÀNH CÁC CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

3.1.1. Đặc điểm Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

3.1.1.1. Đặc điểm địa lý và điều kiện tự nhiên

Theo Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ, Vùng KTTĐ Bắc Bộ gồm 7 tỉnh, thành phố gồm: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hải Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên, Vĩnh Phúc.

Diện tích tự nhiên của Vùng khoảng 15.591 km² (chiếm 4,7% cả nước); quy mô dân số 16,14 triệu người (chiếm 17% cả nước). Vùng KTTĐ Bắc Bộ có vị trí địa chính trị, địa kinh tế rất đặc biệt: có Thủ đô Hà Nội - trái tim của cả nước, là đầu não chính trị - hành chính quốc gia, trung tâm lớn về văn hóa, khoa học, giáo dục, kinh tế và giao dịch quốc tế; có các cửa ra biển lớn để phục vụ cho cả vùng Bắc Bộ, cả phía Tây - Nam Trung Quốc, phía Bắc Lào, Thái Lan. Vùng KTTĐ Bắc Bộ là đầu mối giao thương bằng cả đường biển, đường sắt và đường hàng không của cả vùng, cả nước với quốc tế. Ngoài các cụm cảng biển quan trọng nhất cả nước như các cảng lớn (Hải Phòng, Cái Lân), Vùng KTTĐ Bắc Bộ còn có sân bay quốc tế Nội Bài, có các đường quốc lộ, đường sắt, đường sông toả đi các vùng khác trong cả nước và đi quốc tế. Vùng KTTĐ Bắc Bộ có mặt tiền hướng ra biển Đông, có vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng cả về chính trị, kinh tế, an ninh, quốc phòng cho cả vùng lớn và cả nước. Nguồn lợi thủy, hải sản của vùng tương đối lớn, có giá trị kinh tế cao.

Ngoài ra, Vùng còn là nôi của nền văn minh lúa nước, đã và đang hình thành hệ thống đô thị phát triển hơn hẳn so các vùng khác, tạo cục diện mới cho tổ chức không gian lãnh thổ, cho tăng trưởng và giao lưu giữa các vùng trong nước và quốc tế. Đặc biệt nơi đây có Hà Nội - Thủ đô và là trung tâm kinh tế, văn hoá, chính trị của cả nước; thành phố Hải Phòng mới được xếp vào đô thị loại I cấp quốc gia, ngoài ra còn có 2 thành phố thuộc tỉnh (cả nước có 20), 9 thị xã (cả nước có 62), 77

thị trấn (cả nước có 565). Tỷ lệ đô thị hoá của vùng đạt khoảng 27,4% (cả nước 24,8%). Nhờ đô thị phát triển mạnh nên đã tạo ra sự phát triển chung cho cả vùng, tạo sức hút mạnh đối với các nhà đầu tư nước ngoài đến vùng và các vùng xung quanh. Vùng KTTĐ Bắc Bộ được thiên nhiên ưu đãi ban cho những tài nguyên khoáng sản. Tuy không nhiều, song có một số khoáng sản quan trọng như than đá, trữ lượng chiếm 98%, than nâu, đá vôi làm xi măng trữ lượng hơn 20%, cao lanh làm sứ trữ lượng khoảng 40% so với cả nước (chi tiết tại Phụ lục 2.1).

Việc khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản tạo tiền đề cho phát triển nền kinh tế vùng và cả nước, kéo theo hàng loạt các ngành công nghiệp và dịch vụ khác phát triển theo. Ngoài ra, Vùng KTTĐ Bắc Bộ có tiềm năng lớn về du lịch với các địa điểm du lịch nổi tiếng trong nước và quốc tế, như Vịnh Hạ Long được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên của thế giới. Ngoài ra còn rất nhiều các bãi biển, danh thắng và hàng trăm di tích lịch sử, văn hoá, làng nghề truyền thống... tạo khả năng phát triển du lịch đặc sắc, hấp dẫn du khách trong và ngoài nước. Vùng KTTĐ Bắc Bộ có dải đất chuyển tiếp giữa Miền núi trung du Bắc Bộ với Đồng bằng sông Hồng thuận tiện cho phân bố các khu công nghiệp, các đô thị mà không ảnh hưởng nhiều đến quỹ đất nông nghiệp, là vùng có tiềm năng về rừng và kinh tế rừng, đặc biệt là rừng có nhiều gỗ quý như: lim, lát, muông và nhiều loại chim thú lạ như: trăn gấm, trăn gió, đại bàng đất, v.v.

3.1.1.2. Đặc điểm kinh tế - xã hội

(1) Quy mô dân số

Vùng KTTĐ Bắc Bộ là nơi tập trung dân cư lớn của cả nước với 17,41 triệu người, chiếm 17,76% tổng dân số cả nước (chi tiết tại Phụ lục 2.2). Vùng này tập trung đông dân cư và có tỷ lệ tăng dân số cao có nghĩa là vùng đó đang phát triển, có nhiều khu công nghiệp, điều kiện sống thuận lợi hơn, điều này chứng tỏ Vùng KTTĐ Bắc Bộ là vùng có tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội.

(2) Thu nhập bình quân đầu người

Thu nhập bình quân đầu người của Vùng KTTĐ Bắc Bộ tương đối cao so với mức trung bình của cả nước. Tuy nhiên, thu nhập giữa các tỉnh trong vùng có sự chênh lệch. Tỉnh có thu nhập cao nhất là Bắc Ninh, cao gấp hơn 2 lần so với tỉnh thấp nhất là Hải Dương (chi tiết tại Phụ lục 2.3).

(3) Quy mô kinh tế

Quy mô kinh tế của Vùng đứng thứ 2 cả nước, chiếm gần 32% GDP của cả nước, thu ngân sách chiếm trên 31%, xuất khẩu hàng năm chiếm trên 30%.

Quy mô kinh tế của các Vùng KTTĐ Bắc Bộ ngày càng lớn và có xu hướng tăng qua các năm, chiếm tỷ trọng cao trong quy mô GDP của cả nước, khẳng định vị trí quan trọng của các vùng này đối với sự phát triển kinh tế quốc gia (chi tiết tại Phụ lục 2.4).

Bảng 3.1: Tình hình kinh tế - xã hội Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	SL năm 2020
1	Dân số		
	- Tổng dân số Vùng	Nghìn người	17.413
	- Tỷ trọng so với cả nước	%	17,7
2	Quy mô kinh tế		
	- Tổng GRDP Vùng	Nghìn tỷ đồng	1.996
	- Tỷ trọng so với cả nước	%	31,7
3	Thu nhập bình quân đầu người		
	- Thu nhập bình quân đầu người Vùng	Triệu đồng	114,6
	- Thu nhập bình quân đầu người cả nước	%	117,7

Nguồn: Tổng hợp từ niên giám thống kê các tỉnh năm 2021

Với những kết quả đáng ghi nhận như trên, Vùng KTTĐ Bắc Bộ với trọng tâm là "tam giác phát triển" gồm Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh có đầy đủ điều kiện để có thể phát triển các ngành công nghệ cao, công nghệ chế biến chế tạo, điện tử, dịch vụ, tài chính ngân hàng, logistic, nông nghiệp công nghệ cao; các ngành có thể mạnh về nguồn nhân lực và hình thành các trung tâm nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao của Vùng.

3.1.2. Nội dung của hội nhập kinh tế quốc tế có liên quan đến sự phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

3.1.2.1. Khái quát thực trạng hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

Giai đoạn vừa qua, chúng ta đã và đang tập trung khá mạnh vào mục tiêu hội nhập kinh tế quốc tế nhằm tranh thủ các nguồn lực từ bên ngoài để phát triển đất nước nói chung và các vùng kinh tế nói riêng.

Tại Diễn đàn Hội nhập kinh tế quốc tế Việt Nam 2017 với chủ đề “Tăng cường động lực cho giai đoạn phát triển mới” diễn ra tại Hà Nội, Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc đã khẳng định “Đảng và Chính phủ Việt Nam thực hiện chủ động hội nhập quốc tế, coi hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm, hội nhập trên các lĩnh vực khác phải tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế”.

Tháng 7/1995 Việt Nam gia nhập ASEAN. Đây là bước khởi đầu cho tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Ngày 7-11-2006, Tổ chức thương mại thế giới triệu tập phiên họp đặc biệt của Đại Hội đồng tại Geneva để chính thức kết nạp Việt Nam vào WTO kết thúc 11 năm tiến hành hàng loạt các cuộc đàm phán song phương, đa phương và tham vấn kể từ khi đệ đơn gia nhập vào năm 1995 sự kiện Việt Nam chính thức trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (11/1/2007) đã đánh dấu bước hội nhập toàn diện của Việt Nam với nền kinh tế thế giới. Ngày 10/4/2013, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-TW về hội nhập quốc tế. Đây là văn kiện quan trọng trong đó xác định rõ hội nhập quốc tế sẽ được triển khai sâu rộng trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt hội nhập kinh tế phải gắn với yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu lại nền kinh tế. Để thực hiện Nghị quyết 22, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 31/NQ-CP ngày 13/05/2014 về chương trình hành động của Chính phủ với các mục tiêu cụ thể trên các lĩnh vực thông tin tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết 22. Tiếp đó ngày 07/7/2015 Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 15/CT-Tg về việc tiếp tục triển khai Nghị quyết 22.

Ngày 12/11/2018, đánh dấu một bước ngoặt lớn trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam khi Quốc hội đã thông qua Nghị quyết về việc phê chuẩn nghị định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và các văn kiện có liên quan. Theo đó, CPTPP chính thức có hiệu lực đối với Việt Nam từ ngày 14/1/2019. CPTPP sẽ giúp Việt Nam có cơ hội cơ cấu lại thị trường xuất nhập khẩu theo hướng cân bằng hơn từ đó giúp nâng cao tinh thần tự chủ của nền kinh tế. Hội nhập kinh tế tiếp tục tạo thêm nguồn lực cho phát triển kinh tế nước ta. Đồng thời, góp phần quan trọng nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế. đưa quan hệ của Việt Nam với các nước, nhất là đối tác ưu tiên, quan trọng đi vào chiều sâu, ổn định, bền vững, quan hệ với các nước lớn tiếp tục được củng cố và thúc đẩy hài hòa, tranh thủ được các yếu tố tích cực, hạn chế được những bất đồng để phục vụ nhiệm vụ xây dựng và phát triển đất nước nâng cao vị thế của quốc gia. Đến nay, Việt Nam đã thiết lập đối tác chiến lược với 16 quốc gia, đối tác toàn diện với 14 quốc gia và quan hệ chiến lược đặc biệt với Lào và Campuchia. Các mối quan hệ đối tác chiến

lược, đối tác toàn diện tiếp tục được thúc đẩy phát triển, phát huy được các mặt tích cực. Việt Nam đã đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ với các đối tác, nhất là các đối tác có tầm quan trọng chiến lược đối với sự phát triển, an ninh của đất nước.

Tính đến tháng 4/2020, Việt Nam đã tham gia ký kết 13 Hiệp định thương mại tự do (FTA) gồm 7 FTA ký kết với tư cách là thành viên ASEAN và 6 FTA ký kết với tư cách là một bên độc lập và hiện đang đàm phán 3 FTA gồm Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), FTA với Khối thương mại tự do châu Âu (EFTA), FTA Việt Nam-Israel. Kể từ khi Hiệp định CPTPP và EVFTA có hiệu lực, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các Kế hoạch thực hiện tại Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 24/01/2019 Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP và Quyết định số 1201/QĐ-TTg ngày 6/8/2020 phê duyệt Kế hoạch thực hiện EVFTA. Trên cơ sở này, đối với Hiệp định CPTPP, đã có 18 Bộ, ngành và 62/63 tỉnh, thành phố ban hành Kế hoạch thực hiện; đối với EVFTA, đã có 11 Bộ, ngành và 37/63 tỉnh, thành phố ban hành Kế hoạch thực hiện. Điều này cho thấy phản ứng mạnh mẽ và kịp thời của Chính phủ và các Bộ, ngành trong việc triển khai, hỗ trợ các ngành, doanh nghiệp tận dụng cơ hội xuất khẩu, thu hút đầu tư từ các FTA.

Qua đó cho thấy, hội nhập quốc tế của Việt Nam thời gian vừa qua đã diễn ra khá mạnh, mức độ hội nhập theo cả chiều rộng và chiều sâu. Trong giai đoạn tới, hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam vẫn được coi trọng. Điều này được thể hiện qua các Nghị quyết của Đảng, Nhà nước; cũng như sự chỉ đạo của các đồng chí lãnh đạo Nhà nước. các Bộ, ngành đã thực sự hỗ trợ tốt cho các địa phương, doanh nghiệp tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư, tổ chức các đoàn công tác địa phương đi nước ngoài; hỗ trợ địa phương xây dựng và ký kết nhiều văn bản hợp tác quốc tế cấp địa phương; tổ chức nhiều chương trình quảng bá địa phương Việt Nam tại nước ngoài. Trong năm 2020, đã hỗ trợ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức 20 Hội nghị xúc tiến đầu tư tỉnh; hỗ trợ các địa phương xây dựng, góp ý và ký kết 362 thỏa thuận quốc tế, văn bản hợp tác quốc tế cấp địa phương với các địa phương, đối tác nước ngoài.

3.1.2.2. Một số nội dung của hội nhập kinh tế quốc tế có liên quan đến phát triển các cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang tạo ra những mạng lưới sản xuất toàn cầu với nhiều dạng thức liên kết khác nhau: Việc thực hiện có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới sẽ tạo cơ hội cho Vùng KTTĐ Bắc Bộ mở

rộng, đa dạng hóa thị trường với mức ưu đãi cao, tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng (đặc biệt là các ngành dệt may, ô tô, điện và điện tử), mạng lưới sản xuất toàn cầu; góp phần tích cực vào quá trình đổi mới đồng bộ và toàn diện, khơi dậy tiềm năng của đất nước và sức sáng tạo của các tỉnh trong Vùng, cải thiện đời sống nhân dân, nâng cao trình độ phát triển, giảm dần tỉ trọng gia công lắp ráp của nền kinh tế. Bên cạnh đó, việc tăng cường liên kết các cơ quan địa phương sẽ giúp thúc đẩy thực thi các vấn đề hội nhập quốc tế có hiệu quả hơn ở từng địa phương.

Hội nhập kinh tế quốc tế trong sự phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã thúc đẩy sự biến đổi mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, đưa tới sự cải biến trong phương thức sản xuất của Vùng, các DN trong Vùng sẽ được ứng dụng thành quả của công nghệ áp dụng vào sản xuất kinh doanh đồng thời giúp cải tiến thể chế điều phối vùng. Các DN trong CLKN nhìn chung có cơ hội để phát triển mạnh hơn, sáng tạo hơn và có sức cạnh tranh hơn. Người tiêu dùng có thêm cơ hội lựa chọn hàng hóa, dịch vụ chất lượng cao, giá cả cạnh tranh; bảo đảm tiêu chuẩn vệ sinh, môi trường.

Hội nhập kinh tế quốc tế góp phần tích cực tới xu hướng liên kết: Khi tham gia vào quá trình hội nhập quốc tế, các DN trong Vùng sẽ có xu hướng liên kết trong giải quyết các vấn đề chung của cụm ngành hay Vùng. Điều này đang đã và đang góp phần đáng kể vào tiến trình phát triển bền vững của Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

3.1.3. Một số chủ trương, chính sách có liên quan đến phát triển các cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

3.1.3.1. Các nhóm chính sách thúc đẩy sự phát triển cụm liên kết ngành của Việt Nam

Việc phát triển không gian kinh tế, hình thành các CLKN là một xu thế phát triển phổ biến được nhiều quốc gia trên thế giới áp dụng với mục đích là nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng cường tham gia vào mạng lưới sản xuất khu vực và toàn cầu. Trong những năm gần đây, những chính sách phát triển không gian kinh tế ở Việt Nam, nhất là CLKN, đã cụ thể hóa thành các chủ trương, chính sách, định hướng lớn của Đảng và Chính phủ.

Trong báo cáo nghiên cứu thuộc Chương trình Australia Hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam được tổ chức tại Viện CIEM, các nhóm chính sách thúc đẩy sự phát triển của CLKN đã được chỉ rõ. Trong đó, có một số chính sách quan trọng như:

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 06/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 đã xác định các nhóm ngành công nghiệp lựa chọn ưu tiên phát triển bao gồm: Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo; Ngành Điện tử và Viễn thông; Ngành Năng lượng mới và năng lượng tái tạo. Cũng trong Quyết định này, Chính phủ giao nhiệm vụ cho các địa phương thuộc vùng lõi (gồm bốn vùng kinh tế trọng điểm và năm khu kinh tế biển được ưu tiên phát triển) tiếp tục rà soát lại cơ cấu lại ngành công nghiệp tại địa phương và trong phạm vi toàn vùng, nghiên cứu xem xét cơ hội phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên tại vùng, hình thành các CLKN công nghiệp trong vùng dựa trên cơ sở điều chỉnh cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ, ban hành các chính sách khuyến khích hình thành các CLKN (cluster) theo các lĩnh vực công nghiệp có lợi thế, đặc biệt tại các vùng công nghiệp lõi và công nghiệp đệm.

- Quyết định số 1914/QĐ-TTg ngày 19/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Những giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế” đã xác định: *“tập trung phát triển một số vùng kinh tế trọng điểm, cụm công nghiệp (CCN), khu công nghiệp (KCN), đặc khu kinh tế có lợi thế so sánh về địa kinh tế kết hợp với chuyển dịch cơ cấu ngành, hình thành chuỗi giá trị và mạng lưới liên kết sản xuất, kinh doanh, đẩy mạnh chuyên môn hóa, nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm. Tập trung khuyến khích phát triển các cụm công nghiệp theo hướng chuyên môn hóa và hình thành chuỗi giá trị trong nước và xuất khẩu nhằm tạo sự liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp”* là một trong các giải pháp quan trọng để nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 13/1/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và dịch vụ liên quan. Theo đó, nhiệm vụ của Chương trình được xác định rõ đối với Ngành điện tử là *“Khuyến khích và thu hút đầu tư từ nước ngoài để hình thành các cụm ngành điện tử, tạo sức hấp dẫn cho các nhà đầu tư khác, đồng thời khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp trong nước tham gia cụm ngành theo hướng cung ứng linh, phụ kiện điện tử gắn kết vào chuỗi sản xuất, cung ứng quốc tế”, “Nâng cao năng lực nghiên cứu, phát triển cho lĩnh vực điện tử; đầu tư tăng cường năng lực nghiên cứu cho các phòng thí nghiệm trọng điểm về điện tử đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, thử nghiệm phục vụ sản xuất; khuyến khích doanh nghiệp liên kết với các nhà khoa*

học, tổ chức khoa học, nghiên cứu, ứng dụng nghiên cứu vào sản xuất các sản phẩm điện tử thông qua nguồn hỗ trợ từ các chương trình khoa học và công nghệ quốc gia” và “Khuyến khích phát triển các sản phẩm phần cứng - điện tử”.

Đối với Ngành dệt may, Chương trình cũng xác định rõ nhiệm vụ gồm “ Phát triển, thu hút đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị vào khâu sản xuất nguyên phụ liệu ngành dệt may, đặc biệt là khâu dệt, nhuộm và hoàn thiện để các doanh nghiệp chuyển sản xuất từ phương thức gia công từ khâu đầu đến khâu cuối (CMT) sang các hình thức khác như gia công từng phần (OEM), mua nguyên liệu - sản xuất - bán thành phẩm (FOB) hoặc thiết kế - sản xuất - cung cấp sản phẩm và dịch vụ liên quan (ODM), tiến tới sản xuất sản phẩm với thương hiệu riêng (OBM)” và “Khuyến khích hình thành và phát triển cụm ngành dệt may tại các khu vực/địa phương có tiềm năng; thúc đẩy liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp trong chuỗi từ khâu cung ứng nguyên liệu đến phân phối sản phẩm may mặc; Xây dựng các trung tâm cung ứng nguyên phụ liệu tại thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và các thành phố lớn để cung ứng kịp thời cho các doanh nghiệp trong ngành. Đồng thời cần củng cố hệ thống đào tạo chuyên ngành dệt may, đặc biệt trong lĩnh vực dệt, nhuộm, thiết kế và thời trang”.

Từ đó, Chương trình cũng đưa ra nhóm giải pháp hỗ trợ thông qua các dự án ưu tiên thuộc các dự án chung và các dự án theo ngành.

- Nghị quyết số 142/2016/QH13 ngày 12/4/2016 của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016-2020, đã xác định rõ mục tiêu tổng quát và đưa ra các chỉ tiêu chủ yếu trong phát triển kinh tế, xã hội và môi trường giai đoạn 2016-2020. Từ đó đề xuất nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu để thực hiện được mục tiêu đề ra, bao gồm: (1) Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, ổn định kinh tế vĩ mô, tạo môi trường và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội; (2) Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; (3) Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ với một số công trình hiện đại; (4) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ; (5) Phát triển bền vững văn hóa, xã hội, y tế trên cơ sở gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa và thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; (6) Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; (7) Tập trung phòng, chống tham nhũng, thực hành Tiết kiệm,

chống lãng phí; (8) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và bảo đảm quyền tự do, dân chủ của người dân trong phát triển kinh tế - xã hội; (9) Tăng cường quốc phòng, an ninh, bảo đảm độc lập, chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ, giữ vững ổn định chính trị - xã hội và môi trường hòa bình để phát triển đất nước; (10) Nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế, tạo môi trường hòa bình và Điều kiện thuận lợi để phát triển đất nước. Trong các nhiệm vụ và giải pháp đó có đề cập rõ tới nhiệm vụ của ngành công nghiệp là: *“Phát triển một số ngành công nghiệp nền tảng đáp ứng nhu cầu về tư liệu sản xuất cơ bản của nền kinh tế. Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ, tăng cường liên kết giữa các tập đoàn đa quốc gia và doanh nghiệp trong nước, hình thành các khu công nghiệp hỗ trợ theo cụm liên kết chuỗi ngành hàng”*.

- Nghị quyết số 63/NQ-CP ngày 22/7/2016 của Chính phủ về chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị Quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016–2020, xác định *“Tăng cường công tác điều phối phát triển theo ngành, vùng và lãnh thổ, nâng cao hiệu quả của công tác chỉ đạo, điều hành nhằm liên kết có hiệu quả giữa các địa phương trong phát triển công nghiệp; Khẩn trương rà soát, sửa đổi bổ sung quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp. Phát triển đồng bộ hạ tầng các KCN, Khu kinh tế (KKT), CCN; phân bố công nghiệp hợp lý hơn trên cả nước. Hình thành các khu, cụm công nghiệp hỗ trợ theo cụm liên kết và chuỗi liên kết ngành”*.

- Nghị quyết số 05/NQ-TW ngày 01/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, một số chủ trương phát triển công nghiệp đó là: *“Cơ cấu lại một cách thực chất các ngành công nghiệp theo hướng xây dựng và thực hiện chính sách công nghiệp quốc gia, tạo khuôn khổ chính sách đồng bộ, trọng tâm, đột phá hướng vào tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; Tập trung vào những ngành công nghiệp nền tảng, có lợi thế cạnh tranh và có ý nghĩa chiến lược đối với tăng trưởng nhanh, bền vững; lựa chọn sản phẩm chủ yếu của ngành công nghiệp chủ lực để ưu tiên phát triển, cơ cấu lại; phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, tăng mạnh năng suất nội bộ ngành, tăng hàm lượng công nghệ và tỉ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm; Chú trọng phát triển công nghiệp sản xuất linh kiện, cụm linh kiện, thúc đẩy một số mặt hàng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị, phân phối toàn cầu”*.

- Luật Hỗ trợ DNNVV số 04/2017/QH14 có hiệu lực từ 01/01/2018 lần đầu tiên đưa ra định nghĩa về CLKN, theo đó *“CLKN là hình thức liên kết giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành và doanh nghiệp, tổ chức có liên quan cùng hợp tác và cạnh tranh”*. Luật đã thiết lập được những quy định chung, trong đó xây dựng Bộ tiêu chí xác định doanh nghiệp nhỏ và vừa, nguyên tắc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; nguồn vốn hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa và các hành vi bị nghiêm cấm trong việc hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Nội dung quan trọng được đề cập trong Luật liên quan tới các vấn đề về hỗ trợ DN nhỏ và vừa gồm các nội dung hỗ trợ chung và nội dung hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh, khởi nghiệp sáng tạo, tham gia CLKN, chuỗi giá trị. Luật cũng quy định trách nhiệm của các Bộ và cơ quan ngang Bộ ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hướng dẫn DNNVV tham gia CLKN, chuỗi giá trị.

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018, của Ban Chấp hành Trung ương về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Quan điểm chỉ đạo liên quan tới phát triển CLKN được Nghị quyết đưa ra như sau: *“Chính sách công nghiệp quốc gia là một bộ phận hữu cơ của chiến lược, chính sách phát triển đất nước, gắn liền với chính sách phát triển các ngành kinh tế khác, đặc biệt là chính sách thương mại quốc gia, tài chính - tiền tệ, khoa học, công nghệ, đào tạo, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu. Bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược tổng thể phát triển công nghiệp, giữa chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành công nghiệp với chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành kinh tế khác để hình thành các vùng công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp, trong đó cụm liên kết ngành công nghiệp là trọng tâm”*. Ngoài ra, Nghị quyết còn định hướng Chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp: Xây dựng các tiêu chí, điều kiện, cơ chế cụ thể để xác định và phát triển các CLKN công nghiệp, bảo đảm tập trung, trọng tâm, trọng điểm, trước hết ưu tiên lựa chọn phát triển tại các vùng, địa phương đã bước đầu hình thành các CLKN công nghiệp hoặc có lợi thế về giao thông, địa kinh tế, tài nguyên, lao động, logistics, có khả năng trở thành động lực tăng trưởng. Triển khai cơ chế, chính sách xây dựng thí điểm về CLKN công nghiệp đối với một số sản phẩm trong các ngành công nghiệp ưu tiên theo lợi thế cạnh tranh, chuyên môn hoá và chuỗi giá trị; Các chính sách hỗ trợ của Nhà

nước về phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp tập trung vào tạo dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, xây dựng kết cấu hạ tầng, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp. Xây dựng tiêu chí và phương pháp đánh giá hoạt động của cụm liên kết ngành công nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

- Quyết định số 598/QĐ-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2018-2020, xét đến năm 2025, nhấn mạnh *“Hình thành thí điểm một số CLKN công nghiệp trong các ngành công nghiệp ưu tiên; triển khai thành công một số chương trình nâng cao năng lực công nghiệp trong nước, kết nối kinh doanh giữa nhà cung cấp trong nước với các doanh nghiệp lớn trong nước và nước ngoài”*.

- Quyết định số 1881/QĐ-TTg ngày 20/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ được ban hành về Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2021–2025, đưa ra các mục tiêu hình thành CLKN, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến. Theo đó, hỗ trợ các cơ sở công nghiệp thành lập các hiệp hội, hội ngành nghề; hình thành mô hình liên kết cơ sở sản xuất thủ công mỹ nghệ truyền thống với các doanh nghiệp du lịch; hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia CLKN, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến; hỗ trợ lập quy hoạch chi tiết cụm công nghiệp, hỗ trợ thu hút đầu tư phát triển cụm công nghiệp.

Ngoài ra, một số văn bản quy định trực tiếp tới các doanh nghiệp trong CLKN có thể kể đến như:

- Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Thông tư số 06/2022/TT-BKHĐT ngày 10/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn một số điều của Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Trong đó có nêu rõ các nội dung liên quan tới công tác hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị sản xuất, chế biến.

- Luật đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 06 năm 2020 cũng chỉ rõ trong Điều 16 quy định các Ngành, nghề ưu đãi đầu tư và địa bàn ưu đãi đầu tư, trong đó có ưu đãi nhóm ngành sản xuất hàng hóa, cung cấp dịch vụ tạo ra hoặc tham gia chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành.

3.1.3.2. Một số nội dung chính sách định hướng phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ

Qua việc rà soát một số chủ trương, chính sách của Nhà nước cho thấy, Nhà nước đang có một số định hướng cho việc phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ, cụ thể như sau:

1) Định hướng về các ngành ưu tiên hình thành các cụm liên kết ngành ở Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Theo Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ Vùng KTTĐ Bắc Bộ sẽ tập trung phát triển các CLKN trong các lĩnh vực có lợi thế và khả năng cạnh tranh, có giá trị nội địa hóa cao, có khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu như: Điện tử, công nghệ thông tin, viễn thông, cơ khí chế tạo máy; sửa chữa, đóng tàu thủy và phương tiện hàng hải; thép chất lượng cao và vật liệu xây dựng mới; hóa - dược phẩm, công nghiệp chế biến thực phẩm và ngành dệt may, da - giày. Trong đó, định hướng ưu tiên phát triển theo chiều sâu công nghiệp điện tử và phát triển công nghiệp dệt may theo hướng xuất khẩu và phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước, đẩy mạnh phát triển các ngành hỗ trợ như sợi, chỉ may, nhuộm, thiết kế mẫu sản phẩm để chuyển dần từ gia công sang sản xuất nội địa hóa sản phẩm vào năm 2020;

Quyết định số 32/QĐ-TTg ngày 13/1/2015 của Thủ tướng Chính phủ chỉ rõ: Thứ nhất, phát triển và nâng cấp cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh góp phần phát huy lợi thế cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế và của các địa phương; Thứ hai, phát triển đồng bộ các cụm sản xuất liên ngành nhằm góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu, nâng cao hiệu quả và liên kết giữa các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế gắn với việc hình thành chuỗi giá trị sản xuất và nâng cao giá trị trong nước; phát huy lợi thế của từng vùng, chuyển đổi và hình thành cơ cấu vùng kinh tế hợp lý, đa dạng về ngành, nghề và trình độ phát triển.

2) Định hướng về không gian hình thành và phát triển các cụm liên kết ngành Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Quyết định số 198/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ cũng chỉ ra Không gian phát triển Vùng KTTĐ Bắc Bộ gồm hai tiểu vùng, tiểu vùng Thủ đô Hà Nội và tiểu vùng duyên hải. Tiểu vùng Thủ đô Hà Nội: Bao gồm Thủ đô Hà Nội và các tỉnh Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên và Hải Dương. Bố trí các trung

tâm thương mại, dịch vụ cấp vùng bao gồm các cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học, y tế chất lượng cao, các trung tâm triển lãm, hội chợ, thể dục thể thao.v.v. Tập trung hình thành các khu công nghiệp công nghệ cao, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, các trung tâm nghiên cứu - chuyển giao công nghệ. Xây dựng các vùng lúa, cây ăn quả (nhãn, vải, cam, chanh, chuối.v.v.) chất lượng cao. Tiểu vùng duyên hải ven biển: Gồm thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh (kể cả khu vực biển, ven biển và hải đảo). Có triển vọng phát triển nhanh và năng động, với các trung tâm thương mại, dịch vụ tại các đô thị lớn trong tiểu vùng; xây dựng các khu du lịch mang tầm cỡ vùng và quốc gia gắn với du lịch sinh thái các vườn quốc gia Cát Bà (Hải Phòng), Bái Tử Long, Hạ Long, Vân Đồn, Trà Cổ (Quảng Ninh); đẩy mạnh phát triển nông lâm nghiệp, trồng và bảo vệ rừng. Nâng cao giá trị và chất lượng nuôi trồng, khai thác thủy sản, phát triển công nghiệp chế biến thủy sản gắn với xuất khẩu.

3) Định hướng phát triển loại hình và quy mô các chủ thể trong các cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Chỉ thị số 25 /CT-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững Vùng KTTĐ Bắc Bộ đã giao nhiệm vụ cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư đẩy mạnh thực hiện Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV), trong đó tập trung xây dựng Chương trình hỗ trợ DNNVV tăng cường liên kết doanh nghiệp theo vùng, đặc biệt là hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết, chuỗi giá trị trong những ngành, lĩnh vực có lợi thế của các vùng KTTĐ Bắc Bộ. Đồng thời, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trong vùng KTTĐ Bắc Bộ cũng cần khẩn trương xây dựng các đề án hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết, chuỗi giá trị; chủ động cân đối và bố trí kinh phí thực hiện các đề án, chương trình hỗ trợ DNNVV trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; đề xuất các nội dung cần ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Từ các định hướng của Nhà nước về việc phát triển các cụm liên kết tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ, cho thấy sự đầu tư, quan tâm của các cấp lãnh đạo vào sự phát triển của Vùng KTTĐ Bắc Bộ nói riêng và sự phát triển của quốc gia nói chung. Những định hướng này cũng cho thấy mong muốn của Chính phủ đối với Vùng KTTĐ trong việc phát triển kinh tế - xã hội của Vùng phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước, phù hợp với quy hoạch phát triển các ngành và lĩnh vực của cả nước. Đảng và Nhà nước cũng chủ trương đẩy mạnh việc tham gia hội nhập

quốc tế ngày càng sâu rộng, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ, tạo sức lan tỏa tác động tích cực tới phát triển kinh tế - xã hội các vùng và cả nước. Đồng thời, Đảng và Nhà nước cũng mong muốn phát triển đồng bộ các cụm sản xuất liên ngành nhằm góp phần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu, nâng cao hiệu quả và liên kết giữa các ngành, lĩnh vực, vùng kinh tế gắn với việc hình thành chuỗi giá trị sản xuất và nâng cao giá trị trong nước; phát huy lợi thế của từng vùng, chuyển đổi và hình thành cơ cấu vùng kinh tế hợp lý, đa dạng về ngành, nghề và trình độ phát triển.

Tuy nhiên, các văn bản chính sách về phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ vẫn tồn tại một số bất cập như:

Thứ nhất, các văn bản chính sách về phát triển CLKN đều sử dụng cụm từ chung là CLKN, nhưng chưa có một văn bản nào đưa ra định nghĩa đầy đủ về CLKN hay tiêu chí đánh giá sự hình thành và phát triển các CLKN;

Thứ hai, các văn bản pháp luật đã ban hành chưa phân công rõ ràng và đầy đủ cơ quan chịu trách nhiệm về quản lý hoạt động CLKN theo từng khía cạnh.

Thứ ba, các văn bản nhà nước chưa quy định rõ trách nhiệm về phát triển CLKN cho các bộ, ngành, địa phương, đơn vị chịu trách nhiệm quản lý nhà nước liên quan đến sự quản trị của doanh nghiệp như hoạt động quản lý đối với khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, ... Điều này dẫn đến tình trạng mặc dù có chủ trương phát triển CLKN nhưng quá trình triển khai gặp nhiều khó khăn, thiếu các quy định để thực hiện.

Bên cạnh đó, các chính sách thúc đẩy phát triển CLKN còn chưa hoàn thiện. Hiện nay vẫn chưa có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp lớn tạo dựng các liên kết cũng như hỗ trợ các liên kết giữa doanh nghiệp với các tổ chức nghiên cứu và triển khai để thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

3.1.4. Thực trạng hình thành các cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Hiện nay có một số tiêu chí để nhận diện sự hình thành các CLKN. Theo Vũ Đình Khoa (2015) và Nguyễn Kế Nghĩa (2016) một trong những chỉ số quan trọng để nhận diện sự hình thành các CLKN đó là mức tương đồng khu vực về lao động. Mức tương đồng khu vực về lao động (LQ_{LD}) của một ngành nào đó lớn hơn 1 thì có khả năng trong vùng đó đã hình thành CLKN. Nghĩa là quan sát qua sự tập trung về lao động của một ngành, nếu có sự tập trung lao động lớn vào một ngành công nghiệp nào đó lớn thì khu vực này đã hình thành CLKN.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến năm 2020 tổng số lao động của ngành ô tô trong Vùng KTTĐ Bắc Bộ là 120,1 nghìn người, tổng số lao động công nghiệp toàn Vùng KTTĐ Bắc Bộ là 1853,162 nghìn người, tổng số lao động ngành ô tô cả nước là 147,1 nghìn, tổng số lao động công nghiệp cả nước là 7.557 nghìn. Như vậy, chỉ số LQ_{LD} ngành ô tô là 3,3; tương tự chỉ số LQ_{LD} ngành dệt may là 1,01 và chỉ số LQ_{LD} ngành điện tử là 1,8 (Bảng 3.2).

Bảng 3.2: Mức độ tương đồng khu vực về lao động trong các ngành của Vùng KTTĐ Bắc Bộ năm 2020

TT	Ngành	ĐVT	Năm 2020
1	Số lao động công nghiệp trong Vùng		
	- Ngành ô tô	Nghìn người	120,1
	- Dệt may	Nghìn người	399,6
	- Điện tử	Nghìn người	436,81
	- Tổng toàn Vùng	Nghìn người	1853,162
2	Số lao động công nghiệp cả nước		
	- Ngành ô tô	Nghìn người	147,1
	- Dệt may	Nghìn người	1.598,3
	- Điện tử	Nghìn người	970,3
	- Tổng cả nước	Nghìn người	7.557,7
3	Mức độ tương đồng khu vực về lao động		
	- Ngành ô tô	Lần	3,3
	- Dệt may	Lần	1,01
	- Điện tử	Lần	1,8

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa vào số liệu Tổng cục thống kê năm 2020

Như vậy chỉ số LQ_{LD} của cả 3 ngành này đều lớn hơn 1, nghĩa là trong Vùng KTTĐ Bắc Bộ có khả năng đã hình thành 3 CLKN là ngành ô tô, ngành điện tử và ngành dệt may. Trong đó ngành ô tô có mức độ hội tụ, tập trung về mặt địa lý mạnh hơn, sau đó đến ngành điện tử và cuối cùng là ngành dệt may. Kết quả này cũng phù hợp với nghiên cứu của Vũ Đình Khoa trong nghiên cứu “*Các nhân tố hình thành cụm ngành công nghiệp điện tử - Nghiên cứu điển hình tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*” và nghiên cứu “*Phát triển các cụm liên kết công nghiệp dệt may*”

ở *Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*” của Nguyễn Kế Nghĩa. Hai nghiên cứu này cũng nhận định Vùng KTTĐ Bắc bộ đã hình thành CLKN điện tử và ngành dệt may, nhưng chưa đánh giá được sự hình thành của CLKN ô tô.

Đặc thù của ngành công nghiệp điện tử và các ngành thuộc CLKN điện tử

Ngành công nghiệp điện tử Việt Nam hiện chia thành hai nhóm theo định hướng thị trường; trong đó, nhóm doanh nghiệp khai thác thị trường nội địa gồm các doanh nghiệp trong nước, liên doanh và doanh nghiệp nước ngoài; nhóm sản xuất phục vụ xuất khẩu hầu như chỉ có các doanh nghiệp nước ngoài.

Đặc thù sản phẩm ngành công nghiệp điện tử có giá thành giảm nhanh và tính năng sản phẩm nhanh chóng lạc hậu cùng với đó là sự phát triển không ngừng của công nghệ bán dẫn đã làm cho khả năng tích hợp và xử lý các vi mạch điện tử không ngừng tăng. Đây cũng là một ngành công nghiệp hiện đại có công nghệ phát triển với tốc độ nhanh và được ứng dụng nhiều kết quả khoa học tiên tiến. Ngành công nghiệp điện tử được xây dựng trên các thành tựu đã đạt được của rất nhiều lĩnh vực: quang học, vật lý bán dẫn, công nghệ laser ..., bằng chứng là công nghệ chế tạo các mạch tích hợp lớn như bộ vi xử lý, một trong những bộ phận quan trọng nhất của các thiết bị điện tử tin học.

Công nghiệp điện tử là ngành có vốn đầu tư lớn, thu lợi nhuận cao, cạnh tranh của thị trường gay gắt và mức độ rủi ro lớn. Theo xu hướng toàn cầu hóa, để tăng khả năng cạnh tranh và có lợi nhuận cao, các nước có nền công nghiệp điện tử phát triển dịch chuyển việc sản xuất sản phẩm có công nghệ thấp sang các nước đang phát triển có nguồn lao động dồi dào và giá nhân công rẻ hơn.

Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 6/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, hệ thống ngành kinh tế được phân làm 5 cấp; ngành cấp 1 là những nhóm ngành lớn nhất; tiếp đến được chi tiết thành ngành cấp 2, cấp 3, cấp 4 và cấp 5. Số lượng ngành cấp 1 là 21 ngành; ngành cấp năm có 743 ngành. Từ phân ngành này, CLKN điện tử bao gồm sự hình thành và phát triển của các doanh nghiệp của 29 ngành cấp 5 như các ngành: sản xuất dây, cáp điện và điện tử; sản xuất linh kiện điện tử; sản xuất máy vi tính và các thiết bị ngoại vi của máy vi tính; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị điện tử và quan học; dịch vụ lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Theo thống kê năm 2020, tổng số doanh nghiệp trong các ngành thuộc CLKN điện tử tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ có khoảng 7.960 doanh nghiệp.

Đặc thù của ngành công nghiệp ô tô và các ngành thuộc CLKN ô tô

Ngành công nghiệp ô tô được xếp vào nhóm các ngành công nghiệp có công nghệ trung bình-cao theo cách phân loại trình độ công nghệ của các ngành chế tạo của UNIDO. Đây là ngành có hàng ngàn phụ tùng, linh kiện, mỗi loại cần công nghệ sản xuất khác nhau, từ công nghệ trung bình thấp (như một số sản phẩm ép nhựa đơn giản), đến những công nghệ cao, phức tạp (như hộp số, động cơ). Chính vì vậy, ngành ô tô có liên kết đầu vào – đầu ra rộng nhất và sự phối hợp công nghệ cao nhất trong số các ngành công nghiệp sản xuất dân dụng.

Ngành công nghiệp ô tô được đánh giá là một trong những ngành công nghiệp đi đầu, kéo theo sự phát triển của các ngành công nghiệp khác. Vì vậy, sự phát triển mạnh mẽ của ngành này được xem là nhân tố tác động tích cực thúc đẩy các ngành khác có liên quan phát triển, tạo động lực xây dựng nền công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Cũng theo cách phân ngành kinh tế Việt Nam (theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 6/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ), CLKN ô tô là sự hình thành và phát triển của các doanh nghiệp thuộc 19 ngành cấp 5 như các ngành: sản xuất động cơ; dịch vụ bán buôn ô tô con; đại lý ô tô con; địa lý mô tô, xe máy; đại lý phụ tùng ô tô, xe máy; dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô... Theo cách phân ngành này, năm 2020, tổng số doanh nghiệp trong CLKN ô tô tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ có khoảng 4.264 doanh nghiệp.

Đặc thù của ngành công nghiệp dệt may và các ngành thuộc CLKN dệt may

Dệt may là ngành công nghiệp nhẹ, công nghệ bán tự động liên quan đến việc sản xuất sợi, dệt nhuộm, vải, thiết kế sản phẩm, hoàn tất hàng may mặc và cuối cùng là phân phối hàng may mặc tới tay người tiêu dùng. Đây cũng là ngành sử dụng nhiều lao động nữ, không đòi hỏi trình độ cao, không đòi hỏi vốn đầu tư lớn, phù hợp với tổ chức sản xuất quy mô vừa và nhỏ. Trong sản xuất dệt may thị trường đầu vào chính là nguyên liệu bông, xơ, sợi hay vải, còn thị trường đầu ra thì rất đa dạng.

Dệt may cũng là ngành cung cấp sản phẩm thiết yếu nên thị trường tiêu dùng là rất lớn. Chu kỳ sản xuất và sản phẩm thay đổi theo thời tiết và tùy thuộc vào thị hiếu tiêu dùng hay phong tục tập quán ăn mặc. Ngoài ra ngành dệt may còn thúc đẩy phát triển nhiều ngành kinh tế khác như nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ.

Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 6/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ cũng chỉ ra rằng, CLKN dệt may là sự hình thành và phát triển của các doanh

ngành thuộc 20 ngành cấp 5 như các ngành: sản phẩm may sẵn; sản phẩm may trang phục; dịch vụ bán buôn hàng may mặc; dệt thoi; dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt; vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt. Tổng số doanh nghiệp trong CLKN dệt may tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ năm 2020 có khoảng 2.840 doanh nghiệp.

Mặc dù các CLKN đã được hình thành tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ nhưng sự hình thành của các CLKN phần lớn là tự phát, không có sự can thiệp trực tiếp có chủ ý ban đầu của Chính phủ và các chính quyền địa phương bằng các quyết định thành lập. Thời gian tới việc hình thành được các CLKN cần được chuyên môn hóa với các doanh nghiệp trong nước có khả năng đứng đầu chuỗi sản phẩm tầm cỡ khu vực và thế giới, đóng vai trò dẫn dắt phát triển và lan toả trong các ngành có nhiều tiềm năng, từ đó đóng góp nhiều vào nâng cao năng lực cạnh tranh các ngành.

3.2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP

3.2.1. Đánh giá mức độ tập trung về mặt địa lý của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành

Các chủ thể trong các CLKN chủ yếu là các doanh nghiệp. Cùng trong một không gian, mật độ các doanh nghiệp càng đông cũng được xem là một biểu hiện của sự phát triển.

Khi mức độ tập trung về mặt địa lý ở mức thấp, số lượng DN trong vùng ít, việc tổ chức mối liên hệ sản xuất của giữa các DN gặp nhiều khó khăn. Ngược lại, khi mức độ tập trung về mặt địa lý ở mức cao, số lượng DN trong vùng nhiều và có liên quan chặt chẽ với nhau thì việc tổ chức mối liên hệ sản xuất giữa các DN dễ dàng, chi phí giao dịch và chi phí vận chuyển sẽ được giảm thiểu nhờ khoảng cách phân bố gần nhau.

Theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 6/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (gọi tắt là Quyết định số 27), ngành kinh tế của cả nước được chia thành 743 ngành. Theo đó, CLKN ô tô có 19 ngành; CLKN dệt may có 20 ngành và CLKN điện tử có 29 ngành.

Theo số liệu thống kê năm 2020, trung bình 1 ngành cấp 5 trong CLKN ô tô có tới 224 doanh nghiệp, của CLKN dệt may là 142 doanh nghiệp, của CLKN điện tử là 274,5 doanh nghiệp. Kết quả này cho thấy: Mật độ này là đông hơn rất nhiều so với các ngành khác không thuộc các CLKN. Số doanh nghiệp trung bình 1 ngành cấp 5 không thuộc các CLKN chỉ là 23,9 doanh nghiệp. Điều này cùng với chỉ

tiêu "mức tương đồng khu vực về lao động (LQ_{LD})" được đánh giá ở Mục 3.1.4 một lần nữa tái khẳng định về sự hình thành 3 CLKN trong Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Khi tham chiếu Quyết định số 27 so với 5 năm về trước, mật độ này vẫn chiếm tỷ lệ cao so với các ngành khác không thuộc các CLKD (20,7 DN). Theo số liệu của Tổng cục thống kê năm 2016, số lượng doanh nghiệp trung bình năm 2016 của 1 ngành cấp 5 trong CLKN ô tô là 343 doanh nghiệp; của CLKN dệt may là 130 doanh nghiệp, của CLKN điện tử là 293 doanh nghiệp. Về cơ bản, điều này chứng tỏ các CLKN ngày càng phát triển về các chủ thể.

Bảng 3.3: Mức độ tập trung số lượng doanh nghiệp trong các ngành của Vùng KTTĐ Bắc Bộ năm 2020

TT	Ngành	Năm 2016		Năm 2020	
		Số lượng doanh nghiệp (DN)	Số DN trung bình 1 ngành cấp 5 (DN)	Số lượng doanh nghiệp (DN)	Số DN trung bình 1 ngành cấp 5 (DN)
1	Ô tô	6.527	343,5	4.264	224,4
2	Dệt may	2.598	129,9	2.840	142
3	Điện tử	8.510	293,4	7.960	274,5
4	Các ngành khác	13.992	20,7	21.505	23,9
5	Tổng	31.627	42,6	31.222	42,02

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Tổng cục thống kê năm 2016 và năm 2020

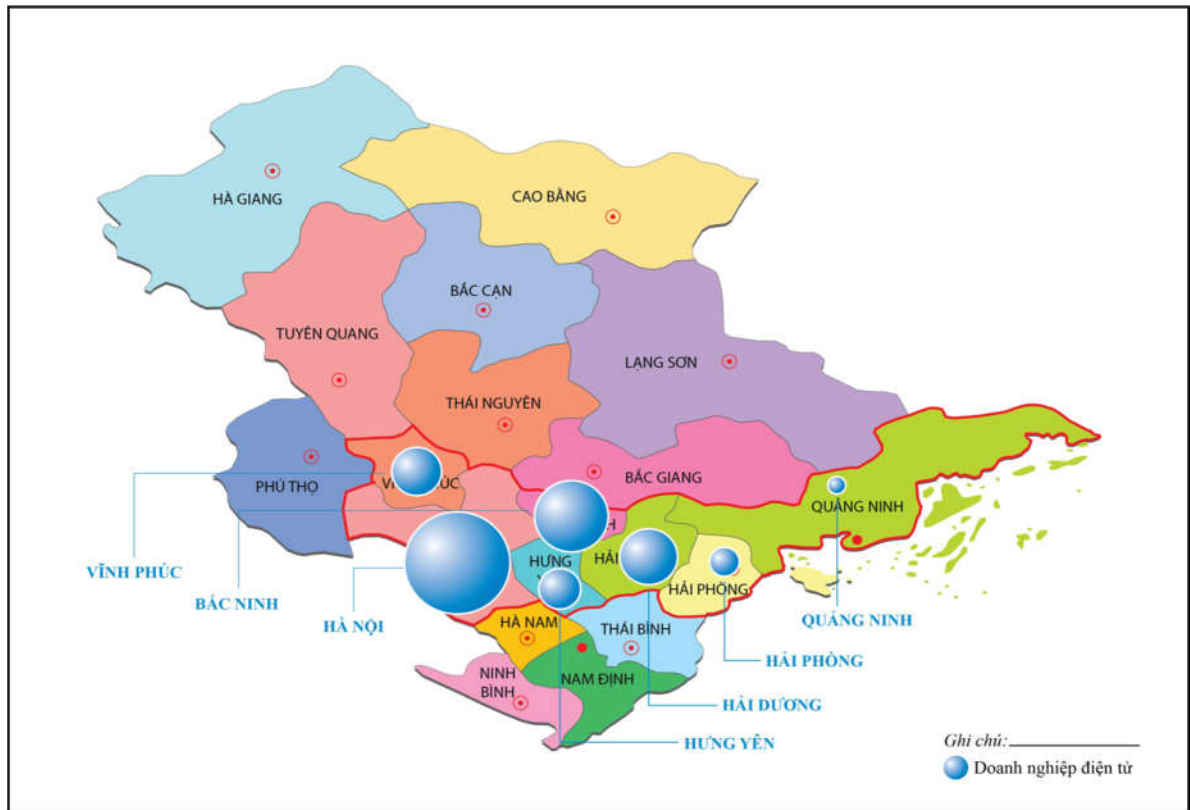
So với cả nước Vùng KTTĐ Bắc Bộ đã hình thành 3 CLKN. Tuy nhiên, mức độ hội tụ, tập trung của các doanh nghiệp của 3 cụm rất khác nhau, tùy thuộc vào lợi thế so sánh của từng tỉnh trong Vùng.

Bảng 3.4: Tỷ trọng doanh nghiệp của CLKN điện tử, ngành ô tô và ngành dệt may ở Vùng KTTĐ Bắc bộ phân theo tỉnh năm 2020

TT	Địa phương	Ngành điện tử (%)	Ngành ô tô (%)	Ngành dệt may (%)
1	Hà Nội	73,2	60,6	70,2
2	Quảng Ninh	2,4	9,5	2,0
3	Hải Dương	3,8	5,3	8,3
4	Bắc Ninh	9,7	2,8	5,4
5	Vĩnh Phúc	3,1	4,9	2,8
6	Hải Phòng	5,6	13,0	5,0
7	Hưng Yên	2,2	3,9	6,4
	Tổng	100	100	100

Nguồn: Theo tính toán của tác giả

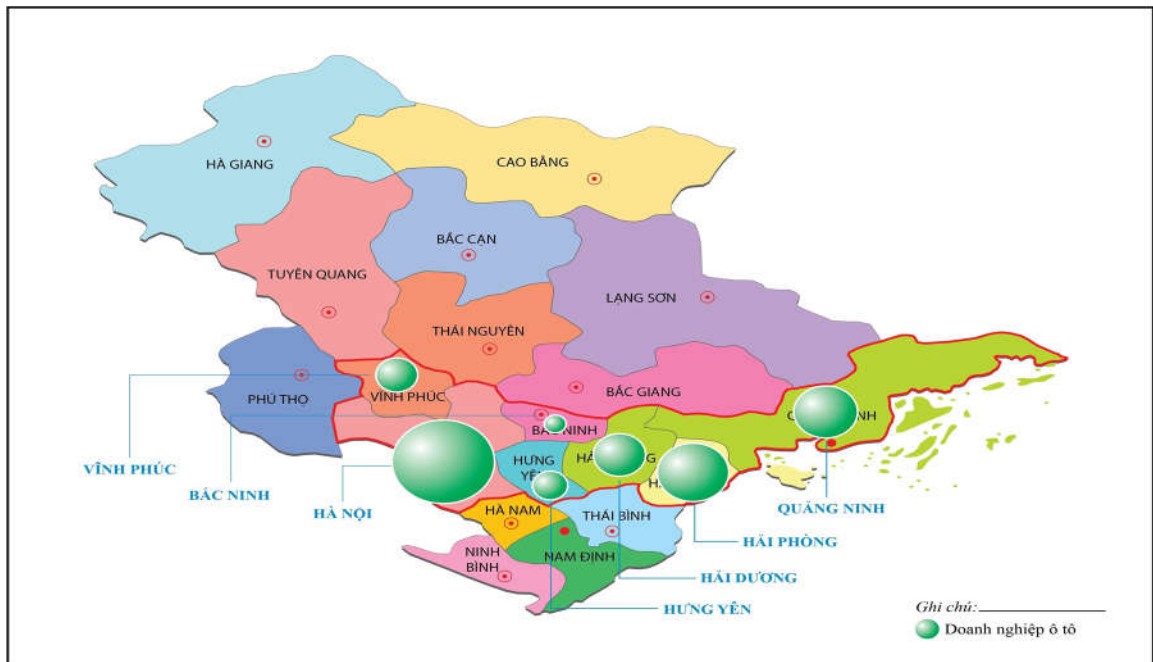
Qua số liệu doanh nghiệp ở các địa phương cho thấy, CLKN điện tử tập trung cụm tại Hà Nội và Bắc Ninh, thể hiện số liệu doanh nghiệp ngành điện tử ở 2 địa phương này đang chiếm tỷ trọng rất lớn so với các tỉnh khác. Cụ thể, số doanh nghiệp ngành điện tử ở Hà Nội là 5.827 doanh nghiệp (chiếm 73,2%), Bắc Ninh là 769 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 9,7%; trong khi các tỉnh khác chỉ dao động trong khoảng từ 2,2% đến 5,6% (mô phỏng như Hình 3.1).



Hình 3.1: Phân bố các doanh nghiệp điện tử trong Vùng

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê

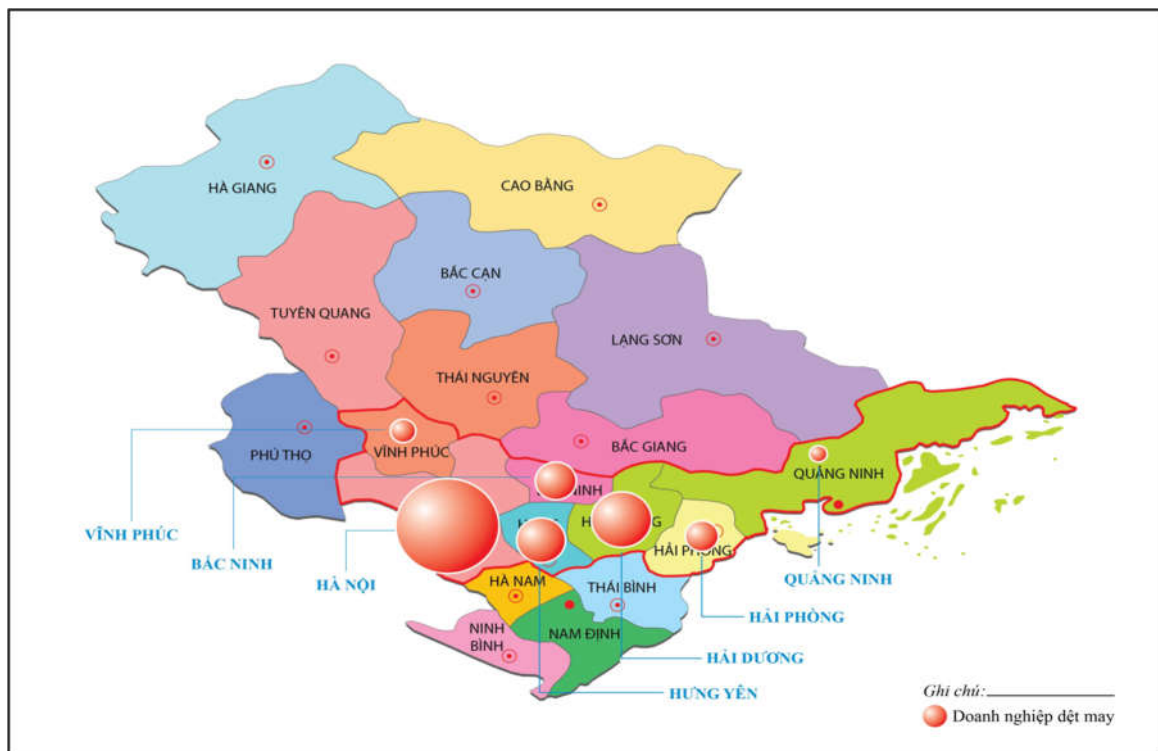
CLKN ô tô đang có trọng tâm cụm tại Hà Nội và Hải Phòng. Trong đó, số doanh nghiệp ngành ô tô ở Hà Nội là 2.586 doanh nghiệp (chiếm 60,6%), Hải Phòng là 553 doanh nghiệp, chiếm tỷ trọng 13%; trong khi các tỉnh khác chỉ dao động trong khoảng từ 2,8% đến 9,5% (mô phỏng như Hình 3.2).



Hình 3.2: Phân bố các doanh nghiệp ô tô trong Vùng

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê

Tương tự, qua số liệu điều tra cho thấy trung tâm của CLKN dệt may đang tập trung tại Hà Nội và Hải Dương chiếm tới 78,5% toàn Vùng, trong khi các tỉnh còn lại chỉ chiếm 21,5% với tổng số 612 doanh nghiệp (mô phỏng như Hình 3.3).



Hình 3.3: Phân bố các doanh nghiệp dệt may trong Vùng

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê

3.2.2. Mức độ phát triển về loại hình và quy mô của các chủ thể trong các cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

3.2.2.1. Mức độ phát triển về loại hình của các chủ thể

Như vừa xác định ở trên, Vùng KTTĐ Bắc Bộ đã hình thành 3 CLKN điện tử, ngành ô tô và ngành dệt may. Trong đó ngành ô tô có mức độ hội tụ, tập trung về mặt địa lý mạnh hơn, sau đó đến ngành điện tử và cuối cùng là ngành dệt may. Tuy nhiên, mức độ phát triển của các CLKN không chỉ dựa vào mức độ hội tụ về mặt địa lý, mà còn phụ thuộc vào mức độ phát triển nhiều mặt của chủ thể, trong đó có mức độ phát triển theo loại hình doanh nghiệp. Theo xu thế hội nhập, một CLKN ngày càng được xem là phát triển khi ngày càng có nhiều doanh nghiệp nước ngoài vào đầu tư. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thường có hình thức đầu tư mang tính ổn định, tính vững bền, tính tổ chức và có mô hình quản lý chuyên nghiệp. Ngoài ra, những doanh nghiệp nước ngoài có công nghệ tiên tiến còn cho ra nhiều sản phẩm hơn, có chất lượng cao, tính năng đa dạng và bền hơn. Một cụm ngành có thể được hưởng lợi rất nhiều khi có sự góp mặt của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài này.

Bảng 3.5: Số lượng doanh nghiệp phân theo loại hình 2016 – 2020

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	DN theo ngành	2016	2017	2018	2019	2020
1	DN trong ngành dệt may	598	2.404	2.162	4.341	2.840
	Trong nước	2.537	2.205	2.149	4.238	2.743
	Nước ngoài	61	199	13	13	97
2	DN trong ngành điện tử	8.510	9.646	8.579	9.169	7.960
	- Trong nước	7.985	9.129	8.564	9.143	7.229
	- Nước ngoài	525	517	15	26	731
3	DN trong ngành ô tô	6.527	3.680	3.881	4.585	4.264
	- Trong nước	6.400	3.574	3.784	4.488	4.136
	- Nước ngoài	127	106	97	97	128

Nguồn: Tính toán của tác giả từ Niên giám thống kê các tỉnh

Đối với ngành Dệt may, năm 2019 là năm đánh dấu số lượng doanh nghiệp gia nhập lĩnh vực dệt may lớn nhất gồm 4341 doanh nghiệp. Tuy nhiên, sang tới năm 2020, số lượng doanh nghiệp giảm khoảng 35%, nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng bởi đại dịch covid 19. Số lượng các doanh nghiệp dệt may nước ngoài chiếm tỷ lệ khá nhỏ so với các doanh nghiệp dệt may trong nước (Năm 2016 chiếm 2,3%, năm 2017 chiếm 8,3%, năm 2018 chiếm 0,6%, năm 2019 chiếm 0,3%, năm 2020 chiếm 3,4%).

Đối với ngành Điện tử, năm 2017 là năm có số lượng doanh nghiệp lớn nhất 9646 doanh nghiệp. Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch covid, số lượng doanh nghiệp sụt giảm lớn còn 7960 doanh nghiệp. Số lượng các doanh nghiệp điện tử nước ngoài chiếm tỷ lệ nhỏ so với các doanh nghiệp điện tử trong nước (Năm 2016 chiếm 6,1%, năm 2017 chiếm 5,3%, năm 2018 chiếm 0,2%, năm 2019 chiếm 0,3%, năm 2020 chiếm 9,1%).

Đối với ngành ô tô, năm 2016 là năm có số lượng doanh nghiệp ô tô nhiều nhất trong 5 năm. Năm 2020, các ngành khác chịu ảnh hưởng về số lượng doanh nghiệp tham gia thị trường, tuy nhiên ngành ô tô dường như không ảnh hưởng với 4264 doanh nghiệp. Về số lượng doanh nghiệp nước ngoài vẫn chiếm tỷ lệ khá nhỏ so với các doanh nghiệp trong nước (Năm 2016 chiếm 1,9%, năm 2017 chiếm 2,8%, năm 2018 chiếm 2,5%, năm 2019 chiếm 2,1%, năm 2020 chiếm 3,0%).

Mặc dù do ảnh hưởng bởi đại dịch covid -19, hầu hết số lượng doanh nghiệp trong các CLKN đều giảm. Tuy nhiên, mức độ phát triển của chủ thể theo loại hình doanh nghiệp tại các CLKN vẫn tăng theo cơ cấu tăng số lượng doanh nghiệp nước ngoài. Điều đó phù hợp với chỉ tiêu đánh giá về phát triển loại hình của các chủ thể trong các CLKN. Mức độ phát triển của loại hình doanh nghiệp nước ngoài trong các CLKN Vùng KTTĐ Bắc Bộ được thể hiện dưới bảng 3.6 sau:

**Bảng 3.6: Sự thay đổi về loại hình doanh nghiệp ở các cụm liên kết ngành
giai đoạn 2016 – 2020**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

TT	DN theo ngành	2016	2020	Mức độ gia tăng của loại hình doanh nghiệp nước ngoài	
				SL (DN)	Tốc độ (%)
1	DN trong ngành dệt may	2.598	2.840		
	- Trong nước	2.537	2.743		
	- Nước ngoài	61	97	36	59
2	DN trong ngành điện tử	8.510	7.960		
	- Trong nước	7.985	7.229		
	- Nước ngoài	525	731	206	39,2
3	DN trong ngành ô tô	6.527	4.264		
	- Trong nước	6.400	4.136		
	- Nước ngoài	127	128	1	0,8

Nguồn: Tổng hợp từ Niên giám thống kê và tính toán của tác giả

Qua Bảng 3.6 sự thay đổi về loại hình doanh nghiệp ở các CLKN như đã phân tích ở trên cho thấy, sự thay đổi về sự gia tăng số lượng các DN nước ngoài trong các CLKN so sánh giữa năm 2016 và năm 2020 có sự biến động khá nhiều: Tốc độ tăng của các doanh nghiệp nước ngoài trong CLKN dệt may chiếm 59%; tốc độ tăng của các doanh nghiệp nước ngoài trong CLKN điện tử chiếm 39,2%; tốc độ tăng của các doanh nghiệp nước ngoài trong CLKN dệt may chiếm 0,8%, tuy nhiên số lượng doanh nghiệp này tham gia vào cụm còn chưa nhiều. Trong 3 cụm ngành kể trên thì cụm ngành điện tử có mức độ phát triển các cụm liên kết mạnh nhất. Điều đó đòi hỏi trong thời gian tới, cả Nhà nước và doanh nghiệp cần xây dựng những chính sách phù hợp nhằm thu hút cũng như tạo điều kiện cho các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư và tham gia sâu hơn, mạnh hơn nữa vào các CLKN kinh tế.

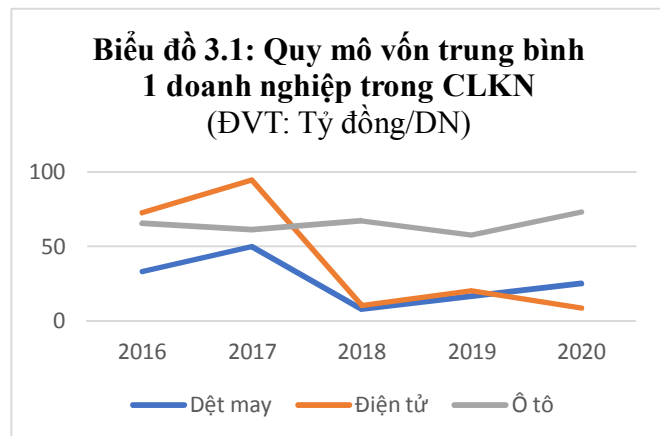
3.2.2.2. Mức độ phát triển của chủ thể theo vốn đầu tư

Vốn đầu tư chính là toàn bộ chi phí mà một nhà đầu tư sẽ bỏ ra để tiến hành thực hiện các hoạt động đầu tư đã được lên kế hoạch từ trước, được hình thành từ

hai nguồn tài chính chủ yếu là nguồn vốn trong nước và nguồn vốn từ nước ngoài. Đây là nguồn lực đóng vai trò quan trọng, góp phần đáng kể vào sự phát triển bền vững của các chủ thể DN. Vốn đầu tư tỷ lệ thuận với sự phát triển của các chủ thể nói riêng và sự phát triển của CLKN nói chung. Bảng 3.7 dưới đây thể hiện quy mô vốn trung bình 1 DN giai đoạn 2016-2020.

TT	Quy mô vốn trung bình 1 DN trong CLKN	2016	2017	2018	2019	2020
1	Dệt may	33,04	49,77	7,86	16,38	24,99
2	Điện tử	72,93	94,93	10,37	20,08	13,66
3	Ô tô	65,31	60,97	67,19	57,58	73,33

Bảng 3.7: Quy mô vốn trung bình một doanh nghiệp trong cụm liên kết ngành



Quy mô vốn trung bình của một doanh nghiệp trong các CLKN biến động khá lớn qua các năm trong giai đoạn năm 2016 – 2020. Tuy nhiên, nhìn chung, quy mô vốn trung bình của một doanh nghiệp trong CLKN dệt may và ô tô có xu hướng tăng, trong khi quy mô vốn của các doanh nghiệp điện tử có xu hướng giảm từ 72,93 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2016 xuống còn 13,66 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2020. Trong bối cảnh dịch COVID-19 đang có diễn biến phức tạp, hoạt động sản xuất, kinh doanh ngành điện tử nhìn chung duy trì được tốc độ và tăng trưởng khá chậm trong giai đoạn vừa qua. Một thực tế không quá khó để nhận ra, mặc dù Việt Nam nằm trong số các quốc gia xuất khẩu điện tử lớn thứ 12 thế giới và thứ 3 trong khối ASEAN, nhưng có đến khoảng 95% giá trị thuộc khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Các tập đoàn đa quốc gia đóng vai trò chủ đạo, trong đó đặc biệt là các tập đoàn của Hàn Quốc, Nhật Bản... ở các lĩnh vực sản phẩm cuối cùng và sản xuất linh kiện điện tử và làn sóng dịch COVID-19 khiến cho việc sản xuất kinh doanh của ngành gặp những khó khăn, cản trở về nguồn cung ứng cũng như quá trình xuất, nhập khẩu.

Qua thực trạng về mức độ phát triển của chủ thể theo vốn của doanh nghiệp như đã phân tích ở trên cho thấy ngành dệt may và ngành ô tô có quy mô vốn trung bình khá ổn định và có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây mặc dù thời điểm COVID – 19 trong nước bùng phát, nhiều tỉnh thành đã phải thực hiện giãn

cách xã hội theo chỉ thị 16, điều này đã ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của các ngành. Điều này đồng nghĩa với CLKN dệt may và ngành ô tô trong những năm gần đây khá phát triển. Đối với CLKN điện tử, số lượng DN nước ngoài tham gia vào cụm ngành khá lớn với 39,2%, do đó khi đại dịch covid diễn ra làm cụm ngành điện tử bị ảnh hưởng khi các DN nước ngoài rút về nước khiến nguồn vốn đầu tư bị giảm sút đáng kể.

3.2.2.3. *Mức độ phát triển của chủ thể theo lao động*

Mức độ phát triển của chủ thể lao động là sự tăng lên của số lượng lao động trung bình trong từng ngành qua từng năm. Căn cứ vào số lượng lao động này có thể đánh giá được sự phát triển của từng cụm ngành. Đối với những ngành có số lượng lao động tăng có thể thấy ngành đó đang phát triển và ngược lại. Bảng 3.8 dưới đây thể hiện quy mô lao động trung bình 1 doanh nghiệp trong ngành dệt may, điện tử, ô tô trong giai đoạn 2016 – 2020.

Bảng 3.8: Quy mô lao động trung bình 1 doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2020

Đơn vị tính: người/doanh nghiệp

TT	Quy mô lao động trung bình 1 doanh nghiệp	2016	2017	2018	2019	2020
1	DN trong ngành dệt may	23,66	129,91	12,36	87,53	42,63
2	DN trong ngành điện tử	44,48	29,94	7,46	47,61	54,86
3	DN trong ngành ô tô	19,20	28,58	27,64	27,42	28,15

Nguồn: Tính toán của tác giả

Kết quả bảng 3.8 cho thấy, quy mô lao động trung bình 1 doanh nghiệp của CLKN điện tử và ô tô có xu hướng tăng, trong khi quy mô này của CLKN dệt may không đều và có xu hướng giảm trong các năm gần đây. Nguyên nhân chính dẫn đến kết quả này là do đại dịch COVID – 19 trong nước bùng phát dẫn đến tình trạng giảm nhu cầu mua sắm của người tiêu dùng. Đối với cả 3 ngành: dệt may, điện tử và ô tô, số lao động biến động liên tục qua các năm. Ngành dệt may, số lao động trên 1 doanh nghiệp cao nhất vào năm 2017 với 129,91 người/doanh nghiệp và thấp nhất vào năm 2018 với 12,36 người/doanh nghiệp. Ngành điện tử, số lao động trên 1 doanh nghiệp cao nhất vào năm 2020 với 54,86 người/doanh nghiệp và

thấp nhất vào năm 2018 với 7,46 người/doanh nghiệp. Ngành ô tô, số lao động trên 1 doanh nghiệp cao nhất vào năm 2017 với 28,58 người/doanh nghiệp và thấp nhất vào năm 2016 với 19,20 người/doanh nghiệp.

3.2.2.4. Mức độ phát triển của chủ thể theo doanh thu

Đánh giá về doanh thu trung bình 1 doanh nghiệp trong 3 ngành đang trong quá trình phục hồi sau đại dịch COVID 19, các doanh nghiệp đang phục hồi ở mức trung bình, nhiều doanh nghiệp đã mở cửa trở lại và mức giảm sút doanh thu cũng dần được phục hồi, điều đó cũng cho thấy sự phát triển của các cụm liên kết trong 3 ngành ở mức chậm.

Năm 2016, doanh thu trung bình của 1 DN ngành điện tử là 126,14 tỷ/DN thì đến năm 2020 chỉ còn 22,7 tỷ đồng/DN, điều này cho thấy sự sụt giảm về doanh thu trung bình trong 1 doanh nghiệp ở ngành điện tử. Một số hạn chế của các doanh nghiệp ngành điện tử là hạn chế về mẫu mã sản phẩm, chất lượng sản phẩm, hàm lượng công nghệ thấp chưa đáp ứng được yêu cầu cao của thị trường. Các doanh nghiệp điện tử nội địa có tiếng trước đây phát triển chậm lại hoặc mất dần thương hiệu và chiếm thị phần nhỏ; một số nhãn hiệu điện tử trong nước mới nổi như điện thoại Bphone, Vsmart, Viettel... tuy nhiên thị trường điện – điện tử dân dụng trong nước chủ yếu do các thương hiệu nước ngoài chiếm lĩnh. Tỷ lệ nội địa hóa ngành điện tử hiện nay rất thấp, chỉ khoảng 5 – 10%. Các sản phẩm điện tử trên thị trường Việt Nam đa số là hàng nhập khẩu nguyên chiếc hoặc lắp ráp trong nước bằng phần lớn các linh kiện nhập khẩu.

Bảng 3.9: Doanh thu trung bình 1 doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2020

Đơn vị tính: tỷ đồng/doanh nghiệp

TT	Quy mô doanh thu trung bình 1 doanh nghiệp	2016	2017	2018	2019	2020
1	DN trong ngành dệt may	25,76	46,09	7,24	14,08	21,54
2	DN trong ngành điện tử	126,14	156,61	11,89	2,52	22,7
3	DN trong ngành ô tô	53,21	66,74	77,06	63,51	71,79

Nguồn: Tính toán của tác giả

Bên cạnh ngành điện tử thì ngành ô tô và may mặc có dấu hiệu phục hồi khá nhanh, đặc biệt là ngành ô tô, doanh thu trung bình của ngành sản xuất ô tô là 71,79 tỷ đồng/DN; ngành may mặc là 21,54 tỷ đồng/DN. Ngành ô tô là ngành được đánh giá là có triển vọng phát triển. Đặc biệt, bối cảnh thị trường có nhiều thuận lợi,

những khó khăn do dịch bệnh Covid – 19 đã đẩy lùi, nền kinh tế đang bước vào phục hồi cùng với đó là các chính sách tạo đà tăng trưởng cho ngành ô tô như giảm 50% lệ phí trước bạ với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước.

Thị trường ngành dệt may hiện tương đối tốt, các mặt hàng có thể mạnh của Việt Nam đều được các đối tác quay trở lại, đơn hàng dài, số lượng lớn. Doanh thu của ngành này đang tăng trưởng trở lại sau đại dịch Covid 19. Xu hướng hiện nay các khách hàng đều muốn giảm bớt trung gian để làm trực tiếp với các đơn vị sản xuất nhằm giảm bớt chi phí. Đồng thời, với chính sách Zero Covid của Trung Quốc, nhiều khách hàng lo ngại sẽ ảnh hưởng tới nguồn cung, gián đoạn chuỗi cung ứng nên có xu hướng chuyển đơn hàng sang các nước lân cận và Việt Nam đang có lợi thế trong khu vực về ngành hàng dệt may.

3.2.3. Mức độ phát triển mối liên kết của các chủ thể kinh tế trong cụm liên kết ngành ở Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

3.2.3.1. Liên kết đầu vào

CLKN hình thành trên cơ sở tự nguyện liên kết giữa các cơ sở thuộc nhiều ngành hay các lĩnh vực khác nhau, được thiết kế theo nguyên tắc chuỗi và bố trí trong một không gian xác định (vùng, liên vùng) nhằm đem lại lợi ích chung cho các bên tham gia. Sự liên kết trong các DN nhờ việc khai thác sử dụng chung cơ sở hạ tầng, các dịch vụ chung về thông tin liên lạc, ngân hàng, hải quan, nghiên cứu khoa học, đào tạo,...nên giúp các DN giảm thiểu được chi phí, gia tăng giá trị và hiệu suất công việc.

Bảng 3.10: Các quan hệ liên kết cung ứng giữa các doanh nghiệp

DVT: %

	Dệt may	Điện tử	Ô tô	Khác
Liên kết trong cùng KCN	4,5	7,6	12,6	1,8
Liên kết ngoài KCN	3,4	1,2	6,2	7,2
Liên kết với tỉnh/thành phố khác	19,8	49,2	56,7	62,3
Liên kết với DN ở nước ngoài	72,3	42,0	24,5	28,7
Tổng	100	100	100	100

Nguồn: Khảo sát của tác giả

Qua thống kê từ việc khảo sát các doanh nghiệp trong các CLKN thuộc Vùng KTTĐ Bắc Bộ cho thấy sự hợp tác trong khâu liên kết của các doanh nghiệp vẫn còn rời rạc. Sự liên kết giữa các khâu sản xuất, tiêu thụ sản phẩm giữa DN với nhau

và với các loại hình DN khác còn lỏng lẻo, chưa đi vào chiều sâu và chưa mang lại hiệu quả, lợi ích thiết thực. Thậm chí vẫn còn thiếu liên kết hợp tác giữa các doanh nghiệp ngay trong cùng một CLKN chứ chưa nói tới liên kết bên ngoài CLKN.

Ngân hàng thế giới (WB) và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) cho thấy một thực trạng: các DN chủ yếu vẫn dựa vào mối quan hệ cá nhân và nỗ lực marketing (chẳng hạn như quảng cáo) là hình thức quan trọng để các DN nhỏ tìm được hợp đồng cung ứng (gần 50% đánh giá đây là khâu quan trọng thứ nhất và thứ hai). Trong khi đó, đầu thầu chỉ là thứ yếu nhưng là phương án hữu ích với gần 30% doanh nghiệp nhỏ. Liên kết đang dựa vào “mối quan hệ nội bộ/sẵn có”, và có hơn 70% DN vẫn tự tìm kiếm khách hàng. Đáng chú ý là các liên kết thông qua bên trung gian thứ 3 (Chính phủ, các Hiệp hội, Cơ quan hỗ trợ phát triển...) được đánh giá rất thấp (Nguyễn Thành Hưởng, 2017).

Qua bảng 3.10 cho thấy, việc liên kết cung ứng của ngành dệt may chủ yếu là liên kết với doanh nghiệp nước ngoài, chiếm trên 70%; tiếp đến là liên kết với các tỉnh/ thành phố khác (gần 20%). Tuy nhiên thời gian vừa qua, đại dịch Covid cũng cho thấy những bất cập về chuỗi cung ứng đã bộc lộ rõ nét, nhiều doanh nghiệp dệt may của Vùng KTTĐ Bắc Bộ gần như không đủ nguyên phụ liệu để sản xuất, việc kết nối với các doanh nghiệp nước ngoài có phần đứt gãy. Hiện nay, tình hình có được cải thiện hơn, tuy nhiên đây cũng là nút thắt dài hạn của ngành. Vì vậy, việc hoàn thiện các chính sách nhằm tạo động lực lớn hơn thu hút đầu tư vào nguyên phụ liệu, lẫn cải thiện năng lực quản trị, tăng cường sự liên kết đang là những vấn đề cấp thiết. Ngược lại với ngành dệt may, ngành điện tử và ngành ô tô sự liên kết giữa các tỉnh/ thành phố là chủ yếu với tỷ trọng lần lượt là 49,2%; 56,7%; tiếp đến mới là sự liên kết của các ngành này với các DN nước ngoài. Ngành điện tử được hưởng lợi khi các hãng lớn của thế giới đã và đang dịch chuyển nhà máy, chuỗi sản xuất từ Trung Quốc sang các nước xung quanh. Trong đó, các nhà sản xuất trong chuỗi cung ứng toàn cầu của những hãng lớn đang dần tập trung vào Việt Nam: Apple đã chuyển 11 nhà máy của các doanh nghiệp Đài Loan (Trung Quốc) trong chuỗi cung ứng của hãng này sang Việt Nam; nhiều hãng khác như Foxconn, Luxshare, Pegatron, Wistron cũng mở rộng cơ sở sẵn có tại Việt Nam,... Samsung quyết định phát triển mạnh hơn ở Việt Nam khi xây dựng trung tâm nghiên cứu và phát triển lớn nhất của Tập đoàn tại khu vực Đông Nam Á trị giá 220 triệu USD tại Hà Nội. Tập đoàn này cũng đang tiếp tục mở rộng nhà máy tại Bắc Ninh, Thái Nguyên, Đồng Nai.

3.2.3.2. Liên kết đầu ra

Vùng KTTĐ Bắc Bộ đã tập trung nhiều các tập đoàn đa quốc gia như Canon, Samsung, Nokia, LG, Panasonic và nhiều các doanh nghiệp vệ tinh. Cụm ngành công nghiệp lắp ráp, sản xuất ô tô và xe máy ở các tỉnh Hà Nội, Hải Dương, Bắc Ninh, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Hải Phòng với sự tập trung các doanh nghiệp như Toyota, Honda, Yamaha, Ford, Vinaxuki. Cụm ngành công nghiệp dệt may ở các tỉnh Hưng Yên, ngoại thành Hà Nội, Hải Dương. Bên cạnh đó, sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong và ngoài CLKN đang là một trong những điểm yếu khó giải quyết đối với sự hình thành và phát triển CLKN ở Việt Nam nói chung và Vùng KTTĐ Bắc Bộ nói riêng. Sự liên kết giữa các doanh nghiệp trong và ngoài CLKN chủ yếu tập trung ở các nhà đầu tư nước ngoài.

Bảng 3.11: Một số công ty vệ tinh của Canon tại KCN Quế Võ, Bắc Ninh

STT	Tên nhà đầu tư	Quốc Gia	Sản phẩm
1	Tenma Corporation	Nhật Bản	Linh kiện nhựa
2	Yamato Industry	Nhật Bản	Sản xuất các loại cáp
3	Seiyo Industries, Inc	Nhật Bản	Chế tạo tiêu thụ các linh kiện nhựa máy in
4	Công ty Cổ phần Hanpad	Việt Nam	Sản xuất bao bì nhựa
5	Dragonjet	Đài loan	Gia công các sản phẩm nhựa
6	Longtech precision	Trung Quốc	Chế tạo, gia công các sản phẩm lò xo, ổ trục, pin máy ảnh...
7	Công ty cổ phần VS	Liên doanh Việt Nam, Anh Quốc	Sản xuất linh kiện, máy móc bằng chất liệu nhựa...

Nguồn: www.izabacninh.gov.vn

Về cơ bản hình thức đầu tư có thể được chia thành 4 loại, tập trung trong 2 hình thức đầu ra:

Hình thức thứ nhất là các nhà sản xuất với mục tiêu hướng vào thị trường xuất khẩu, đây là đối tượng ưu tiên, mục tiêu thu hút của các quốc gia. Những công ty lớn của Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan đầu tư vào vùng kinh tế trọng điểm theo

hướng này có các công ty Canon, Fujitsu, Panasonic, Sam sung, LG. Các công ty này thường nghiên cứu, lựa chọn rất kỹ địa điểm đầu tư vì mong muốn của họ là hoạt động lâu dài với chi phí đi chuyển không nhỏ, đặc biệt là việc đào tạo nguồn nhân lực địa phương. Các doanh nghiệp đầu tư theo hình thức này trở thành doanh nghiệp chủ đạo trong các KCN, thu hút các công ty vệ tinh và tăng cường mối liên kết giữa các doanh nghiệp trong và ngoài KCN. Tiêu biểu là công ty Canon, thu hút hơn 100 doanh nghiệp vệ tinh, riêng Canon Bắc Ninh có gần 30 doanh nghiệp cung cấp nguyên liệu, linh kiện. Hiện nay, công ty này đang có 2 nhà máy đầu tư tại KCN Thăng Long và KCN Quế Võ.

Hình thức đầu tư thứ hai là các nhà sản xuất lắp ráp lớn với mục tiêu hướng vào thị trường nội địa, sản xuất các sản phẩm thay thế nhập khẩu, có các doanh nghiệp tiêu biểu là Honda, Toyota, Trường Hải (Nguyễn Ngọc Sơn, 2015). Mối liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong CLKN vẫn rời rạc, chủ yếu diễn ra giữa các doanh nghiệp trong cụm với các địa bàn ngoài tỉnh, thành phố hoặc với nước ngoài. Diễn hình trong mối liên kết ngành dệt may, tỷ trọng nguyên phụ liệu cung ứng từ nước ngoài chiếm 65,6% trong khi tỷ trọng cung ứng cho các doanh nghiệp trong cùng cụm chỉ chiếm 3,3%. Ngành có tỷ trọng cung ứng linh phụ kiện trong cụm cao nhất là ngành ô tô – xe máy cũng chỉ chiếm gần 14% trong khi tỷ trọng linh phụ kiện từ các tỉnh, Thành phố khác chiếm 52,8%. Điều này chứng tỏ các doanh nghiệp trong cùng CLKN chưa có sự kết nối chặt chẽ, chưa phát huy hiệu quả phạm vi địa lý, một trong những yếu tố giúp DN giảm chi phí giá thành, nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo động lực phát triển kinh tế.

Theo khảo sát tại 180 doanh nghiệp thuộc các CLKN dệt may, ô tô và điện tử tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ, 100% doanh nghiệp đều có liên kết với các doanh nghiệp khác trong nước. Tỷ lệ doanh nghiệp có liên kết với doanh nghiệp ngoài nước là 93 doanh nghiệp (chiếm 51,7%), trong khi số lượng DN không có liên kết với doanh nghiệp ngoài nước chiếm 48,3%. Các doanh nghiệp điều tra có mối liên kết với các DN nước ngoài thông qua việc nhận nguồn vốn đầu tư nước ngoài, tiếp cận công nghệ tiên tiến và chuẩn mực quốc tế trong quản trị doanh nghiệp, phát triển kỹ năng của lực lượng lao động, cũng như tạo ra nhiều việc làm trong các lĩnh vực hoạt động của DN. của nền kinh tế. Tuy nhiên, sự liên kết giữa các DN nước ngoài với khu vực doanh nghiệp trong nước cùng tham gia chuỗi giá trị chưa đạt như kỳ vọng, phát triển CLKN và hoạt động chuyển giao công nghệ còn ở mức thấp.

Bảng 3.12: Phạm vi liên kết của các doanh nghiệp

TT	Liên kết DN trong nước	Tỷ lệ (%)	Liên kết DN ngoài nước	Tỷ lệ (%)
Doanh nghiệp có liên kết	180	100	93	51,7
Doanh nghiệp không có liên kết	0	0	87	48,3
Tổng	180	100	180	100

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra của tác giả

Bảng 3.12 cho thấy, 100% DN trong Vùng đều tham gia mạng lưới liên kết bằng nhiều hình thức khác nhau, trong đó 21,1% số lượng DN điều tra có hợp đồng mua chung nguyên vật liệu, 6,7% số lượng DN có hợp đồng bán chung sản phẩm, tỷ lệ DN có hợp đồng mua bán chiếm 100%, 13,9 % DN cùng xây dựng và sử dụng thương hiệu. Việc thực hiện các hình thức liên kết sẽ giúp cho doanh nghiệp tăng cao cơ hội hợp tác kinh doanh với nhiều doanh nghiệp khác, từ đó tận dụng được lợi thế có sẵn và hỗ trợ nhau hoạt động có hiệu quả.

Bảng 3.13: Hình thức liên kết của các doanh nghiệp

Hình thức liên kết	Tổng số DN điều tra	Số lượng DN thực hiện hình thức liên kết	Số lượng DN không thực hiện hình thức liên kết	Tỷ lệ (%)	
				Số lượng DN thực hiện hình thức liên kết	Số lượng DN không thực hiện hình thức liên kết
- Có hợp đồng mua chung nguyên vật liệu đầu vào	180	38	142	21,1	78,9
- Có hợp đồng bán chung sản phẩm	180	12	168	6,7	93,3
- Có hợp đồng mua bán	180	180	0	100	0
- Cùng xây dựng và sử dụng thương hiệu	180	25	155	13,9	86,1

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra của tác giả

Lợi ích lớn nhất DN có thể có được từ việc liên kết các DN là tận dụng được lợi thế, nguồn lực của các doanh nghiệp liên kết. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, mỗi doanh nghiệp đều có một hoặc vài lĩnh vực hoạt động chủ đạo, mang tính đặc thù, chuyên biệt. Doanh nghiệp cũng đồng thời phải thực hiện nhiều hoạt động phụ để góp phần tạo ra sản phẩm chính ví dụ như sản xuất những chi tiết hay thực hiện những dịch vụ trong quá trình kinh doanh. Tuy nhiên, do nguồn lực có hạn, doanh nghiệp không thể thực hiện được tất cả những hoạt động không thể không thực hiện này. Do vậy, cách tốt nhất là doanh nghiệp thuê ngoài những sản phẩm hay dịch vụ đó.

Bảng 3.14: Lợi ích từ liên kết của các doanh nghiệp

Hình thức liên kết	Tổng số DN điều tra	Số lượng DN đồng ý	Số lượng DN không đồng ý	Tỷ lệ (%)	
				Số lượng DN đồng ý	Số lượng DN không đồng ý
- Thuận lợi trong việc tìm kiếm nguồn cung ứng NVL	180	139	41	77,2	22,8
- Bảo vệ môi trường	180	120	60	66,7	33,3
- Học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau	180	154	26	85,6	14,4
- Phản ứng nhanh với những thay đổi của thị trường	180	165	15	91,7	8,3

Nguồn: Tổng hợp từ điều tra của tác giả.

Bảng 3.14 cho thấy, 77,2% DN được khảo sát đều đồng ý với quan điểm liên kết sẽ tạo điều kiện thuận lợi trong việc tìm kiếm nguồn cung ứng nguyên vật liệu; 66,7% DN đồng ý với quan điểm liên kết doanh nghiệp có thể mang đến lợi ích bảo vệ môi trường; 85,6% DN cho rằng khi liên kết các doanh nghiệp có thể học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau và 91,7% DN cho rằng liên kết giúp DN có thể phản ứng nhanh với những thay đổi của thị trường. Nguyên nhân là do khi có liên kết kinh tế

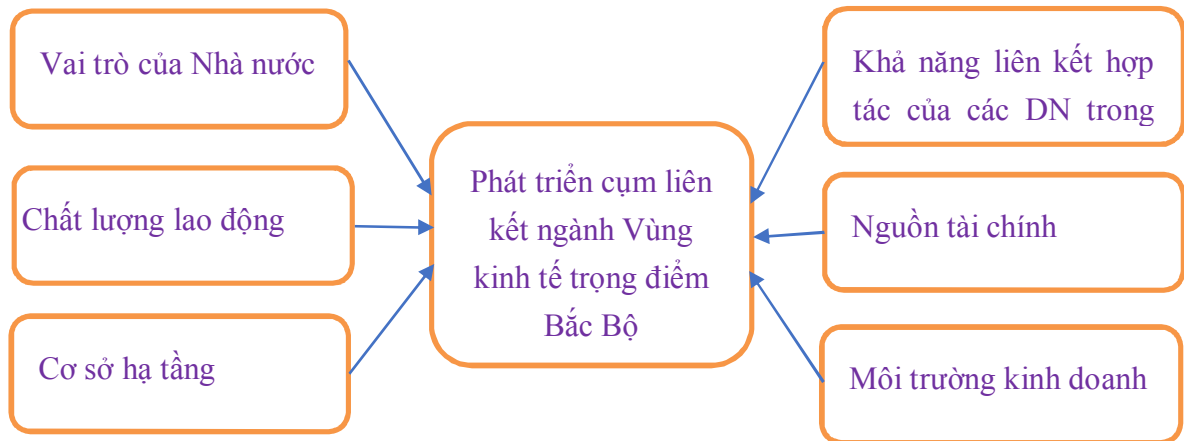
các doanh nghiệp tiếp cận nhanh hơn với thông tin về nhu cầu của khách hàng đồng thời sự kết hợp giữa các doanh nghiệp cũng tạo ra năng lực tốt hơn trong việc triển khai các phương án sản xuất mới để đáp ứng yêu cầu của khách hàng. Đồng thời, liên kết giúp cho các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm của mình được nhanh hơn. Điều đó được thể hiện rất rõ qua sự liên kết của các nhà sản xuất và các tổ chức thương mại thông qua hình thức đại lý, cửa hàng giới thiệu sản phẩm.

3.3. PHÂN TÍCH CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

3.3.1. Lựa chọn mô hình và các giả thuyết phân tích các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

3.3.1.1. Lựa chọn mô hình sử dụng phân tích

Qua việc hệ thống hóa các mô hình đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của CLKN đã được sử dụng trước đây (như nêu ở Mục 2.1.7) cho thấy, mỗi một nghiên cứu sẽ nhận định các yếu tố ảnh hưởng đến CLKN có sự khác nhau, tác giả đã tham vấn 12 chuyên gia để lựa chọn mô hình và các biến của mô hình (chi tiết kết quả tham vấn chuyên gia để lựa chọn các biến của mô hình nêu tại Phụ lục 3). Kết quả, để đánh giá được các yếu tố và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới sự phát triển các CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ, tác giả lựa chọn 6 yếu tố cơ bản (thang đo chính thức chi tiết tại Phụ lục 4), gồm: vai trò của nhà nước, cơ sở hạ tầng, môi trường kinh doanh, chất lượng lao động, khả năng liên kết của các DN trong cụm và nguồn tài chính (Hình 3.4).



Hình 3.4: Mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển CLKN Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Nguồn: Tác giả xây dựng

Các yếu tố này có quan hệ với nhau và ảnh hưởng tới sự phát triển của các CLKN ở Vùng KTTĐ Bắc Bộ dưới dạng mô SEM được mô tả như sau:

$$Y = f(x) = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \beta_5 X_5 + \beta_6 X_6 + \varepsilon$$

Trong đó:

1) *Y là biến phụ thuộc*, thể hiện sự phát triển CLKN Vùng KTTĐ Bắc Bộ, bao gồm các thang đo: Tăng trưởng kinh tế của vùng đạt kết quả cao; Sự dịch chuyển về cơ cấu kinh tế bền vững, hiệu quả; Thu nhập bình quân đầu người tăng lên; Phát triển CLKN đem lại hiệu quả cao cho vùng; Phát triển CLKN tạo nên mối quan hệ gắn kết giữa các DN.

2) *X1 là biến độc lập*, thể hiện yếu tố "*Vai trò của Nhà nước*", bao gồm các thang đo: Nhà nước ban hành hệ thống pháp luật rõ ràng, minh bạch, công bằng; Nhà nước có chính sách ưu đãi về thuế; Nhà nước định hướng phát triển CLKN; Nhà nước hỗ trợ các thủ tục hành chính.

2) *X2 là biến độc lập*, thể hiện yếu tố "*Chất lượng lao động*", bao gồm các thang đo: Nguồn lao động có trình độ tay nghề cao; Nguồn lao động được đào tạo phù hợp với công việc; Nguồn lao động có chuyên môn tốt; Nguồn lao động có khả năng sử dụng công nghệ thông tin thành thạo; Nguồn lao động có khả năng sử dụng ngoại ngữ tốt.

3) *X3 là biến độc lập*, thể hiện yếu tố "*Cơ sở hạ tầng*", bao gồm các thang đo: Cơ sở hạ tầng đáp ứng về mặt bằng đáp ứng được yêu cầu, Cơ sở hạ tầng về giao

thông thuận tiện, Cơ sở hạ tầng về điện đầy đủ, Cơ sở hạ tầng về hệ thống thông tin liên lạc thông suốt, Cơ sở hạ tầng về nước đầy đủ.

(4) *X4 là biến độc lập*, thể hiện yếu tố "*Khả năng liên kết hợp tác của các doanh nghiệp trong cụm*", bao gồm các thang đo: (1) Các doanh nghiệp chia sẻ cơ hội hợp tác với các đối tác nước ngoài, (2) Các doanh nghiệp có khả năng liên kết, hỗ trợ nhau (3) Các doanh nghiệp xây dựng được lòng tin, (4) Các doanh nghiệp cụm xây dựng được văn hóa hợp tác. (5) Các doanh nghiệp tổ chức giao lưu, học hỏi lẫn nhau

5) *X5 là biến độc lập*, thể hiện yếu tố ảnh hưởng là "*Nguồn tài chính*": bao gồm các thang đo: (1) Doanh nghiệp có đủ nguồn tài chính để sản xuất kinh doanh, (2) Doanh nghiệp có khả năng huy động nguồn tài chính từ bên ngoài, (3) Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn vay, (4) Doanh nghiệp có khả năng quay vòng vốn, (5) Hỗ trợ từ các tổ chức tín dụng đối với các doanh nghiệp trong CLKN, (6) Ngân sách Nhà nước dành cho hỗ trợ CLKN.

6) *X6 là biến độc lập*, thể hiện yếu tố ảnh hưởng là "*Môi trường kinh doanh*", bao gồm các thang đo: (1) Môi trường kinh doanh lành mạnh, minh bạch, công bằng, (2) Môi trường chính trị xã hội ổn định, (3) Chính phủ điện tử và đơn giản hóa thủ tục hành chính, (4) Nguồn nhân lực dồi dào, giá nhân công rẻ, (5) Chính sách thu hút và ưu đãi cho đầu tư theo ngành và lĩnh vực, (6) Luật pháp về đầu tư rõ ràng, thông thoáng.

7) $X_1, X_2, X_3, X_4, X_5, X_6$: là các biến độc lập β_0 : là hằng số

8) $\beta_1, \beta_2, \beta_3, \beta_4, \beta_5, \beta_6$: là hệ số hồi quy

9) ε : là sai số ngẫu nhiên

3.3.1.2. Các giả thuyết nghiên cứu

Giả thuyết H1: Vai trò của Nhà nước tác động dương tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Giả thuyết H2: Chất lượng lao động tác động dương tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Giả thuyết H3: Cơ sở hạ tầng tác động dương tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Giả thuyết H4: Khả năng liên kết hợp tác của các doanh nghiệp trong cụm tác động dương tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Giả thuyết H5: Nguồn tài chính tác động dương tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

Giả thuyết H6: Môi trường kinh doanh tác động dương tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

3.3.2. Kiểm định mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển cụm liên kết tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

3.3.2.1. Đánh giá thang đo cho các biến của mô hình

1) Đánh giá thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach's Alpha

Theo kết quả chạy mô hình, thang đo Vai trò của Nhà nước, thang đo Chất lượng lao động, thang đo Khả năng liên kết của các doanh nghiệp trong cụm, thang đo Nguồn tài chính, thang đo Môi trường kinh doanh đều thỏa mãn yêu cầu và tất cả các biến quan sát của các thang đo này đều đạt được độ tin cậy, Thang đo Cơ sở hạ tầng có biến quan sát HT1 có Cronbach's alpha nếu loại biến lớn hơn Cronbach's alpha chung nên biến HT1 bị loại khỏi thang đo này, Thang đo phát triển cụm LKN Vùng KTTĐ Bắc Bộ bị loại biến quan sát PT3 và PT4 do có Cronbach's alpha nếu loại biến lớn hơn Cronbach's alpha chung. Bảng kết quả kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha được thể hiện ở phụ lục 01.

Như vậy, sau khi phân tích hệ số tin cậy có 6 thang đo biến độc lập gồm 30 biến quan sát và 1 thang đo biến phụ thuộc gồm 3 biến quan sát trong mô hình thỏa mãn điều kiện để sử dụng trong phân tích EFA.

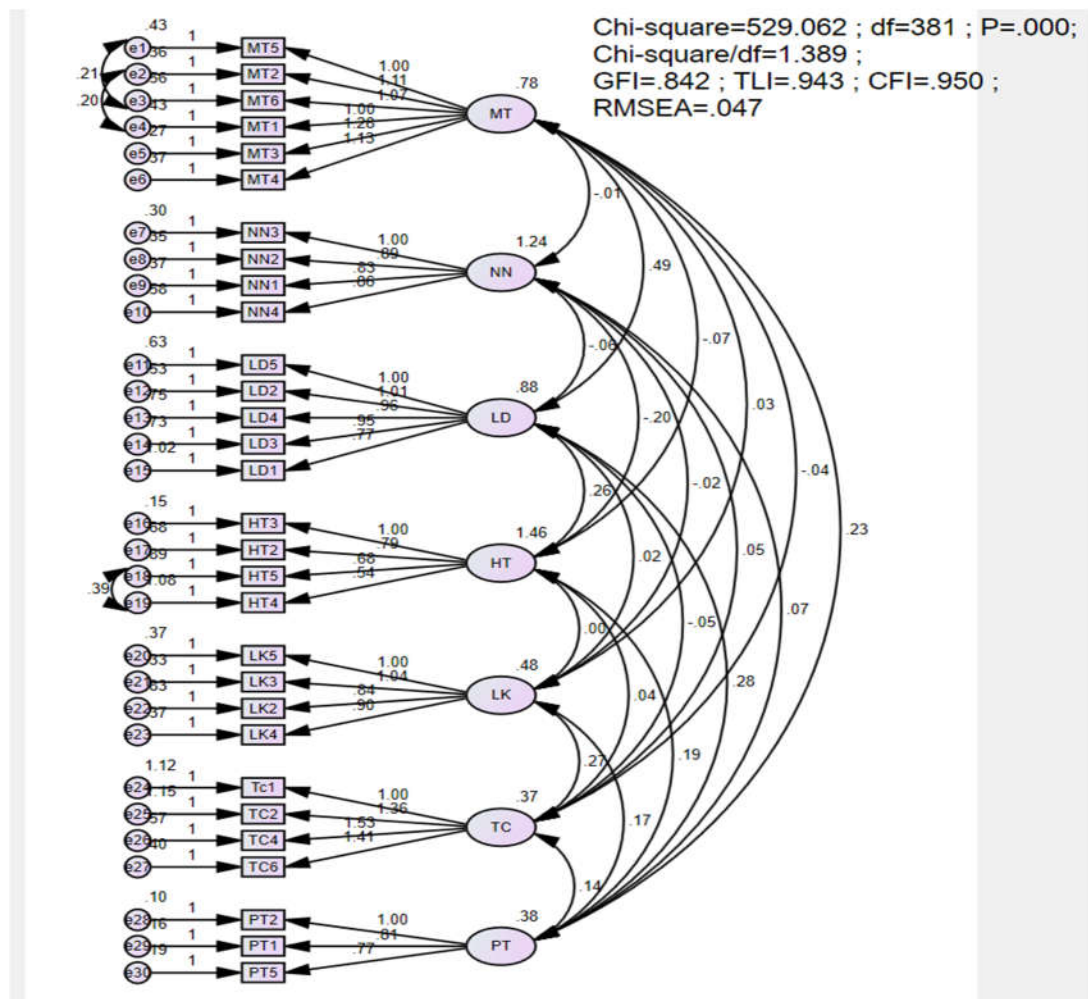
2) Đánh giá thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá EFA

Kết quả cuối cùng khi phân tích EFA (Sau khi loại biến TC3, TC5 và LK1) cho thấy hệ số KMO của các biến quan sát là 0,821, thỏa mãn điều kiện $0,5 < KMO < 1$, vậy có thể kết luận là phân tích nhân tố khám phá là thích hợp để phân tích yếu tố ảnh hưởng đến phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ. Thông qua kiểm định Bartlett có kết quả $Sig. < 0,05$ nên 30 biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện. Kết quả kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát: cột Cumulative cho biết trị số phương sai trích là 61,791%, điều này có nghĩa là 61,791%, sự thay đổi của các nhân tố được giải thích bởi các biến đặc trưng; Các

biến đặc trưng đều có hệ số tải nhân tố (Factor loading) lớn hơn 0,5. Tổng số 30 biến quan sát (27 biến quan sát của biến độc lập và 3 biến quan sát của biến phụ thuộc) được trích thành 7 nhóm yếu tố đại diện. Bảng hệ số KMO và kiểm định Bartlett, kết quả kiểm định mức độ giải thích của các biến quan sát và bảng hệ số tải nhân tố được trình bày tại phụ lục 6.

3) Đánh giá thang đo phân tích nhân tố khẳng định CFA

Phân tích CFA của 7 thang đo với 30 biến quan sát thỏa mãn điều kiện được thực hiện bằng phần mềm AMOS 20.



Hình 3.5: Kết quả phân tích CFA các thang đo trong mô hình

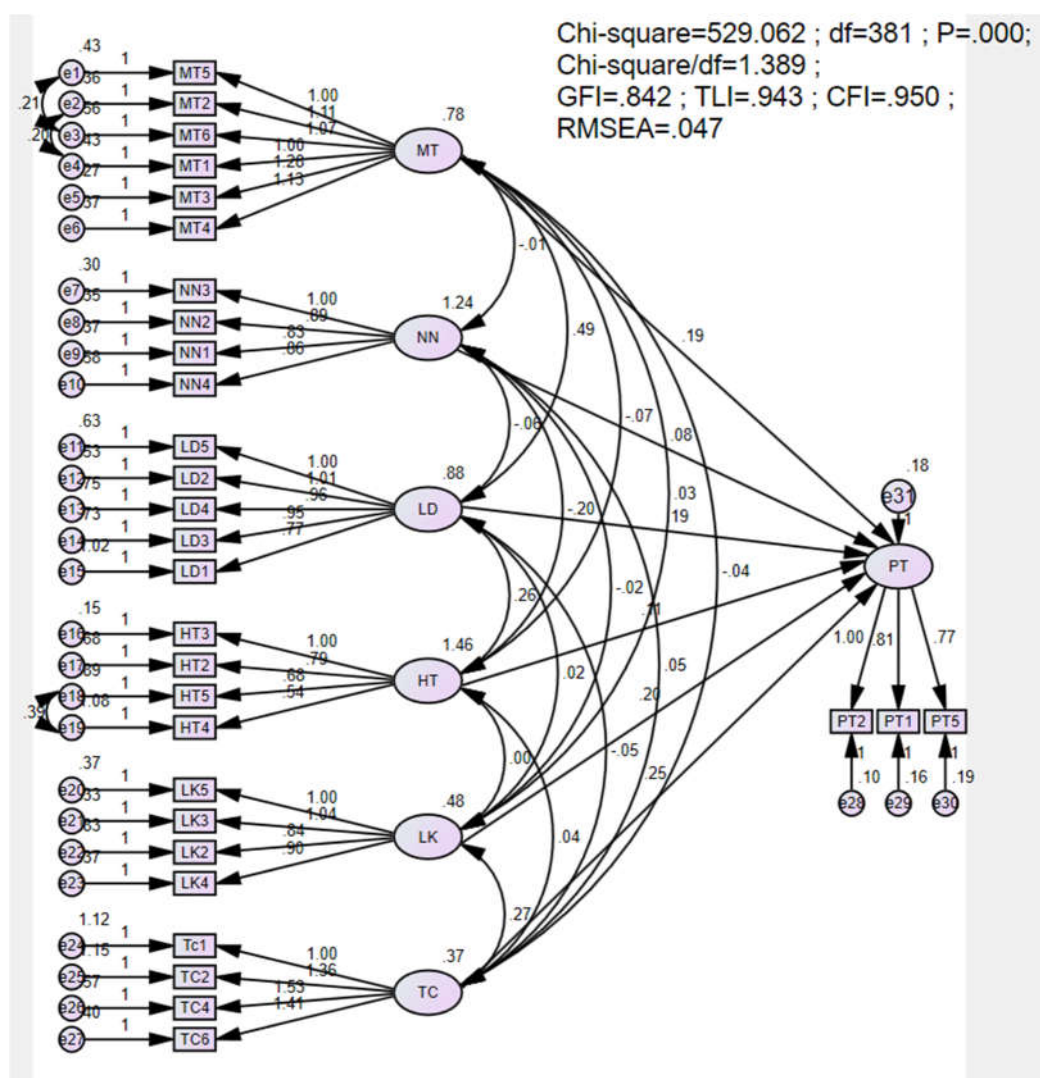
Nguồn: Kết quả chạy AMOS

Về mức độ phù hợp chung, phân tích CFA cho kết quả: Chi-bình phương là 529,062 với 381 bậc tự do và giá trị $p = 0,000$, Chi-bình phương điều chỉnh theo bậc tự do (CMIN/df) là $1,389 < 2$, chỉ số $GFI = 0,842 > 0,8$, chỉ số $CFI = 0,943$

$>0,9$, chỉ số $TLI = 0,950 > 0,9$ và chỉ số $RMSEA = 0,047 < 0,08$ nên mô hình này phù hợp với dữ liệu nghiên cứu

3.3.2.2. Kiểm định các biến của mô hình

Kiểm định mô hình bằng phương pháp phân tích cấu trúc tuyến tính SEM. Kết quả ước lượng chưa chuẩn hóa của các tham số (Bảng 3.17) cho thấy mối quan hệ thuận chiều của Môi trường kinh doanh (MT), Vai trò của Nhà nước (NN), Chất lượng lao động (LD), Cơ sở hạ tầng (HT), Liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong cụm (LK), Nguồn tài chính (TC) với Phát triển cụm LKN vùng KTTĐ Bắc Bộ (PT) với mức ý nghĩa 5% ($P < 0,05$) nên tất cả các thang đo này được giữ lại ở mô hình.



Hình 3.6: Kết quả kiểm định mô hình bằng phân tích SEM

Nguồn: Kết quả chạy AMOS

Bảng 3.15: Kiểm định quan hệ nhân quả các khái niệm nghiên cứu

			Estimate	S.E.	C.R.	P	Label
PT	<---	MT	.190	.064	2.991	.003	par_42
PT	<---	NN	.079	.038	2.091	.037	par_43
PT	<---	LD	.195	.065	3.014	.003	par_44
PT	<---	HT	.106	.038	2.751	.006	par_45
PT	<---	LK	.205	.096	2.141	.032	par_46
PT	<---	TC	.249	.113	2.197	.028	par_47

Nguồn: Kết quả chạy mô hình

Kết quả nghiên cứu định lượng đã cho thấy các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển CLKN Vùng KTTĐ Bắc Bộ bao gồm: Yếu tố môi trường kinh doanh; Yếu tố vai trò của Nhà nước; Yếu tố chất lượng lao động; Yếu tố cơ sở hạ tầng; Yếu tố liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong cụm; Yếu tố nguồn tài chính. Qua kết quả SEM mô hình đã chuẩn hóa cho thấy các yếu tố đều có sự ảnh hưởng đến sự phát triển của các CLKN ở Vùng KTTĐ Bắc Bộ, nhưng mức độ ảnh hưởng của các yếu tố là khác nhau (Bảng 3.16).

Bảng 3.16: Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố đến phát triển cụm liên kết ngành ở Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

				Estimate
PT	<---	MT		.273
PT	<---	NN		.142
PT	<---	LD		.297
PT	<---	HT		.208
PT	<---	LK		.230
PT	<---	TC		.246

Nguồn: Kết quả chạy mô hình

3.3.2.3. Kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

Trước khi chạy mô hình, có 6 giả thuyết nghiên cứu đề ra, kết quả kiểm định cho thấy, các giả thuyết của mô hình đều được chấp nhận (Bảng 3.17).

Bảng 3.17: Kết quả kiểm định các giả thuyết mô hình nghiên cứu

Kí hiệu	Giả thuyết	P value	Kết luận
H1	Vai trò của Nhà nước tác động dương tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	0,037 < 5%	Chấp nhận giả thuyết
H2	Chất lượng lao động tác động dương tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	0,003 < 5%	Chấp nhận giả thuyết

H3	Cơ sở hạ tầng tác động dương tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	0,006<5%	Chấp nhận giả thuyết
H4	Khả năng liên kết hợp tác của các doanh nghiệp trong cụm tác động dương tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	0,032<5%	Chấp nhận giả thuyết
H5	Nguồn tài chính tác động dương tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	0,028<5%	Chấp nhận giả thuyết
H6	Môi trường kinh doanh tác động dương tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	0,003<5%	Chấp nhận giả thuyết

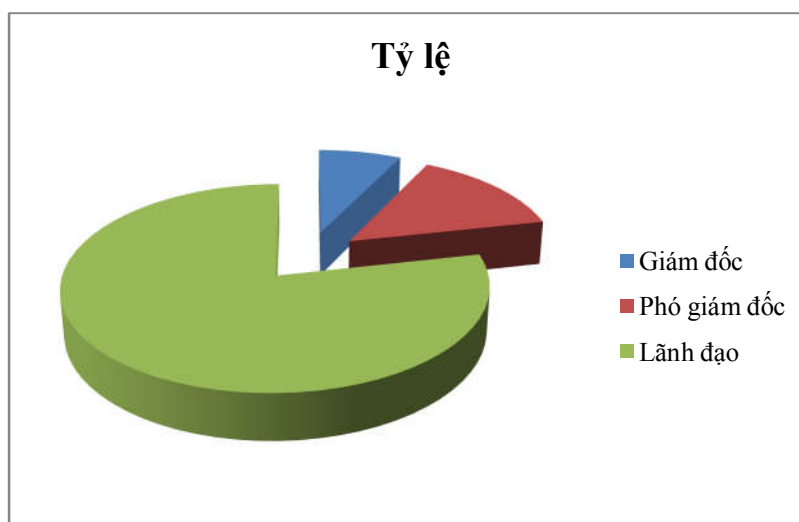
Nguồn: Kết quả chạy mô hình

3.3.3. Đánh giá mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới sự phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ từ kết quả mô hình

3.3.3.1. Kết quả mô tả mẫu khảo sát

Trên cơ sở các biến quan sát của mô hình và thang đo của các biến quan sát, một bảng điều tra thu thập thông tin đã được xây dựng. Bảng thu thập thông tin này gồm 31 biến quan sát dùng trong phân tích nhân tố dùng cho mẫu nghiên cứu là 300 đơn vị. Cụ thể:

- *Về chức vụ của người trả lời phiếu khảo sát:* Trong 180 phiếu khảo sát, có 18 đối tượng trả lời là Giám đốc, chiếm 10 %; 35 đối tượng là Phó giám đốc, chiếm 19,4%, 192 là lãnh đạo các phòng, ban, phân xưởng, chiếm 70,6%. Điều này cho thấy kết quả khảo sát của phiếu điều tra đáng tin cậy, vì đây là những người am hiểu về hoạt động của doanh nghiệp và có trình độ trong việc đánh giá sự phát triển của CLKN.



Biểu đồ 3. 2: Kết quả thống kê mô tả chức vụ đối tượng điều tra

Nguồn: Kết quả chạy mô hình

- *Về vị trí của doanh nghiệp:* Phiếu khảo sát trực tiếp tác giả gửi và nhờ bạn bè, đồng nghiệp gửi tập trung vào 3 ngành sản xuất chính là ngành công nghiệp điện – điện tử, ngành công nghiệp dệt may và ngành ô tô. Chính vì vậy, số phiếu thu được chủ yếu là các doanh nghiệp trên 3 địa bàn: Hải Dương, Hưng Yên và Bắc Ninh và các doanh nghiệp có trụ sở tại Hà Nội. Trong đó, số phiếu điều tra doanh nghiệp lớn nhất thu được là 88 doanh nghiệp (chiếm 48,9%) tại tỉnh Hưng Yên, số phiếu điều tra doanh nghiệp thấp nhất là 3 phiếu (chiếm 1,6%) tại tỉnh Hải Dương.

Bảng 3.18: Kết quả thống kê mô tả số lượng doanh nghiệp

Stt	Địa phương	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Hà Nội	28	15,5
2	Hải Phòng	14	7,8
3	Bắc Ninh	32	17,8
4	Hải Dương	3	1,6
5	Hưng Yên	88	48,9
6	Quảng Ninh	7	3,9
7	Vĩnh Phúc	8	4,5
Tổng		180	100

Nguồn: Kết quả chạy mô hình

- Về loại hình doanh nghiệp: công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm tỷ lệ cao nhất (đạt 74,4%), tỷ lệ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 14,4%. Đây là tỷ lệ hợp lý vì các doanh nghiệp nếu hoạt động theo loại hình công ty cổ phần sẽ dễ huy động vốn đầu tư hơn, và đây cũng là loại hình doanh nghiệp phổ biến ở miền Bắc.

Bảng 3.19: Kết quả mô tả loại hình doanh nghiệp

Stt	Loại hình	Số lượng (DN)	Tỷ lệ (%)
1	DN tư nhân	5	2,8
2	Công ty TNHH	50	27,8
3	Công ty cổ phần	84	46,6
4	DN có vốn đầu tư nước ngoài	26	14,4
5	Khác	15	8,4
Tổng		180	100

Nguồn: Kết quả chạy mô hình

3.3.3.2. Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố tới sự phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ

a) Ảnh hưởng của chất lượng lao động

Yếu tố ảnh hưởng mạnh nhất tới phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ là chất lượng lao động, bởi vì biến "*Chất lượng lao động*" trong mô hình SEM có mức độ ảnh hưởng là 29,7% (như đã nêu ở Bảng 3.16). Như vậy, giả thuyết H2 "*Chất lượng lao động tác động dương tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*" được chấp nhận (kết quả kiểm định nêu tại Bảng 3.17).

Thực tế, trong những năm qua, việc thực hiện chính sách về việc làm dành cho NLD nói chung và NLD trong các CLKN nói riêng đã mang lại những kết quả nhất định. Để đạt được kết quả đó, các cơ quan quản lý nhà nước đã triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp tạo việc làm, giải quyết việc làm cho NLD tại các DN thuộc CLKN trong các KCN, tổ chức nhiều lớp tập huấn cho cán bộ quản lý lao động - việc làm; tổ chức tuyên truyền về chính sách trong từng KCN; tổ chức các phiên giao dịch về việc làm, xây dựng website Sàn giao dịch việc làm trực tuyến

nhằm tư vấn, giới thiệu việc làm cho NLD....Đồng thời, các cơ quan quản lý nhà nước cũng triển khai các giải pháp hỗ trợ, thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong các CLKN, duy trì sản xuất, kinh doanh, mở rộng sản xuất, đa dạng hóa ngành nghề nhằm tạo thêm việc làm mới cho lao động. Theo số liệu điều tra của Viện Khoa học Môi trường và Xã hội, số lao động biết đến chính sách (81%) và tiếp cận được với các chính sách về việc làm (77,7%), phần đông đã biết đến (69%) và tiếp cận được với các quy định, chính sách đào tạo nghề (65%) cũng như đánh giá khá cao tính thuận tiện (64,3%) trong quy trình thủ tục hưởng thụ chính sách về đào tạo nghề tại các KCN là tương đối cao. Cũng theo thống kê của Viện Khoa học Môi trường và Xã hội, nhiều ngành nghề trong các doanh nghiệp ở KCN như dệt - may, chế biến lương thực - thực phẩm, lắp ráp linh kiện điện tử... thường có xu hướng sử dụng lao động giản đơn, tay nghề thấp, chưa qua đào tạo. Điều này càng chứng tỏ tầm quan trọng của chất lượng lao động trong quá trình phát triển các CLKN, đặc biệt là lao động trong các DN thuộc CLKN điện tử, dệt may và ô tô, là những ngành ưu tiên phát triển của Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

b) Ảnh hưởng của môi trường kinh doanh

Yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ hai tới phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ là môi trường kinh doanh, bởi vì biến "*Môi trường kinh doanh*" trong mô hình SEM có mức độ ảnh hưởng là 27,3% (như đã nêu ở Bảng 3.16). Như vậy, giả thuyết H6 "*Môi trường kinh doanh tác động dương tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*" được chấp nhận (Kết quả kiểm định nêu tại Bảng 3.17).

Môi trường kinh doanh là yếu tố quyết định các luồng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, là động lực chính thúc đẩy tăng trưởng GDP và làm tăng dự trữ ngoại tệ. FDI cũng sẽ thúc đẩy xuất khẩu tăng trưởng và các DN trong Vùng KTTĐ Bắc Bộ nhận đầu tư được tiếp nhận thêm nhiều công nghệ chuyển giao, điều đó gây ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển về CLKN. Việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa, tập trung tháo gỡ những điểm nghẽn, nhất là trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh sẽ đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển kinh tế của Vùng. Những chuyển biến tích cực trong cải thiện môi trường đầu tư của các địa phương được cộng đồng DN trong và ngoài nước đánh giá cao. Kết quả xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2019 do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) công bố cho thấy, chỉ số PCI năm 2019 của bảy tỉnh, thành phố trong vùng đều tăng điểm so với năm 2018. Trong đó, tỉnh Quảng Ninh xuất sắc giữ vị trí dẫn đầu; tỉnh Bắc Ninh tăng 11 bậc, xếp thứ tư;

TP Hà Nội và TP Hải Phòng đều nằm trong top mười địa phương có chất lượng điều hành tốt. Tỉnh Vĩnh Phúc xếp thứ 17, có chỉ số gia nhập thị trường cao nhất trong 63 tỉnh, thành phố. Chỉ số PCI của tỉnh Hải Dương, tỉnh Hưng Yên tăng từ ba đến tám bậc so với năm 2018. Bên cạnh đó, kết quả xếp hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX) và Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính Nhà nước (SIPAS) năm 2019 được Chính phủ công bố, trong đó, tỉnh Quảng Ninh đứng đầu cả nước trong cả hai bảng xếp hạng, Thành phố Hà Nội đứng thứ hai về chỉ số PAR INDEX, Thành phố Hải Phòng cùng đứng đầu xếp hạng chỉ số SIPAS và xếp thứ tư về chỉ số PAR INDEX.

c) Ảnh hưởng của nguồn tài chính

Yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ ba tới Phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ là nguồn tài chính, bởi vì biến "*Nguồn tài chính*" trong mô hình SEM có mức độ ảnh hưởng là 24,6% (như đã nêu ở Bảng 3.16). Như vậy, giả thuyết H5 "*Nguồn tài chính tác động dương tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*" được chấp nhận (Kết quả kiểm định nêu tại Bảng 3.17).

Nguồn lực tài chính bao gồm toàn bộ các nguồn quỹ của doanh nghiệp, dùng để chi trả cho các khoản đầu tư, vốn, tài trợ, duy trì các hoạt động hiện tại của công ty. Nguồn lực tài chính là một bộ phận quan trọng của nguồn lực vật chất – một trong những nguồn lực quan trọng nhất trong DN, đứng bên cạnh các nguồn lực khác là nguồn nhân lực và nguồn lực vô hình. Không một DN nào có thể kinh doanh mà thiếu được nguồn lực này. Tất cả các hoạt động từ mua bán máy móc, trang thiết bị, nguyên vật liệu, chi phí chi trả cho nhân viên,... đều cần có nguồn lực tài chính làm cốt lõi. Nguồn lực tài chính được huy động sẽ cho phép hình thành nguồn vốn lớn đầu tư cho các CLKN có hàm lượng khoa học công nghệ cao, từ đó thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao chất lượng tăng trưởng – yếu tố quan trọng đảm bảo sự phát triển kinh tế – xã hội theo hướng bền vững của CLKN. Nguồn lực tài chính càng mạnh, các DN trong các CLKN càng có khả năng tồn tại và phát triển cao hơn, nhất là trong bối cảnh Covid-19 hiện nay. Nếu DN không có được nguồn tài chính lớn để duy trì và chống chọi với suy thoái thì DN đó sẽ bị đào thải ra khỏi thị trường.

d) Ảnh hưởng của liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong cụm

Yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ tư tới sự phát triển các CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc bộ là sự liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong cụm, bởi vì biến "*Liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong cụm*" trong mô hình SEM có mức độ ảnh hưởng là

23,0% (như đã nêu ở Bảng 3.16). Như vậy, giả thuyết H4 "*Khả năng liên kết hợp tác của các doanh nghiệp trong cụm tác động dương tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*" được chấp nhận (Kết quả kiểm định cũng được nêu tại Bảng 3.17).

Khi triển khai các hoạt động hỗ trợ kết nối DN theo CLKN, chuỗi giá trị; kết nối với các DN lớn, DN đầu tư nước ngoài, định hướng gắn kết thị trường quốc tế sẽ thúc đẩy sự phát triển bền vững của CLKN. Qua phân tích tại bảng 3.10, sự liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong các DN trong và ngoài CLKN vẫn còn rời rạc, lỏng lẻo. Tính liên kết trong chuỗi giá trị ngành giữa doanh nghiệp trong CLKN với các doanh nghiệp trong nội địa trong những năm gần đây cũng mới dừng lại ở một số doanh nghiệp đầu tàu trong CLKN. Các doanh nghiệp này đã bước đầu xây dựng được mối liên kết trong chuỗi ngành của mình. Các doanh nghiệp như PVTEX Đình Vũ đã ký được hợp đồng cung cấp nguyên liệu với các công ty dệt may trong nước; công ty Bridge Stone sử dụng một phần nguyên liệu cao su do các công ty trong nước cung cấp; tổ hợp điện tử LG, các công ty điện tử như Kyocera Mita có các nhà phân phối trong nước cho một số chủng loại hàng hóa... Còn lại, các công ty, dự án khác trong CLKN hiện vẫn hoạt động khá độc lập, thực hiện xuất nhập khẩu trực tiếp và không sử dụng nhà cung cấp trong nước, nghĩa là họ chỉ sử dụng Việt Nam như nơi gia công xuất khẩu chứ chưa tạo được mối liên kết trong nước trong chuỗi giá trị hàng hóa của mình. Sự thiếu hụt liên kết giữa doanh nghiệp trong CLKN với doanh nghiệp nội địa dẫn đến những hạn chế về vai trò của CLKN trong việc tăng cường mối liên kết giữa kinh tế trong nước với thị trường thế giới.

e) Ảnh hưởng của cơ sở hạ tầng

Yếu tố ảnh hưởng mạnh thứ năm tới sự phát triển các CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc bộ là cơ sở hạ tầng, bởi vì biến "*Cơ sở hạ tầng*" trong mô hình SEM có mức độ ảnh hưởng là 20,8% (như đã nêu ở Bảng 3.16). Như vậy, giả thuyết H3 "*Cơ sở hạ tầng tác động dương tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*" được chấp nhận (bảng 3.17).

Xét trên phương diện hình thái, cơ sở hạ tầng là những tài sản hữu hình gồm đường xá, cầu cống, hệ thống thủy lợi, các công trình công cộng, các công trình hạ tầng kỹ thuật, lực lượng lao động tri thức... Dựa trên cơ sở có sẵn, các hoạt động

kinh tế, văn hóa, xã hội luôn được duy trì và phát triển. Xét trên phương diện kinh tế hàng hóa thì cơ sở hạ tầng là một loại hàng hóa công cộng. Loại hàng hóa này dùng để phục vụ cho lợi ích của toàn xã hội. Cơ sở hạ tầng luôn đóng một vai trò đặc biệt quan trọng, là nền tảng của sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội nói chung và sự phát triển của CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ nói riêng. Kinh tế càng phát triển thì yêu cầu phát triển cơ sở hạ tầng lại càng cao.

Hiện nay, Vùng KTTĐ Bắc Bộ có hệ thống vận tải hành khách công cộng đa dạng, văn minh và an toàn kết nối thành phố Hà Nội với các đô thị vệ tinh, các huyện và với các đô thị ngoài vùng. Hệ thống lưới điện được hiện đại hóa, đảm bảo vận hành hiệu quả, an toàn; hệ thống công trình ngầm đồng bộ, hiện đại; hệ thống chiếu sáng tại các đô thị được xây dựng theo tiêu chuẩn. Hạ tầng đô thị không ngừng được đầu tư nâng cấp ở Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc và Quảng Ninh. Với hàng loạt thành phố, thị xã được nâng cấp và thành lập mới đã đưa vùng trở thành khu vực đô thị của cả nước. Các đầu mối giao thông của Vùng KTTĐ Bắc Bộ bao gồm:

Hàng không: gồm có sân bay Nội Bài, sân bay Cát Bi, sân bay Vân Đồn (quốc tế dự bị cho Nội Bài).

Đường bộ: Quốc lộ 1, quốc lộ 5, quốc lộ 18, Quốc lộ 38, đường cao tốc Pháp Vân - Ninh Bình, đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, đường cao tốc Hạ Long - Vân Đồn, đường cao tốc Láng - Hòa Lạc, đường cao tốc Thăng Long - Nội Bài, đường cao tốc Nội Bài – Bắc Ninh – Hạ Long.

Cảng: Cảng Hải Phòng, Cảng Lạch Huyện, Hải Phòng và cảng Cái Lân, Quảng Ninh là một trong những cụm cảng nước sâu hàng đầu cả nước. Trong tương lai gần, một dự án với tổng vốn đầu tư khoảng 15 tỷ USD phát triển đô thị và cảng container tại Quảng Ninh do các tổng công ty và tập đoàn trong nước (ban đầu là Tổng công ty Dầu khí Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Tập đoàn Công nghiệp tàu thủy Vinashin) với năng lực ước tính khoảng 100 triệu tấn/năm, có thể đón tàu có tải trọng trên 100.000 tấn cập cảng.

f) Ảnh hưởng của vai trò của Nhà nước

Yếu tố ảnh hưởng yếu nhất đến phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ, bởi vì biến "*Vai trò của Nhà nước*" trong mô hình phân tích chỉ có mức ảnh hưởng là 14,2%. Mặc dù là có mức ảnh hưởng yếu nhất nhưng vẫn có ảnh hưởng tích cực,

điều này khẳng định giả thuyết H1 *"Vai trò của Nhà nước tác động dương tới phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ"* vẫn được chấp nhận (Kết quả kiểm định cũng được thể hiện tại Bảng 3.17).

Nhà nước ban hành các Quyết định, Nghị định, Thông tư về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm. Các chính sách được ban hành nhằm tạo ra sự thống nhất, đồng bộ để đạt được hiệu quả cao trong phát triển kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và bảo đảm quốc phòng, an ninh của các vùng kinh tế trọng điểm, thực hiện thành công định hướng phát triển của các vùng kinh tế trọng điểm được xác định trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Một số chính sách đáng chú ý là Quyết định số 198/QĐ-TTg với mục tiêu củng cố và nâng cao vị thế của Vùng KTTĐ Bắc Bộ là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa và khoa học kỹ thuật của cả nước. Là tâm điểm hội tụ nguồn lực và nguyên khí quốc gia, địa bàn hội nhập và giao thương của cả nước với khu vực và quốc tế, thực sự trở thành hạt nhân phát triển của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước, đóng vai trò quyết định trong việc nâng cao vị thế của Việt Nam trong cộng đồng ASEAN và trên trường quốc tế. Quyết định số 32/QĐ-TTg với mục tiêu đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất của các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh thuộc năm ngành: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và các dịch vụ liên quan. Chỉ thị số 25/CT-TTg với mục tiêu khai thác tốt hơn các thế mạnh của Vùng về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí địa chính trị quan trọng, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Phát triển tổng thể, mang tính hữu cơ, liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong Vùng thành một thể thống nhất.

Mặt khác, các khu công nghệ cao đang được Nhà nước tập trung đầu tư, phát triển chính là tiền đề của các cụm ngành công nghiệp khoa học kỹ thuật cao tổ chức theo mô hình chính phủ chủ đạo. Các CLKN này sẽ là những “cái nôi” khoa học công nghệ mới, hiện đại của Việt Nam trong tương lai.

3.4. MỘT SỐ NHẬN XÉT RÚT RA TỪ ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

3.4.1. Những kết quả đạt được

1) Đã hình thành được một số cụm liên kết

Việc hình thành CLKN sẽ thúc đẩy quá trình sáng tạo và đổi mới bởi ngoài việc thúc ép các DN phải gia tăng năng suất thì sức ép cạnh tranh trong cụm buộc họ phải đổi mới liên tục. Phương pháp xác định khả năng hình thành và phát triển CLKN thông qua chỉ số đo lường về mức độ tương đồng khu vực LQ đã được sử dụng để tính toán tiềm năng phát triển của các CLKN. Kết quả cho thấy, Vùng KTTĐ Bắc Bộ đã hình thành 3 CLKN đó là ngành điện tử, ngành ô tô và ngành dệt may. Trong đó ngành ô tô có mức độ hội tụ, tập trung về mặt địa lý mạnh hơn, sau đó đến ngành điện tử và cuối cùng là ngành dệt may. Đồng thời, thông qua việc xác định mức độ phát triển của các tiêu chí, nhận định rằng, cả ba ngành dệt may, ô tô và điện tử của Vùng KTTĐ Bắc Bộ đều có tiềm năng phát triển.

2) Đã xác định được mức độ phát triển của chủ thể

Theo loại hình doanh nghiệp: Trong ba cụm ngành kể trên thì cụm ngành điện tử có mức độ phát triển về loại hình các cụm liên kết mạnh nhất, sau đó đến cụm ô tô và cuối cùng là cụm dệt may với số lượng DN trong các CLKN năm 2020 là: 7.229 DN điện tử trong nước, 731 DN điện tử nước ngoài; 4.136 DN ô tô trong nước, 128 DN ô tô nước ngoài và 2.743 DN dệt may trong nước, 97 DN dệt may nước ngoài. Theo vốn đầu tư: CLKN dệt may và CLKN ô tô có quy mô vốn trung bình khá ổn định và có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây, bên cạnh đó cụm ngành điện tử thì nguồn vốn đầu tư có xu hướng giảm nhẹ. Theo số lượng lao động: Đối với 2 CLKN điện tử và ô tô, số lao động biến động liên tục qua các năm theo xu hướng tăng dần, riêng CLKN dệt may có xu hướng giảm. Trong năm 2020, quy mô lao động trung bình trong một DN CLKN điện tử là 54,86 lao động, DN trong CLKN dệt may là 42,63 lao động, DN ngành ô tô là 28,15 lao động. Theo doanh thu: Cả ba CLKN dệt may, điện tử, ô tô đều có mức doanh thu năm 2020 tăng so với doanh thu năm 2019, cho thấy sự phát triển của cả 3 ngành. Mức độ tập trung cao trong một khu vực cũng khiến các DN phải không ngừng học hỏi, thay

đổi để nâng cao năng lực, uy tín. Các DN có xu hướng chọn các nhà cung cấp trong cụm để hạn chế rủi ro cũng như tăng cường khả năng kiểm soát đầu vào. Ngoài ra, mức độ tập trung các DN sẽ dẫn đến sự gia tăng các nhu cầu về dịch vụ, các sản phẩm trung gian, thông tin... Đây là cơ hội cho các DN mới tham gia vào thị trường.

3) Các cụm liên kết đã mang lại nhiều lợi ích cho Vùng KTTĐ Bắc Bộ

Sự hình thành các CLKN ngành, đặc biệt là CLKN ngành dệt may, ô tô và điện tử góp phần phát triển lực lượng sản xuất, tạo việc làm cho các lao động trong Vùng, nâng cao trình độ sản xuất, thu hút đầu tư, chuyển giao công nghệ, đào tạo và bồi dưỡng lực lượng lao động. Việc gắn kết phát triển các DN trong CLKN được nhìn nhận như một giải pháp tích cực và hiệu quả trong quá trình hội nhập và nỗ lực tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Bên cạnh đó, việc phát triển một mạng lưới CLKN hữu hiệu sẽ tạo điều kiện giúp tăng năng lực cạnh tranh; nâng cao trình độ công nghệ trong nước, phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế Vùng KTTĐ Bắc Bộ; đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa và giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội khác.

4) Quá trình hội nhập đã mang lại nhiều lợi ích cho việc phát triển các CLKN

Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, thông qua quá trình tự do hóa, hội nhập kinh tế quốc tế tạo ra những lợi thế mới thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, đẩy mạnh giao lưu kinh tế giữa các nước, góp phần khai thác tối đa lợi thế so sánh của các nước tham gia vào nền kinh tế toàn cầu. Các DN có cơ hội tăng cường liên kết, đầu tư nhằm tăng sức mạnh cạnh tranh; chủ động xây dựng năng lực sản xuất, kinh doanh, cải thiện chất lượng, mẫu mã sản phẩm để nâng cao khả năng cạnh tranh và xây dựng thương hiệu; tăng cường đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ, đầu tư vào các vùng trồng nguyên liệu để giảm thiểu phụ thuộc nguyên phụ liệu của các nhà cung cấp nước ngoài. Quá trình hội nhập đã thúc đẩy các DN tiếp cận các yếu tố đầu vào, thông tin, công nghệ, nguồn nhân lực và nhà cung cấp một cách dễ dàng từ đó góp phần nâng cao năng suất lao động. Đồng thời, các DN cũng nhận được sự hỗ trợ cũng như thụ hưởng các dịch vụ công tốt hơn do hiệu quả tập trung của nhu cầu.

Những kết quả đạt được về phát triển CLKN Vùng KTTĐ Bắc Bộ là do thời gian qua Vùng đã được Chính phủ, các Bộ, ngành của Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức và thực hiện trên nhiều lĩnh vực, nhất là trên lĩnh vực phát triển kinh tế,

xã hội. Các địa phương trong Vùng KTTĐ Bắc Bộ tham gia thực hiện liên kết, hợp tác bình đẳng, cùng có lợi trên cơ sở khai thác và phát huy tiềm năng, thế mạnh, đặc thù của từng địa phương và toàn vùng để phát triển. Sự liên kết này được phát huy trên tinh thần tự nguyện của các địa phương, tổ chức, doanh nghiệp; có bước đi thích hợp, theo từng giai đoạn, mục tiêu cụ thể trên cơ sở lựa chọn những nội dung, lĩnh vực thiết thực, trọng điểm cho sự phát triển kinh tế- xã hội của các địa phương và toàn vùng. Nhiều nội dung liên kết được xây dựng thành các dự án, chương trình cụ thể và có mục tiêu rõ ràng, thời gian triển khai, kinh phí và đối tác thực hiện. Bên cạnh đó, các DN trong CLKN đều ý thức được việc tham gia vào CLKN sẽ giúp các DN có cơ hội tăng năng suất. Các DN có khả năng tiếp cận các yếu tố đầu vào, thông tin, công nghệ, nguồn nhân lực và nhà cung cấp dễ dàng hơn, có được các hỗ trợ tốt hơn do mức độ tập trung quy mô của một lĩnh vực, nhận được sự hỗ trợ tốt hơn từ phía chính phủ và thụ hưởng các dịch vụ công do hiệu quả tập trung của nhu cầu.

3.4.2. Những bất cập, hạn chế

Giai đoạn 2016–2020, phát triển các CLKN Vùng KTTĐ Bắc Bộ đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế, yếu kém. Trong đó nổi bật là các hạn chế sau đây:

1) Mức độ hình thành các cụm liên kết ngành còn chậm

Theo phân tích thực trạng phát triển của các CLKN, Vùng KTTĐ Bắc Bộ đã hình thành được một số CLKN đó là CLKN dệt may, ô tô và điện tử. Tuy nhiên, mức độ hình thành này còn chậm, mặc dù có chủ trương phát triển, nhưng CLKN của Vùng vẫn trong thế manh nha và thiếu sự chủ động từ phía Nhà nước. Các CLKN hình thành chưa theo đúng cách hiểu của các nước đang phát triển, là việc hình thành các CLKN với các doanh nghiệp trong nước có khả năng đứng đầu chuỗi sản phẩm tầm cỡ khu vực và thế giới, đóng vai trò dẫn dắt phát triển và lan toả trong các ngành có nhiều tiềm năng, từ đó đóng góp nhiều vào nâng cao năng lực cạnh tranh các ngành. Đây cũng là thách thức lớn đối với các CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong khi bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước đang được dự báo là khó khăn và bất định hơn.

2) Mức độ phát triển của chủ thể còn khá thấp

Mức độ phát triển một số chỉ tiêu của các chủ thể trong các CLKN còn khá yếu: Thứ nhất, về loại hình DN, số lượng các DN nước ngoài tham gia vào cụm còn khá thấp. Qua phân tích thực trạng về mức độ phát triển của chủ thể theo loại hình

doanh nghiệp cho thấy, số lượng các DN nước ngoài tham gia vào các cụm còn khá thấp, với tỷ lệ: 3,4% với DN dệt may, 3,0% với DN ô tô, 24,2% với DN điện, điện tử (số liệu năm 2020).

Thứ hai, chủ thể trong các CLKN có quy mô nhỏ đặc biệt là về quy mô vốn. Các CLKN vẫn tập trung nhiều DN có quy mô vừa và nhỏ. Việc thu hút các dự án FDI quy mô lớn góp phần cải thiện cơ cấu công nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao sức cạnh tranh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho Vùng. Tuy nhiên, các dự án FDI chỉ tập trung vào các lĩnh vực, các CLKN tận dụng nhân công giá rẻ như dệt may, lắp ráp thiết bị chiếm tỷ lệ cao (gần 65% số vốn FDI đầu tư vào vùng) nên việc lôi kéo các doanh nghiệp trong nước tham gia có hiệu quả vào chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế, liên kết doanh nghiệp FDI và trong nước chưa cao, chưa có tính chất lan tỏa tích cực...

Thứ ba, mặc dù chất lượng lao động đang có sự ảnh hưởng mạnh nhất đến phát triển CLKN (mức độ ảnh hưởng là 29,7%). Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực đang có một số hạn chế sau: Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển trong xu thế hội nhập và phát triển, đặc biệt là các ngành khoa học công nghệ 4.0. Ngành nghề đào tạo còn chưa gắn với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và thị trường lao động. Một số ngành nghề được tập trung đào tạo nhiều nhưng nội dung, chương trình đào tạo chưa mang tính đột phá và chất lượng đào tạo còn thấp nên dẫn đến tình trạng mất cân đối cung cầu và hiệu quả đào tạo còn thấp.

Tỷ lệ lao động được đào tạo nghề còn thấp, kỹ năng, tay nghề, thể lực và tác phong lao động công nghiệp còn yếu nên khả năng cạnh tranh thấp. Tình trạng thể lực của lao động ở mức trung bình kém, cả về chiều cao, cân nặng cũng như sức bền, sự dẻo dai, chưa đáp ứng được cường độ làm việc và những yêu cầu trong sử dụng máy móc thiết bị theo tiêu chuẩn quốc tế. Kỷ luật lao động của người Việt Nam nói chung chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra của quá trình sản xuất công nghiệp. Người lao động chưa được trang bị các kiến thức và kỹ năng làm việc theo nhóm, không có khả năng hợp tác và gánh chịu rủi ro, ngại phát huy sáng kiến và chia sẻ kinh nghiệm làm việc.

3) Mối liên kết trong CLKN còn mờ nhạt

Thực tế, sự liên kết các chủ thể trong CLKN trong Vùng chủ yếu còn mang tính hình thức, chưa đi vào thực chất. Đồng thời, việc hạn chế trong hình thành mối liên kết của các chủ thể dẫn đến hạn chế trong việc tạo vùng nguyên liệu, thu hút

các nhà đầu tư, thực hiện các dự án quy mô lớn, công nghiệp hiện đại. Đặc biệt, là hạn chế trong việc nghiên cứu, dự báo xu thế phát triển, nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu, khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm, ổn định đầu ra. Mặc dù đã đạt được những thành công lớn trong xuất khẩu các hàng như dệt may, da giày, điện tử và đã có chỗ đứng nhất định trong chuỗi giá trị toàn cầu nhưng các doanh nghiệp của Vùng chỉ tham gia được ở các công đoạn có giá trị gia tăng thấp như gia công, lắp ráp, không chủ động được nguồn cung cho sản xuất, như dệt may, da giày, điện tử, hóa chất...; thiếu đầu tư vào các hoạt động tạo ra giá trị gia tăng cao hơn như hoạt động nghiên cứu và triển khai, công nghiệp hỗ trợ.

Ngoài ra, sự kết nối giữa các doanh nghiệp còn hạn chế, các kết nối mang tính tự phát trong phân chia tham gia các khâu trong chuỗi giá trị của các ngành hàng. Liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất với các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu, hiệp hội ngành hàng còn rời rạc, lỏng lẻo. Các hỗ trợ cho các hoạt động liên quan đến liên kết, tích tụ công nghiệp, phân đoạn sản xuất, chuỗi giá trị, mạng lưới sản xuất... rất ít được cơ quan quản lý Nhà nước hỗ trợ, các hiệp hội kinh doanh ngành hàng quan tâm.

3.4.3. Nguyên nhân của những bất cập, hạn chế

1) Bất cập trong việc triển khai quy hoạch không gian phát triển CLKN

Triển khai quy hoạch không gian phát triển CLKN của Vùng còn thụ động, chưa rõ nét theo định hướng; quy hoạch các khu đô thị, trung tâm thương mại, khu dân cư thường phải điều chỉnh cục bộ theo xu thế phát triển. Công tác lập, phê duyệt và quản lý thực hiện quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị, quy chế quản lý quy hoạch còn thiếu đồng bộ. Chưa xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu về các ngành, lĩnh vực ưu tiên cho liên kết ngành, do đó chưa hỗ trợ được việc chọn lựa các dự án liên kết ngành, từ đó chưa đánh giá được quá trình và hiệu quả của các hoạt động liên kết.

Phát triển CLKN chưa đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường, tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên. Việc quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được duyệt ở các cấp chưa được quan tâm sát sao; việc giao đất và cho thuê đất theo hình thức đấu giá thực hiện còn hạn chế; việc thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng ở nhiều dự án còn chậm.

2) Bất cập trong chính sách về thu hút và ưu đãi đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài

Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến môi trường kinh doanh chưa đảm bảo thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài là do các chính sách về thu hút và ưu đãi đầu tư, theo ngành và lĩnh vực của Vùng. Mặc dù các chính sách có giúp thu hút được lượng FDI cho phát triển CLKN, nhưng trong một số ngành kết quả các DN FDI tạo ra chưa tương xứng với các ưu đãi, chính sách ưu đãi thuế trên thực tế chưa đạt được các mục tiêu về thu hút đầu tư như đã đặt ra. Chính sách ưu đãi và thu hút đầu tư cũng tạo ra những bất bình đẳng giữa DN trong nước và DN nước ngoài, DN lớn và DN nhỏ.

Ngoài ra, do hiệu quả hoạt động của bộ máy chính quyền các cấp còn chưa cao và thể chế luật pháp bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ còn chưa hoàn thiện. Các DN còn mất nhiều thời gian để khởi sự kinh doanh, cho thanh tra, kiểm tra và các thủ tục hành chính khác. Phần đông các doanh nghiệp nước ngoài đều cho rằng thủ tục hành chính vẫn là rào cản lớn đối với các doanh nghiệp nước ngoài khi muốn đầu tư kinh doanh tại Vùng. Chính những vấn đề này làm giảm hiệu quả hoạt động của DN và tăng chi phí sản xuất. Về mặt luật pháp, vấn đề quyền sở hữu và bảo vệ quyền sở hữu cũng là một rào cản quan trọng khiến cho các DN FDI còn e dè trong việc hợp tác với các DN trong nước, đặc biệt là trong chuyển giao công nghệ và trong các lĩnh vực khoa học công nghệ.

3) Cơ sở hạ tầng tụt hậu

Chất lượng hạ tầng trên cả nước nói chung và tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ nói riêng vẫn bộc lộ những yếu kém ảnh hưởng đến tính cạnh tranh của môi trường kinh doanh như: Chất lượng giao thông, cấp thoát nước, hạ tầng đô thị và môi trường sống chưa cao.

Tốc độ xây dựng một số dự án kết cấu hạ tầng quan trọng phục vụ cho việc phát triển các CLKN chưa đảm bảo, tiến độ thực hiện còn chậm, hệ thống hạ tầng đô thị bị quá tải tại một số đô thị lớn. Tính liên kết, tính đồng bộ về kết cấu hạ tầng giữa các tuyến giao thông liên vùng như các tuyến vành đai, tuyến hướng tâm, tuyến nối cảng biển, cảng hàng không và cửa khẩu quốc tế chưa đảm bảo; chưa xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu về các CLKN, các lĩnh vực ưu tiên liên kết vùng do đó chưa hỗ trợ được việc chọn lựa các dự án liên kết vùng, từ đó chưa đánh giá được quá trình và hiệu quả của các hoạt động liên kết.

Mặt khác, sự phân tán nguồn lực tài chính vào rất nhiều mũi nhọn, Vùng xác định ra các tỉnh mũi nhọn, các ngành mũi nhọn, nhưng lại bỏ qua điều quan trọng bậc nhất, điều cần đi trước tất cả, đó là giao thông vận tải và kết nối hạ tầng, dẫn đến việc xây dựng cơ sở hạ tầng không đồng bộ, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của các CLKN là do việc triển khai xây dựng quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng giao thông chậm, chất lượng chưa cao. Trong xây dựng chiến lược, quy hoạch còn thiếu đồng bộ giữa phát triển kết cấu hạ tầng với quy hoạch phát triển đô thị, giữa kết cấu hạ tầng giao thông với kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Tất cả những vấn đề này có thể làm tăng chi phí sản xuất kinh doanh và làm giảm hiệu quả, gây tổn thất cho toàn bộ các chủ thể trong CLKN.

4) Thiếu lực lượng lao động kỹ thuật trình độ cao

Một thực tế chỉ ra rằng, nguồn cung lao động ở Vùng KTTĐ Bắc Bộ hiện nay luôn xảy ra tình trạng thiếu nghiêm trọng lao động kỹ thuật trình độ cao và công nghiệp mới.

Ngoài ra dịch bệnh COVID-19 đã ảnh hưởng toàn diện đến tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội của Việt Nam cũng như Vùng KTTĐ Bắc Bộ, làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu thời gian qua. Đó là sự phụ thuộc vào thị trường xuất, nhập khẩu của một số nước trong một số mặt hàng, sự yếu kém của công nghiệp hỗ trợ trong nước, tính chất phi chính thức và mức độ dễ bị tổn thương của khu vực kinh tế trong nước. Sự đình trệ của các thị trường xuất, nhập khẩu lớn của hàng hóa Việt Nam như Trung Quốc, Mỹ, châu Âu tác động rất lớn đến tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong nước. Lực lượng lớn lao động, đặc biệt trong khu vực phi chính thức bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch.

5) Giới hạn về năng lực tài chính: Đa phần các DN trong các CLKN Vùng KTTĐ Bắc Bộ là các DN nhỏ và vừa, do đó các DN này bị giới hạn về năng lực tài chính do đó ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư đồng bộ, hoạt động nghiên cứu thị trường hay khả năng tiếp cận với khoa học công nghệ.

6) Liên kết, hợp tác giữa các doanh nghiệp trong cụm liên kết ngành còn mang tính hình thức

Sự kết nối giữa các DN trong nước nói chung và các DN thuộc khu vực Vùng KTTĐ Bắc bộ nói riêng còn lỏng lẻo, chưa tạo được tiền đề, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế vùng, cũng như kinh tế đất nước. Nguyên nhân là do sự liên

kết giữa các địa phương trong vùng chủ yếu còn mang tính hình thức, chưa đi vào thực chất; cơ chế, chính sách phát triển vùng còn nhiều bất cập, thiếu tính đột phá, chưa giải quyết được các vấn đề phát triển chung của vùng, nhất là về xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch, chi phí thủ tục hành chính của vùng còn cao so với mặt bằng chung của cả nước và so với các vùng khác...

CHƯƠNG 4

GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY SỰ PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ

4.1. BỐI CẢNH VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ GIAI ĐOẠN TỚI

4.1.1. Bối cảnh có liên quan đến phát triển cụm liên kết ngành Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ giai đoạn tới

4.1.1.1. *Bối cảnh quốc tế*

Toàn cầu hóa, một xu thế lớn của thế giới đang diễn ra và tác động mạnh mẽ đến tất cả các mặt đời sống xã hội của mọi quốc gia trên thế giới. Toàn cầu hóa đã, đang tạo ra những ưu thế, như: khả năng phát triển, phổ cập công nghệ thông tin và các phương tiện viễn thông; thúc đẩy phát triển thương mại và mở rộng thị trường rộng lớn; tạo điều kiện cho việc giao lưu văn hóa và tư tưởng rộng rãi; đem lại điều kiện để các nước cùng tham gia giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu... Sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật toàn cầu, đặc biệt là các phương tiện truyền thông mới đã làm biến đổi mạnh mẽ thế giới, khiến thế giới nhỏ bé hơn, và sự phụ thuộc, liên kết với nhau chặt chẽ hơn. Với sự trợ giúp của máy tính, mạng thông tin và các phần mềm hiện đại, nhất là mạng internet đã làm nên một điều kỳ diệu là kết nối hội nhập các nền văn minh lại với nhau.

Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) nhận định kinh tế toàn cầu năm 2023 có dấu hiệu tăng sau những trì trệ trong năm 2022. Niềm tin người tiêu dùng đã bắt đầu cải thiện và các chỉ số niềm tin kinh doanh đã dần ổn định ở các nền kinh tế lớn của G20 do giá lương thực và năng lượng toàn cầu giảm, tác động tích cực từ việc mở cửa trở lại của Trung Quốc. Theo đó, OECD dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2023 đạt 2,6%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 11/2022. Theo báo cáo mới nhất của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), thước đo thương mại hàng hóa đạt 92,2 vào tháng 12/2022, thấp hơn giá trị cơ sở 100 và thấp hơn nhiều so với chỉ số khối lượng giao dịch thương mại hàng hóa. Hầu hết các chỉ

số thành phần của thước đo đều giảm xuống dưới xu hướng, trừ chỉ số sản phẩm ô tô (105,8) do số liệu sản xuất và bán hàng tăng tại Hoa Kỳ, châu Âu và Nhật Bản. Chỉ số đơn hàng xuất khẩu (97,4) vẫn nằm dưới xu hướng nhưng đang tăng, phản ánh khả năng tăng trong thời gian tới. Trong khi đó, các chỉ số về vận chuyển container (89,3), vận tải hàng không (87,8), linh kiện điện tử (84,9) và nguyên liệu thô (92,0) đều nằm dưới xu hướng và giảm, thể hiện sự yếu kém trong thương mại đang lan rộng, ảnh hưởng đến nhiều lĩnh vực (Tổng cục thống kê, 2023).

Đến cuối năm 2022, quá trình phục hồi sau khủng hoảng Covid-19 vẫn chưa hoàn thiện và không đồng đều trên toàn thế giới, đặc biệt ở các quốc gia có thu nhập thấp và thu nhập trung bình, đồng thời bị cản trở nhiều hơn do hậu quả của cuộc xung đột ở U-crai-na. Dự báo về sự suy giảm tăng trưởng kinh tế và việc làm năm 2023 cho thấy hầu hết các quốc gia sẽ không thể phục hồi hoàn toàn về mức trước đại dịch trong tương lai gần. Hiện nay còn khoảng 205 triệu người thất nghiệp, tỷ lệ thất nghiệp là 5,8% và 268 triệu người có nhu cầu việc làm chưa được đáp ứng. Việc làm toàn cầu được dự báo tăng 1,0% vào năm 2023 (điều chỉnh giảm 0,5 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 01/2022), giảm đáng kể so với tốc độ tăng việc làm 2,3% năm 2022.

Theo WB, điều kiện tài chính toàn cầu có xu hướng ổn định vào đầu năm 2023. Chứng khoán toàn cầu tăng khoảng 7% trong tháng 01/2023, trước khi ổn định vào tháng 02/2023 do kỳ vọng lãi suất ngắn hạn của Hoa Kỳ tăng. Dòng tài chính vào các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi tăng trong đầu năm 2023. Tháng 01/2023, dòng nợ và vốn cổ phần trong danh mục đầu tư vào các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi đạt mức cao kể từ cuối năm 2020, dẫn đầu là dòng vốn vào Trung Quốc tăng mạnh. Sau khi tăng nhanh trong năm 2022, chênh lệch lãi suất đi vay của chính phủ các nền kinh tế đang phát triển và thị trường mới nổi đã giảm trong những tháng đầu năm 2023 (Tổng cục thống kê, 2023).

4.1.1.2. Bối cảnh trong nước

Nền kinh tế trong nước dần khởi sắc với tổng sản phẩm trong nước (GDP) quý II/2023 ước tính tăng 4,14% so với cùng kỳ năm trước, chỉ cao hơn tốc độ tăng 0,34% của quý II/2020 trong giai đoạn 2011-2023. Tính chung 6 tháng đầu năm, GDP tăng 3,72%, chỉ cao hơn tốc độ tăng 1,74% của 6 tháng đầu năm 2020 trong giai đoạn 2011-2023.

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội theo giá hiện hành 6 tháng đầu năm ước đạt 1.357,7 nghìn tỷ đồng, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước (quý II/2023 ước đạt 774,9 nghìn tỷ đồng, tăng 5,5%), bao gồm: Vốn khu vực Nhà nước đạt 370,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,3% tổng vốn và tăng 12,6% so với cùng kỳ năm trước; khu vực ngoài Nhà nước đạt 751,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 55,4% và tăng 2,1%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 235,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,3% và tăng 1,7%. Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/6/2023 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 13,43 tỷ USD, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước. Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong 6 tháng đầu năm 2023 có 60 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn là 147 triệu USD, giảm 51,2% so với cùng kỳ năm trước; có 16 lượt dự án điều chỉnh vốn tăng 173,7 triệu USD, gấp 3,9 lần. Tính chung tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 320,6 triệu USD, giảm 7,3% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động ngoại giao song phương của Việt Nam với các nước, nhất là đối với các nước láng giềng, bạn bè truyền thống, các đối tác chủ chốt, vẫn được triển khai mạnh mẽ bằng nhiều hình thức linh hoạt, sử dụng hiệu quả kênh trao đổi trực tuyến ở các cấp. Cùng với hợp tác song phương, ngoại giao đa phương được triển khai tích cực, có bước chuyển về chất với bước tiến từ việc gia nhập đến tham gia ngày càng chủ động, tích cực, đóng góp thực chất và đưa ra nhiều sáng kiến được cộng đồng quốc tế chia sẻ, ủng hộ rộng rãi tại các diễn đàn đa phương và quốc tế, để lại dấu ấn đặc biệt quan trọng trong đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương Việt Nam, chủ động, tích cực đóng góp xây dựng, định hình các thể chế đa phương.

Lực lượng lao động có xu hướng tăng nhưng thị trường lao động, việc làm tiếp tục đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức chủ yếu do các doanh nghiệp thiếu đơn hàng sản xuất. Lao động có việc làm quý II/2023 tăng 691,4 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thất nghiệp là 2,3%, giảm 0,02 điểm phần trăm. Tính chung 6 tháng đầu năm 2023, lao động có việc làm tăng 902 nghìn người so với cùng kỳ năm trước; tỷ lệ thất nghiệp là 2,27%, giảm 0,12 điểm phần trăm.

Đối với ngành dệt may, từ cuối quý 3/2022 tình hình sản xuất kinh doanh của rất nền kinh tế khác và của nhiều ngành kinh tế khác trong đó có dệt may đều rơi vào tình trạng khó khăn. Thậm chí còn khó khăn hơn giai đoạn Covid -19. Quý 4/2022 xuất khẩu dệt may chỉ đạt 8,7 tỷ USD – nếu so với bình quân trung của 3

quý trước đó thì giảm tới 15%. Sang 5 tháng đầu năm 2023 tình trạng thiếu đơn hàng, giá giảm tác động mạnh tới các doanh nghiệp. Thống kê của Vitas cho thấy, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam 5 tháng đầu năm 2023 ước đạt 14,422 tỷ USD, giảm 21,42% so với cùng kỳ năm 2022. Tính riêng tháng 5/2023, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may của Việt Nam ước đạt 2,780 tỷ USD, giảm 8,73% so với tháng trước và giảm 27,16% so với cùng kỳ năm ngoái. Tổng kim ngạch nhập khẩu nguyên phụ liệu dệt may 5 tháng năm 2023 đạt 8,782 tỷ USD, giảm 21,6% so với cùng kỳ 2022 (Tổng cục thống kê, 2023).

Đối với ngành điện tử đạt kim ngạch xuất khẩu 114,4 tỷ USD, tăng khoảng 6% so năm 2021 và chiếm hơn 30% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Ngành điện, điện tử là một trong những ngành có sự phát triển nhanh và mạnh nhất trên thế giới trong những năm qua. Với sự đa dạng về loại hình sản phẩm, dịch vụ cũng như sự đổi mới về công nghệ sản xuất, ngành điện, điện tử đã, vẫn đang và sẽ tiếp tục có những ảnh hưởng lớn tới cuộc sống và hoạt động thường ngày trong kỷ nguyên số hiện tại. Thị trường xuất khẩu chủ yếu trong các năm gần đây vẫn là Trung Quốc với tỉ lệ nhiều hơn hẳn so với các nước còn lại. Đáng chú ý, ngành điện tử Việt Nam hiện đã sản xuất được hầu hết các sản phẩm thiết yếu như điều hòa nhiệt độ, ti-vi, máy giặt, điện thoại, máy in... Các sản phẩm điện tử sản xuất trong nước đa dạng về chủng loại, màu sắc, mẫu mã, có chất lượng tốt, đáp ứng phần lớn nhu cầu trong nước và xuất khẩu đi nhiều quốc gia trên thế giới. Sự phát triển của ngành điện tử chủ yếu do thu hút được sự đầu tư lớn từ các tập đoàn đa quốc gia của Hàn Quốc, Nhật Bản ở lĩnh vực sản xuất linh kiện điện tử. Tuy nhiên có một thực tế, công nghiệp điện tử cũng đang phụ thuộc quá lớn vào khối ngoại khi có đến 95% kim ngạch xuất khẩu đang thuộc về các doanh nghiệp FDI. Năng lực doanh nghiệp nội địa vẫn hạn chế, chất lượng, mẫu mã sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu nên thị trường điện-điện tử dân dụng trong nước hiện đa phần do thương hiệu nước ngoài chiếm lĩnh.

Xét về số lượng dự án hay quy mô vốn đăng ký đầu tư, miền Bắc vẫn đang chiếm tỷ trọng áp đảo trong số ba vùng miền với hơn 78% số lượng dự án của ngành tập trung ở miền Bắc. Do vậy các dự án quy mô vốn lớn đa phần đều chọn các tỉnh miền Bắc làm địa điểm đầu tư, với hơn 81% lượng vốn đầu tư đổ vào miền Bắc đã khẳng định định hướng phân chia ngành nghề thu hút đầu tư khá rõ nét ở ba miền. Với tỷ lệ chiếm đa số như vậy, miền Bắc đang là vùng miền định hình xu hướng thu hút của cả nước trong ngành Điện-điện tử (Tổng cục thống kê, 2023).

Đối với ngành ô tô: Thị trường ô tô 2023 đứng trước nguy cơ suy thoái vì ảnh hưởng lớn từ kinh tế vĩ mô. Theo báo cáo của Hiệp hội các nhà sản xuất ô tô Việt Nam (VAMA), tháng 4 vừa qua, doanh số bán hàng của toàn thị trường ô tô chỉ đạt 22.409 xe, giảm 25% so với tháng 3/2023 trước đó và giảm 47% so với tháng 3/2022. Trong đó, doanh số bán ra của xe lắp ráp trong nước đạt 13.325 xe, giảm 18% so với tháng trước và doanh số xe nhập khẩu nguyên chiếc là 9.084 xe, giảm 34% so với tháng 3/2023. Luỹ kế 4 tháng đầu năm 2023, tổng doanh số bán hàng của toàn thị trường giảm 30% so với cùng kỳ năm 2022 (lắp ráp trong nước giảm 39%; nhập khẩu giảm 16%). Đây là tín hiệu đáng lo ngại với nhiều doanh nghiệp sản xuất. Đặc biệt, một số địa phương có thể bị hụt thu ngân sách, lao động mất việc làm. Thực tế có nhiều nguyên nhân ảnh hưởng lớn đến tiêu thụ sản phẩm ô tô dẫn đến thị trường lao dốc mạnh như việc doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn ngân hàng khó, lãi suất tăng cao, tỷ giá và lạm phát, chính sách giảm thuế trước bạ không được gia hạn và đặc biệt nhiều doanh nghiệp trong nước đang cạnh tranh rất gay gắt để giành thị phần (Tổng cục thống kê, 2023).

4.1.1.3. Những thuận lợi, khó khăn đối với phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập

Việt Nam nằm trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, đặc biệt là khu vực Đông Á, là nơi kinh tế năng động bậc nhất trên thế giới với các nền kinh tế có sức cạnh tranh cao bao gồm Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Trung Quốc và các nước Asean. Những thành tựu mà Việt Nam đạt được trong đổi mới và hội nhập kinh tế quốc tế thời gian qua đã tạo nền tảng để nước ta nói chung, Vùng KTTĐ Bắc Bộ nói riêng, ngày càng vững bước trên đường phát triển, tận dụng tốt hơn những cơ hội của toàn cầu hóa. Chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh toàn cầu hóa cũng mở ra khả năng để có thể tham gia nhanh và hiệu quả vào hệ thống phân công lao động quốc tế, tận dụng các nguồn lực bên ngoài phục vụ cho mục tiêu tăng trưởng. Chúng ta có cơ hội đẩy nhanh điều chỉnh kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và công nghệ, rút ngắn con đường CNH-HĐH để nhanh chóng đi vào quỹ đạo phát triển bền vững.

Tuy nhiên, khi tiến trình hội nhập ngày càng sâu rộng thì cũng đòi hỏi phải hoàn thiện hệ thống thể chế và pháp luật theo thông lệ chuẩn mực quốc tế, thực hiện công khai, minh bạch quản lý, làm cho môi trường kinh doanh ngày càng tốt

hơn. Đây là tiền đề rất quan trọng để phát huy tiềm năng của mọi thành phần kinh tế, là cơ hội để tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài, bảo đảm tốc độ tăng trưởng bền vững. Gia nhập WTO, TPP, AEC... đánh dấu bước phát triển về chất của tiến trình hội nhập, giúp nước ta có được vị thế bình đẳng với các thành viên khác trong việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, tiếng nói được tôn trọng hơn, có quyền thương lượng và khiếu nại công bằng hơn đối với các tranh chấp thương mại trong khuôn khổ các định chế quốc tế, có điều kiện để bảo vệ lợi ích của đất nước và doanh nghiệp. Đồng thời, hội nhập vào nền kinh tế thế giới cũng gây áp lực thúc đẩy tiến trình cải cách trong nước, tạo ra động lực phát triển kinh tế - xã hội.

Bên cạnh những cơ hội có được từ tiến trình hội nhập quốc tế, Vùng KTTĐ Bắc Bộ cũng có nhiều thách thức nội tại từ bên trong nền kinh tế, có thể sẽ gây hiệu ứng cộng hưởng bất lợi. Thách thức bên trong lớn nhất xuất phát từ chỗ nước ta là một nước đang phát triển có trình độ thấp, quản trị vĩ mô còn nhiều bất cập, hệ thống chính sách – thể chế kinh tế chưa hoàn chỉnh, doanh nghiệp và đội ngũ doanh nhân còn nhỏ yếu, sức cạnh tranh của hàng hóa, dịch vụ nói riêng và của toàn bộ nền kinh tế nói chung còn thấp. Vùng sẽ gặp khó khăn trong cạnh tranh cả ở trong và ngoài nước; cạnh tranh sẽ diễn ra gay gắt hơn, với nhiều đối thủ và triển bình diện sâu rộng hơn. Do phải thực hiện cam kết quốc tế, nhất là việc phải mở cửa thương mại hàng hóa và dịch vụ vốn rất nhạy cảm như: bất động sản, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, năng lượng, vận tải... Bởi vậy, nguy cơ rủi ro kinh tế, tình trạng phá sản doanh nghiệp có thể xảy ra.

Trong tiến trình hội nhập, cũng giống như các nước đang phát triển khác, nước ta phải chịu sự ràng buộc của các quy tắc kinh tế, thương mại quốc tế... chủ yếu do các nước phát triển đặt ra, phải chịu sức ép cạnh tranh bất bình đẳng và sự điều tiết vĩ mô bất tương xứng của các định chế quốc tế và các tập đoàn xuyên quốc gia. Sự thực, tự do hóa thương mại và tự do hóa kinh tế đáng lẽ phải là cái đích cần vươn tới, thì trái lại, được xác định như xuất phát điểm như điều kiện tiên quyết ràng buộc các nước đang phát triển trong tiến trình hội nhập quốc tế. Trong hoàn cảnh này, cạnh tranh kinh tế quốc tế và điều tiết vĩ mô toàn cầu vẫn tiếp tục bất bình đẳng, mà bất lợi thuộc về các nước nhỏ yếu hơn.

Bảng 4.1: Phân tích SWOT về CLKN Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

SWOT	Cơ hội (O) - Việt Nam đã và đang đàm phán ký kết nhiều hiệp định và với các đối tác thương mại lớn (Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, EU...). Các FTA giữa Việt Nam, ASEAN và các nước đối tác (EVFTA, CPTPP...) sẽ mở ra cơ hội thị trường rộng lớn, đồng thời tạo điều kiện thu hút vốn FFDI đầu tư vào các CLKN của Việt Nam. - Việt Nam có cơ hội để thu hút vốn, chuyển giao công nghệ từ các nước thuộc Châu Âu, Trung Đông và Châu Phi do sự bất ổn chính trị ở các nước này sẽ làm dịch chuyển dòng vốn đầu tư sang các nước Châu Á, đặc biệt là các nước thuộc khu vực Đông Nam Á. - Hệ thống luật pháp đang hoàn thiện phù hợp với thông lệ quốc tế.	Thách thức (T) - Cạnh tranh gay gắt từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia... - Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 làm suy thoái kinh tế toàn cầu, đứt gãy chuỗi cung ứng, chuỗi giá trị của các CLKN. - Với các cam kết quốc tế, thị trường dệt may, ô tô Việt Nam sẽ phải cạnh tranh ngày càng quyết liệt. - Việc tái chiếm lĩnh thị trường nội địa cũng gặp khó khăn do đã có sự phân công sản xuất và phân chia thị trường ở mức độ cao giữa các tập đoàn dệt may, ô tô thương hiệu mạnh nước ngoài. - Hạn chế về nguồn lực, nhất là nguồn lực tài chính.
Điểm mạnh (S) - Chính trị Việt Nam ổn định tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp. - Thị trường tiêu thụ rộng lớn, từ các nước phát triển và kém phát triển, thị trường nội địa gần 100 triệu dân với thu nhập ngày càng	Định hướng S – O - Đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm ở những thị trường rộng lớn như Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, EU,... - Tận dụng lợi thế của các FTA và đặc biệt là TPP mang lại để tham gia sâu	Định hướng S – T - Hình thành và phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, các ngành sản phẩm chủ lực. - Nâng cao chất lượng sản phẩm nội địa, đánh vào tâm lý người Việt tiêu

được cải thiện. - Nguồn lao động dồi dào, học hỏi nhanh và đặc biệt là đội ngũ cán bộ kỹ thuật dệt may, cơ khí có bề dày kinh nghiệm (S1).	vào chuỗi giá trị khu vực toàn cầu. - Đào tạo đội ngũ lao động tiếp cận với thông lệ quốc tế, áp dụng những trang thiết bị tiên tiến vào sản xuất kinh doanh.	dùng hàng Việt. - Có những ưu đãi, định hướng để thu hút FDI giải quyết bài toán yếu kém về nguồn lực tài chính.
Điểm yếu (W) - Năng lực của các DN dệt may, cơ khí nội địa kém, nhất là trong lĩnh vực sợi, dệt, nhuộm, cơ khí chính xác và marketing, quản trị chuỗi. - Liên kết vùng và liên kết doanh nghiệp kém hiệu quả - Quản lý nhà nước và chiến lược phát triển liên kết ngành còn bất cập, các chính sách thuế, tài chính, hỗ trợ thiếu đồng bộ.	Định hướng W – O - Xác định rõ các sản phẩm, ngành hàng cần thúc đẩy hình thành các cụm liên kết - Nâng cao mức độ liên kết ngành ở cấp quốc gia và cấp địa phương làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách kinh tế, đồng thời giúp các doanh nghiệp trong việc định hướng hoạt động và đầu tư tại Việt Nam... - Các chính sách pháp luật ngày càng phải đơn giản hóa; linh hoạt trong các quản lý nhà nước, tăng cường sự hỗ trợ giữa các cấp chính quyền	Định hướng W – T - Áp dụng các thành tựu từ chuyển giao công nghệ vào các lĩnh vực sợi, dệt, nhuộm, cơ khí để nâng cao năng lực cạnh tranh của các DN nội địa

Nguồn: Tổng hợp và phân tích của tác giả

Hình 4.1 cho thấy mức độ phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong giai đoạn tới sẽ có những điểm mạnh, điểm yếu cũng như đón nhận những cơ hội và thách thức như sau:

- *Điểm mạnh (S)*: Các CLKN đã được hình thành và mang lại nhiều lợi ích như: Nguồn lao động dồi dào, học hỏi nhanh và đặc biệt là đội ngũ cán bộ kỹ thuật dệt may, cơ khí có bề dày kinh nghiệm (S1). Thị trường tiêu thụ rộng lớn, từ các nước phát triển và kém phát triển, thị trường nội địa gần 100 triệu dân với thu nhập ngày càng được cải thiện (S2).

- *Điểm yếu (W)*: Năng lực của các DN dệt may, cơ khí nội địa kém, nhất là trong lĩnh vực sợi, dệt, nhuộm, cơ khí chính xác và marketing, quản trị chuỗi (W1). Quản lý nhà nước và chiến lược phát triển liên kết ngành còn bất cập, các chính sách thuế, tài chính, hỗ trợ thiếu đồng bộ (W2).

- *Cơ hội (O)*: Việt Nam đã và đang đàm phán ký kết nhiều hiệp định và với các đối tác thương mại lớn như Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, EU...(O1). Việt Nam có cơ hội để thu hút vốn, chuyển giao công nghệ, quản lý và đào tạo từ các nước lân cận và các nước phát triển (O2). Hệ thống luật pháp đang hoàn thiện phù hợp với thông lệ quốc tế (O3).

- *Thách thức (T)*: Cạnh tranh gay gắt từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia (T1). Với các cam kết quốc tế, thị trường dệt may, ô tô Việt Nam sẽ phải cạnh tranh ngày càng quyết liệt (T2). Việc tái chiếm lĩnh thị trường nội địa cũng gặp khó khăn do đã có sự phân công sản xuất và phân chia thị trường ở mức độ cao giữa các tập đoàn dệt may, ô tô thương hiệu mạnh nước ngoài (T3). Hạn chế về nguồn lực, nhất là nguồn lực tài chính (T4).

4.1.2. Định hướng phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập

Từ những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức nêu trên, qua phân tích SWOT cho thấy (Bảng 4.1), trong giai đoạn tới việc phát triển các CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ nên theo một số định hướng sau:

1) Phát triển các CLKN theo hướng phát triển các sản phẩm chủ lực

Tiếp tục phát triển các CLKN theo hướng phát triển các sản phẩm chủ lực của các địa phương, các công ty dẫn đầu (kể cả các tập đoàn đa quốc gia) để kêu gọi, hỗ trợ đầu tư về các vùng còn yếu hoặc chưa phát triển CLKN, để tạo ra hiệu ứng học hỏi lẫn nhau giữa các doanh nghiệp, đồng thời thúc đẩy sự hình thành mới các công ty cung cấp các dịch vụ, công nghiệp hỗ trợ cho các công ty dẫn đầu trong chuỗi liên kết. Một số định hướng riêng biệt cho từng ngành, cụ thể:

- *Đối với CLKN ô tô*: Thách thức lớn nhất hiện nay là dung lượng thị trường và chênh lệch giá thành giữa ô tô sản xuất trong nước với ô tô nhập khẩu cũng như chênh lệch chi phí sản xuất với các quốc gia trong khu vực. Quy mô thị trường ô tô ở Vùng KTTĐ Bắc Bộ nhỏ, bị phân tán bởi nhiều nhà lắp ráp và nhiều model khác nhau khiến cho các công ty sản xuất (rất khó đầu tư, phát triển sản xuất hàng loạt.

Mặt khác, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam chưa đủ để đa số người dân có thể sở hữu ô tô cũng như thúc đẩy ngành công nghiệp ô tô trong Vùng phát triển, tạo ra lợi nhuận. Bên cạnh đó, chi phí sản xuất ô tô trong nước cao hơn các quốc gia trong khu vực từ 10 – 20% khiến giá thành xe sản xuất trong nước chịu nhiều bất lợi so với xe nhập khẩu nguyên chiếc từ ASEAN trong bối cảnh hàng rào thuế quan được gỡ bỏ. Nhà nước cần có chính sách cho vay ưu đãi mua ô tô trong nước; rà soát các loại thuế, phí liên quan đến ô tô trên toàn chuỗi giá trị để điều chỉnh theo hướng thuận lợi hoá sản xuất và tiêu dùng ô tô, phát triển lành mạnh thị trường ô tô trong Vùng. Cùng với đó là nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định về thuế tiêu thụ đặc biệt theo hướng áp dụng chính sách ưu đãi về thuế tiêu thụ đặc biệt cho ô tô kèm theo điều kiện khuyến khích các doanh nghiệp nâng cao sản lượng sản xuất, nâng cao giá trị gia tăng tạo ra trong nước.

- *Đối với CLKN dệt may*: Nhằm thực hiện giải pháp vượt qua thách thức của dịch Covid-19, phát triển cụm liên kết tại Vùng, cần xây dựng liên kết chuỗi của ngành công nghiệp dệt may trong khu vực, đặc biệt là liên kết chuỗi với các nước trong khối cộng đồng những hiệp định thương mại mà nước ta mới ký với các nước; liên kết chuỗi nội khối trong Việt Nam và nội khối các nước ASEAN... Bên cạnh đó, ngành dệt may Vùng KTTĐ Bắc Bộ cần đưa ra chiến lược phát triển bền vững. Đặc biệt, mô hình của các DN phải thay đổi, đáp ứng nhu cầu của nhãn hàng và người tiêu dùng toàn cầu. DN dệt may phải chú trọng các tiêu chí, chứng nhận xuất xứ và chứng nhận về đảm bảo môi trường, vấn đề tiết kiệm năng lượng, tái tạo và đặc biệt là an toàn sản phẩm. Ngoài ra, để thích ứng và vượt qua đại dịch Covid-19, việc ứng dụng khoa học - công nghệ trong ngành dệt may rất quan trọng. Các DN trong Vùng phải xây dựng tầm nhìn về một số giải pháp tự động hóa, đặc biệt là tự động hóa cho ngành kéo sợi, ngành dệt, nhuộm và quản trị ngành may. Một giải pháp cần thiết là cơ chế, chính sách phải thực sự thông thoáng, đặc biệt là ngành hải quan, vận tải logistics.

- *Đối với CLKN điện tử*: Mặc dù đạt được một số thành tựu và được đánh giá là ngành công nghiệp mũi nhọn song ngành điện, điện tử vẫn còn những hạn chế như: Chất lượng, mẫu mã sản phẩm của các doanh nghiệp nội địa trong ngành chưa đáp ứng được yêu cầu cao của thị trường; DN trong chuỗi giá trị ngành chủ yếu cung cấp các sản phẩm đơn giản có giá trị, hàm lượng công nghệ thấp; Mối liên kết giữa các DN cung ứng trong nước với các doanh nghiệp FDI và các tập đoàn đa quốc gia còn mờ nhạt. Cần có các giải pháp để phát triển cụm ngành điện tử như:

DN cần chủ động tiếp cận thị trường và các khách hàng tiềm năng của mình, nắm bắt thông tin về nhu cầu của khách hàng, tăng cường cung cấp, hỗ trợ thông tin cụ thể đối với các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử; DN cần tham gia nhiều hơn nữa vào chuỗi giá trị toàn cầu trên cơ sở xây dựng những doanh nghiệp mạnh, có thể thiết lập được hệ sinh thái công nghiệp hỗ trợ và đủ sức bắt tay với tập đoàn công nghệ quốc tế lớn; Chú trọng phát triển, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghiệp cho công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử; Cần có chính sách thu hút đội ngũ chuyên gia từ các nước công nghiệp phát triển, ví dụ như Nhật Bản, Hàn Quốc... hỗ trợ các DN trong xây dựng công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử, đào tạo nhân lực và hướng dẫn tiếp cận công nghệ hiện đại; Tích cực khả năng thực thi các chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành điện tử đã được ban hành, thông qua. Xây dựng chính sách thúc đẩy chuyển giao công nghệ, đẩy nhanh ứng dụng công nghệ cao; Đẩy mạnh liên kết với các doanh nghiệp FDI qua đó giúp các Dn trong ngành nâng cao được năng lực, ngày càng đáp ứng yêu cầu tham gia vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn lớn có thương hiệu quốc tế đang hoạt động tại Việt Nam và tiến tới tham gia chuỗi giá trị ngành điện tử toàn cầu.

2) Đẩy mạnh phát triển các thị trường tiêu thụ

Thời gian tới, Vùng KTTĐ Bắc Bộ cần đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của các CLKN, tập trung tới các sản phẩm điện tử, máy móc thiết bị phụ tùng và các sản phẩm hàng dệt may vào những thị trường rộng lớn như Mỹ, Nhật, Hàn Quốc, EU,... Các DN trong các CLKN của Vùng cần tiến hành kiểm tra chặt chẽ chất lượng nguyên phụ liệu, tạo bạn hàng cung cấp nguyên phụ liệu ổn định. Bên cạnh đó, cần tuân thủ nghiêm ngặt yêu cầu của bên đặt hàng về nguyên phụ liệu, công nghệ cũng như quy trình sản xuất. Ngoài những tiêu chuẩn mang tính chất quốc tế, các DN của Vùng cũng cần đáp ứng được cả với những tiêu chuẩn riêng có của EU hay các quốc gia khác.

Việc nâng cao chất lượng sản phẩm nội địa, đánh vào tâm lý người Việt dùng hàng Việt cũng cần được quan tâm: DN với các nhà sản xuất cần bắt tay chặt hơn trong việc tạo nguồn hàng sản xuất trong nước với giá cả cạnh tranh đảm bảo đủ tiêu chuẩn chất lượng có thể thỏa mãn nhu cầu mua sắm tiêu dùng đa dạng và ngày càng cao ở Việt Nam. Từ đó cung ứng cho các cơ sở bán lẻ nhằm giảm sự phụ thuộc vào hàng cùng loại nhập khẩu. Mặt khác, DN cũng cần nâng cao khả năng quản lý trên các mô hình công nghệ số thông qua việc ứng dụng thương mại điện tử, các phần mềm nghiệp vụ. Đặc biệt, bên cạnh việc tham gia phong trào “Hàng

Việt Nam chinh phục người Việt Nam”, DN cần thực hiện đồng bộ các biện pháp về nghiên cứu thị trường, sản phẩm, giá cả, phân phối và xúc tiến thương mại. Điều này tác động tới khả năng tiêu thụ sản phẩm để thỏa mãn nhu cầu khách hàng, từ đó góp phần làm tăng doanh thu, tăng thị phần và vị thế của DN trên thị trường trong nước và quốc tế.

3) Phát triển về không gian các CLKN

Phát triển không gian kinh tế, hình thành các CLKN là một xu thế phát triển phổ biến được nhiều quốc gia trên thế giới áp dụng với mục đích là nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và tăng cường tham gia vào mạng lưới sản xuất khu vực và toàn cầu. Trong những năm gần đây, những chính sách phát triển không gian kinh tế ở Việt Nam, nhất là CLKN, đã cụ thể hóa thành các chủ trương, chính sách, định hướng lớn của Đảng và Chính phủ. Nghị quyết 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nhấn mạnh hình thành các vùng công nghiệp, CLKN công nghiệp, khu công nghiệp, các mạng sản xuất, chuỗi giá trị công nghiệp, trong đó CLKN công nghiệp là trọng tâm.

Dựa vào định hướng các sản phẩm phát triển thị trường cùng định hướng phát triển các CLKN trong các văn bản của nhà nước, Vùng KTTĐ Bắc Bộ có thể xác định mở rộng không gian, định hướng nâng cao mức độ liên kết ngành ở cấp quốc gia và cấp địa phương làm cơ sở cho việc hoạch định chính sách kinh tế, hỗ trợ các doanh nghiệp trong việc định hướng hoạt động và đầu tư, đặc biệt tập trung đẩy vào các CLKN điện tử và dệt may trong thời gian tới.

4) Tập trung phát triển các CLKN dựa vào các nguồn lực chính

Đào tạo đội ngũ lao động tiếp cận với thông lệ quốc tế, áp dụng những trang thiết bị tiên tiến vào sản xuất kinh doanh: Môi trường quốc tế bao hàm nhiều góc độ, lĩnh vực, phản ánh các mối quan hệ đan xen, tương tác đa chiều giữa cá nhân, tổ chức, quốc gia, lãnh thổ trên toàn cầu theo hình thức song phương, đa phương. Môi trường quốc tế thể hiện quan hệ lợi ích đan xen, vừa hợp tác, vừa cạnh tranh, đan xen lợi ích chung - riêng. Để thích ứng và bao quát đầy đủ các hoạt động này, cần có đội ngũ nhân sự vững vàng nghiệp vụ, đủ khả năng làm việc trong môi trường quốc tế, thông thạo pháp luật và thông lệ quốc tế, nền tảng văn hóa dân tộc và quốc tế, các kỹ năng mềm cần thiết và công cụ giao tiếp chuyên môn, như ngoại ngữ, tin

học. Bên cạnh đó các DN cần không ngừng đổi mới về công nghệ, thiết bị, áp dụng các hệ thống quản trị hiện đại, các công cụ cải tiến, mô hình kinh doanh tiến tiến để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

5) Hoàn thiện các chính sách hỗ trợ phát triển các CLKN

Có những ưu đãi, định hướng để thu hút FDI giải quyết bài toán yếu kém về nguồn lực tài chính: Việt Nam cần hoàn thiện thể chế, chính sách ưu đãi về tài chính để thu hút và quản lý tốt hơn nguồn lực đầu tư nước ngoài. Cụ thể, các ưu đãi tập trung vào 3 lĩnh vực: (i) Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, (ii) Ưu đãi về thuế xuất nhập khẩu và (iii) Ưu đãi về tài chính đất đai.

Các chính sách pháp luật ngày càng phải đơn giản hóa: Để thu hút được đầu tư từ các tập đoàn xuyên quốc gia, nhất là từ những nước phát triển như: Mỹ và khối EU, ngoài những vấn đề liên quan đến môi trường đầu tư nói chung, Việt Nam cần chú trọng quan tâm đến đòi hỏi của những nhà đầu tư về một số khía cạnh như: Tính công khai, minh bạch, ổn định, dễ dự báo về thể chế, chính sách và luật pháp; thực thi pháp luật nghiêm minh, thống nhất, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư; thủ tục hành chính đơn giản, bảo đảm thời gian đã quy định.

Linh hoạt trong các quản lý nhà nước, tăng cường sự hỗ trợ giữa các cấp chính quyền để hỗ trợ, tạo mọi điều kiện cho các DN trong CLKN liên kết và phát triển.

Áp dụng các thành tựu từ chuyển giao công nghệ vào các lĩnh vực sợi dệt, nhuộm, cơ khí để nâng cao năng lực cạnh tranh của các DN nội địa: Việt Nam cần đánh giá trình độ công nghệ trong nước và nhu cầu nhập khẩu công nghệ để có danh mục nhập khẩu và chuyển giao công nghệ phù hợp. Bên cạnh đó, các DN sợi dệt, nhuộm cũng cần xây dựng chiến lược nhập khẩu và chuyển giao công nghệ nhất quán, xác định được định hướng phát triển, nếu không có định hướng phát triển rõ ràng, chỉ tập trung khai thác các cơ hội trước mắt hoặc duy trì quy mô hiện có về thiết bị, công nghệ, lao động... sẽ dễ dẫn tới giảm thị phần và từng bước bị đẩy lùi về phía sau. Các DN cũng cần cập nhật thường xuyên thông tin về công nghệ, nhất là những thành tựu mới nhất về công nghệ sản xuất, quản trị, kinh doanh trên thế giới. Đồng thời, DN cần chuẩn bị tốt nguồn nhân lực để thích ứng với các công nghệ mới.

4.2. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN KẾT NGÀNH VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ GIAI ĐOẠN TỚI

4.2.1. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Nguồn nhân lực được xem là yếu tố then chốt, quyết định sự thành bại của cả một quá trình. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước đáp ứng yêu cầu phát triển các CLKN là vấn đề cấp thiết. Thời gian tới, Vùng KTTĐ Bắc Bộ cần xây dựng nguồn nhân lực đủ về số lượng và chất lượng, từng bước đáp ứng nhu cầu trong các CLKN với các giải pháp cụ thể sau:

*** Giải pháp phía Nhà nước:**

Nhà nước cần xây dựng kế hoạch phát triển và quản lý nguồn nhân lực phù hợp với định hướng thu hút đầu tư, quy hoạch phát triển các CLKN, tạo sự hợp lý giữa cung - cầu lao động; nâng cao nhận thức về chất lượng nguồn nhân lực trong các CLKN, hoàn thành quy hoạch các cơ sở đào tạo nghề gắn với các CLKN.

Các tỉnh, thành phố trong Vùng KTTĐ Bắc Bộ chú trọng phối hợp, gắn kết chặt chẽ giữa các địa phương trong và ngoài vùng trong quá trình xúc tiến đầu tư, huy động và phân bổ nguồn lực, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội; đào tạo, thu hút và tạo việc làm; nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ; cung cấp thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu kinh tế - xã hội phục vụ cho công tác phân tích, dự báo, xây dựng, đánh giá chính sách; phối hợp tốt trong bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu...;

Nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả chất lượng nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới, sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ, đáp ứng yêu cầu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và tạo nền tảng thúc đẩy phát triển KTXH. Cử các cán bộ tham gia các khóa học nhằm nâng cao năng lực cán bộ quản lý nhà nước trong thiết kế chính sách, quy hoạch và thực hiện phát triển kinh tế vùng và thực thi chính sách.

Cần rà soát, sắp xếp, quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu của thị trường lao động trong cả nước, từng vùng và địa phương. Ngoài ra, để có nguồn

nhân lực phục vụ cho quá trình phát triển trong thời gian tới cũng như để đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư khi đến Vùng KTTĐ Bắc Bộ đầu tư thì tại các cơ sở đào tạo cần chú trọng hơn nữa đến cơ cấu đào tạo, hệ thống thiết bị dạy và học cần được tăng cường, phương pháp đào tạo cần được nghiên cứu đổi mới,... nhất là chú trọng đến vai trò của DN trong quá trình tổ chức đào tạo để có đội ngũ nguồn nhân lực tốt.

- *Đối với CLKN điện tử*: Nhà nước cần xây dựng chiến lược giúp phát triển CLKN điện tử gia tăng kết nối cung cầu ở trong lẫn ngoài nước; tăng cường tổ chức các trường học để đào tạo, nâng cao năng lực của đội ngũ lao động về công nghiệp điện tử nhằm tận dụng cơ hội phát triển một cách tốt nhất, đẩy mạnh liên kết dạy nghề giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp; hỗ trợ các hoạt động hợp tác đào tạo, nghiên cứu với sự tham gia của các chuyên gia, nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài để đẩy nhanh quá trình chuyển giao tri thức, kinh nghiệm vào trong nước.

- *Đối với CLKN ô tô*: Để phát triển thị trường lao động bền vững và hội nhập, Nhà nước cần ban hành hệ thống chính sách đồng bộ trong phát triển nguồn nhân lực theo quy hoạch phát triển kinh tế vùng, chú trọng tổ chức lại hệ thống giáo dục, đào tạo từ phổ thông đến đại học và các trường đào tạo nghề theo hướng tiếp cận nền giáo dục tiên tiến của khu vực và thế giới, tăng cường các đợt thực hành tại các xưởng, gara ô tô để tăng cường những trải nghiệm thực tế của nguồn lao động trong ngành ô tô. Bên cạnh đó, cần tập trung phát triển nhân lực trong ngành ô tô có trình độ cao, hạn chế tình trạng đào tạo ra không có việc làm, hoặc phải tổ chức đào tạo lại. Ngoài ra, cần tiếp tục xây dựng và phát huy cơ chế hợp tác, phát triển nguồn nhân lực giữa Nhà nước - Nhà trường – DN để từng bước hiện đại hóa giáo dục theo tiêu chuẩn quốc tế và các xu thế mới hiện nay.

- *Đối với CLKN dệt may*: Nhà nước cần có cơ chế, chính sách hỗ trợ cho DN để trực tiếp tuyển dụng và đào tạo lao động, kết hợp đào tạo gắn với nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp; Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện luật lao động và các chế độ bảo hiểm, quy định về an toàn lao động; Xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn lao động tại các DN trong CLKN dệt may đáp ứng thị trường lao động cho các DN trên địa bàn giai đoạn 2025 - 2030.

* **Giải pháp phía DN**: Đối với doanh nghiệp, nhà quản lý cần phải nâng cao nhận thức, trình độ chuyên môn hay kỹ năng quản lý để có tầm nhìn về nhân sự như thu hút và duy trì đội ngũ lao động lành nghề một cách hiệu quả. Tăng cường

đội ngũ chuyên gia hỗ trợ các DN bằng cách kết nối các chuyên gia Việt Nam cũng như chuyên gia nước ngoài, hoặc cử chuyên gia Việt Nam ra nước ngoài đào tạo nhằm học hỏi kinh nghiệm và cách thức thực hiện của quốc tế. Ngoài ra, cần nâng cao trình độ tay nghề của người lao động.

Việc đổi mới và đa dạng các phương pháp, hình thức đào tạo cần được chú trọng tại các DN. Đối với người lao động làm việc tại các DN trong các CLKN, cần bổ sung, sửa đổi, xây dựng chính sách đào tạo, đào tạo lại người lao động; có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện cho người lao động tự học tập nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ. Xây dựng, hoàn thiện nội dung, chương trình đào tạo, gắn đào tạo lý thuyết với rèn luyện kỹ năng thực hành, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng với nhu cầu thực tiễn của các DN và thị trường lao động trong nước và quốc tế.

Ngoài ra, DN cần xây dựng quy định về phát triển nhân lực, việc làm, giáo dục, đào tạo, chính sách tiền lương, khen thưởng, đãi ngộ; chính sách trọng dụng chuyên gia, kỹ sư, nhà thiết kế, chính sách về môi trường, điều kiện, phương tiện làm việc; chính sách việc làm, thu nhập, bảo hiểm cho người lao động.

- *Đối với DN trong CLKN điện tử*: Thực tế cho thấy, các cơ sở giáo dục hiện nay mới chỉ đào tạo ra kỹ sư, nhưng một kỹ sư ngành điện tử có khả năng quản trị để có thể đảm nhận các vị trí như quản trị sản xuất tại các nhà máy công nghiệp 4.0 thì chưa có. Vì vậy, các DN trong CLKN điện tử cần xây dựng kế hoạch gửi nguồn lao động đi nước ngoài đào tạo từ 3 - 6 tháng để có thể đảm nhiệm được các vị trí nhân sự cấp cao. Ngoài ra, DN trong cụm cũng có thể xây dựng chính sách thu hút, đãi ngộ, trọng dụng các chuyên gia, nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài, đặc biệt là tại các quốc gia có nền công nghiệp điện tử phát triển về làm việc tại các DN.

- *Đối với DN trong CLKN ô tô*: Thực tế cho thấy, sinh viên các ngành cơ khí, cơ khí động lực ra trường là có việc làm ngay, nhiều DN đang phải cạnh tranh nhau để giành lấy nhân tài tại các cơ sở đào tạo. Đó là một thực tế đang diễn ra tại các nhà sản xuất, các DN công nghiệp hỗ trợ ô tô cũng như các công ty thương mại, dịch vụ. Yêu cầu với nguồn nhân lực hiện nay không chỉ đòi hỏi tay nghề cao mà còn cần phải có tư duy tốt và phù hợp với văn hóa doanh nghiệp.

Để chủ động đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, các DN trong CLKN ô tô ngoài việc hỗ trợ trang thiết bị phục vụ thực hành, nghiên cứu, DN còn cần tăng cường hợp tác, liên kết với các trường đại học, viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục đào tạo, tập trung vào việc nâng cao năng lực thiết kế, phát triển nhanh và đa dạng sản phẩm cho người lao động; DN trong cụm cũng có thể tuyển dụng chuyên gia từ Nhật Bản, Hàn Quốc để đào tạo công nghệ, kỹ thuật và công nghiệp điện tử.

- Đối với DN trong CLKN dệt may:

Lực lượng lao động trong CLKN dệt may đang đối diện với vấn đề thiếu hụt nguồn lực lao động chất lượng cao. Với sự biến động của thị trường và nhu cầu của DN, việc tuyển dụng và giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao là một thách thức lớn. Các DN dệt may phải đầu tư vào công tác đào tạo, nâng cao trình độ và tay nghề của nhân viên để đảm bảo hoạt động sản xuất ổn định. Cử nhân lực tham gia các khóa học về xây dựng nền tảng thiết kế 3D để đáp ứng được diễn biến nhanh của thị trường; Xây dựng - đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, tầm nhìn thời trang, ngoại ngữ để cập nhật xu thế thời trang thế giới... Ngoài ra, DN dệt may cần đầu tư vào các hệ thống đánh giá hiệu quả, đồng thời đào tạo nhân viên để nâng cao tác phong làm việc, đội nhóm và hiệu quả sản xuất.

4.2.2. Cải thiện môi trường kinh doanh

Để cải thiện môi trường kinh doanh đáp ứng cho quá trình phát triển các CLKN. Cần thực hiện đồng bộ một số nội dung sau:

*** Giải pháp phía Nhà nước:** Thứ nhất, Nhà nước cần đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hồ sơ hành chính về đăng ký kinh doanh, đăng ký đầu tư, thuế, bảo hiểm, đất đai để các DN dễ dàng tiếp cận thông tin đầu tư. Thứ hai, cần đánh giá đúng vai trò của phát triển CLKN trong phát triển kinh tế đất nước. Từ đó, có chính sách đồng bộ, kiên trì, dài hạn, đầu tư nguồn lực thích đáng nhằm gấp rút nâng cao năng lực của các DN trong các CLKN thông qua các chương trình mục tiêu cụ thể. Phát triển CLKN cần quá trình tích lũy kỹ năng quản lý và sản xuất lâu dài, không thể có bước nhảy vọt nếu không có sự hỗ trợ mạnh mẽ từ Nhà nước.

Nhằm tiếp tục thu hút đầu tư, phát triển các CLKN, thời gian tới, Vùng KTTĐ Bắc Bộ cần tăng cường thu hút và nâng cao hiệu quả đầu tư, thu hút các tập đoàn, DN kinh doanh hạ tầng lớn, có tiềm lực về vốn, công nghệ, thương hiệu đầu tư vào

địa bàn; tiếp tục phát triển các ngành có lợi thế. Ưu tiên thu hút đầu tư vào CLKN các dự án sử dụng công nghệ cao, ít gây ô nhiễm môi trường để từ đó hướng đến sản xuất an toàn, bền vững và phát triển.

- *Đối với CLKN điện tử*: Các cơ quan ban ngành chức năng của Vùng cần có chính sách riêng hỗ trợ các DN vừa và nhỏ, tạo điều kiện để DN trong CLKN điện tử có đơn hàng thường xuyên, ổn định; cần xây dựng bộ công cụ đánh giá việc tuân thủ pháp luật lao động dành riêng cho ngành điện tử. Đồng thời có cơ chế, chế tài yêu cầu các DN thực thi tốt pháp luật lao động để đảm bảo quyền lợi chính đáng cho công nhân. Ngoài ra, Nhà nước cần có chính sách ưu đãi đầu tư để thu hút đầu tư xây dựng các trung tâm nghiên cứu, phát triển, sản xuất thử nghiệm, kiểm thử và kiểm định trong lĩnh vực điện tử phục vụ các DN khởi nghiệp và DN vừa và nhỏ trong nước trong việc nghiên cứu, phát triển, sản xuất thử, kiểm thử và kiểm định các sản phẩm điện tử; có chính sách ưu đãi đầu tư để khuyến khích, thu hút đầu tư vào sản xuất các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ngành công nghiệp điện tử giúp đẩy nhanh việc khép kín chuỗi cung ứng, qua đó nâng cao khả năng cạnh tranh, khả năng tự chủ và chống chịu của ngành công nghiệp điện tử trong Vùng.

- *Đối với CLKN ô tô*: Nhà nước tiếp tục hỗ trợ thúc đẩy phát triển các CLKN ô tô bằng các chính sách hỗ trợ về thuế đối với các DN sản xuất có công nghệ cao, tỉ lệ nội địa hóa lớn. Cần có những chính sách khuyến khích phát triển công nghệ hỗ trợ để các DN trong nước phát triển sản xuất linh kiện, phụ tùng theo tiêu chuẩn quốc tế và ưu tiên đầu tư cho hệ thống hạ tầng giao thông để kết nối logistics đa phương thức như đường bộ, đường biển, cảng, dịch vụ cảng; Tỉ lệ nội địa hóa sẽ tỉ lệ thuận với hỗ trợ từ phía nhà nước, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào đầu tư; Quy hoạch và phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng xe ô tô của người dân thúc đẩy thị trường. Trên cơ sở đó có các biện pháp hợp lý bảo đảm sự phát triển minh bạch, lành mạnh của thị trường ô tô trong nước thông qua các hàng rào kỹ thuật, các biện pháp chống gian lận thương mại, cân nhắc một số giải pháp khác để phát triển thị trường; rà soát các loại thuế, phí liên quan đến ô tô trên toàn chuỗi giá trị để điều chỉnh theo hướng thuận lợi hoá trong sản xuất, tiêu dùng và xuất khẩu. Đảm bảo sự cạnh tranh bình đẳng giữa xe nhập khẩu và xe sản xuất trong nước trong vấn đề kiểm soát chất lượng sản phẩm.

- *Đối với CLKN dệt may*: Nhà nước cần cân nhắc khi cấp phép mới dự án ngành may, không tiếp tục thu hút dự án may gia công trên địa bàn tỉnh (trừ các huyện miền núi), giữ quỹ đất tập trung phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ; rà

soát, đánh giá hiệu suất dự án đầu tư ngành dệt may, da giày (tỷ suất đầu tư, quy mô dự án thực tế triển khai so với đăng ký dự án,) đối với dự án trong cụm và ngoài cụm;

*** Giải pháp phía DN:** Các DN trong nước phải nỗ lực nâng cao năng lực về tất cả các mặt, từ công nghệ đến năng lực, trình độ của đội ngũ người lao động, quản lý. Chỉ khi đó, các DN nước ngoài mới tìm đến đặt hàng và hỗ trợ hoàn thiện quy trình sản xuất đáp ứng yêu cầu của họ; Chủ động phối hợp với các cơ quan ngoại giao, các hiệp hội DN, các công ty tư vấn, công ty luật, ngân hàng, quỹ đầu tư để tiếp cận lên danh sách các DN đang quan tâm đến đầu tư tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ để chủ động tiếp cận, trao đổi, mời vào đầu tư tại Việt Nam.

- *Đối với DN trong CLKN điện tử:* Trong bối cảnh phục hồi và phát triển sau đại dịch Covid-19, Vùng KTTĐ Bắc Bộ đang đứng trước cơ hội hiếm có để tạo ra nhiều việc làm tốt hơn, môi trường làm việc tốt hơn, nâng cao năng suất và nâng tầm kỹ năng lao động trong chuỗi cung ứng điện tử. DN thông qua đầu tư hợp lý vào cải thiện điều kiện làm việc thỏa đáng, bao gồm thúc đẩy đối thoại xã hội cũng như tham gia vào các chương trình tăng cường tuân thủ pháp luật tại nơi làm việc để có thể tìm ra giải pháp tốt nhất cho việc phát triển DN, nâng cao chất lượng môi trường làm việc cho người lao động, tăng khả năng cạnh tranh bền vững của ngành công nghiệp điện tử trên thị trường toàn cầu và đóng góp vào sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

- *Đối với DN trong CLKN ô tô:* Để cải thiện môi trường kinh doanh, DN trong CLKN ô tô cần đặc biệt chú trọng hoạt động R&D, đầu tư phần mềm thiết kế và các thiết bị thử nghiệm hiện đại. Hệ thống quản trị sản xuất xây dựng trên nền tảng số hóa; áp dụng phần mềm quản trị thông minh và hoạch định nguyên vật liệu, phần mềm quản lý bảo trì, bảo dưỡng máy móc thiết bị.

- *Đối với DN trong CLKN dệt may:*

Thứ nhất, DN trong cụm cần chủ động đầu tư đổi mới công nghệ, trang thiết bị trong các dây chuyền sản xuất cũng như ứng dụng CMCN 4.0 vào ngành dệt may nhằm tăng năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh, đồng thời giải quyết tình hình thiếu nguồn lao động trong những năm tới. Thứ hai, ngành dệt may có đặc thù là số lượng nhân lực đông, ca làm việc đa dạng và nhiều khu vực sản xuất. Điều này gây ra sự phức tạp trong công tác quản lý nhân sự, tính công lương, thưởng cho nhân viên. Vì vậy, các DN trong CLKN dệt may cần đầu tư vào hệ thống quản lý

nhân sự hiện đại để giúp giảm bớt công việc tính lương thủ công, đồng thời đảm bảo tính chính xác và tránh sai sót. Thứ ba, quản lý nhân sự trong CLKN dệt may đôi khi gặp khó khăn trong việc đánh giá và quản lý chất lượng công việc của đội ngũ nhân viên. Với số lượng lớn nhân viên, quản lý không thể đánh giá và kiểm soát từng cá nhân hoặc phân xưởng một cách hiệu quả. Điều này đòi hỏi DN trong CLKN dệt may phải đầu tư vào các hệ thống đánh giá hiệu quả, đồng thời đào tạo nhân viên để nâng cao tác phong làm việc, đội nhóm và hiệu quả sản xuất. Thứ tư, DN trong cụm cần đưa ra chế độ, chính sách về lao động gắn liền với chế độ thưởng phạt hợp lý nhằm khuyến khích người lao động có tinh thần tự giác, tích cực trong sản xuất và có ý thức tự nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật. Thường xuyên tổ chức đối thoại giữa chủ sử dụng lao động và người lao động; tạo nên môi trường đồng thuận, gắn bó chặt chẽ giữa các nhóm người lao động trong việc thực hiện các chuyển sản xuất; Thực hiện chế độ trả công đúng với năng lực trên cơ sở đồng thuận với người lao động. Cần phải có chính sách chăm lo đời sống công nhân như nhà ở, vui chơi giải trí, chế độ bảo hiểm... để công nhân có thể làm việc lâu dài với doanh nghiệp, tránh tình trạng thay đổi chỗ làm gây khó khăn trong quản lý lao động của doanh nghiệp.

4.2.3. Nâng cao năng lực tài chính cho các doanh nghiệp trong cụm

Để nâng cao hiệu quả hoạt động của các CLKN Vùng KTTĐ Bắc Bộ, cần phải có các chính sách tài chính nhằm phát triển các mô hình kinh tế mới, ưu việt như:

*** Giải pháp phía nhà nước:**

Nhà nước từng bước hoạch định chính sách hỗ trợ, ưu đãi đồng bộ để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Hướng dẫn, thông tin và tư vấn cho các nhà đầu tư lựa chọn mục tiêu và lĩnh vực đầu tư; tìm nguồn vốn, môi giới giữa quỹ phát triển vùng với các dự án đầu tư, giúp quỹ lựa chọn các dự án khả thi để tài trợ. Các địa phương trong vùng cần phối hợp trong thực thi chính sách thu hút, ưu đãi đầu tư của trung ương và địa phương nhất quán và minh bạch, chăm sóc tốt nhà đầu tư tại chỗ... Doanh nghiệp cần được hỗ trợ trong việc tiếp cận các nguồn vốn để đảm bảo việc triển khai thực hiện diễn ra suôn sẻ, đảm bảo đúng tiến độ và chất lượng.

Sử dụng nguồn ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2021-2025 để phát triển kết cấu hạ tầng của vùng kinh tế trọng điểm, nhất là các dự án giao thông, thủy lợi, các dự án quan trọng có quy mô lớn.

Trong thời gian tới, cần có các chính sách ưu đãi tài chính đất đai dành cho các DN trong CLKN Vùng KTTĐ Bắc Bộ (ngoài Nghị định số 45 và 46/2014/NĐ-CP cho phép miễn hoặc giảm tiền thuê đất đối với khu kinh tế, khu công nghệ cao; Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 đã cho phép doanh nghiệp hoạt động trong khu kinh tế, khu công nghệ cao được hưởng nhiều chính sách ưu đãi vượt trội về tài chính đất đai so với hoạt động kinh doanh bên ngoài).

- *Đối với CLKN điện tử*: Nhà nước cần đề ra giải pháp đồng bộ và thực hiện quyết liệt để khắc phục cơ bản các điểm nghẽn mà nhà đầu tư và DN trong CLKN điện tử đã liên tục kiến nghị. Đồng thời, cần đẩy nhanh việc hoàn thiện thể chế pháp luật, khắc phục tình trạng thiếu tính hệ thống, mâu thuẫn chồng chéo giữa các văn bản pháp luật, ban hành chính sách ưu đãi hợp lý để khuyến khích các DN FDI liên kết theo chuỗi với các DN Vùng, hỗ trợ các DN nhỏ và siêu nhỏ về tài chính, tín dụng ưu đãi để đầu tư đổi mới, nâng cao trình độ quản trị doanh nghiệp, đào tạo nhân lực tay nghề cao nhằm đáp ứng yêu cầu của các DN FDI về công nghiệp hỗ trợ.

- *Đối với CLKN ô tô*:

Thứ nhất, nhằm thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ được phê duyệt tại Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ, Nhà nước cần bố trí đủ nguồn kinh phí sự nghiệp để triển khai hiệu quả các nội dung hỗ trợ các DN công nghiệp trong nước.

Thứ hai, khuyến khích các địa phương trong việc xây dựng các chính sách, chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ cho ngành ô tô. Mặt khác, cần đầu tư các nguồn lực trên địa bàn trên cơ sở căn cứ các quy định của pháp luật và bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương đó. Bên cạnh đó, các địa phương cần phối hợp chặt chẽ trong việc tuyên truyền, phổ biến các chính sách công nghiệp hỗ trợ đến các DN trên địa bàn để DN tiếp cận đầy đủ với các chính sách của nhà nước.

Thứ ba, xây dựng ưu đãi về tín dụng cho phát triển ngành công nghiệp ô tô, có thời hạn đến năm 2025; Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô. Đồng thời cần đẩy mạnh hơn nữa công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ để thu hút đầu tư nguồn lực xã hội vào phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Thứ tư, cần xây dựng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ cụ thể để khuyến khích các DN chế xuất lớn bán hàng vào nội địa, tìm kiếm cơ hội tại thị trường trong nước và phát triển chuỗi cung ứng ngành ô tô tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ. Bên cạnh đó, mục tiêu thu hút đầu tư các nhà sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và các nhà cung cấp cụm linh kiện, linh kiện lớn trong ngành ô tô trên thế giới, đặc biệt là các DN đa quốc gia đầu tư vào Vùng với mục tiêu phục vụ thị trường trong nước và thị trường ASEAN hơn là định hướng xuất khẩu, phục vụ thị trường toàn cầu là mục tiêu quan trọng nhất.

Thứ năm, nhằm bảo đảm nguồn vật liệu đầu vào cho công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô, cần thúc đẩy các dự án lớn về công nghiệp vật liệu, đặc biệt là các dự án sản xuất thép cán nóng, thép chế tạo... của các nhà đầu tư trong nước để. Bên cạnh đó, thu hút đầu tư vào các phân ngành chế tạo cơ bản (tạo phôi, gia công áp lực, gia công chính xác, nhiệt luyện, xử lý bề mặt và sản xuất khuôn mẫu). Đẩy mạnh việc hợp tác với các ngành công nghiệp vật liệu đầu vào cho sản xuất linh kiện, phụ tùng ngành ô tô.

- *Đối với CLKN dệt may*: Để hỗ trợ hiệu quả về dòng vốn cho các DN trong CLKN dệt may Chính phủ cần quy định cụ thể các khu vực sản xuất được ưu tiên vay vốn lãi suất thấp, dài hạn và hạn chế các điều kiện về tài sản đảm bảo, hay phải có kế hoạch kinh doanh khả thi... Bên cạnh giải pháp huy động vốn qua kênh ngân hàng, cơ quan quản lý cần đẩy mạnh việc hỗ trợ và giúp đỡ để các DN dệt may có thể lên sàn huy động vốn; hay tạo điều kiện, môi trường thuận lợi để DN thu hút dòng vốn đầu tư nước ngoài.

* **Giải pháp phía DN**: Để mở rộng sản xuất - kinh doanh thì việc tăng quy mô tài chính là cần thiết. Để có thể huy động nguồn lực tài chính thành công, các DN cần xây dựng chiến lược phát triển hoạt động kinh doanh với những mục tiêu cụ thể, khả thi. Lập kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh, kế hoạch đầu tư trang thiết bị và công nghệ, kế hoạch tài chính, từ đó xác định nhu cầu tài chính để đảm bảo cho quá trình hoạt động xuyên suốt của DN.

DN cần khai thác có hiệu quả nguồn tài chính, các DN có thể tiếp cận được như vốn cổ đông, vốn từ các tổ chức tín dụng, vốn của khách hàng ứng trước, vốn từ nhà cung cấp. Sử dụng hiệu quả tiết kiệm nguồn lực tài chính trong quá trình tổ chức sản xuất - kinh doanh nhằm giảm chi phí và gia tăng lợi nhuận.

4.2.4. Chính sách về cơ sở hạ tầng

Trong phát triển CLKN, cơ sở hạ tầng là yếu tố tiên quyết và đặc biệt quan trọng, là nền tảng để giúp các hoạt động sản xuất - kinh doanh của các doanh nghiệp được diễn ra thuận lợi, nhanh chóng và tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, từ đó tạo nên sức mạnh cạnh tranh của DN. Cần ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển CLKN, từ đó tạo ra sự cải thiện đáng kể về số lượng, chất lượng cơ sở hạ tầng gắn với cải cách thể chế quản lý, huy động vốn, tài chính cho phát triển cơ sở hạ tầng ngày càng chuẩn mực và có hiệu quả hơn. Chính vì vậy, trong các văn bản về xây dựng định hướng phát triển kinh tế các Vùng KTTĐ từng thời kỳ, Chính phủ luôn đề cập đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu và yếu tố không thể thiếu để đạt được mục tiêu đề ra trong phát triển kinh tế vùng. Cụ thể, Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg đã đề ra những nhiệm vụ về phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, hạ tầng kinh tế - xã hội mang tính đột phá cho Vùng KTTĐ Bắc Bộ, căn cứ vào định hướng phát triển riêng của Vùng.

Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng cho Vùng KTTĐ Bắc Bộ chủ yếu do cơ quan quản lý nhà nước triển khai và phối hợp thực thi nhằm đáp ứng yêu cầu của sự tăng trưởng và phát triển của Vùng. Trong đó, các cấu phần của hệ thống kết cấu hạ tầng được quan tâm gồm có: Giao thông vận tải (đường bộ, đường thủy, đường sắt và đường hàng không); cung cấp điện và bưu chính viễn thông; thủy lợi và cấp thoát nước, hạ tầng thủy sản; công nghệ thông tin và truyền thông.

Nhà nước cần ưu tiên bố trí vốn, đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện các thủ tục đầu tư cho các dự án quan trọng về phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, đặc biệt giao thông liên vùng. Bộ Tài chính cần đề xuất cơ chế, chính sách tạo nguồn thu để lại và tỷ lệ điều tiết trong giai đoạn 2021 - 2025 để tăng cường đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế và kỹ thuật, ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông và xã hội.

Trong ưu tiên phân bổ ngân sách cho các địa phương trong Vùng KTTĐ Bắc Bộ, cần có sự cân đối hợp lý giữa đóng góp và ngân sách phân bổ lại cho các địa phương phục vụ mục đích đầu tư cơ sở hạ tầng để đáp ứng tốt nhất tốc độ phát triển, tăng trưởng của các CLKN tại các địa phương trong Vùng. Trong đó cần tập trung ưu tiên hoàn thiện các dự án trọng điểm, các dự án có tính chất liên kết các địa phương trong vùng, các vùng kinh tế với nhau để tăng cường hoạt động thương mại giữa các địa phương và là cơ sở cho việc phân công, chuyên môn hóa được thực thi hiệu quả.

Bên cạnh đó, cần giảm thiểu áp lực lên cơ sở hạ tầng tại một số đô thị lớn. Theo đó, các chính sách ưu đãi đầu tư cần phát huy tính định hướng theo hướng khuyến khích các dự án đầu tư ra xa các trung tâm đô thị lớn đang bị quá tải.

Ngoài ra cần tăng cường huy động nguồn vốn xã hội cho phát triển cơ sở hạ tầng. Để đẩy mạnh dự án theo hình thức hợp tác PPP trong phát triển cơ sở hạ tầng cần: Hoàn thiện, tạo dựng hành lang pháp lý thông thoáng cho việc triển khai dự án; Tăng cường hình thức đảm bảo quyền lợi của các nhà đầu tư như hệ thống chia sẻ rủi ro cả lợi nhuận hoặc thua lỗ đối với chi phí đầu tư và vận hành giữa Chính phủ với nhà đầu tư, xử lý hoặc cho phép bán lại dự án trong trường hợp bị hoãn, dừng hoạt động trong các tình huống bất khả kháng...

Xây dựng mạng lưới kiểm định chất lượng các công trình cơ sở hạ tầng trong toàn Vùng. Tăng cường sử dụng cơ chế thuê các tổ chức tư vấn, kiểm định, kiểm toán độc lập của nước ngoài đủ điều kiện năng lực để kiểm tra, thẩm định và hậu kiểm chất lượng công trình cơ sở hạ tầng và sử dụng vốn đầu tư công của các dự án hạ tầng.

4.2.5. Tăng cường khả năng liên kết, hội nhập

Thực tế phát triển CLKN tại các nước phát triển cho thấy, một yếu tố quan trọng cho sự thành công của CLKN chính là sự liên kết giữa các DN trong ngành. Sự liên kết chặt chẽ giữa các nhà cung cấp và các công ty sản xuất đóng vai trò quan trọng thông qua việc kiểm soát chất lượng sản phẩm tối ưu và giảm giá thành sản xuất đáng kể. Sự liên kết này giữa các DN trong nước và DN đầu tư FDI sẽ càng tạo ra lợi ích nhiều hơn cho sự phát triển của toàn cụm ngành.

*** Giải pháp phía Nhà nước:** Để tạo ra mối liên kết chặt chẽ giữa các DN trong và ngoài CLKN, vai trò của Chính phủ là hết sức quan trọng. Chính phủ thành lập các tổ chức chuyên về phát triển CLKN, các cơ quan này sẽ là đầu nối không chỉ giữa Chính phủ với DN mà giữa các DN với nhau.

Việt Nam đã và đang ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới, sẽ tạo điều kiện thuận lợi đối với hoạt động xuất khẩu hàng hóa của nước ta nói chung và của Vùng KTTĐ Bắc Bộ nói riêng. Hàng hóa của Vùng có cơ hội thâm nhập và mở rộng thị trường xuất khẩu, thúc đẩy thương mại Vùng phát triển. Với đặc thù là một trong bốn vùng kinh tế trọng điểm của đất nước, được xác định là vai trò đầu tàu trong phát triển kinh tế - xã hội và thương mại của cả nước nói

chung và của các vùng khác nói riêng, nên phát triển thương mại của vùng trong thời gian tới cũng gặp nhiều thách thức, đòi hỏi các DN không ngừng đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất - kinh doanh và đặc biệt là không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hóa và doanh nghiệp.

- *Đối với CLKN điện tử*: Muốn phát triển bền vững và tiến sâu vào chuỗi cung ứng điện tử toàn cầu, các DN điện tử phải tăng cường sự liên kết và nâng cao năng suất. Để tạo điều kiện cho các DN trong CLKN điện tử tăng cường liên kết, Nhà nước cần tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xây dựng liên minh các DN điện tử nhằm tăng cường hợp tác, giải quyết các thách thức mà ngành phải đối mặt, từ đó góp phần nâng cao danh tiếng thương hiệu và khả năng cạnh tranh, giảm thiểu các rủi ro trong kinh doanh.

- *Đối với CLKN ô tô*: Các DN trong CLKN ô tô của Vùng KTTĐ Bắc Bộ hiện nay đa số vẫn đang tập trung theo các mục tiêu ngắn hạn, tức là tập trung đáp ứng các hợp đồng ngắn hạn, ít chú trọng vào việc tạo lập và xây dựng mối quan hệ hợp tác lâu dài gắn liền với việc trao đổi thông tin thường xuyên với các nhà lắp ráp ô tô. Trong khi sức hấp dẫn của các nhà cung cấp phụ tùng trong nước đang có ưu thế so với các thương hiệu quốc tế. Thời gian tới, các cơ quan ban ngành của Vùng cần định hướng sàng lọc các DN sản xuất tiềm năng về phụ tùng, linh kiện để kết nối với nhà sản xuất, lắp ráp ô tô, tổ chức các buổi làm việc và thăm thực tế nhà cung cấp nội địa; tìm kiếm hỗ trợ nhà cung cấp tiềm năng cấp 2 và cấp 3; hỗ trợ đào tạo... hình thành được hệ thống các nhà cung cấp nguyên vật liệu và sản xuất linh kiện quy mô lớn. Đẩy mạnh sự gắn kết sự phát triển của CLKN ô tô với các ngành khác, không chỉ là ngành sản xuất những chi tiết, bộ phận ô tô mà đằng sau đó là cả một ngành công nghiệp vật liệu, cơ khí...

- *Đối với CLKN dệt may*: Nhà nước cần xây dựng cơ chế khuyến khích, ưu đãi thỏa đáng để tăng liên kết giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước, các lĩnh vực cần ưu tiên thu hút; phát triển CLKN, chuỗi giá trị, góp phần nâng cao giá trị gia tăng nội địa, sức cạnh tranh của sản phẩm và vị trí quốc gia trong chuỗi giá trị toàn cầu. Liên kết giữa nhà cung cấp nội địa và nhà cung cấp có vốn FDI cũng cần được chú trọng bởi nó cũng kích thích sự phát triển của CLKN dệt may trong nước thông qua sự cạnh tranh giữa 2 nhóm này, đồng thời các DN nội địa cũng có điều kiện khai thác công nghệ, kinh nghiệm quản lý của các DN FDI trong cùng lĩnh vực dệt may.

* **Giải pháp phía DN:** Theo kinh nghiệm của các nước, chúng ta có thể thấy rằng sự liên kết giữa các DN khi chặt chẽ sẽ tạo thành những CLKN tương hỗ và ngược lại, những DN nằm trong cụm ngành mới có thể chứng tỏ sự liên hệ chặt chẽ.

Bên cạnh đó, nghiên cứu xây dựng chính sách và áp dụng các biện pháp thích hợp để tăng cường liên kết trong chuỗi cung ứng hàng hóa của các DN phân phối gắn với quản lý chất lượng; Tăng cường liên kết giữa DN bán lẻ với các nhà sản xuất trong việc tạo nguồn hàng sản xuất trong nước với giá cả cạnh tranh, bảo đảm đủ tiêu chuẩn chất lượng có thể thỏa mãn nhu cầu mua sắm tiêu dùng đa dạng và ngày càng cao ở Việt Nam để cung ứng cho các cơ sở bán lẻ nhằm giảm sự phụ thuộc vào hàng cùng loại nhập khẩu.

- *Đối với DN trong CLKN điện tử:* Đẩy mạnh liên kết giữa các DN trong CLKN điện tử sẽ cho phép các DN lắp ráp liên kết chặt chẽ với các nhà cung cấp linh kiện cấp 1, cấp 2, cấp 3 và cơ quan tài chính, các nhà tư vấn chuyên nghiệp, các nhà cung ứng dịch vụ cũng như nhận được sự hỗ trợ của Chính phủ, các hiệp hội, các cơ sở giáo dục và hỗ trợ kỹ thuật. Để các chuỗi liên kết được chặt chẽ, hiệu quả, đòi hỏi các DN phải không ngừng nỗ lực. Sự liên kết này có thể là liên kết giữa nhà sản xuất và nhà phân phối. Việc tham gia chuỗi liên kết cung ứng giúp người sản xuất chủ động tiêu thụ, ổn định giá bán, không bị đối tác ép giá. Khi tham gia chuỗi phân phối của các hệ thống lớn tăng được uy tín, thương hiệu và giá trị cho sản phẩm, qua đó chủ động được sản lượng sản xuất và thị trường tiêu thụ, ổn định đầu ra

- *Đối với DN trong CLKN ô tô:* DN trong CLKN ô tô cần nghiên cứu đặc điểm các thị trường có tiềm năng, xây dựng các dự án xuất khẩu khả thi, tập trung phát triển sản phẩm xuất khẩu theo yêu cầu riêng biệt tại từng thị trường... Các DN trong cụm cần tăng cường hợp tác, liên kết và chuyên môn hóa giữa các DN để cùng hướng đến những thị trường lớn hơn.

- *Đối với DN trong CLKN dệt may:* Với tình hình cạnh tranh gay gắt và hội nhập toàn cầu, ngành dệt may Việt Nam đang đối mặt với áp lực lớn để duy trì sự phát triển và tham gia vào chuỗi giá trị. Từ việc đầu tư dự án sản xuất nguyên phụ liệu cho đến công nghệ, máy móc trong ngành dệt may đều đòi hỏi một lượng vốn rất lớn. Do đó, DN trong CLKN dệt may cần phải tăng cường liên doanh, liên kết theo chiều dọc, chiều ngang trong CLKN dệt may, điều đó sẽ làm tăng nguồn lực để nhận các đơn hàng lớn, giảm chi phí đầu vào, tăng sức cạnh tranh cho sản phẩm.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trong quá trình hội nhập, Vùng KTTĐ Bắc Bộ luôn coi trọng vấn đề liên kết trong sản xuất, liên kết giữa các địa phương. Song trên thực tế, Vùng chưa có được chiến lược, chính sách hữu hiệu giúp hình thành và phát triển các CLKN để nâng cao năng lực cạnh tranh bền vững cho nền kinh tế. Hệ lụy của thực trạng này là năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của các nhóm hàng chủ lực còn thấp. Trong khi đó, xu hướng mua hàng của các nhà nhập khẩu lớn trên thế giới trong nhiều ngành hàng lại muốn mua sản phẩm của những DN có thể sản xuất trọn gói.

Việc thực hiện Luận án trong phạm vi, giới hạn nhất định, nghiên cứu đưa ra một số kết luận như sau:

1) Phát triển CLKN được hiểu là quá trình thay đổi của các chủ thể trong CLKN, bao gồm sự gia tăng mức độ tập trung của các chủ thể trên một đơn vị hành chính; phát triển về loại hình và quy mô các CLKN; phát triển về các mối liên kết của các chủ thể trong các CLKN. Có nhiều nhân tố ảnh hưởng đến phát triển CLKN, trong nghiên cứu đã đưa ra các nhân tố tác động đến phát triển CLKN Vùng KTTĐ Bắc Bộ gồm: Vai trò của Nhà nước; Chất lượng lao động; Cơ sở hạ tầng; Khả năng liên kết hợp tác của các doanh nghiệp trong cụm; Nguồn tài chính; Môi trường kinh doanh;

2) Luận án đã luận giải và xây dựng bộ tiêu chí đánh giá sự phát triển của CLKN trong bối cảnh hội nhập quốc tế bao gồm: Tiêu chí đánh giá mức độ tập trung về mặt địa lý của các chủ thể trong CLKN; Tiêu chí đánh giá về phát triển loại hình và quy mô của các chủ thể trong CLKN; Tiêu chí đánh giá về phát triển các mối liên kết của các chủ thể trong CLKN.

3) Thực trạng phát triển các CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế, trong đó tập trung vào 3 CLKN chính là CLKN dệt may, CLKN điện tử và CLKN ô tô. Tuy nhiên, phát triển CLKN vẫn còn tồn tại những hạn chế và cần đưa ra các phương án giải quyết như: Mức độ hình thành các cụm liên kết ngành còn chậm; Mức độ phát triển của chủ thể trong các CLKN còn khá thấp; Mối liên kết trong CLKN còn mờ nhạt. Đây là cơ sở quan trọng làm căn cứ để đề xuất những giải pháp thiết thực mang tính khả thi nhằm thúc đẩy sự phát triển của CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ.

4) Đề phát triển CLKN Vùng KTTĐ Bắc Bộ, Luận án đề xuất năm định hướng phát triển cần được thực hiện: *Một là*, phát triển các CLKN theo hướng phát triển các sản phẩm chủ lực. *Hai là*, đẩy mạnh phát triển các thị trường tiêu thụ. *Ba là*, phát triển về không gian các CLKN. *Bốn là*, tập trung phát triển các CLKN dựa vào các nguồn lực chính. *Năm là*, hoàn các chính sách hỗ trợ phát triển các CLKN.

5) Trước những cơ hội và thách thức mới trong bối cảnh hội nhập, phát triển các CLKN là một yêu cầu tất yếu đối với nước ta, nhằm góp phần tạo dựng và khẳng định vị trí của quốc gia. Căn cứ vào việc phân tích, đánh giá thực trạng, luận án đã đề xuất các nhóm giải pháp có tính khả thi trong đó tập trung chủ yếu vào các giải pháp do Nhà nước thực hiện nhằm thúc đẩy sự phát triển các CLKN điện tử, dệt may và ô tô tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

2. Một số hạn chế của luận án

Nghiên cứu còn tồn tại một số hạn chế nhất định:

- Nghiên cứu chỉ tập trung khảo sát các doanh nghiệp tại một số khu công nghiệp theo phương pháp lấy mẫu ngẫu nhiên thuận tiện trên địa bàn làm cơ sở dữ liệu kết luận cho tổng thể của cả Vùng KTTĐ Bắc Bộ, kết quả nghiên cứu có độ tin cậy cao hơn nếu nghiên cứu thực hiện với cơ cấu mẫu bao gồm tất cả doanh nghiệp trong vùng hoặc lựa chọn phương pháp lấy mẫu có tính đại diện cao hơn.

- Các tiêu chí để đánh giá thực trạng phát triển CLKN còn đang hạn chế nên kết quả phân tích chưa được đầy đủ.

- Các yếu tố đưa vào mô hình ngoài các yếu tố trong nghiên cứu còn có thể tác động bởi các yếu tố khác nữa mà nghiên cứu chưa nhắc đến và sử dụng.

- Mức độ đạt được mục tiêu nghiên cứu bị ảnh hưởng bởi giới hạn yếu tố thời gian, vì nghiên cứu được triển khai thực hiện trong thời kỳ khủng hoảng kinh tế và nhiều biến động về kinh tế, xã hội do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19.

3. Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo

Kiến nghị hướng nghiên cứu tiếp theo của luận án:

- Thông qua việc đánh giá các yếu tố ảnh hưởng tới sự phát triển CLKN tại Vùng KTTĐ Bắc Bộ, tác giả nhận thấy vẫn còn cần bổ sung thêm một số yếu tố khác và lượng hóa các yếu tố này nhằm hoàn thiện hơn nữa mô hình nghiên cứu.

- Bổ sung đánh giá mối quan hệ giữa doanh nghiệp sản xuất với các cơ sở đào tạo, cơ sở nghiên cứu, hiệp hội ngành hàng trong vùng. Các chính sách hỗ trợ cho các hoạt động liên quan đến liên kết, tích tụ công nghiệp, phân đoạn sản xuất, chuỗi giá trị, mạng lưới sản xuất.... Ngoài ra, chính sách phát triển các KCN, CCN cần được lồng ghép hài hoà trong chính sách phát triển của các địa phương cũng như chính sách phát triển CLKN.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU CỦA TÁC GIẢ

1. Le Thi Thuong (2020), “*Development of Industry Linking Cluster in Vietnam*”, American Journal of Industrial and Business Management, 2020, 10, 1368-1373
2. Lê Thị Thương (2019), “*Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành Việt Nam*”, Tạp chí Kinh tế và Dự báo, số 10 tháng 4/2019(692)
3. Lê Thị Thương, Trần Xuân Văn (2019), “*Phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp dệt may tỉnh Hưng Yên – Những vấn đề đặt ra cần giải quyết*”, Tạp chí nghiên cứu Tài chính – Kế toán, số 02, trang 41-46
4. Lê Thị Thương (2019), “*Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp dệt may tỉnh Hưng Yên*”, Đề tài cấp Trường, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên
5. Lê Thị Thương (2018), “*Giải pháp phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng Đồng bằng sông Hồng*”, Đề tài cấp Trường, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Ban chấp hành trung ương (2016), *Nghị quyết số 05/NQ-TW về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế*, ban hành ngày 01 tháng 11 năm 2016.
2. Ban Chấp hành Trung ương (2018), *Nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2018.
3. Chính phủ (2014), *Quyết định số 1914/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Những giải pháp nâng cao chất lượng tăng trưởng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế”*, ban hành ngày 19 tháng 10 năm 2014.
4. Chính phủ (2014), *Quyết định số 198/QĐ-TTg phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ đến năm 2020, định hướng đến năm 2030*, ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2014.
5. Chính phủ (2014), *Quyết định số 879/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035*, ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2014.
6. Chính phủ (2015), *Quyết định số 32/QĐ-TTg phê duyệt chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành và chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh: Điện tử và công nghệ thông tin, dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, máy nông nghiệp, du lịch và dịch vụ liên quan*, ban hành ngày 13 tháng 1 năm 2015.
7. Chính phủ (2016), *Nghị quyết số 63/NQ-CP về chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị Quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2016–2020*, ban hành ngày 22 tháng 7 năm 2016.
8. Chính phủ (2017), *Nghị định số 68/2017/NĐ-CP về quản lý, phát triển cụm công nghiệp*, ban hành ngày 25 tháng 5 năm 2017.

9. Chính phủ (2018), *Quyết định số 598/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp giai đoạn 2018-2020, xét đến năm 2025*, ban hành ngày 25 tháng 5 năm 2018.
10. Chính phủ (2020), *Quyết định số 1881/QĐ-TTg về Chương trình khuyến công quốc gia giai đoạn 2021–2025*, ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2020.
11. Chính phủ (2021), *Nghị định số 80/2021/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*, ban hành ngày 26 tháng 8 năm 2021.
12. Chính phủ, *Nghị định 92/2006/NĐ-CP về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội*, ban hành ngày 07 tháng 9 năm 2006.
13. Ciem (2014), *Mô hình quản trị cụm liên kết ngành và gợi ý chính sách cho Việt Nam*, Trung tâm thông tin – Tư liệu, số 09/2014.
14. Coniglio, N. D., Prota, F., Viesti, G. (2011), *Chính sách phát triển cụm liên kết ngành: Bài học kinh nghiệm quốc tế cho Việt Nam*, Tạp chí Quản lý kinh tế (CIEM), số chuyên đề, tr.80-100.
15. Durkheim (1983), *Bộ phận Lao động trong Xã hội*, Tái bản Báo chí Tự do 1997.
16. Hoàng Sỹ Động (2020), *Nghiên cứu phát triển cụm tương hỗ vải thiều Lục Ngạn, Bắc Giang nhiệm vụ khoa học và công nghệ độc lập cấp quốc gia năm 2018*.
17. Lê Thế Giới (2009), *Tiếp cận lý thuyết cụm công nghiệp và hệ sinh thái kinh doanh trong nghiên cứu chính sách thúc đẩy các ngành công nghiệp hỗ trợ ở Việt Nam*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng, số 1(30).2009, tr.117-127.
18. Hoàng Trung Hải (2013), *Một số luận cứ khoa học và thực tiễn cho xây dựng chiến lược phát triển Cụm liên kết ngành ở Việt Nam đến năm 2020*, trong kỷ yếu hội thảo “Xây dựng chiến lược phát triển Cụm liên ngành ở Việt Nam đến năm 2030” CIEM-GTZ, Hà Nội ngày 29 tháng 10 năm 2013.
19. Thôi Công Hào, Nguyễn Thanh Tuyên, Trần Tôn Hưng (2002), *Phân tích và quy hoạch vùng*, NXB Đại học Trung Quốc (Hàn Ngọc Lương dịch).

20. Vũ Văn Hòa (2012), *Cụm liên kết ngành: Từ kinh nghiệm quốc tế đến công tác quy hoạch ở Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế và dự báo, số 1, tr.36-39.
21. Vũ Văn Hòa (2012), *Kinh nghiệm phát triển cụm liên kết ngành trong quy hoạch vùng ở Malaysia*, Tạp chí Kinh tế và dự báo, số 142, tr. 29-31.
22. Hoàng Văn Hoan (2011), *Phát triển cụm ngành công nghiệp ở Việt Nam trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập Kinh tế quốc tế*, Tạp chí Kinh tế & Phát triển.
23. Phạm Thị Thanh Hồng và Nguyễn Bình Giang (2012), *Chính sách phát triển cụm liên kết ngành và cơ cấu lại nền kinh tế ở Việt Nam*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 10, tr. 38-45.
24. Bùi Nguyên Hùng và Lê Phước Luông (2015), *Xây dựng cụm liên kết sản xuất (Cluster) gắn liền với chính sách phát triển công nghiệp phụ trợ và các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong ngành cơ khí ô tô*, Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp bộ năm 2015.
25. Trần Thị Lan Hương và Phạm Minh Hạnh (2015), *Chính sách phát triển cụm liên kết ngành của Trung Quốc*, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và chính trị Thế giới, số 2, tr.40-48.
26. Vũ Đình Khoa (2015), *Các nhân tố hình thành cụm ngành công nghiệp điện tử - Nghiên cứu điển hình tại vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
27. Lê Thị Ái Lâm (2015), *Chính sách cụm liên kết ngành của EU*, Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và chính trị thế giới, số 6 (230) 2015, tr.11-22.
28. Ngô Thắng Lợi (2013), *Kinh tế phát triển*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội, 881 tr.
29. Trần Vũ Mạnh (2017), *Phát triển cụm liên kết ngành trong nông nghiệp để thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững*, Đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ.
30. Nguyễn Kế Nghĩa (2015), *Phát triển các cụm liên kết công nghiệp dệt may ở Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.

31. Lê Minh Ngọc, Lê Huyền Trang (2011), *Vài nét về cụm liên kết ngành tại Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số 5(396)2011.
32. Nguyễn Thị Nguyệt (2013), *Vai trò của các tổ chức khoa học và công nghệ đối với quá trình hình thành và phát triển cụm liên kết ngành – Gợi ý giải pháp cho Việt Nam*, Đề tài khoa học và công nghệ cấp Bộ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.
33. Nguyễn Thị Nguyệt (2015), *Xây dựng và phát triển cụm liên kết ngành – Vai trò của các tổ chức khoa học và công nghệ*, Tạp chí Khoa học và công nghệ Việt Nam.
34. Petrin, T. (2011), *Cụm liên kết ngành – Một công cụ chính sách nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy kinh tế tri thức*, Tạp chí Quản lý kinh tế, Số chuyên đề, tr.8-23.
35. Quốc hội (2016), *Nghị quyết số 142/2016/QH13 về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020*, ban hành ngày 12 tháng 4 năm 2016.
36. Quốc hội (2017), *Luật quy hoạch số 21/2017/QH14*, ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2017.
37. Quốc hội (2018), *Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa số 04/2017/QH14*, ban hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.
38. Nguyễn Ngọc Sơn (2011), *Phát triển cụm ngành công nghiệp trên thế giới và gợi ý chính sách cho Việt Nam*, Tạp chí Kinh tế & phát triển.
39. Nguyễn Ngọc Sơn (2015), *Phát triển cụm ngành công nghiệp ở Việt Nam trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế*, Đề tài khoa học và công nghệ cấp nhà nước năm 2015.
40. Nguyễn Đình Tài (2003), *Mô hình nào cho cụm liên kết ngành ở Việt Nam*, Tạp chí tài chính, số 04(582)2003.
41. Nguyễn Đình Tài (2011), *Bàn về phát triển cụm công nghiệp gắn với công nghiệp hỗ trợ*, Tạp chí tài chính, số 9(563)2011.
42. Nguyễn Đình Tài (2015), *Bàn về mô hình cụm liên kết ngành cho vùng thủ đô Hà Nội*, Tạp chí tài chính, tháng 7/2015.

43. Phạm Sỹ Thành (2011), *Thực trạng và kinh nghiệm phát triển cụm liên kết ngành ở Trung Quốc*, Tạp chí Quản lý kinh tế, số 6, tr.45-51.
44. Võ Trí Thành và các cộng sự (2012), *Phát triển mạng lưới cụm liên kết ngành ở Việt Nam*, Báo cáo hội thảo khoa học.
45. Lê Bá Thảo (1998), *Việt Nam: lãnh thổ và các vùng địa lý*, NXB Thế giới, Hà Nội, 624 tr.
46. Nguyễn Thu Thủy, Nguyễn Hồng Vân (2020), “*Kinh nghiệm quốc tế về phát triển các cụm liên kết công nghiệp và bài học cho Việt Nam*”, Tạp chí Quản lý và Kinh tế quốc tế, số 114.
47. Nguyễn Quốc Toàn (2020), *Liên kết vùng trong phát triển kinh tế ở Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế - Luật.
48. Từ điển Tiếng Việt (1994), NXB Khoa học xã hội Hà Nội.
49. Nguyễn Văn Vẹn (2015), *Mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp và hỗ trợ phát triển Cluster (cụm ngành): Nghiên cứu trường hợp cluster công nghiệp nội dung số ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
50. Viện Chiến lược phát triển (2004), *Quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội: Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
51. Viện chính sách công (IPP) và Viện nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) (2013), *Đánh giá năng lực cạnh tranh của cụm ngành dệt may trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và một số địa phương lân cận*, Báo cáo thuộc dự án “Thúc đẩy triển khai hiệu quả chương trình HNQTKT của TP.HCM và hỗ trợ các tỉnh trong vùng”.
52. Ngô Doãn Vính (2003), *Nghiên cứu chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam - học hỏi và sáng tạo*, NXB Chính trị Quốc gia.

Tiếng Anh

53. Alaev (1983), *Glossary of terms of socio-economic geography*, Moscow.
54. Albino, V., Carbonara, N., & Giannoccaro, I. (2006), *Innovation in industrial districts: An agent based simulation model*, Int. J. Production Economics, 104, 30 – 45.
55. Aziz, K.A., Norhashim, M., 2008, *Cluster-based policy making: assessing performance and sustaining competitiveness*, Rev. Policy Res. 25, 349–375
56. Carpinetti, L. C. R., Galdámez, E. V. C., & Gerolamo, M. C. (2008), *A measurement system for managing performance of industrial clusters: A conceptual model and research cases*, International Journal of Productivity and Performance Management, 57(5), 405-419.
57. Ceglie, G.A. (2003). *Cluster and Network Development. Example and lessons from UNIDO experience*.
58. Kuchiki, A. (2008), *The flowchart approach to Industrial Cluster Policy*, Palgrave Macmillan, New York.
59. Kuchiki, A., Tsuji, M. (2011), *Industrial Clusters in Asia: Analyses of their Competition and Cooperation*, Palgrave Macmillan, New York.
60. Lin, C. H., Tung, T. M. & Huang C. T. (2006). *Elucidating the industrial cluster effect from a system dynamics perspective*, Technovation, 26,473–482.
61. Lopolito, A., Prosperi, M., Sisto, R., De Meo, E., 2015. *Translating local stakeholders' perception in rural development strategies under uncertainty conditions: an application to the case of the bio-based economy in the area of Foggia (South Italy)*. J. Rural Stud. 37, 61–74.
62. Malmberg, A., Power, D., 2005. *(How) Do (Firms in) Clusters Create Knowledge?* Ind. A. Muscio, et al. Land Use Policy 88 (2019) 104161 8 Innov. 12 (4), 409–431.
63. Markusen, A. (1996). *Sticky places in slippery space: A typology of industrial districts*. Economic Geography, 72(3), 293-313.

64. Marshall A. (1920), *Principle of economics*, Macmillan, London.
65. Michale Porter (1990), “*The competition Advantage of Nations*”. The Free Press: New York.
66. Pfeffer, J. 1994, *Competitive advantage through people*, Calif. Manag. Rev. 36 (2), 9.
67. Preissl, B., Solimene, (2003), *Innovation clusters: Virtual links and globalization*, In: *Proceedings of the Conference On Clusters, Industrial Districts and Firms: the Challenge of Globaization*, University of Modena and Reggio Emilia.
68. Porter M. 1985, *Competitive Advantage*, NY, Free Press.
69. Sonobe, T. and K. Otsuka (2006), “*Cluster-based industrial development: An East Asia model*, New York, Palgrave MacMillan.
70. Steiner, M., Hartmann, C., 2006. *Organizational learning in clusters: a case study on material and immaterial dimensions of cooperation*. Reg. Stud. 40 (5), 493–506.
71. Stuart Rosenfeld (1997), *Bringing business clusters into the mainstream of economic development*, European Planning Studies, Vol. 5, Number 1, 1997.
- Swann, P., Stout, D., Prevezer, M. (1998), *The Dynamics of Industrial Clustering: International Comparisons in computing and biotechnology*, Oxford University Press, Oxford.
72. The Cluster Approach and SME Competitiveness: A Review, Journal of Manufacturing Technology Management 18(7):818-835 · September 2007.
73. Wolter, K. (2003). *A Life cycle for clusters? The Dynamics governing regional agglomerations. Proceedings of the Conference on Clusters, Industrial Districts and Firms: the Challenge of Globalization, Modena. Italy. September 12-13, 2003.*
74. Wright, P.M, McMahan, G.C McWilliams, A. 1992, *Human resources as a Sustainable competitive Advantage: A Resource based perspective*, Department of management, Texas A & M University, Working paper.

75. Yeung, A.K., Brockbank, J.W., Ulrich, D. (1991), *Organizational culture and human resource practices: an empirical assessment*, Res. Organ. Change Dev. 5, 59-82.
76. Zeng, Douglas Zhihua (2008). *Knowledge, Technology, and Cluster-Based Growth in Africa. WBI Development Studies*. Washington, DC: World Bank. World Bank. <https://openknowledge.worldbank.org/handle/10986/6918> License: CC BY 3.0 IGO.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. PHIẾU KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP

Xin chào Quý doanh nghiệp!

*“**Cụm liên kết ngành** là nơi tập trung về địa lý của các công ty có liên kết với nhau, các nhà cung cấp được chuyên môn hóa, các nhà cung cấp dịch vụ, công ty trong các ngành có liên quan, và các tổ chức liên quan (như trường đại học, các cơ quan tiêu chuẩn và hiệp hội ngành hàng) cùng cạnh tranh nhưng cũng cùng hợp tác” (Porter, 1998).*

Nhằm phục vụ Đề tài luận án tiến sĩ “**Phát triển cụm liên kết ngành tại Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ trong bối cảnh hội nhập quốc tế**”, NCS tiến hành điều tra khảo sát các doanh nghiệp trong Vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ. Vì vậy, rất hy vọng nhận được sự đóng góp của Quý doanh nghiệp vào nghiên cứu này thông qua việc trả lời những câu hỏi dưới đây. Xin Quý doanh nghiệp đánh dấu (X) vào các ô, với quy ước: (1): Hoàn toàn không đồng ý; (2): Không đồng ý; (3): chấp nhận vừa phải; (4): Đồng ý; (5): Hoàn toàn đồng ý. Chúng tôi cam kết tất cả thông tin trong phiếu khảo sát sẽ chỉ được sử dụng duy nhất vào mục đích nghiên cứu, không dùng vào bất cứ việc gì khác có thể làm ảnh hưởng tiêu cực đến doanh nghiệp.

Xin chân thành cảm ơn sự hợp tác của Quý doanh nghiệp!

Phần 1: Thông tin chung

1. Tên doanh nghiệp:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại:
4. Địa chỉ mail (thư điện tử):
5. Họ và tên người trả lời:
6. Chức vụ:

Phần 2: Tổng quan về doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp được thành lập hoặc bắt đầu hoạt động từ khi nào?.....

2. Doanh nghiệp thuộc loại hình nào?

- | | |
|---|---|
| ☐ Hộ kinh doanh | ☐ Công ty hợp danh |
| ☐ Doanh nghiệp tư nhân | ☐ Công ty TNHH |
| ☐ Công ty cổ phần | ☐ Doanh nghiệp có vốn nước ngoài |

☐ Khác (Vui lòng nêu cụ thể)

.....

3. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nào?

- | | |
|--|---|
| ☐ Dệt may | ☐ Cơ khí |
| ☐ Da giày | ☐ Ô tô xe máy |
| ☐ Linh kiện điện tử | ☐ Khác (Vui lòng nêu cụ thể) |

4. Doanh nghiệp có liên kết với các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp không?

- | | |
|-----------------------------|--------------------------------|
| ☐ Có | ☐ Không |
|-----------------------------|--------------------------------|

5. Doanh nghiệp có liên kết với các doanh nghiệp ngoài Khu công nghiệp không?

- | | |
|-----------------------------|--------------------------------|
| ☐ Có | ☐ Không |
|-----------------------------|--------------------------------|

6. Doanh nghiệp có liên kết với các doanh nghiệp thuộc tỉnh/thành phố khác không?

- | | |
|-----------------------------|--------------------------------|
| ☐ Có | ☐ Không |
|-----------------------------|--------------------------------|

7. Doanh nghiệp có liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài không?

- ☐ Có ☐ Không

8. Doanh nghiệp có những hình thức liên kết doanh nghiệp nào?

- ☐ Có hợp đồng mua chung nguyên vật liệu đầu vào
- ☐ Có hợp đồng bán chung sản phẩm
- ☐ Có hợp đồng mua bán
- ☐ Cùng xây dựng và sử dụng thương hiệu

9. Doanh nghiệp đạt được lợi ích nào từ liên kết doanh nghiệp?

- ☐ Thuận lợi trong việc tìm kiếm nguồn cung ứng NVL
- ☐ Bảo vệ môi trường
- ☐ Học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau
- ☐ Phản ứng nhanh với những thay đổi của thị trường

Phần 3: Các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển cụm liên kết ngành

(Vui lòng đánh dấu X vào ô dưới đây mà Quý vị thấy phù hợp nhất)

(1): Hoàn toàn không đồng ý; (2): Không đồng ý; (3): chấp nhận vừa phải; (4): Đồng ý; (5): Hoàn toàn đồng ý

Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển cụm liên kết ngành	Mức độ đồng ý				
1. Vai trò của Nhà nước					
Nhà nước ban hành hệ thống pháp luật rõ ràng, minh bạch, công bằng					
Nhà nước có chính sách ưu đãi về thuế					
Nhà nước định hướng phát triển CLKN					
Nhà nước hỗ trợ các thủ tục hành chính					
2. Chất lượng lao động					

Nguồn lao động có trình độ tay nghề cao					
Nguồn lao động được đào tạo phù hợp với công việc					
Nguồn lao động có chuyên môn tốt					
Nguồn lao động có khả năng sử dụng công nghệ thông tin thành thạo					
Nguồn lao động có khả năng sử dụng ngoại ngữ tốt					
3. Cơ sở hạ tầng					
Cơ sở hạ tầng đáp ứng về mặt bằng đáp ứng được yêu cầu					
Cơ sở hạ tầng về giao thông thuận tiện					
Cơ sở hạ tầng về điện đầy đủ					
Cơ sở hạ tầng về nước đầy đủ					
Cơ sở hạ tầng về hệ thống thông tin liên lạc thông suốt					
4. Khả năng liên kết hợp tác của các doanh nghiệp trong cụm					
Các doanh nghiệp chia sẻ cơ hội hợp tác với các đối tác nước ngoài					
Các doanh nghiệp có khả năng liên kết, hỗ trợ nhau					
Các doanh nghiệp xây dựng được lòng tin					
Các doanh nghiệp cụm xây dựng được văn hóa hợp tác					
Các doanh nghiệp tổ chức giao lưu, học hỏi lẫn nhau					
5. Nguồn tài chính					
Doanh nghiệp có đủ nguồn tài chính để sản xuất kinh doanh					
Doanh nghiệp có khả năng huy động nguồn tài chính từ bên ngoài					
Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn vay					
Doanh nghiệp có khả năng quay vòng vốn					

Hỗ trợ từ các tổ chức tín dụng đối với các doanh nghiệp trong CLKN					
Ngân sách Nhà nước dành cho hỗ trợ CLKN					
6. Môi trường kinh doanh					
Môi trường kinh doanh lành mạnh, minh bạch, công bằng					
Môi trường chính trị xã hội ổn định					
Chính phủ điện tử và đơn giản hóa thủ tục hành chính					
Nguồn nhân lực dồi dào, giá nhân công rẻ					
Chính sách thu hút và ưu đãi cho đầu tư theo ngành và lĩnh vực					
Luật pháp về đầu tư rõ ràng, thông thoáng					
7. Khả năng liên kết trong cụm liên kết ngành của doanh nghiệp					
Tăng trưởng kinh tế của vùng đạt kết quả cao					
Sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế bền vững, hiệu quả					
Thu nhập bình quân đầu người tăng lên					
Phát triển cụm liên kết ngành đem lại hiệu quả cao cho vùng					
Phát triển cụm liên kết ngành tạo nên mối quan hệ gắn kết giữa các doanh nghiệp					

Xin chân thành cảm ơn Quý doanh nghiệp!

Phụ lục 2

**THÔNG TIN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC TỈNH TRONG VÙNG
KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ**

Phụ lục 2.1. Tài nguyên khoáng sản 7 tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

TT	Tên khoáng sản	Đơn vị	Trữ lượng công nghiệp	Tỷ trọng so với trong nước
1	Than Antraxit	Tỷ tấn	3,5	90,0
2	Than nâu	Tỷ tấn	904,0	100,0
3	Sắt	Tỷ tấn	136,0	16,9
4	Mangan	Tỷ tấn	1,4	42,0
5	Titan	Tỷ tấn	0,4	64,0
6	Đồng - Niken	Tỷ tấn	1,0	100,0
7	Thiếc	Nghìn tấn	41,0	52,8
8	Vàng	Kg	643,9	18,0
9	Đất hiếm	Triệu tấn	8,6	92,5
10	Apatit	Triệu tấn	309,5	100,0
11	Graphit	Triệu tấn	10,0	78,0
12	Cao lanh	Triệu tấn	34,1	49,0

Phụ lục 2.2. Dân số của 7 tỉnh trong Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ năm 2020

TT	Tỉnh/Vùng	Năm 2020 (người)	Cơ cấu (%)
1	Hà Nội	8.246.500	47,36
2	Vĩnh Phúc	1.171.232	6,73
3	Hưng Yên	1.269.090	7,29
4	Bắc Ninh	1.419.126	8,15
5	Quảng Ninh	1.337.600	7,68
6	Hải Dương	1.916.774	11,01
7	Hải Phòng	2.053.493	11,79
	Tổng toàn Vùng	17.413.815	100

Phụ lục 2.3: Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 của Vùng

Tỉnh	GRDP năm 2020 (tỷ đồng)	Thu nhập bình quân đầu người (đồng/ người)
Hà Nội	1.020.000	123.688.838
Vĩnh Phúc	123.575	105.508.559
Hưng Yên	99.874	78.697.334
Bắc Ninh	124.975	88.064.767
Quảng Ninh	219.378	164.008.672
Hải Dương	131.121	68.407.126
Hải Phòng	276.665	134.728.972
Vùng	1.995588	114.597.979
Cả nước	6.293.144.9	64.490.375

Phụ lục 2.4: Quy mô kinh tế của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*(Theo giá hiện hành năm 2020)*

ĐVT: Tỷ đồng

Tỉnh	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ	Thuế SP từ trợ cấp SP
Hà Nội	22.852	241.577	643.162	112.409
Vĩnh Phúc	7.551	56.253	27.928	31.843
Hưng Yên	9.286	61.243	22.732	6.613
Bắc Ninh	5.684	160.088	35.238	8.217
Quảng Ninh	13.336	113.993	65.055	26.994
Hải Dương	12.750	76.796	41.575	0
Hải Phòng	12.739	137.573	109.320	17.032
Tổng	84.198	847.523	945.010	203.108

Phụ lục 3

**KẾT QUẢ XIN Ý KIẾN CHUYÊN GIA VỀ CÁC BIẾN TRONG MÔ HÌNH
ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỤM LIÊN
KẾT NGÀNH VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ TRONG BỐI
CẢNH HỘI NHẬP QUỐC TẾ**

Biến (Yếu tố)	Nguồn đã áp dụng	Số ý kiến đồng ý	Tỷ lệ (%)
1. Vai trò của Nhà nước	Ciem 2014, Nguyễn Đình Tài	12	100
2. Chất lượng lao động	Carpinetti, Galdámez và Gerolamo (2008), Lin và cộng sự, (2006), Yeung và cộng sự (1991); Wright và đồng sự (1992); Pfeffer (1994)	10	83
3. Cơ sở hạ tầng	Vũ Đình Khoa (2004), Kuchiki, A. (2008); Kuchiki, A., Tsuji, M. (2011)	10	83
4. Khả năng liên kết hợp tác của các DN trong cụm	Carpinetti, Galdámez và Gerolamo (2008), Prim, Amal và Carvalho (2016), Ceglie (2003); Porter, (1985); Durkheim, (1893).	10	83
5. Nguồn tài chính	Vũ Đình Khoa (2004), Lin và cộng sự, (2006)	12	100
6. Môi trường kinh doanh	Vũ Đình Khoa (2004), Lin và cộng sự, (2006), Swann, Prevezer (1998)	11	92

Phụ lục 4**THANG ĐO CHÍNH THỨC CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN
CỤM LIÊN KẾT NGÀNH VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM BẮC BỘ**

Yếu tố	Mã hóa
1. Vai trò của Nhà nước	NN
Nhà nước ban hành hệ thống pháp luật rõ ràng, minh bạch, công bằng	NN1
Nhà nước có chính sách ưu đãi về thuế	NN2
Nhà nước định hướng phát triển CLKN	NN3
Nhà nước hỗ trợ các thủ tục hành chính	NN4
2. Chất lượng lao động	LD
Nguồn lao động có trình độ tay nghề cao	LD1
Nguồn lao động được đào tạo phù hợp với công việc	LD2
Nguồn lao động có chuyên môn tốt	LD3
Nguồn lao động có khả năng sử dụng công nghệ thông tin thành thạo	LD4
Nguồn lao động có khả năng sử dụng ngoại ngữ tốt	LD5
3. Cơ sở hạ tầng	HT
Cơ sở hạ tầng đáp ứng về mặt bằng đáp ứng được yêu cầu	HT1
Cơ sở hạ tầng về giao thông thuận tiện	HT2
Cơ sở hạ tầng về điện đầy đủ	HT3
Cơ sở hạ tầng về nước đầy đủ	HT4
Cơ sở hạ tầng về hệ thống thông tin liên lạc thông suốt	HT5
4. Khả năng liên kết hợp tác của các doanh nghiệp trong cụm	LK
Các doanh nghiệp chia sẻ cơ hội hợp tác với các đối tác nước ngoài	LK1
Các doanh nghiệp có khả năng liên kết, hỗ trợ nhau	LK2

Các doanh nghiệp xây dựng được lòng tin	LK3
Các doanh nghiệp cụm xây dựng được văn hóa hợp tác	LK4
Các doanh nghiệp tổ chức giao lưu, học hỏi lẫn nhau	LK5
5. Nguồn tài chính	TC
Doanh nghiệp có đủ nguồn tài chính để sản xuất kinh doanh	TC1
Doanh nghiệp có khả năng huy động nguồn tài chính từ bên ngoài	TC2
Doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận các nguồn vốn vay	TC3
Doanh nghiệp có khả năng quay vòng vốn	TC4
Hỗ trợ từ các tổ chức tín dụng đối với các doanh nghiệp trong CLKN	TC5
Ngân sách Nhà nước dành cho hỗ trợ CLKN	TC6
6. Môi trường kinh doanh	MT
Môi trường kinh doanh lành mạnh, minh bạch, công bằng	MT1
Môi trường chính trị xã hội ổn định	MT2
Chính phủ điện tử và đơn giản hóa thủ tục hành chính	MT3
Nguồn nhân lực dồi dào, giá nhân công rẻ	MT4
Chính sách thu hút và ưu đãi cho đầu tư theo ngành và lĩnh vực	MT5
Luật pháp về đầu tư rõ ràng, thông thoáng	MT6
7. Phát triển cụm liên kết ngành vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	PT
Tăng trưởng kinh tế của vùng đạt kết quả cao	PT1
Sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế bền vững, hiệu quả	PT2
Thu nhập bình quân đầu người tăng lên	PT3
Phát triển cụm liên kết ngành đem lại hiệu quả cao cho vùng	PT4
Phát triển cụm liên kết ngành tạo nên mối quan hệ gắn kết giữa các doanh nghiệp	PT5

Phụ lục 5**KẾT QUẢ KIỂM ĐỊNH HỆ SỐ TIN CẬY CRONBACH ANPHA****- Thang đo vai trò của Nhà nước****Reliability****Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.905	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
N1	10.74	10.607	.773	.883
N2	10.76	10.163	.808	.870
N3	10.93	9.453	.841	.858
N4	10.86	10.232	.732	.898

- Thang đo Chất lượng lao động**Reliability****Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.839	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
D1	11.51	16.240	.532	.836
D2	12.10	15.007	.716	.786
D3	11.76	15.289	.650	.804
D4	11.91	15.344	.631	.809
D5	11.77	15.051	.686	.794

- Thang đo Cơ sở hạ tầng**Reliability****Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.780	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
T1	12.79	16.860	.103	.837
T2	13.36	10.834	.652	.703
T3	13.54	10.306	.728	.673
T4	13.32	11.493	.582	.729
T5	13.51	10.788	.671	.696

- Thang đo Khả năng liên kết và hợp tác của các doanh nghiệp trong cụm

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.803	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
K1	14.38	8.717	.543	.778
K2	14.26	8.493	.487	.802
K3	14.05	8.327	.667	.740
K4	14.12	8.729	.629	.754
K5	14.18	8.471	.635	.750

- Thang đo Nguồn tài chính

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.838	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
C1	16.57	20.828	.488	.837
C2	16.68	18.989	.589	.819
C3	16.49	19.804	.633	.808
C4	16.44	19.299	.668	.801
C5	16.36	20.666	.640	.808
C6	16.21	19.941	.702	.796

- Thang đo Môi trường kinh doanh**Reliability Statistics**

Cronbach's Alpha	N of Items
.938	6

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
T1	17.58	26.905	.802	.928
T2	17.64	25.886	.852	.922
T3	17.72	25.129	.844	.923
T4	17.63	26.302	.798	.929
T5	17.52	26.787	.810	.927
T6	17.75	26.054	.791	.930

- Thang đo Phát triển cụm liên kết ngành Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.754	5

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
T1	13.78	3.772	.567	.693
T2	13.79	3.404	.663	.654
T3	13.73	3.783	.543	.702
T4	13.66	4.415	.243	.806
T5	13.77	3.621	.625	.672

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.806	4

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
T1	10.26	2.627	.664	.737
T2	10.27	2.344	.744	.693
T3	10.21	2.972	.450	.835
T5	10.24	2.633	.644	.746

Reliability Statistics

Cronbach's Alpha	N of Items
.835	3

Item-Total Statistics

	Scale Mean if Item Deleted	Scale Variance if Item Deleted	Corrected Item-Total Correlation	Cronbach's Alpha if Item Deleted
T1	6.81	1.487	.688	.779
T2	6.82	1.275	.770	.693
T5	6.79	1.527	.635	.828

Phụ lục 6**KMO AND BARTLETT'S TEST**

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.	.832
Approx. Chi-Square	3577.196
Bartlett's Test of df	528
Sphericity Sig.	.000

Total Variance Explained

Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings^a
	Total	% of Variance	Cumulative %	Total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	6.738	20.417	20.417	6.400	19.394	19.394	5.556
2	5.425	16.440	36.857	4.988	15.114	34.508	4.271
3	3.599	10.906	47.762	3.286	9.958	44.467	3.058
4	2.810	8.514	56.277	2.469	7.482	51.948	4.446
5	1.732	5.247	61.524	1.325	4.016	55.965	4.266
6	1.347	4.080	65.604	.855	2.591	58.556	2.896
7	1.157	3.507	69.112	.804	2.435	60.991	3.921
8	.843	2.554	71.665				
9	.773	2.341	74.007				
10	.713	2.161	76.167				
11	.652	1.976	78.143				

12	.600	1.817	79.960				
13	.593	1.796	81.756				
14	.537	1.627	83.383				
15	.495	1.501	84.884				
16	.456	1.381	86.265				
17	.446	1.352	87.617				
18	.432	1.310	88.927				
19	.398	1.207	90.133				
20	.369	1.119	91.252				
21	.353	1.069	92.321				
22	.318	.964	93.285				
23	.308	.932	94.217				
24	.283	.858	95.075				
25	.255	.773	95.848				
26	.233	.705	96.552				
27	.219	.662	97.215				
28	.204	.617	97.832				
29	.193	.586	98.418				
30	.156	.472	98.890				
31	.142	.431	99.322				
32	.119	.362	99.683				
33	.104	.317	100.000				

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

a. When factors are correlated, sums of squared loadings cannot be added to obtain a total variance.

Pattern Matrix^a

	Factor						
		2	3	4	5	6	7
T5	.898	1					
T2	.892						
T6	.851						
T1	.830						
T3	.812						
T4	.742						
K5		.818					
K3		.799					
K2		.654					
K4		.602					
K1							
N3			.906				
N2			.864				
N1			.841				
N4			.748				
D5				.786			
D2				.733			
D4				.702			
D3				.681			
D1				.572			
C1					.784		

C2					.688		
C6					.643		
C4					.642		
C5							
C3							
T3						.869	
T2						.752	
T5						.738	
T4						.667	
T2							.822
T1							.807
T5							.506

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 7 iterations.

KMO and Bartlett's Test

Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy.		.821
Bartlett's Test of Sphericity	Approx. Chi-Square	3209.463
	df	435
	Sig.	.000

Total Variance Explained

Factor	Initial Eigenvalues			Extraction Sums of Squared Loadings			Rotation Sums of Squared Loadings^a
	Total	% of Variance	Cumulative %	total	% of Variance	Cumulative %	Total
1	.684	22.279	22.279	.353	21.177	21.177	5.549
2	.096	13.654	35.933	.672	12.241	33.418	3.033
3	.571	11.902	47.834	.258	10.860	44.278	4.519
4	.763	9.208	57.043	.410	8.035	52.313	2.838
5	.684	5.614	62.657	.285	4.284	56.597	3.098
6	.328	4.426	67.083	.838	2.794	59.391	2.834
7	.079	3.596	70.679	.720	2.400	61.791	3.954
8	.833	2.778	73.456				
9	.744	2.480	75.936				
10	.658	2.193	78.129				
11	.607	2.024	80.153				
12	.581	1.936	82.089				
13	.548	1.828	83.917				
14	.495	1.651	85.567				
15	.467	1.557	87.125				
16	.440	1.467	88.592				
17	.390	1.301	89.893				
18	.379	1.263	91.156				

19	.346	1.155	92.311				
20	.325	1.083	93.394				
21	.292	.975	94.369				
22	.265	.885	95.253				
23	.238	.793	96.046				
24	.232	.775	96.821				
25	.204	.680	97.502				
26	.197	.656	98.158				
27	.172	.572	98.730				
28	.143	.478	99.208				
29	.133	.444	99.651				
30	.105	.349	100.000				

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

- a. When factors are correlated, sums of squared loadings cannot be added to obtain a total variance.

Pattern Matrix^a

	Factor						
	1	2	3	4	5	6	7
T5	.905						
T2	.894						
T6	.852						
T1	.828						
T3	.812						
T4	.733						
N3		.902					
N2		.866					
N1		.850					
N4		.742					
D5			.791				
D2			.757				
D4			.707				
D3			.683				
D1			.595				
T3				.859			
T2				.745			
T5				.743			
T4				.680			
K5					.814		

K3					.798		
K2					.598		
K4					.572		
C1						.716	
C2						.649	
C4						.640	
C6						.613	
T2							.836
T1							.813
T5							.537

Extraction Method: Principal Axis Factoring.

Rotation Method: Promax with Kaiser Normalization.

a. Rotation converged in 6 iterations.